VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

tranh luận về vấn đề:
sống và viết ở hải ngoại
từ dũng ● nguyễn hưng quốc ● thế uyên

nghĩ về truyện hồ minh dũng
nguyễn vy khanh

luật thơ
trần văn tích

nào ngờ ảo hóa
nghiêm xuân hồng

những bài thơ mới
nguyễn xuân thiệp ● khoa hữu

truyện, ký
phạm hải anh ● hoàng chính ● hoài mỹ
ngô thế vinh ● hoàng nguyên nhuận

thơ
hà nguyên dũng ● đức phổ ● trần mộng tú
giang ● quan dương ● hồng khắc kim mai

SỐ TÂN NIÊN, 155
THÁNG 3 NĂM 1999

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Nguyễn Xuân Hoàng
Thạch Hãn, Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu Văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

❖

Đại diện Văn Học ở Canada:
Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper # 22 Montréal,
Quebec, CANADA H3H 1N7
Phone: (514) 342-6270

❖

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris, FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 9771-1770

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@saigonline.com
Homepage trên Internet: http://www.saigonline.com/vanhoc/
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 155 ● tháng 3, 1999

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
TẠ QUỐC TUẤN	3	các bài thơ xuân đầu tiên mang ảnh hưởng nho giáo
HÀ NGUYÊN DŨNG	13	*lời say với rượu*
TRẦN VĂN TÍCH	14	luật thơ
ĐỨC PHỔ	28	*ngày đầu năm*
NGUYỄN HỮU LÊ	29	quan hệ giữa tư duy nghệ thuật và hình thái xã hội
KHOA HỮU	34	*sài gòn, giao thừa 1999*
HOÀNG NGUYÊN NHUẬN	36	hành trình chuỗi hột sen hồ tịnh
TRẦN MỘNG TÚ	45	*gió không biết tôi bao nhiêu tuổi*
PHẠM HẢI ANH	46	đỉnh tuyết
HOÀNG CHÍNH	54	rác
GIANG	64	*bên thềm nhà cũ, cà phê*
NGÔ THẾ VINH	65	trên cánh đồng chum
QUAN DƯƠNG	80	*chỉ còn thơ*
HOÀI MỸ	81	nhập
NGUYỄN XUÂN THIỆP	94	*mùa cuối*
NGUYỄN VY KHANH	96	tìm hiểu truyện hồ minh dũng
HỒNG KHẮC KIM MAI	105	*trầm kha*
TỪ DŨNG, NGUYỄN HƯNG QUỐC	106	tranh luận về "sống và viết ở hải ngoại"
THẾ UYÊN		
NGHIÊM XUÂN HỒNG	133	*nào ngờ ảo hóa*
VĂN HỌC	137	giới thiệu sách mới
VĂN HỌC	143	thư tín
VĂN HỌC	146	hộp thư

Copyright by authors and Văn Học, 1999
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 1999

Thư Tòa soạn
Văn Học

Văn Học số Tết Kỷ Mão phát hành vào trung tuần tháng 1.1999 đã đến tay bạn đọc bốn phương trước Tết Kỷ Mão, và điều vui mừng là đã trở thành món quà tinh thần ý nghĩa cho nhiều bạn đọc. Dư luận sau khi số báo ấy phát hành khiến chúng tôi vui mừng, thấy đóng góp của các văn hữu, giá trị các bài khảo cứu và sáng tác đã được bạn đọc lượng định chính xác. Điều đáng mừng hơn là nhờ nhà văn Phùng Nguyễn, từ tháng 1.1999, Văn Học đã đến với nhiều bạn đọc (không có điều kiện mua và đọc Văn Học) qua mạng Internet dưới một hình thức khác, trang nhã hơn, trọn vẹn hơn nhờ nhu liệu Acrobat. Bạn đọc ở Việt Nam từ nay có thể đọc trọn Văn Học trên màn ảnh máy vi tính, y như đang cầm tờ Văn Học trên tay. Tầm phổ biến Văn Học rộng rãi hơn, chắc chắn sẽ kích thích sức sáng tác của người cầm bút hải ngoại.

Văn Học số Tân niên này, như bạn đọc thấy, còn mang rất nhiều dư âm của không khí Tết vừa qua. Một năm cũ qua đi, một năm mới bản lề bước vào thế kỷ 21 đang ở trước mắt. Văn học hải ngoại bị nhiều trở lực để phát triển, như ghi nhận của nhà văn Nguyễn Mộng Giác trong số báo trước. Nhưng nội dung bài vở số báo này, từ tiểu luận cho đến thơ, truyện...cho thấy sức sống của văn chương hải ngoại vẫn còn sung mãn. Tuổi tác là một yếu tố tiêu cực. Nhưng trong sáng tạo, nhiều khi người ta tính tuổi không theo tiêu chuẩn thông thường. Có những nhà thơ trẻ ở tuổi "cổ lai hi", và có những ông già lụ khụ trong những cây bút vị thành niên.

Khi trong mỗi người cầm bút còn niềm tin vào giá trị của chữ nghĩa, khi mỗi người đọc còn tìm thấy trong chữ nghĩa hình ảnh một người bạn tâm tình trầm lặng, kín đáo và thủy chung, lúc đó văn chương không bao giờ già. Mùa xuân Kỷ Mão 1999 sẽ không khác với mùa xuân năm khởi đầu thế kỷ 21. Chúng tôi tin như vậy.❐

Các bài thơ xuân đầu tiên trong văn học Việt Nam (2):
Những bài mang ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo
Tạ-quốc-Tuấn

Trái với thái độ thoát tục của vua Trần Nhân-tôn là thái độ quyến luyến sự đời của Trần-quang-Khải. Thực vậy, không giống vua cha Trần Thái-tôn, vua anh Trần Thánh-tôn và vua cháu Trần Nhân-tôn, Trần-quang-Khải không có chí hướng đi tu. Tuy sử sách không hề nói gì, chúng tôi nghĩ ông cũng không thâm học Phật giáo. Vì thế ông không có được những tư tưởng coi thường thế sự, nhân sự hay lẽ sống chết của đời người.

Sau nhiều năm giúp triều đình trong công cuộc kháng Nguyên cũng như là trông coi việc triều chính, lúc về già ông cảm thấy mệt mỏi, sức lực suy rất nhiều. Tâm sự của ông đã được gởi gấm trong bài thơ *Xuân nhật hữu cảm,* mà Ngô-tất-Tố dịch sang thơ Việt ngữ với nhan đề *Ngày xuân có cảm.* Bài này gồm có hai đoạn. Trong đoạn thứ nhất Trần-quang-Khải nói lên sự lúng túng khó xử của mình. Vào một ngày mưa xuân lâm râm nhỏ như sợi tơ rửa sạch những bông hoa mai, tác giả lại khép chặt mình trong thư phòng, ngồi ngây người như một kẻ nghiện sách, nhưng thực ra ông đang nghĩ đến sự bối rối, lúng túng của mình. Một mặt ông thấy mình đã bỏ uổng già nửa cuộc đời, nay đã năm mươi tuổi, ông biết mình đã suy yếu rồi, nên mong có ngày được trở về quê cũ an nghỉ, giống như con chim bay mãi mỏi cánh cũng muốn quay về tổ. Tuy nhiên, mặt khác, ông lại thấy không thể bỏ đi được, bởi vì ông đã được nhà vua trọng đãi, ban cho nhiều ân trạch lớn lao, sâu xa như là biển cả nên biết là khó có thể báo đáp, chẳng khác chi con cá khó vùng vẫy ngoài biển khơi. Sự lúng túng của tác giả lại gia trọng hơn vì ông thấy mình tuy đã già nhưng đảm khí vẫn còn mãnh liệt, ngang tàng, như hồi còn trẻ. Vì vậy ông đi đến kết luận là hãy mang cái đảm khí đó đè ngược gió đông và ngâm lên câu thơ.

Vũ bạch phì mai tế nhược ti,
Bế môn ngột ngột tọa thư si.
Nhị phần xuân sắc nhàn sai quá,
Ngũ thập suy ông dĩ tự tri.
Cố quốc tâm hoàn, phi điểu quyện,
Ân ba hải khoát, túng lân trì.
Sinh bình đảm khí luân huân tại,
Giải đảo đông phong phú nhất thi.

(Lâm râm mưa bụi gột hoa mai,
Khép chặt phòng thơ ngất ngưởng ngồi,
Già nửa phần xuân cam bỏ uổng,
Tới năm chục tuổi biết suy rồi.
Mơ màng nước cũ, chim bay mỏi,
Khơi thẳm nguồn ơn, cá khó bơi.
Đảm khí ngày nào, rầy vẫn đó,
Đè nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi.)

Căn cứ vào câu thứ tư, *"Ngũ thập suy ông dĩ tự tri"*, chúng ta có thể nói là bài thơ này được sáng tác năm Canh-dần 1290, nghĩa là bốn năm trước khi tác giả qua đời vì theo Đại-Việt Sử Ký Toàn Thư, Trần-quang-Khải sinh năm Tân-sửu 1241 và mất năm Giáp-ngọ 1294, thọ 54 tuổi(1).

Hơn nữa, khi vua Trần Thánh-tôn vừa mới lên ngôi (năm 1258) đã phong ngay cho ông tước Chiêu-minh đại vương. Từ đó ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng trong cũng như ngoài triều đình. Năm 1261 ông được cử cai quản châu Nghệ-an, nhưng vì tước hiệu chính thức của ông là Nhập nội Thái úy kiêm hàm Hành khiển nên tuy là làm quan ở bên ngoài, ông có quyền nhập nội bất cứ lúc nào, không cần phải xin phép trước như những viên quan khác. Sau 10 năm làm việc ở bên ngoài, từ năm 1271 đến khi qua đời năm 1294, ông đã đứng đầu triều đình với chức Tướng quốc Thái úy (1271-1282) rồi Thượng tướng Thái sư (1282-1294). Do đó câu thơ 3, *"Nhị phần xuân sắc nhàn sai quá"*, chỉ là một câu nói khiêm nhường thôi. Trong đoạn thứ hai tác giả vẫn mượn cảnh xuân để nói lên cái cảm giác về già của mình.

Lúc đêm xuân đã hầu tàn, trăng đã mờ, chợt có một trận gió đông thổi đến làm nổi lên cái lạnh của mùa xuân. Mấy chùm bông liễu sau trận múa tít trên không đã bám vào tầng gác cao, mấy cành trúc đập vào lan can như muốn quấy rối giấc ngủ của mình. Ở nơi xa xa, hơi mưa đưa lại làm cho cảnh vật như đẫm thắm. Đáng tiếc là cảnh xuân tuy đẹp như vậy

nhưng tác giả thấy mình đã già rồi và nghĩ đến nét mặt hồng hào khi xưa của mình thì nay phải giật mình sợ hãi vì nó đã phai nhạt vì buồn. Tác giả nghĩ rằng chỉ còn cách uống vài ba chén rượu mới có thể trừ bỏ mối sầu này. Tuy nhiên, uống rồi cầm kiếm lên gõ lại chợt nhớ đến những ngọn núi cũ nơi xưa kia khi còn trẻ mình đã tung hoành.

Nguyệt sắc vi vi dạ hướng lan,
Đông phong đặc địa khởi xuân hàn,
Phiên không liễu nhứ niêm cao các,
Giác mộng tương quân bốc họa lan.
Bị vật nhuần tòng thiên ngoại vũ,
Kinh tâm hồng thoái tích thời nhan.
Khư sầu lại hữu tam bôi tửu,
Phủ kiếm du du ức cố san.

(Đêm xuân hầu hết, bóng trăng mờ,
Lành lạnh hơi xuân mượn gió đưa.
Dính gác, chùm bông tan trận múa,
Đập hiên, cành trúc quấy hồn mơ.
Hơi mưa xa gửi ơn đầm thấm,
Vẻ mặt buồn hai nét trẻ thơ.
Tiêu khiển may nhờ ba chén rượu,
Võ thanh gươm cũ nhớ non xưa.)

Bài *Xuân nhật hữu cảm* cho thấy Trần-quang-Khải là một con người rất hoạt động (*"Sinh bình đảm khí luân huân tại"* và *"Phủ kiếm du du ức cố san"*) và hơn nữa còn là một con người biết trách nhiệm theo tinh thần Khổng-Mạnh. Tuy muốn được nghỉ ngơi để an tâm dưỡng tính vào lúc tuổi già sức yếu (*"Ngũ thập suy ông dĩ tự trì"* và *"Kinh tâm hồng toái tích thời nhan"*), ông không bắt chước vua cha, vua anh, và nhất là vua cháu, mà gạt bỏ thế sự, nhân sự, để có thể hòa mình vào với vũ trụ thiên nhiên. Tuy sử sách chỉ nói ông là người *"có học thức, hiểu tiếng nói của các phiên"*(2), chứ không nói gì về kiến thức Nho học của ông, bài thơ này cho thấy ông đã chịu ảnh hưởng nhiều và đã thấu hiểu giáo lý Nho học sâu sắc. Vì vậy, ông đã nghĩ đến đại cuộc nhiều hơn là nghĩ đến cá nhân, đã có thái độ tích cực và hành động dấn thân nhập thế của các nho sĩ, hơn là thái độ tiêu cực và hành động xuất thế của giáo đồ Phật giáo như cha, anh và cháu. Trong khi Trần-quang-Khải dù muốn thoái ẩn khi về già nhưng không thể rời bỏ vì đã thụ ân sâu trọng của triều đình, Chu-văn-An

(?- 1370) vốn là nhà nho tiết tháo, không ham danh lợi, hiển đạt, nên tuy mới đầu được vua Trần Minh-tôn (1314-1329) vời vào kinh làm Quốc Tử Giám Tư Nghiệp để dạy học Thái tử, nhưng sang đời vua Trần Dụ-tôn (1341-1369) vì thấy trong triều có bảy tên nịnh thần được vua yêu chuyên hành động trái phép làm hại triều chính quốc sự nên ông đã dâng sớ xin chém (Thất Trảm Sớ), không được nhà vua trả lời nên đã rũ áo từ quan về ở ẩn.

Trong thời gian ở ẩn, nhân lúc xuân sang, ông đã làm bài *Xuân dán*. Căn cứ vào câu thơ năm và sáu, chúng ta có thể suy luận là tác giả làm bài này sau khi rũ áo từ quan, chứ không phải là làm trong thời gian trước khi được vua Minh-tôn vời lên kinh dạy học Thái tử.

Tịch mịch sơn gia trấn nhật nhàn,
Trúc phi tà ủng hộ khinh hàn.
Bích mê thảo sắc thiên như túy,
Hồng thấp hoa sao lộ vị can.
Thân dữ cô vân trường luyến tụ,
Tâm đồng cổ tỉnh bất sinh lan.
Bách huân bán lãnh trà yên yết,
Khê điểu nhất thanh xuân mộng tàn.

Bài này đã được Bùi-văn-Nguyên dịch sang thơ Việt ngữ với nhan đề là *Buổi sáng xuân*.

Nhà non vắng vẻ suốt ngày nhàn,
Phên trúc treo nghiêng lạnh đỡ tràn.
Biêng biếc cỏ xanh, trời chếnh choáng,
Hồng hồng hoa đẫm, móc chưa tan.
Thân cùng mây nổi: non thường quẩn,
Lòng tựa giếng xưa: sóng chẳng dồn.
Khói lịm bếp trà, hương bách tắt,
Chim khe lên tiếng giấc xuân tàn.

Cảnh mùa xuân tả trong bài *Xuân dán* không phải là cảnh tươi đẹp, rực rỡ, như ta thường thấy trong các bài thơ xuân khác. Đó là những cảnh nhà trên núi thanh vắng (tịch mịch sơn gia), cửa phên nghiêng (trúc phi tà), hơi lạnh (khinh hàn), hạt sương chưa khô (lộ vị can), khói thơm gỗ bách sắp tàn (bách huân bán lãnh), v. v., tất cả đều là những cảnh tượng thê lương. Mặc dù tác giả đã thêm cỏ xanh biêng biếc (bích mê thảo sắc),

nhưng không phải là cái xanh làm cho thiên nhiên thêm phần rực rỡ mà là cái xanh lờ mờ qua cặp mắt của người không tỉnh táo làm cho trời đất trông nghiêng ngả như say rượu (thiên như túy), cũng như là thêm hoa, nhưng không phải là hoa khô ráo tươi đẹp mà là hoa đẫm nước (hồng thấp hoa) hạt sương chưa khô (lộ vi can).

Nói một cách khác, tác giả đã tả một cách trung thực cảnh ngày xuân ở xứ Bắc, nhất là ở miền quê, chứ không thêm những tô điểm giả tạo thường thấy ở các bài thơ xuân khác. Mùa xuân ở xứ Bắc tiết trời rất lạnh, lại kèm thêm mưa phùn lai rai hết ngày này sang ngày khác, cả tháng trời, ít khi thấy ánh sáng mặt trời. Nhà cửa, nhất là ở miền núi, như bị một lớp sương bao phủ, cho nên dù vào mùa xuân hoa có nở nhưng không được tươi đẹp cho lắm mà luôn luôn sũng nước.

Cái ảm đạm, thê lương của ngày xuân ở miền quê xứ Bắc này lại được gia tăng thêm bởi cái sầu của một người ẩn cư, không màng đến thế sự, sống suốt ngày nhàn (trấn nhật nhàn). Tuy nhiên, cái không màng đến thế sự của Chu-văn-An chỉ là vạn bất đắc dĩ, chứ trong thâm tâm tác giả vẫn chưa quên được chức trách của mình. Do đó tác giả mới ví mình như *"cô vân."* Theo nghĩa đen, *"cô vân"* chỉ mây cô độc, lẻ tẻ, nhưng theo nghĩa bóng chỉ người xa lánh sự đời. Tuy nhiên, cái *"cô vân"* ở đây không muốn mãi mãi chỉ đơn giản là *"cô vân"*; trái lại, nó muốn là *"cô vân trường luyến tụ"* (mây cô độc mãi mãi muốn tụ). Nói cách khác, Chu-văn-An thực sự mong mỏi được hòa mình với những người xung quanh để phục vụ họ, chứ hoàn toàn không muốn đoạn tuyệt với nhân thế để sống cuộc đời một ẩn sĩ thực sự, hoàn toàn tách biệt với đời và không quan tâm đến chuyện đời, người đời. Đó cũng là lý do tại sao Chu-văn-An dù ngay từ đầu đã không màng công danh phú quí nhưng về sau lại nhận lời vua Trần Minh-tôn ra làm quan, dù là quan Quốc Tử Giám Tư Nghiệp, nghĩa là quan lo chuyện học hành giáo dục chứ không làm quan chính trị, và chỉ lo dạy học cho Thái tử, nghĩa là vẫn làm công việc cũ là dạy học. Nếu có khác thì chỉ là một đằng dạy học nhiều người (tức nhân dân) để đào tạo nhân tài cho đất nước, còn đằng kia là dạy học một người, là Thái tử, để đào tạo nên một vị quân vương có đủ tài đức trị nước trong tương lai.

Hơn nữa, mặc dù vẫn muốn hòa mình với mọi người nhưng tác giả cương quyết không để cho ai dồn ép, câu thúc mình. Tác giả ví lòng mình như giếng xưa (tâm đồng cổ tỉnh), luôn luôn phẳng lặng, chứ không để cho bất cứ một sự gì làm cho gợn sóng (bất sinh lan). Cũng chính vì quyết tâm như vậy nên khi thấy những lời tâu trình của mình không được vua Trần Dụ-tôn nghe theo, giống như mặt giếng đã bị vật làm gợn sóng, tác

giả mới cương quyết từ quan. Tác giả cảm thấy mình như là hương bách gần tàn (bách huân bán lãnh), là khói bếp trà đã lịm (trà yên yết), nên việc nhà vua không nghe theo lời tâu trình của mình đã khiến cho ý nguyện, cho giấc mơ, muốn phục vụ của mình tan thành mây khói, có khác chi tiếng chim bên khe làm tan mất giấc xuân.

Nói tóm lại, bài thơ *Xuân đán* cho thấy Chu-văn-An không phải là một người thực tâm muốn hoàn toàn thoát ly thế tục. Trái lại, dù ẩn cư, ông vẫn muốn phụng sự quốc gia dân tộc. Do đó ông đã theo ý vua Trần Minh-tôn ra nhậm chức dạy học Thái tử và khi thấy lời khuyên của mình không được vua Trần Dụ-tôn nghe theo thì rũ áo ra đi. Nhưng dù từ quan, *"khi nào có triều hội lớn thì đến kinh sư. Dụ-tôn đem chính sự trao cho ông, nhưng ông từ chối không nhận," nhiều lần như vật, chứ không chịu nhận một chức quan nào cả* (TTBK, q. 7, tờ 34b).

Một nhà nho khác là Nguyễn-phi-Khanh (cuối thế kỷ thứ 14 đầu thế kỷ thứ 15). Tuy thi đỗ Bảng nhãn nhưng vì trước đó ông đã có thời dạy học cho con gái lớn của Chương túc quốc thượng hầu Trần-nguyên-Đán (chắt của Trần-quang-Khải) tên là Thái và lấy người này, nên bị vua Trần Duệ-tôn (1372-1377) cho là người thường dân *"lấy vợ con nhà phú quí, là kẻ dưới mà phạm kẻ trên"* do đó bỏ không dùng (TTBK, q. 8, tờ 8b). Sau ông làm việc cho nhà Hồ (1400-1407), được giữ chức Hàn lâm học sĩ. Khi cha con Hồ-qúi-Ly bị quân xâm lăng Minh (do một người thuộc hoàng tộc Trần là Trần-Khang rước về) đánh bắt được thì Nguyễn-phi-Khanh cũng bị bắt theo. Tất cả bị giải về Kim-lăng tức là kinh đô của nhà Minh (nay là thành phố Nam-kinh tỉnh Giang-tô).

Vì có tài mà không được nhà Trần dùng vì lý do kỳ thị giai cấp và lúc được nhà Hồ sử dụng mới được 7 năm lại bị quân xâm lăng Minh bắt nên Nguyễn-phi-Khanh luôn luôn buồn cho cuộc đời. Sự đau buồn đó được bày tỏ trong nhiều bài thơ mà bài *Xuân hàn* sau đây là một thí dụ.

Ngưng vân mạc mạc lộ trầm trầm,
Nhưỡng tác dư hàn thập nhật âm.
Đái vũ hữu ngân niêm thụ tử,
Thương xuân vô ngữ cách hoa cầm.
Thư trai tịch tịch duy cao chẩm,
Thế sự du du chính bão khâm.
An đắc thử thân đống thác thược,
Hòa phong hư biến cửu châu tâm.

Bùi-văn-Nguyên đã dịch bài thơ này sang Việt ngữ với nhan đề *Mùa*

Xuân lạnh.

Mây đọng bao la, móc tỏa mù,
Kéo dài u ám mấy ngày thâu.
Ngấn mưa trên cánh hoa còn dính,
Thương cảnh bên hoa chim chẳng kêu.
Thế sự dằng dai, chăn ấp dạ,
Thư phòng vắng vẻ, gối đầu cao.
Ví làm ống bễ lò rèn được,
Thổi thấu lòng người khắp chín châu.

Cảnh xuân tác giả mô tả là một cảnh rất buồn và ảm đạm, còn buồn và ảm đạm hơn cảnh xuân trong bài *Xuân đán* của Chu-văn-An. Qua cảnh xuân này chúng ta thấy được tâm sự buồn sầu, cảnh cô đơn lạnh lẽo của tác giả mà chỉ nội cái nhan đề *Xuân hàn* (cái lạnh mùa xuân) không thôi cũng đủ cho chúng ta thấy rõ.

Đó là cảnh xuân khắp trời man mác một màn mây đọng, sương móc mờ mịt khiến cho cái rét còn dư lại của mùa đông kéo dài cả mười ngày u ám, cánh hoa còn ngấn nước mưa dính vào cây, một cảnh xuân đáng thương đến nỗi chim ở bên hoa cũng không buồn hót nữa. Cái u buồn ảm đạm của ngày xuân lại càng làm tăng thêm nỗi cô đơn của tác giả. Trong lúc xuân tới nhà nhà nhộn nhịp, người người hân hoan, mừng đón xuân, thì tác giả phải sống cô đơn, chung quanh chẳng có gì ngoài căn phòng sách vắng vẻ và ngay cả đồ đạc cũng không nốt, trừ một chiếc gối cao. Hơn nữa, vì không có bà con bạn bè đến thăm, tác giả chỉ biết qua những ngày xuân buồn tẻ bằng cách nằm ôm chăn thôi.

Tuy không được đời đãi ngộ, giống như cái lạnh rơi rớt từ mùa đông bao trùm vạn vật, Nguyễn-phi-Khanh không vì thế mà sờn lòng nhụt chí. Ông vẫn mơ ước mình được làm một chất xúc tác đem lại hạnh phúc cho thiên hạ, giống như chiếc bễ lò rèn thổi những làn gió ấm vào lòng mọi người chín châu. Nói cách khác, tác giả không muốn thoát ly thế tục, sống cuộc đời một ẩn sĩ. Trái lại, ông vẫn muốn dấn thân vào đời, theo đúng giáo lý Khổng-Mạnh, để thi thố tài năng với mục đích phụng sự quốc gia dân tộc.

Chúng ta không rõ bài thơ này được làm trước khi Nguyễn-phi-Khanh được nhà Hồ trọng dụng hay sau khi bị quân Minh bắt giải về Kim-lăng. Có thể có người căn cứ vào cụm từ *"cửu châu"* (chín châu) trong câu thơ chót mà cho rằng tác giả đã làm bài thơ *Xuân hàn* khi bị bắt giải về giam ở Kim-lăng, vì cụm từ *"cửu châu"* gợi nhớ đến Trung-quốc vào thời Đế

Thuấn (2255-2205 TCN) đã được ông Vũ – hay Đại Vũ (2205-2197 TCN), người sáng lập ra vương triều đầu tiên cha truyền con nối là nhà Hạ (2205-1766 TCN) – sau khi chặn được cơn đại hồng thủy tràn ngập toàn vùng đất bản bộ Trung-quốc, ở giữa Hoàng-hà và Dương-tử-giang (còn gọi là Trường-giang, Đại-giang hay gọi tắt là Giang), suốt trong hai thời Đế Nghiêu (2356-2255 TCN) và Đế Thuấn, đã chia thiên hạ (tức Trung-quốc) ra làm chín châu (Ký, Duyện, Từ, Ung, Lương, Dự, Thanh, Kinh và Dương); như vậy biết đâu tác giả đã chẳng làm bài thơ này khi đang ở Trung-quốc? Nhận xét này tuy không sai, nhưng không thể chấp nhận được.

Cụm từ *"cửu châu"*, và cả hai câu thơ bảy và tám, được tác giả dùng chẳng qua là để diễn tả hoài bão rộng lớn của mình thôi chứ không thể coi là ám chỉ nơi tác giả làm bài thơ này. Hơn nữa, tất cả những hình tượng diễn tả trong bài thơ đều có thể thấy ở Việt-nam hay ở Trung-quốc: mây đọng man mác (ngưng vân mạc mạc), sương móc mờ mịt nặng nề (lộ trầm trầm), cái rét thừa trong mười ngày trời u ám (dư hàn thập nhật âm), v.v. Mặt khác, qua một vài chi tiết thấy trong hai câu thơ năm và sáu chúng ta có thể nghĩ rằng bài thơ này được làm khi tác giả còn ở trong nước, trong thời gian không được nhà Trần dùng, đang chờ thời, nghĩa là trước năm 1400. Các chi tiết đó là: phòng sách vắng vẻ (thư trai tịch tịch), chỉ có chiếc gối cao (duy cao chẩm), và đang lúc còn ôm chăn (chính bảo khâm). Những cảnh tượng này không phải là cảnh tượng của một người bị giam trong tù, nhất là nhà tù của Cẩm Y Vệ đời nhà Minh (1368-1644) khét tiếng là chốn tra tấn người hết sức dã man, đến nỗi các nhà biên soạn bộ Minh Sử, như Vương Hồng-tự, Trương Ngọc-thư, Trần Đình-kính..., tất cả là người đời nhà Thanh (1644-1911), khi viết về các nhà ngục này vẫn còn thấy run sợ khủng khiếp và gọi đó là một phát minh độc ác nhất thiên hạ, thì làm gì được sống ở trong phòng sách, có gối cao, được nằm ôm chăn? Đấy là chưa kể các ngục thất của Cẩm Y Vệ làm ở sâu dưới lòng đất, không có cửa sổ, thì làm sao Nguyễn-phi-Khanh có thể trông thấy cảnh vật bên ngoài để có thể diễn tả những cảnh tượng mùa xuân như thấy trong bài thơ được? Sau hết, hai câu thơ chót, *"An đắc thử thân đồng thác thược"* (Nếu có thể đem thân này sánh với cái bễ thợ rèn được) và *"Hòa phong hư biến cửu châu tâm"* (Thì sẽ phát ra những trận gió ấm thổi vào lòng người chín châu), nói lên hoài bão rộng lớn của tác giả, như vậy càng khiến cho chúng ta nghĩ rằng tác giả đã sáng tác bài thơ này khi chưa có một cơ hội nào để thực hiện hoài bão của mình. Nói cách khác, bài *Xuân hàn* phải được sáng tác lúc Nguyễn-phi-Khanh còn ở trong nước và chưa được trọng dụng.

Một người khác sống cùng thời và chịu cùng cảnh ngộ với Nguyễn-phi-Khanh là bị cưỡng bách phải sống nơi đất khách quê người, hơn nữa, phải sống trong ngục tù của Cẩm Y Vệ nhà Minh là Lê-cảnh-Tuân.

Chỉ có một điểm khác với Nguyễn-phi-Khanh là Lê-cảnh-Tuân sau khi đậu thái học sinh (tức tiến sĩ) đời nhà Hồ đã được triều đình dùng ngay vào chức giáo thụ. Tuy nhiên, trong thời gian quân Minh đô hộ Đại Việt, ông bị chúng bắt vì đã viết một bức thư một vạn chữ cho Bùi-bá-Kỳ, tì tướng của Trần-khát-Chân, đã từng trốn sang Trung-quốc và được triều đình nhà Minh phái về nước giữ chức Hữu tham nghị. Trong thư ông nói về ba sách thượng, trung và hạ mà Bùi-bá-Kỳ sẽ gặp phải trong việc phụng sự nhà Minh. Lúc quân Minh tịch thu nhà của Bùi-bá-Kỳ, chúng bắt được thư này nên đã cho lùng bắt Lê-cảnh-Tuân đem về giam trong ngục của Cẩm Y Vệ ở Kim-lăng.

Khi mới ở tù được 2 năm, nhân lúc xuân về, Lê-cảnh-Tuân đã động lòng cố quốc nên buồn và làm bài thơ *Nguyên nhật*.

Lữ quán khách nhưng tại,
Khứ niên xuân phục lai.
Qui kỳ hà nhật thị,
Lão tận cố hương mai.

Bài thơ này đã được Đinh-văn-Chấp dịch với tựa đề là *Ngày đầu năm*.

Đất khách ngày bao trải,
Trời xuân năm thứ hai.
Kỳ về còn chửa định,
Quê cũ đã chồi mai.

Vì bài thơ được tác giả làm khi còn ở trong tù, nhất là trong ngục thất của Cẩm Y Vệ nhà Minh ở sâu dưới lòng đất, bốn bề bưng bít, nên chúng ta không thấy tác giả nói đến một cảnh tượng mùa xuân nào, dù là mùa xuân ở bên Trung-quốc. Nếu không có từ "mai" (cây mai, hoa mai), chúng ta không biết tác giả làm bài thơ vào dịp xuân nữa.

Lê-cảnh-Tuân đã mượn cơ hội là xuân tới để nói tới hoàn cảnh tù túng của mình tại nơi đất địch và chưa biết ngày nào mới được trở về quê cũ. Do đó bài thơ *Nguyên nhật* là tiếng kêu ai oán của một người đã mất hết tự do, nhất là mất tự do ở nơi đồng đất nước người, trong ngục tù độc ác nhất trên đời. Năm tháng cứ trôi qua, trong khi tác giả càng ngày càng

mất hết hy vọng được trở về cố quốc. Hơn nữa, tác giả trở nên tuyệt vọng khi cảm thấy ngày tận số của mình không bao xa, mà tác giả đã ví như cây mai ở cố hương, đã già rồi, sắp đến ngày tàn. Nỗi đau đớn của tác giả lộ ra ở câu thơ cuối cùng, *Lão tận cố hương mai* (cây mai ở quê cũ đã già lắm rồi). Mai là giống hoa nở về mùa xuân. Thấy hoa mai nở là thấy xuân sang và mùa xuân là mùa của hy vọng, của phục sinh. Thế mà cây mai nơi cố hương của tác giả đã lão tận: đã *"lão"* (già) lại còn *"tận"* (không còn, hết), thật là hai hình ảnh bổ túc cho nhau và gia tăng cường độ để nhấn mạnh đến điểm tác giả nghĩ rằng số kiếp của mình, giống như cây mai già nơi quê cũ, đang tiến dần đến ngày cáo chung. Sự tiên đoán của tác giả rất chính xác. Ở tù được 5 năm (1411-1416), tác giả cùng với con là Lê-thái-Điên đều ốm chết (TTBK, q. 9, tờ 19a), ba năm sau khi làm bài thơ *Nguyên nhật*.

Nói tóm lại, với thời gian, nhất là từ đời vua Trần Anh-tôn (1293-1341) trở đi, Nho giáo đã dần dần chiếm được một địa vị đáng kể trong giới sĩ phu cũng như trong triều đình, tuy chưa hoàn toàn thay thế được Phật giáo. Vì thế chúng ta mới có những nhân vật như Trần-quang-Khải, Chu-văn-An, Nguyễn-phi-Khanh, Lê-cảnh-Tuân, là những người đã dùng những giáo lý của Nho giáo làm kim chỉ nam để hướng dẫn cuộc sống của mình cũng như của những người đồng loại. Họ đã không muốn dùng đường lối xuất thế để giải thoát mình hay làm phương châm hướng dẫn người đời thoát khỏi mọi đau khổ phiền não. Trái lại, họ theo đuổi đường lối nhập thế để mưu cầu hạnh phúc cho riêng mình thì ít mà cho quốc gia dân tộc thì nhiều, cho dù họ có được triều đình ban cho nhiều ân trạch như Trần-quang-Khải, hay không màng công danh lợi lộc chỉ khi cần thực hiện lý tưởng của mình thì xuất chính rồi đến khi thấy không được người trên nghe theo thì rũ áo từ quan như Chu-văn-An, hay dù họ bất đắc chí vì không được triều đình trọng dụng như Nguyễn-phi-Khanh. Họ mượn xuân để diễn tả quan niệm ấy, chứ không muốn thơ của họ chỉ hoàn toàn tả cảnh xuân hay vịnh những cái đẹp của xuân như những thi sĩ hậu đại.❐

Chú Thích

(1) Ngô-sĩ-Liên, *Đại-Việt Sử Ký Toàn Thư, Bản Kỷ Toàn Thư*, q. 5, tờ 12a và q. 6, tờ 1b (viết tắt: TTBK). Ngô-tất-Tố đã lầm khi chép là ông sinh năm 1248 và mất năm 1294, bởi vì nếu Trần-quang-Khải sinh năm 1248, lúc ông mất mới 47 tuổi thì sao ông có thể nói là "Ngũ thập suy ông dĩ tự trí" được?

(2) TTBK, q. 6, tờ 1b. Câu "tiếng nói của các phiên" chỉ tiếng nói của các dân tộc thiểu số sống trên lãnh thổ Đại Việt.

Lời say với rượu

HÀ NGUYÊN DŨNG

Tặng Thành Tôn, Hà Nguyên Thạch

Trời quang én liệng, sắp xuân dây!
Còn được bên nhau một bữa nầy
Hãy uống, cùng nhau say một trận
Mai nầy hiếm có cuộc sum vầy!

Uống đi, sao lại ngồi im ngó
Những lá mai như nắng cuối ngày
Sắp Tết mà đi buồn thiệt đó
Ta đưa tiễn mãi mặt mày chai
Đi, về – tan, hợp luân lưu điễn
Hà tất buồn chi lụt chí trai

Rượu đó, uống đi buồn sẽ dã
Mà đi như thế mũi tên bay
Đi như những bước quân hành vậy
Hào khí phừng phừng héo cỏ cây
Như nước dầm, ao mùa hạn kiệt
Gặp trời buồn đổ trận mưa dầy
Thoát bờ chảy nhập sông vào biển
Mặc sức tung hoành đá núi lay...

Cuộc rượu chia tay, ly tiễn cạn
Ly đi lửng thửng, ngần ngừ dây!
Quê thương khó quá vương-thì-tội
Mà bỏ-thì-thương lòng quắt quay
Hạ quyết tâm rồi đừng bận bịu
Chùng tay trật đích uổng công thay!
Nghèo – tên bạo chúa, gây tan tác
Ngươi quyết xông pha một trận nầy!
Ta đứng bên đời chờ mã đáo
- Trong-quê-ngoài-quê-quan-san-thay!

Luật thơ

Trần văn Tích

Toàn bộ những qui tắc bố trí ngôn ngữ trong sáng tạo thi ca như phân dòng, ngắt nhịp, số tiếng, số câu, đối ngẫu, gieo vần, bằng trắc, niêm luật v.v.. làm thành luật thơ. Thật ra chính ngôn ngữ, tự bản thân, đã là một hình thức câu thúc khi sáng tác vì làm thơ đương nhiên là phải chọn chữ chọn lời. Nhiều trường phái, nhiều tác giả cổ xuý các qui ước khắt khe khi sáng tạo ngôn ngữ nghệ thuật; thậm chí có trường phái, có tác giả còn tự cưỡng chế phải theo thực sát đúng các luật lệ thi ca. Trong văn chương tiếng Pháp có nhóm Thất tinh, chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa hậu cổ điển, trường phái Thi sơn, Malherbe, Mallarmé, Valéry, Oulipo (1). Trái lại, có người lên án các câu thúc sắt thép, chủ trương phóng túng trong nghệ thuật ngôn từ; đó là những thành viên theo thuyết tự do trong nghệ thuật, nhất là những người thuộc phái lãng mạn: Lamartine, Musset, Hugo v.v..

Chống đối câu thúc ngôn ngữ, nhiều nhà thơ chỉ tôn trọng thi hứng, muốn để cho ngòi bút chạy trào theo nỗi lòng, vượt ra ngoài mọi khuôn khổ ngữ pháp. Những người biện hộ cho thi luật thì lại nhấn mạnh rằng tác phẩm chỉ có thể là kết quả của sự gắng công đúc nặn theo một khuôn mẫu thi loại; tôn trọng các định chế mỹ học chỉ có tác dụng làm tăng sức sống bài thơ, tập thơ.

Thực ra thi hứng dạt dào không thể tạo nên một thi loại cố định, nó chỉ có khả năng cung cấp một lược đồ sáng tạo và chính các ràng buộc, các luật lệ thi học sẽ tạo ra một cấu trúc ngôn từ để cho ý thơ qua đó mà hiện thân, để cho tứ thơ qua đó mà kết tụ. Hệ thống các phương thức phương tiện biểu hiện đời sống bằng hình tượng nghệ thuật trong sáng tác văn học là một hệ thống phức tạp, đa dạng. Luật thơ chỉ là một khía cạnh của hệ thống đó, nhắm chủ yếu vào các biện pháp ngữ âm, các hình thức kết cấu, tức là các tương quan của chữ, của từ trong bài thơ; tức là hệ

thống vận động của sự việc, diễn biến của tình tiết trong chỉnh thể nghệ thuật. Trong bi kịch cổ điển chẳng hạn, mối xung đột không thể điều hoà được giữa cái thiện và cái ác, cái cao cả và cái thấp hèn diễn ra trong một môi trường nghệ thuật cực kỳ căng thẳng mà nhân vật thường chỉ thoát ra qua cái chết bi thảm gây nên những suy tư và xúc động mạnh mẽ nơi khán thính giả. Bi kịch sẽ không còn là bi kịch nữa nếu người xem không bị rung động bởi hành động của nhân vật chính và nếu tâm trạng cảm khái và bàng hoàng nơi giới thưởng ngoạn không dẫn đến sự giải quyết về tình cảm tiếp thu, thường là theo hướng tích cực. Kết thúc bi thảm của số phận nhân vật bi kịch thường có ý nghĩa thức tỉnh. Người sáng tác bi kịch không thể thoát ra khỏi cái khung mỹ học vừa trình bày mà phải uốn mình theo những luật lệ của nó. Nói cách khác, Racine không thai nghén một bi kịch trước rồi cho ngôn ngữ, thi pháp thích nghi với bi kịch; trái lại nhà thơ Pháp phải động não tối đa để cấu tứ linh hoạt hoa lệ, dựa vào những phép tắc của bi kịch, qua đó phát hiện những từ ngữ, những thành ngữ thích nghi. Chính vì vậy mà Racine tuyến bố là mình đã hoàn thành bi kịch, đã hoàn tất tác phẩm, giờ chỉ còn viết nó ra nữa thôi. Valéry còn cho rằng chính các ước thúc của thi pháp góp phần mở rộng khung trời tự do sáng tạo của nghệ sĩ vì nghệ sĩ không còn bị bắt buộc phải trình bầy tư duy mộc mạc của mình, trái lại, nghệ sĩ, vì sự đòi hỏi của nàng thơ mà tự phát và tự giác chuyển điệu ngữ thái ngôn từ cho thích hợp với tâm cảnh, tình cảnh. (*Variéte I. Remerciement à l'académie*. Tạp lục I. Tạ ơn Viện Hàn lâm). Ông Hàn người Pháp xem thi luật ước thúc là những điều khó chịu dễ chịu (*gênes exquises*). Lao động có ý thức để vượt qua giai đoạn hứng thơ lai láng hay xúc cảm tràn trề theo phong thái lãng mạn, đó là bí quyết của các nhà thơ lớn. Cho nên Valéry không giấu giếm lòng ngưỡng mộ đối với tính hoàn thiện của nghệ thuật cổ điển mà nhà thơ đặt đối lập với những nhược điểm của chủ nghĩa lãng mạn. "Một người lãng mạn đã thuộc nghệ thuật của mình thì trở thành cổ điển" *(Un romantique qui a appris son art devient un classique)* hoặc là "Mọi chủ nghĩa cổ điển đều tất yếu có tiền thân là chủ nghĩa lãng mạn" *(Tout classicisme suppose un romantisme antérieur)*. Thay vì phản kháng các trạng thái thống nhất, các hình thức cố định, các qui tắc vận luật, các hạn chế ngữ vựng, Valéry chấp nhận một cách gần như nghịch lý rằng những ước thúc vừa kể chính là căn nguyên tuyệt phẩm thi ca. Toàn thể những *gênes exquises* đó, qua tiết chế niềm hưng phấn tự phát và hỗn loạn trong sáng tác, giúp người thơ minh mẫn kiểm soát quá trình thai nghén thơ ca. Nhà thơ cổ điển là nhà thơ mang trong mình một nhà phê bình và khi sáng tác thì kết giao chặt chẽ cùng anh ta [*Classique est l'écrivain qui porte un critique en soi-*

même, et qui l'associe intimement à ses travaux (Situation de Baudelaire,Vị thế Bô-đơ-le)].

Từ là một thể thơ theo luật thép về hạn vận nhưng phong cách uỷ mị, sắc màu sặc sỡ, lời lẽ mỹ lệ, và nhất là không bị niêm luật bó buộc. Đó có lẽ là những lý do khiến Tản Đà tự động tự nguyện chọn điệu *Hoa phong lạc* để điền từ bài *Tống biệt* khiến cho bài thơ *"có nhịp chân bước quyến luyến mà chậm rãi, dường như là ung dung, không khí tiên cảnh rãi một ánh sáng không có sắc màu như ở ngoài thời gian, và chỉ có không gian"* (Xuân Diệu. *Tìm hiểu Tản Đà)*. Không riêng Tản Đà. Cả một đội ngũ đông đảo từ gia Đường Tống đã "ung dung", "quyến luyến" chấp nhận thể *từ* như là những khung nhạc ghi lại tấc nôi tâm can. Oulipo, chống đối triệt để học thuyết thi hứng, chủ trương phải lợi dụng thi luật ngặt nghèo để loại bỏ mọi ngẫu nhiên trong sáng tạo (ví dụ Mallarmé); thậm chí phải khai thác vần, điệu, niêm, luật trong thơ một cách hệ thống và khoa học, và nếu cần thì dùng cả máy móc để xử lý thông tin mỹ học. Oulipo không chùn bước trước những thủ pháp thi nghệ oái oăm (thơ chữ đầu, thơ bỏ chữ, thơ thuận nghịch v.v..) (2); Oulipo còn hô hào tạo nên những thủ pháp tu từ nghiệt ngã mới. Tuy không kết án văn chương vô câu thúc (F.Le Lionnais. *Oulipo, la littérature potentielle*. U-li-pô, văn học tiềm thế) nhưng Oulipo phủ nhận thể loại đó trong sáng tạo, Oulipo đề cao bản lĩnh bố trí từ ngữ, trổ tài làm thơ qua những thủ pháp hóc hiểm. Từ, chữ đi vào bài thơ như tham gia một buổi lễ, linh hoạt khiêu vũ theo nhạc thơ, phóng túng tự do xác lập những liên hệ ngữ nghĩa mới.

Về phần mình, trường phái lãng mạn đòi hỏi tự do cho thiên tài vì chỉ có tự do tuyệt đối mới giúp tác giả biểu lộ được cá tính. Theo họ, thi sĩ có trọn quyền đề cập đến mọi đề tài, nhà thơ tự quyết định thi phong, ngữ khí, ngôn từ. Không thể có luật lệ tuyệt đối trong thi nghệ. Tô Đông Pha ở phương đông phần nào chia sẻ lập trường đó khi chủ trương làm thơ mà bảo phải làm thơ như vầy như vầy thì nhất định đó chẳng phải là thái độ của người hiểu biết về thơ (3). Nhưng cũng chính vì vậy nên Tô Thức cùng với Án Thù, Âu Dương Tu đều bị nữ tác gia vĩ đại Lý Thanh Chiếu phê bình là làm thơ câu kéo bừa bãi, không tu chỉnh, thường không hiệp âm luật!

Thẩm Ước đời Hán qua công trình nghiên cứu về âm luật nổi tiếng *Tứ thanh phổ* (Biên chép về bốn thanh điệu) là người đầu tiên khảo sát và lập thành hệ thống các âm tiết và âm điệu trong thơ văn, đề lên thành âm luật, tạo dựng nên cơ sở lý luận cho sự hình thành các thể phú, thơ luật nhất là thơ Đường luật của các đời sau. Công trình đó đã khiến thơ văn từ chỗ

mang tính âm nhạc một cách tự phát chuyển biến thành tự giác với những qui cách chặt chẽ; tạo thành các đặc điểm của thi ca cổ điển vùng Đông Nam Á chịu ít nhiều ảnh hưởng Trung văn. Những qui tắc làm thơ qua thời gian được lựa lọc, tổng kết thành một bộ âm luật, một khế ước văn chương mà người làm thơ không thể tuỳ tiện vi phạm. Ở đây cũng vẫn có hai thái độ mà người xưa cho là nên tránh : hoặc quá vụ hình thức đẽo gọt, hoặc quá đà phóng túng tự do. Lý Bạch cho rằng *Nhất khúc phỉ nhiên tử, điêu trùng táng thiên chân* [Một khúc hát ngôn từ trau chuốt, thì sự sửa sang làm mất cả tính hồn nhiên (*Cổ phong ngũ thập cửu thủ, kỳ tam thập ngũ*)]. Lý Chất đời Minh trong *Độc luật phu thuyết, Phần thư* chỉ ra rằng trong sáng tác văn nghệ có hai cách làm đều không thể chấp nhận được: một là loại câu nệ vào luật nên bị luật chế phục, ấy là loại *thi nô*; hai là loại không công nhận luật nên sáng tác bất thành luật, ấy là loại *thi ma. (Cầu vu luật tắc vị luật sở chế, thị thi nô dã; bất thụ luật tắc bất thành luật, thị thi ma dã).*

Tuy nhiên thực tế sáng tác luôn luôn tỏ ra uyển chuyển mềm dẻo. Thơ thường tự cho phép một số biệt lệ. Thể thơ tuy xưng danh là *Đường luật* nhưng vẫn có *nhất, tam bất luận* hay *nhất, tam, ngũ bất luận. Bất luận* tức là không kể đến luật : những chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm trong câu thơ có thể dùng tiếng bằng thay tiếng trắc hay tiếng trắc thay tiếng bằng. Sự phá lệ đó cũng hằng gặp qua thi ca thuộc các thể loại truyền thống Việt nam.

Trong câu thơ *Chinh phụ ngâm* số 179 *Thấy nhàn luống tưởng thư phong*, chữ *nhạn* đã được đọc hoán thanh, từ thanh nặng đọc thành thanh huyền, do nhu cầu tiết điệu nhạc học. Tương tự như vậy, chữ cuối trong một liên thơ nôm Nguyễn Bỉnh Khiêm *Khôn ngoan mới biết thăng thời giáng, Dại dột nào hay tiểu có đài* nguyên vốn là chữ *đại* (lớn) dấu nặng nhưng ở đây phải đọc theo thanh huyền để cho đúng vần luật. Ở nhiều bài thơ Đường, chữ chót trong câu tuy viết là *sư*, là *tư* nhưng lại phải phát âm *si, ti*; ví dụ bài *Vịnh hoài cổ tích ngũ thủ, kỳ nhị* của Đỗ Phủ. Khi Nguyễn Du khen tài làm thơ Thuý Kiều *Tay tiên gió táp mưa sa, Khoảng trên dùng bút thảo và bốn câu* thì ở câu thơ số 404 *Truyện Kiều*, chúng ta có thể xem như chữ *vài* đã phải hy sinh bỏ rơi chữ cái **i** vì phép thơ muốn như vậy và cũng cho như vậy. Dịch bài thơ *Phụng hoạ Kinh doãn Nguyễn công thất thập thọ, thứ vận* (Kính hoạ bài thơ thọ bảy mươi tuổi của quan Kinh doãn họ Nguyễn) do Cao Bá Quát làm mừng Nguyễn Công Trứ, Trúc Khê Ngô Văn Triện chuyển hai câu hợp

Văn đạo Hồng phong dục hồi thủ,
Khởi ưng lục thập cửu niên phi!

thành thơ

Nghe nói non Hồng sắp trở lại,
Lẽ nào lầm cả những năm qua!

Chữ *sắp* ở câu thơ trước dùng xuất qui (lẽ ra phải bằng nhưng dịch giả lại để trắc) chắc là vì ngòi bút Trúc Khê cố ý chuyển cho được nội hàm và ngữ khí phủ trùm trên chữ *dục*, chữ *phi* trong nguyên tác. Cao Chu Thần hẳn phải vỗ đùi đánh đét vì chữ *sắp* khổ độc nầy. Thật vậy, Uy Viễn tướng công nhiều lần nói lên tâm trạng *chen chúc lợi danh đà chán ngắt*, nên bản dịch chủ tâm dùng biện pháp *khổ độc* (4) nhằm tạo cảm giác chán chường, ngao ngán nó là tấc lòng Nguyễn Công Trứ khi bảy mươi tuổi hồi hưu mà nhìn ngoái trở lại quảng đời đã qua bỗng chợt phát hiện là *lục thập cửu niên phi* (sáu mươi chín năm lầm lẫn)!

Sự lầm lẫn cũng xẩy ra đối với một văn bản bài *Cẩm sắt*. Bài *Cẩm sắt* là một bài thất ngôn bát cú quen thuộc của Lý Thương Ẩn. Câu thứ nhất của nó cũng có hai chữ *Cẩm sắt* : *Cẩm sắt vô đoan ngũ thập huyền*. Nhưng Trần Đức Cương và Lê Phụng trong *Nẻo mới vào văn học*, Tập san Y sĩ ấn hành, Montréal, 1997, trang 269 lại phiên âm đầu đề là *Cẩm cầm* và câu đầu là *Cẩm cầm vô đoan ngũ thập huyền*. Phiên như vậy sai niêm và sai luật. Để tránh đơn điệu, các thanh bằng trắc trong thơ Đường có xu hướng tập hợp thành *từng cặp* bằng trắc lần lượt thay nhau: *cẩm sắt* (trắc trắc), *vô đoan* (bằng bằng), *ngũ thập* (trắc trắc), *huyền* (bằng). Nếu là *cẩm cầm* (*cầm* dấu huyền) thì hoá ra trắc bằng, sai thanh điệu. Mặt khác, trong mỗi liên tức là mỗi cặp câu, các chữ tương ứng của câu số lẻ và câu số chẵn phải có thanh ngược nhau, trừ chữ thứ năm và thứ bảy trong liên đầu. Do đó nếu câu thứ nhất là *Cẩm cầm vô đoan ngũ thập huyền* thì không hợp với câu thứ nhì *Nhất huyền nhất trụ tứ hoa niên* vì *cầm* và *huyền* đều thanh bằng; trái lại, nếu là *cẩm sắt* thì lại hợp với *nhất huyền* bởi *sắc* thanh trắc còn *huyền* thanh bằng. Về niêm thì tiếng thứ hai câu thứ nhất (trong trường hợp chúng ta đang bàn là *cầm* hay *sắt*) niêm với tiếng thứ hai câu thứ tám (niêm nghĩa là hai tiếng cùng thanh với nhau, khiến cho hai câu thơ thuộc hai liên khác nhau "dính" vào nhau). Như thế, xét tiếng thứ hai câu thứ tám *Chỉ thị đương thì dĩ võng nhiên*, thấy là một chữ thanh trắc (*thị*) thì chữ thứ hai câu một cũng phải thanh trắc, tức là *sắt* chứ chẳng thể là *cầm*. Đó là luật *nhất bát, nhị tam, tứ ngũ, lục thất*, theo Đường luật. Vả lại, công thức bằng trắc đối với chữ thứ hai, chữ thứ tư, chữ thứ sáu trong câu thơ Đường phải được tôn trọng, theo qui tắc *nhị, tứ, lục phân minh* (để đối với *nhất, tam, ngũ bất luận*). Vì tất cả những lý do vừa nêu, chữ thứ hai trong câu thơ thứ nhất phải là *sắt*. Kết luận : đầu đề bài thơ là *Cẩm sắt* và bài thơ chỉ có thể mở đầu bằng câu *Cẩm sắt vô đoan ngũ thập*

huyền. Lập luận nầy có cứ liệu trong tất cả các thi tuyển Hán Việt: *Đường thi* của Trần Trọng Kim, Đại Nam in lại, 1990, tr.168; *Văn học sử Trung quốc*, Huỳnh Minh Đức, Nhà Xuất bản Trẻ, TPHCM, 1992, tr.503; *Đường thi tam bách thủ dịch giải*, Trương Quốc Vinh, Bắc kinh, 1988, tr.430. Đầu đề *Cẩm sắt* cũng được các văn bản *Truyện Kiều* có chú thích của Chiêm Vân Thị, Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, Vân Hạc, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Quảng Tuân v.v..ghi nhận.

Quan hệ về thanh luật giữa hai liên cũng khiến nẩy sinh nghi vấn về hai câu cuối bài thơ rất quen thuộc của Nguyễn Du, bài *Độc Tiểu Thanh ký*. Đó vốn là một bài thơ cách luật theo thể bằng với hai câu mở: *Tây hồ hoa uyển tẫn thành khư, Độc điếu song tiền nhất chỉ thư* ; trong khi hai câu kết lại theo thể trắc : *Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như*. Theo luật *nhất bát* thì *hồ* và *thành* ở câu một (thanh bằng) không thể niêm với *hạ* và *Tố* (thanh trắc) ở câu tám; do đó Nguyễn Du làm thơ Đường phạm lỗi thất niêm! Bùi Văn Nguyên cho rằng đã có sự gán ghép hai câu khẩu chiếm để thay thế hai câu kết đích thực mà đến nay vẫn chưa tìm được (5)

Sự sắp xếp âm thanh - *sắt* thay vì *cầm*, trắc thay vì bằng - nói chung là làm cho tiết tấu bài thơ không đơn điệu; nhịp đi của liên trên phải khác nhịp đi của liên dưới; các chữ tương ứng của câu số lẻ và số chẵn mang thanh ngược nhau v.v.. *Thơ Đường*, Nhà Xuất bản Văn học, Hà nội, 1987, Tập I, ghi sai một chữ trong bài *Cảm ngộ* của Trần Tử Ngang ở trang 34 : *Chu nhuy xương tử hành*. Về khía cạnh văn bản học, nhiều bài thơ ngày trước có những dị bản; cùng một chữ hay một câu mà những thi tập, thi tuyển khác nhau lại ghi chép không giống nhau. Nhưng đây không phải là trường hợp bài *Cảm ngộ*. Những người biên soạn *Thơ Đường* đã nhầm lẫn về tự dạng nên thay vì chữ mạo 冒 đã phiên thành chữ xương 昌. Trần Trọng Kim trong *Đường thi*, tlđd, tr.36, không phạm sai lầm nầy và đã ghi đúng là *Chu nhuy mạo tử hành*. Về nghĩa lý thì dẫu rằng câu thơ với chữ *xương* vẫn có thể được giải thích tạm thoả đáng tuy vẫn khiên cưỡng, nhưng về nhạc điệu thì chữ *mạo* với dấu nặng khi bị thay thế bởi chữ xương không dấu đã làm cho câu thơ kém hẳn nét du dương trầm bổng.

Nguyễn Trãi toàn tập, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà nội, 1976, tr.358 trình bày bài thơ nhan đề *Mộng sơn trung* :

Thanh hư động lý trúc thiên can,
Phi bộc phi phi lạc kính hàn.
Tạc dạ nguyệt minh thiên tự thuỷ,
Mộng kỳ hoàng hạc thượng tiên đàn.

Chữ thứ hai câu thơ chót nếu mang dấu nặng như Đào Duy Anh phiên âm thì sai luật bằng trắc. Nó phải là chữ *kỳ* dấu huyền. *Ức Trai tập*, bản dịch Hoàng Khôi, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hoá xuất bản, Sài gòn, 1971, trang 37 ghi là *Mộng kỷ* (dấu sắc) *hoàng hạc thượng tiên đàn*. Chắc đây là lỗi ấn loát. Ngay ở trang đối diện cũng có câu *Tĩnh da bích liêu lương tự thuỷ*, chữ *da* rõ ràng là in thiếu dấu nặng. Nói cách khác, bản của Phủ Quốc vụ khanh định in là *Mộng kỳ* (dấu huyền) *hoàng hạc thượng tiên đàn* nhưng ấn công bỏ dấu sai thành kỷ (dấu sắc) bởi nếu là kỷ thì rất vô lý, nếu căn cứ vào các câu chữ Hán in ngay phía trên bài thơ phiên âm Việt ngữ cũng như căn cứ vào phần chụp lại nguyên tác khắc in bản gỗ, trang 2b. Chữ 騎 phiên thiết là *cừ kỵ* hay *cừ nghi* (*cừ nghi thiết, âm kỳ : Khang Hi*, trang 1609), nhưng nó cũng còn có âm là *kỵ*, dấu nặng, mà âm nầy thì trong tiếng Việt thông dụng lại phổ biến hơn. Đào Duy Anh chỉ nhớ đến cách đọc quen thuộc mà trót quên mất luật thơ! Chữ *kỵ* dấu nặng đó cũng phải đọc là *kỳ* dấu huyền cho hợp âm luật trong câu thơ thứ ba bài *Tống đồng tử hạ sơn* của Kim Địa Tạng đời Đường :

Ưu hướng trúc lan kỳ trúc mã,
Lãn ư kim địa tụ kim sa.

Phép đảo trang thường được sử dụng trong thi ca như là một thủ pháp tu từ học. Câu mở đầu *Truyện Kiều Trăm năm trong cõi người ta* là một câu dùng lối đảo trang. Nhưng nhiều khi nhà thơ vì muốn theo vận luật chứ không phải do tu từ mà phải đảo ngược vị trí các chữ. Trong bài *Chiếu thân* (Soi mình) của Tuệ Trung Thượng sĩ đời Trần, câu thứ hai rơi vào trường hợp nầy :

Tiêu đầu lạn ngạch bị kim hào,
Ngũ thất niên gian thị xưởng tào.

Tào nghĩa là xay giã chế biến. Ví dụ *tào phường* là nơi cất rượu. Theo cách thức kết hợp các thành tố trong nội bộ từ ghép của Hán văn thì phải là *tào xưởng* mới đúng, nhưng vì âm vận của thơ nên tác giả đã viết đảo ngược lại. Thỉnh thoảng thi nghệ vẫn châm chước cho hồn thơ như vậy. Chẳng hạn "một cành mai" nếu nói đúng theo Trung văn thì phải là *nhất mai chi* nhưng nhiều bài thơ cả của người Trung hoa lẫn người Việt nam đều viết *nhất chi mai* tỷ như bài *Cáo tật thị chúng* của Thiền sư Mãn Giác: *Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*, do bởi bài thơ hạ vần *khai, lai, mai*; hoặc trong câu đối tương truyền của Hồ Quí Ly *Quảng hàn cung lý nhất chi mai*.(6) Tương tự như vậy, Lục Khải, tác giả bài thơ tặng bạn rất hay, viết

Chiết mai phùng dịch sứ,
Ký dữ Lũng đầu nhân.
Giang nam vô sở hữu,

Liêu tặng nhất chi xuân.

mà đáng lẽ thì phải là *nhất xuân chi* (một cành xuân). Về đối hóc hiểm *da trắng vỗ bì bạch* khai thác tính đồng âm của hai yếu tố Hán-Việt *bì* là *da*, *bạch* là *trắng* với hai chữ *bì, bạch* trong từ láy nôm tượng thanh *bì bạch*. Đúng ra để nói da trắng phải nói *bạch bì* chứ không thể nói *bì bạch* nhưng để tạo nên sự đồng âm với từ tượng thanh ở trước, văn chương chữ nghĩa cũng khoan dung cho phép làm trái lẽ thường như vậy. Thông thường, trong tiếng Việt, yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau. Vì vậy có người Việt nam cho rằng Thần Nông là của mình vì nếu là Tàu thì phải viết hay gọi Nông Thần. Thật ra, theo trật tự cú pháp của tiếng Hán vẫn có lối kết cấu song tiết dựa vào quan hệ ý nghĩa nghịch với mô hình cú pháp Hán thông dụng. Bàn Cổ chẳng hạn. Hay Tử Hư. Tử Hư là nhân vật chính của bài *Tử Hư phú* với tác giả là Tư Mã Tương Như. Các tác giả phương Tây dịch *Tử Hư* thành *M.Vide* (7), *Maître Rien* (8) hay *Herr Niemand* (9). Tên *Khổng Minh* của vị đại quân sư thời Tam quốc, nếu mang ra phân tích ngữ pháp thì cũng có cấu trúc danh từ đặt trước tính từ. Chẳng lẽ Tử Hư, Khổng Minh đều mang quốc tịch Việt nam vì nếu là người Hán thì phải là Hư Tử, Minh Khổng!

Baudelaire chỉ rõ rằng các phép tu từ và các luật âm vận không hề là những chế độ chuyên chế được sáng chế ra một cách độc đoán mà là một tập thể những qui tắc do chính cơ cấu của bản thể tâm linh đòi hỏi. Và các luật âm vận cùng các phép tu từ không bao giờ ngăn cản cá tính độc đáo bộc lộ rõ ràng. Trái lại mới thực là thật : chính chúng tiếp tay cho đặc thù nẩy nở (10). Đặc thù là của thiên tài. Và đối với thiên tài, có khi cố tình vi phạm luật thơ lại gây được hiệu quả nghệ thuật độc đáo. Đọc các nhà thơ lớn thỉnh thoảng gặp những hình thức bố trí ngôn ngữ phi chuẩn trong các bài thơ luật. Chẳng hạn như sự trùng lặp. Thơ kiêng kỵ trùng lặp. Đây là một qui luật bất thành văn nhưng các nhà thơ vẫn tôn trọng. Tuy nhiên Lý Bạch, Thôi Hiệu phá luật một cách tài ba qua trùng lặp.

Bài *Anh vũ châu* của Lý Bạch trong ba câu đầu câu nào cũng có hai chữ *anh vũ*:

Anh vũ lai quá Ngô giang thuỷ,
Giang thượng châu truyền Anh vũ danh.
Anh vũ tây phi Lũng sơn khứ,
Phương châu chi thụ hà thanh thanh.
(Chim anh vũ bay qua sóng nước Ngô giang,
Cho nên bãi trên sông còn truyền lại tên Anh vũ.
Anh vũ bay về phía tây đến núi Lũng,

Cây cối trên bãi thơm xanh xanh biết bao).

Bài *Hoàng hạc lâu* của Thôi Hiệu thì lại dùng ba chữ *hoàng hạc* trong ba câu đầu :

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
(Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi rồi,
Lầu Hạc vàng còn trơ lại đây.
Hạc vàng một khi đã bay đi, không trở lại nữa,
Mây trắng nghìn thu lớn vớn hoài).(11)

Câu thơ tăng độ dày trữ tình, nặng thêm tính hùng biện, bài thơ buồn bã mênh mang hơn. Victor Hugo :

O! combien de marins, combien de capitaines
Qui sont partis joyeux pour des courses lointaines
Dans ce morne horizon se sont évanouis
Combien ont disparu, dure et triste fortune!
(Oceano nox)
(Ôi! biết bao thuỷ thủ, biết bao thuyền trưởng
Đã hân hoan lên đường tham gia những chuyến viễn du
Và tan biến vào phương trời ảm đạm
Biết bao người đã mất tích, số mệnh khắc nghiệt và buồn thảm)
(Đêm đại dương)

Kỹ thuật lặp từ cũng được Đỗ Phủ chủ động vận dụng kết hợp với luật lệ phối thanh và hình thức biền ngẫu trong bài *Văn quan quân thu Hà nam, Hà bắc* (Được tin quan quân lấy lại Hà nam, Hà bắc) ở hai câu cuối:

Tức tòng Ba giáp xuyên Vu giáp
Tiện há Tương dương hướng Lạc dương.
(Tức thì từ kẽm Ba xuyên qua kẽm Vu
Xuống ngay Tương dương đi thẳng về Lạc dương)

Theo âm học Trung văn, *tức* và *ba* mang nhập thanh (cũng gọi là thanh thứ tư), hai chữ *giáp* là chung âm hẹp (*giáp* nghĩa là hẻm núi). Đó là cấu trúc câu thơ thứ nhất. Câu thơ thứ hai trái lại hầu như gồm toàn thanh bình (cũng gọi là thanh thứ nhất) mang chung âm *ương*. Dáng đứng đối lập về âm điệu của hai câu thơ được tô vẽ rõ nét hơn qua thế trận đăng đối về cấu trúc. Trong một bài luật thi, chỉ phần *thực* và phần *luận* là có đối, nhưng Đỗ Phủ không chịu theo thói thường mà lại đối cả ở liên thứ tư, tựa hồ như nhà thơ muốn kéo dài tâm cảnh lạc quan biểu hiện trong các liên

trước. Kết quả là người đọc cảm nhận ấn tượng ngột ngạt khó thở của tâm tình nhà thơ khi quê hương còn bị đè nén áp bức so sánh với tấc nôi oà vỡ vui mừng lúc xứ sở trở lại tự do.(12)

Cũng Đỗ Phủ đã phá lệ phong tao của ngôn ngữ thi ca, dụng tâm vận dụng khẩu ngữ nhằm mô tả tâm trạng không chế ngự được niềm hoan lạc đến nỗi kêu lên như trẻ con ở vào tuổi không biết đến tiếng nói có chất thơ: trong bài *Dạ qui* (Đêm về), tác giả kể rằng canh ba về nhà thì gặp hổ, may mắn thoát miệng hùm nên *Trượng lê bất thuỵ thuỳ năng ná?* (Chống gậy không ngủ mần chi chừ?). Ba chữ *thuỳ năng ná* chấm dứt bài thơ là tiếng nói hằng ngày, mang sắc thái thách thức khoáng đạt. Nhượng Tống dịch thành thơ *Chống gậy không ngủ biết làm gì?* Xưa nay luật thi của Đỗ Phủ vẫn được xem là mẫu mực vì rất tôn trọng niêm luật đối ngẫu, trau chuốt chữ dùng, sắp xếp âm điệu; nhưng khi cần, không câu nệ, nhà thơ vẫn viết những câu thơ phá luật, thậm chí cả bài phá luật mà giới thưởng ngoạn gọi là *ảo cú, ảo luật. Sầu, Trú mộng v.v..*, những bài thơ biểu hiện nỗi uất ức buồn bực của Đỗ Phủ, là những ví dụ tiêu biểu.(13, 14, 15)

Luật thơ có hạn chế là gây khó khăn cho hồn thơ cả trong thao tác lựa chọn lẫn trong thao tác kết hợp, khiến nhiều khi ngôn ngữ bị dồn vào chỗ xơ cứng gượng ép, mất đi tính linh hoạt sinh động của sự vật. Nhưng luật thơ lại tạo ra một cấu trúc vững chắc nơi đó các mặt đối lập, tương tác, âm dương đúc cho bài thơ hình hài một hạt nhân nguyên tử, một tế bào, tự ổn định chức năng và tự đổi trao năng lượng. Trong tiểu vũ trụ ấy, luôn luôn có sự chuyển hoá giữa hư và thực, giữa tự sự và trữ tình, giữa tả cảnh và ngụ ý, giữa phát triển và kết cục, giữa quá khứ và tương lai. Gide cho rằng nghệ thuật khởi sinh từ cưỡng chế, tồn tại qua đấu tranh, tử vong vì tự do *(L'art naît de contraintes, vit de lutte, meurt de liberté)*. Ngôn ngữ thông thường vốn có sẵn những ước lệ, nghệ sĩ sáng tạo thêm những ước lệ mới. Các ước lệ mới đó không gây trở ngại cho sự thai nghén kiệt tác mà tạo thuận lợi cho sự cưu mang danh phẩm. Giống như khiêu vũ đối kháng với dáng đi - khiêu vũ là một dáng đi định sẵn - ngôn ngữ thi ca đối kháng với ngôn ngữ thông dụng. Valéry và Alain đều nhận xét nghệ sĩ điêu khắc tạc tượng bằng cẩm thạch đạt được cực điểm mỹ học tạo hình là do độ rắn chắc đề kháng của nguyên liệu, trong khi nghệ nhân nắn tượng không bao giờ làm được như vậy chỉ vì vật chất mềm dẻo vốn ngoan ngoãn phục tùng.

Một câu thơ, một bài thơ chỉ được coi là dịu dàng, thấm thía, vang dội, bay bổng, trầm lắng, dồn dập v.v.. chừng nào cách tổ chức âm thanh, bố trí tiết điệu cũng phù hợp với nội dung cần biểu đạt. Cho nên nhà thơ

có bản lĩnh đôi khi chủ động phá lệ thơ. Xuất qui, thất niêm có lúc là những thao tác nghệ thuật, như người đẹp gẩy đàn cố tình lạc nhịp để cho khách tri âm phải chú ý trong thơ Lý Đoan: *Dục đắc Chu lang cố, Thời thời ngộ phất huyền* [Lòng mong Chu lang quay đầu lại, Nên luôn luôn đánh đàn sai nhịp (Thính tranh. Nghe đàn tranh)].❐

(1) Oulipo là viết tắt Ouvroir de littérature potentielle (Công trường văn học tiềm thế), một hình thức công xưởng văn chương thực nghiệm do Raymond Queneau và Francois Le Lionnais sáng lập năm 1960. Mục tiêu của Oulipo (cũng có tài liệu ghi là Ou.Li.Po) là nghiên cứu thể loại và cấu trúc văn học trong chiều hướng cách tân và phát minh, chủ yếu dựa vào toán học và tin học.

(2) Thơ chữ đầu (*acrostiche*, Đào Duy Anh dịch là *chiết cú thi*) là thể thơ mà các chữ đầu câu họp lại thành chữ đề mục hoặc thành một khái niệm. Trong Pháp văn, bài thơ *acrostiche* quen thuộc, thường được các từ điển phổ thông hay văn học đan cử là của Francois Villon viết tặng mẹ, la "Villone", bằng tiếng Pháp cổ :

Vous portastes, digne Vierge, princesse,
Iseus regnant qui n'a ne fin ne cesse.
Le Tout Puissant, prenant nostre foiblesse,
Laissa les cieulx et nous vint secourir,
Offrit sa mort sa tres chiere jeunesse;
Nostre Seigneur tel est, tel le confesse :
En cette foy je vueil vivre et mourir.

Acrostiche chữ Hán có câu chuyện truyền thuyết về Tô Tiểu Muội - được cho là em gái Tô Đông Pha - thử thách khách đông sàng là Tần Quán từng đóng vai đạo trưởng Đông Nhạc hoá duyên nhằm trêu ghẹo nàng :

Hoá công hà ý bả xuân thôi,
Duyên đáo danh viên hoa tự khai.
Đạo thị xuân phong chân hữu chủ,
Nhân nhân bất cảm thướng hoa đài.

Các chữ đầu của bốn câu thơ họp thành bốn chữ *Hoá Duyên đạo nhân.*

Lipogramme là một cách chơi văn theo đó khi sáng tác bài thơ hay bài văn phải gạt bỏ một hay vài chữ cái nào đó không được dùng, xin tạm dịch là *thơ bỏ chữ.* Trong văn học cổ, bài *Odyssée* (Phiêu lưu) của Tryphiodore không có chữ a trong ca đoạn thứ nhất, không có chữ b trong ca đoạn thứ hai, và các đoạn khác cũng vậy. Trong văn học hiện đại, Georges Perec (1936-1982) viết *La Disparition* (Ẩn một) năm 1969, một cuốn sách từ đầu đến cuối không dùng chữ E.

Thuận nghịch hay *hồi văn (palindrome)* chỉ một từ ngữ, một câu thơ hay một câu văn có thể đọc từ trái sang phải và từ phải sang trái. Ví dụ tiếng Pháp: *un roc cornu.* Trong thi ca, *thuận nghịch độc* là một thể tài đặc biệt của thơ Đường luật, đọc xuôi cũng có nghĩa, đọc ngược (từ cuối bài ngược lên) cũng có nghĩa; có khi đọc xuôi là thơ chữ Hán, đọc ngược lại thành thơ nôm (và ngược lại). Ví dụ bài *Xuân hứng* tương truyền là của vua Tự Đức, đọc xuôi là Hán, đọc ngược là Việt :

Thi đàn tế liễu lộng hoa hài,
Khách bộ tuỳ sương ấn bích đài.
Kỳ cục đả thanh phong giáp trận,
Tửu hồ khuynh bạch tuyết hoà bôi.
Sơ liêm thấu nguyệt hương lung trúc,
Tuyết án lăng hoa vị áp mai.
Phi phất thảo am đầu tĩnh điểm,
U tình cố nãi thuộc quyên ai.

và (đọc ngược) :

Ai quen thuộc ấy cố tình ư,
Đêm tĩnh đâu am cỏ phất phơ.
Mai ép mùi hoa lừng án tuyết,
Trúc lồng hương nguyệt thấu rèm thưa.
Bôi hoà tuyết bạch nghiêng hồ rượu,
Trận giáp phong thanh đánh cuộc cờ.
Rêu bước in sương theo bước khách,
Hài hoà lỏng lẻo tới đàn thơ.

Bài *Chức cẩm hồi văn* bằng chữ Hán của Tô Huệ, rất quen thuộc, được nhiều tài liệu văn học chọn đăng.

(3) *Phú thi tất thử thi, Đình phi trì thi nhân [Thư Yên lăng Vương Chủ bạ sở hoạ Chiết chi nhị thủ* (Hai bài thơ đề trên tranh Bẻ trúc của Vương Chủ bạ đất Yên lăng)].

(4) *Khổ độc*. Khổ độc là khó đọc, câu thơ đọc lên trúc-trắc không được êm tai. Theo lệ bất-luận, thì chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm không phải theo luật, song tiếng trắc đổi làm tiếng bằng, thì bao giờ nghe cũng thuận tai, còn tiếng bằng đổi sang tiếng trắc, thì có khi nghe chướng tai lắm." (Trần Trọng Kim. *Việt thi*. Tân Việt xuất bản, Sài gòn, Xuân Thu in lại, không đề năm, tr.38).

(5)Bùi Văn Nguyên. *Nguyễn Du người tình và Nguyễn Du tình người*. Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội. Nhà Xuất bản Mũi Cà mau. 1992. tr.13-15.

(6) Chuyện xưa truyền tụng rằng Hồ Quí Ly được thần thánh ban cho vế này để ứng đối lại vế ra của vua Trần Nghệ Tông : *Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế. Thiên thụ quế* lẽ ra phải là *thiên quế thụ*.

(7) Philippe Van Tieghem. *Dictionnaire des littératures (Tự điển văn học) (R-Z)*. Quadrige/PUF. Paris. 1984. p.3703.

(8) Cheng Win fun & Hervé Collet. *Wang Wei le plein du vide* (Vương Duy đầy mà trống). Moundarren.Millemont. 1991. p.68 (sách nầy không ghi số trang, tôi tự đánh số trang lấy).

(9) P.Eugen Feifel. *Geschichte der chinesischen Literatur* (Lịch sử văn học Trung hoa). Wissenschaftliche Buchgesellschaft. Darmsatdt. 1959. S.135.

(10) Car il est évident que les rhétoriques et les prosodies ne sont pas des tyrannies inventées arbitrairement, mais une collection de règles réclamées par l'organisation même de l'être spirituel. Et jamais les prosodies et les rhétoriques n'ont empêché l'originalité de se produire distinctement. Le contraire, à savoir

qu'elles ont aidé l'éclosion de l'originalité, serait infiniment plus vrai. [Charles Baudelaire. *Salon de 1859,Oeuvres complètes*. (Văn thất 1859, Toàn tập), Édition Pléiade, p.104].

(11) Cũng trong bài *Hoàng hạc lâu*, Thôi Hiệu dùng hai lần chữ *không* (câu hai và câu bốn) và ba lần song thanh điệp ngữ (*du du, lịch lịch, thê thê*) ở các câu bốn, năm, sáu!

(12) Francois Cheng. *L'écriture poétique chinoise* (Văn tự thi ca Trung hoa). Seuil. Paris. 1982. p.60, p.186.

(13) Nguyên văn bài *Sầu* (*Đỗ Phủ thi tuyển*. Thượng hải Quần học Thư xã. Trung hoa dân quốc thập cửu niên. Quyển 4. tr.82) :

Giang thảo nhật nhật hoán sầu sinh,
Xuân hạp linh linh phi thế tình.
Bàn oa lộ dục để tâm tính,
Độc thụ hoa phát tự phân minh.
Thập niên nhung mã ám nam quốc,
Dị vực tân khách lão cô thành.
Vị thuỷ Tần sơn đắc kiến phủ?
Nhân kim bì bệnh hổ tung hoành.

Theo luật thơ Đường :

1) trong mỗi câu, xu hướng chung là các cặp bằng trắc lần lượt thay nhau. Câu 1, cặp chữ đầu (*giang thảo*) lại là bằng trắc, kế đó có ba chữ (*nhật nhật hoán*) đều là trắc, và nếu tính cả chữ *thảo* thì có bốn chữ đều là trắc đi liền nhau (*thảo nhật nhật hoán*).

2) trong mỗi cặp câu, tức trong mỗi *liên*, các chữ tương ứng của câu số lẻ và số chẵn phải có thanh ngược nhau. Liên 1, *giang* là bằng, *xuân* cũng bằng; *thảo* trắc, *hạp* cũng trắc. Nhất là hai chữ thứ hai *thảo* (trắc) và *hạp* (trắc) phạm qui tắc *nhị, tứ, lục phân minh*.

3) trong toàn bài thơ, dòng 1 niêm với dòng 8 *(nhất bát)*, các chữ tương ứng trong hai dòng nầy phải cùng thanh với nhau. Tuy nhiên *thảo* (trắc) và *kim* (bình) không cùng thanh.v.v..Chính Đỗ Phủ cũng ghi sau đầu đề bài thơ là *Cường hí vi ngô thể* (Đùa làm theo thể ngõ).

(14) Nhượng Tống dịch thơ bài *Sầu* (*Thơ Đỗ Phủ*. Nhượng Tống dịch. Tân Việt 1944. Bản in giấy gió. Bài số 246) :

Cỏ sông ngày ngày khéo gọi sầu!
Non Vu lạnh ngắt muốn trêu nhau!
Cây một, hoa nở ra rực rỡ!
Nước xoáy cò lội thấy đục ngầu!
Mười năm, muôn nước loạn dài mãi!
Đất lạ, thân già ốm bấy lâu!
Sông Vị, núi Tần về chẳng được?
Người thì mệt lử, hùm nhâu nhâu.

Bài dịch rất thoát, không chuyển nghĩa trực tiếp, mà gia công sáng tạo nhiều hơn.

(15) Nguyên văn bài *Trú mộng* (*Đỗ Công bộ thi tập*, Trung hoa thư cục, Hương cảng phân cục, 1972, Hạ quyển, tr.663) :

Nhị nguyệt nhiêu thuỵ hôn hôn nhiên,
Bất độc dạ đoản trú phản miên.
Đào hoa khí noãn nhãn tự tuỳ,
Xuân chử nhật lạc mộng tương khiên.
Cố hương môn hạng kinh cức để,
Trung nguyên quân thần sài hổ biên.
An đắc vụ nông tức chiến đấu,
Phổ thiên vô lại hoạnh tác tiền.

Trong bài này, luật phối thanh không được tôn trọng. Nhượng Tống dịch thơ, vẫn theo lối rất thoát sáo (tldd, bài 247) :

Mộng ngày

Một giấc ly bì giữa tháng hai!
Phải rằng ngày ngắn ngủ bù chơi!
Chiều xuân ấm áp hoa say mắt!
Bóng xế mông mênh mộng ghẹo người!
Nước cũ, vua kề lưng gấu, sói!
Quê xưa nhà giữa đám chông gai!
Bao giờ giặc hết dân yên nghiệp,
Quan chẳng ăn tiền khắp dưới trời?

say

chuyện tình trong ca dao

Muốn say với:

* Mối tình của cậu nghè-kẻ sĩ Tưởng và cô hàng rượu Lý
* Tình dân tộc, tình đất nước, ca dao tục ngữ
* Phong tục cổ xưa: Thú cô đầu, hát đối, thi cử, lễ Kỳ Phúc, vinh qui bái tổ...
* Thơ của: Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương, Đoàn thị Điểm, SươngNguyệt Ánh, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phan Bội Châu, Tản Đà, Trần Tế Xương, Bàng Bá Lân...

Tìm đọc

say

của Vũ Thái-Thái Vĩnh Khiêm

Liên lạc: Vũ Thái-Thái Vĩnh Khiêm
18030 Brookhurst # 582, Fountain Valley, CA 92708
Giá trong nước Mỹ: 15 MK - Ngoài nước Mỹ: 15 MK + cước phí

Ngày đầu năm

ĐỨC PHỔ

Gửi Nguyễn Tịnh Đông

Không còn ngồi quán rượu đầu năm
để cùng bạn sẻ chia tâm sự
nửa cuộc đời, một thân cô lữ
lưng ngựa mòn theo những mùa trăng.

Ngày đầu năm không thích nói năng
dẫu chỉ một lời âu yếm cũ
trót lạc giữa bao điều phủ dụ
nên trời xuân tuyết phủ dêm trường.

Ngựa lưng dèo hờ hững yên cương
nhớ cố quốc chạnh lòng quan tái
sóng cứ vỗ bến bờ hoang dại
lưng chừng đời, ta sợ hãi ta.

Ngày đầu năm lòng bỗng tha ma
những hồn phách lạc loài đây đó
đời kiêu bạt sá chi phần mộ
Chỉ vui chung, quanh nén nhang hờ.

Ngày đầu năm dừng bước giang hồ
ngoảnh cổ trông vời miền cố xứ
ta lạc mãi, không nơi trú ngụ
dẫu rằng đời cõi tạm, nương chung.

Xác định mối quan hệ cơ bản giữa tư duy nghệ thuật trong văn học và các hình thái ý thức xã hội.

(Tiếp theo)*

Nguyễn Hữu Lê

Tư duy nghệ thuật bận tâm đến quá trình chuyển hóa thành tâm lý xã hội và lối sống của các hình thái ý thức xã hội vì chỉ có ở tầng trệt này, các hình thái ý thức xã hội ở dạng học thuyết xơ cứng mới được thổi cái sinh khí của đời sống con người xã hội để tồn tại như một thực thể sống. Chỉ có ở tầng tâm lý xã hội, chúng (với tư cách là từng hệ giá trị riêng biệt) mới được đưa vào thực tại sống để cọ xát, phân tích so sánh thành các bảng định giá về giá trị đối mặt với nhau để tranh hùng tranh bá. Một hệ giá trị hôm qua còn là mốt, là cái đích cho thiên hạ tranh đua thì ngược lại hôm nay có thể đã lỗi thời.Có thể nói chu trình một đời người cũng như lịch sử nhân loại nói chung được nối tiếp liên tục quá trình đào thải thanh lọc của các hệ giá trị. Bánh mì, gạo, cơ quan sinh dục ...là chuyện đời thường hay chuyện của những vấn đề chính tri, triết lý trọng đại? Có không ít nhà văn dị ứng với các loại thể chế và học thuyết chính trị đã quay về với cái dạ dày và cơ quan sinh dục để khai thác đề tài. Họ tuyên bố chỉ có họ mới có thể thoát ly được khỏi chính trị hoặc những triết thuyết rắc rối.

Nhưng khi đến địa hạt tưởng rất "đời" này, họ vẫn không thoát cái ám ảnh của "đạo".

Thì chẳng phải cụ Nguyễn Du đã đến với cơ quan sinh dục và những vấn đề thuộc về dục tính bằng những triết lý động trời đó thôi. Chữ trinh hay không trinh thời cụ đã giáng những đòn chí tử vào nhân vật chính của mình và làm tổn thương hàng loạt các nhà đạo đức chính thống một thời để đến nỗi nàng Kiều chẳng đã trở thành cái biểu tượng ăn thua triết thuyết của giới hàn lâm đủ mọi thời đó sao ?

Các bảng giá trị của tầng thượng như chính trị, triết lý, đạo lý khi đã được chính thống hóa ở tầng tâm lý xã hội và lối sống thì nó mặc nhiên trở thành những cá tính có đời sống riêng. Tư duy nghệ thuật bận tâm đến các bảng định giá rất ít ổn định hoặc ổn định quá đáng đến mức nhàm và thiếu khách quan này của tầng trệt tâm lý xã hội để khai thác.

Cái ổn định của ý thức xã hội do sức ép từ bên ngoài nẩy sinh trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt so với cái ít ổn định nói chung của quy luật tiến bộ xã hội có tính phổ quát cũng là thứ ổn định có điều kiện. Khi những điều kiện lịch sử xã hội này mất đi, nó cũng sẽ dần dần bị đào thải.

Ở đây nhà nghiên cứu văn học cần chú ý một đặc điểm không thể bỏ qua là quá trình chuyển hóa từ ý thức hệ thành tâm lý xã hội - lối sống phụ thuộc rất nhiều vào đặc thù của thể chế chính trị thống trị xã hội cụ thể đó. Có những loại triết thuyết không bao giờ xâm nhập được vào tầng tâm lý xã hội, hoặc nếu có thì cũng rất yếu ớt, không thành một phong trào, một cuộc "cách mạng". Ngược lại có những triết thuyết đã nô dịch nhân loại hàng nghìn năm hoặc chí ít thì cũng ngót trăm năm đến nỗi khi chế độ thống trị đại diện cho chúng đã sụp đổ mà chúng vẫn âm ỷ bám rễ trong tiềm thức dân chúng.

Chế độ toàn trị trong lịch sử thường là mảnh đất màu mỡ cho các hình thái ý thức hệ đã được chính chế độ này chọn làm chính thống. Và ngược lại trong một xã hội hiện đại ở một nước phương Tây nào đó chẳng hạn vì không có chính thống ý thức hệ nên các hình thái ý thức xã hội khó có cơ hội để xâm nhập ồ ạt và cưỡng bách xuống tầng trệt tâm lý xã hội. Nghiên cứu sự khác nhau giữa hai mô hình quản lý xã hội đối lập cũng như đặc thù của đời sống tinh thần của nhân dân trong hai loại hình quản lý xã hội đó sẽ góp phần quan trọng lý giải đặc trưng của tư duy nghệ thuật của mỗi nền văn học.

Trong phần đầu của bài viết này (1) tôi đã có dịp đặt ra mối quan hệ giữa văn học chính thống và "công chúng chính thống". Mối quan hệ cung cầu này nẩy sinh có điều kiện:

- Chế độ toàn trị là điều kiện tiên quyết cho sự nẩy sinh quá trình chính thống hóa ý thức hệ chính thống trong công chúng nghệ thuật.

- Môi trường văn hóa phải được bế quan tỏa cảng trong khu vực văn hóa tương đồng. Phá vỡ ranh giới này, quá trình chính thống hóa ý thức hệ trước sau cũng bị triệt tiêu.

- Quá trình chính thống hóa phải khởi đầu bằng cưỡng bức nhưng kết thúc là sự tự nguyện phục tùng của công chúng. Hệ giá trị chính thống phải thâm nhập xuống được tầng tâm lý xã hội mới có cơ tác động mạnh vào tư duy nghệ thuật trong văn học.

Chế độ toàn trị không chỉ đóng vai trò truyền bá hoặc hỗ trợ phương tiện cho ý thức hệ chính thống mà còn sử dụng quyền lực để triệt tiêu mặt đối lập của chính thống. Mọi tư tưởng phi chính thống cản trở quá trình chính thống hóa của hệ tư tưởng phải được dọn sạch. Chỉ có những bộ phận của các hệ tư tưởng khác biệt nhưng không tương khắc là dần dần bị đồng hóa vào tư tưởng chính thống thống trị xã hội. Mối quan hệ Nho Phật Lão trong ý thức hệ phong kiến là một ví dụ. Hoặc mối quan hệ giữa Khổng giáo và ý thức hệ cộng sản là một ví dụ khác.

Khảo sát quá trình đồng hóa các hệ tư tưởng khác biệt và đối kháng của ý thức hệ chính thống trong môi trường văn hóa bế quan tỏa cảng ta sẽ thấy khá rõ lý do vì sao chỉ có ý thức hệ chính thống mới duy trì được tuổi thọ khá cao trong lịch sử tư tưởng.

Nhưng điều thú vị đáng chú ý hơn vẫn chưa phải ở đó.

Trong cái "lồng ấp" chật chội của môi trường "văn hóa thuần khiết", công chúng bị thôi miên bởi một hệ giá trị duy nhất như một trang giấy trắng được trổ những nét chữ đầu tiên. Ngay lập tức nó nẩy sinh những lối sống, khuôn mẫu ứng xử rập khuôn đồng loạt. Chính thống qua giai đoạn cưỡng bức ban đầu trở thành cái *đẹp* (đối lập với xấu), cái *tốt* (đối lập với tồi), cái *chính* hay còn gọi là *chính nghĩa* (đối lập với cái *tà*, cái *phi nghĩa*). Chính thống bắt đầu từ những kỷ cương trừu tượng, xâm nhập vào từng chân tơ kẽ tóc của đời sống tâm lý xã hội. Thậm chí quan hệ tình dục như đã có dịp nêu ở phần trên, cũng đầm sắc màu chính thống.

Trong xã hội phong kiến chẳng hạn người ta cấm coi quan hệ nam nữ như một nhu cầu hưởng thụ sinh lý thuần túy. Hành vi duy trì nòi giống này được đắp lên hàng loạt rường mối lễ nghi uy nghiêm và thiêng liêng đến nỗi khi chẳng may có ai đó vi phạm vào cái chính thống trong lĩnh vực này thì hình phạt mà nó phải chịu cũng tàn nhẫn và khủng khiếp ngoài sức tưởng tượng của con người thời đại văn minh. Ngược lại, người ta không ngớt làm theo khuôn mẫu tác phong của chính thống để được ngợi ca hoặc nêu gương tiết liệt. Hàng tấn sách vở, các bản khắc hoặc văn truyền miệng không ngớt tụng ca đề tài linh diệu này. "Con chuột trinh tiết" (Trinh thử) chẳng hạn, nói về một ả chuột góa không những chỉ ở vậy thờ chồng nuôi con mà còn biết lên giọng đạo lý thánh hiền để dạy đạo đức cho gã chuột đực hàng xóm sàm sỡ đa dâm.

Ngoại trừ *Truyện Kiều* như một ngoại lệ, không một nhân vật nữ nào của truyện Nôm cùng thời bị bọn xấu xâm phạm đến bộ phận duy trì nòi giống, mặc dù có những lúc họ cũng rơi vào "hang hùm nọc rắn". Trong trường hợp bất trắc , họ thường nhảy xuống sông tự vẫn hoặc tự treo cổ để bảo toàn chữ trinh và trong mọi hoàn cảnh họ nhất thiết phải được lực

lượng phù trợ cứu thoát.

Chính nhu cầu ganh đua noi gương chính thống của công chúng đã nảy sinh ra loại tư duy nghệ thuật tụng ca chính thống trong văn học. Ngược lại loại văn học có nội dung tà dâm, phi chính thống, không có vị trí trong "góc chiếu giữa đình" văn học chính thống và phải lưu truyền một cách lén lút bất chính.

Tính thuần nhất của bảng định giá giá trị của con người trong môi trường chính thống ảnh hưởng quyết định đến đặc điểm chung của tư duy nghệ thuật trong văn học chính thống. Điều này góp phần cắt nghĩa sự đồng nhất giữa cái thẩm mỹ và cái đạo đức, giữa cái triết lý và cái thẩm mỹ hoặc giữa quan điểm chính trị và lý tưởng thẩm mỹ ...như là đặc trưng chung nổi bật của các nền văn học chính thống.

Nẩy sinh và phát triển trong môi trường tương tự, nền văn học chính thống dưới chế độ cộng sản cần được xem xét như một hiện tượng đặc biệt của tư duy nghệ thuật trong văn học.

Luận án chính trị của cậu Các Mác sẽ vĩnh viễn chỉ là một công trình khoa học xã hội nằm trong các kho sách lưu trữ để làm tài liệu tham khảo nếu nó không bắt gặp cái môi trường chính trị đã công kênh nó lên thành ý thức hệ thống trị xã hội.

Ngay cả khi trở thành ý thức hệ thống trị xã hội thì quá trình thâm nhập của học thuyết Mác vào đời sống tâm lý xã hội cũng đã bị rơi rớt dần cái phần uyên bác kinh viện của nó để rồi trở thành một loại kinh kệ giản lược và tiện lợi cho hệ thống phổ cập chính trị trong công chúng. Đây chính là lý do vì sao khi thâm nhập vào Việt Nam, học thuyết khoa học này dần dần biến tướng thành một tín ngưỡng chính trị để mang đặc thù của một thứ tôn giáo không hơn không kém.

Chính cái kinh kệ giản lược này đã bén rễ rất nhanh trong một nước từng quen nô bộc chính thống chính trị trước đây trong xã hội nông nghiệp phong kiến.

Vai trò cứu thế -vẻ đẹp vị tha, đức tin vào tinh thần hy sinh quên mình cho nhân loại rốt cuộc là cái tóm tắt cốt lõi linh hồn chủ nghĩa Mác một cách giản lược. Tưởng tượng thăng hoa vẻ đẹp của tinh thần vì nhân loại đối lập một cách siêu hình với thói ích kỷ, những bảng định giá gắn với con người cá nhân của bọn thực dân đế quốc, bọn tư bản bóc lột đã làm cho đám đông đặm đuối với lý tưởng thủ tiêu chế độ người bóc lột người bằng bạo lực. Ảo vọng giải phóng nhân loại để quy về một mối và ước mơ thế giới đại đồng đã biến những hành vi sát sinh dã man, thú tính thành vẻ đẹp thánh thiện. Hiện tượng "tự ngắm mình" và tưởng tượng ra những vai trò cứu thế của mình không chỉ tiềm tàng trong thơ Tố Hữu,

Chế Lan Viên một thời.

Khảo sát tầng trệt tâm lý xã hội và lối sống của công chúng nghệ thuật sau khi quá trình chính thống hóa ý thức hệ thống trị đã hoàn tất về căn bản ở Việt Nam chúng tôi thấy cần chú ý các đặc điểm sau đây:

- Công chúng chính trị và công chúng nghệ thuật có sự thống nhất cao đến nỗi dường như không xảy ra đối lập hoặc phân hóa sự khác biệt giữa hai ranh giới của hai loại hình ý thức đặc thù này. Khách thể của tư duy nghệ thuật trong văn học trong trường hợp này chính là con người chính trị, đạo đức đã bị chính thống hóa.

- Đội ngũ nhà văn có vẻ yên tâm, thậm chí tự hào với sự lựa chọn chính trị của mình và số đông trong họ khi viết tụng ca chế độ không phải vì một động cơ thúc ép từ bên ngoài hoặc cơ hội mà là do thúc đẩy nội tâm. Khi xảy ra hiện tượng xuất hiện dòng văn học phi chính thống thời Nhân Văn- Giai Phẩm hoặc một số hiện tượng "lệch lạc" sau này, họ đã "đánh hội đồng" một cách sốt sắng. Được vinh danh nhà văn là chiến sỹ trên mặt trận văn hóa tư tưởng, số đông trong họ hài lòng với sợi dây trói của mình và yên tâm với đồng lương, chức vụ phẩm trật trong các hội văn nghệ hoặc trại sáng tác. Tranh chấp trong đội ngũ này có chăng là vì vị trí mâm trên mâm dưới trong góc chiếu giữa đình của làng văn hơn là một sự đối kháng chính trị, ý thức hệ. Điều này hoàn toàn không mâu thuẫn với hiện tượng sau năm 1975, được mở toang cửa nhìn thấu thiên hạ bốn phương, số không ít trong đội ngũ nhà văn này đã lên tiếng phản kháng chính thống.

- Vẻ đẹp và sức sống của nền văn học chính thống sở dĩ được duy trì cái vẻ ngoài ổn định chính là nhờ không có giao lưu văn hóa khác hệ thống. Nó như con ngựa đua của "chúa Trịnh" (Xin xem :"Con ngựa già của Chúa Trịnh" của Phùng Cung. "Thiện chí""số 60 tháng 5-1998.Tr 24-27), được trau chuốt để làm cảnh hơn là để tranh chấp với đối thủ. Nhờ môi trường bế quan tỏa cảng văn hóa và nhờ có một công chúng nghệ thuật đã cam phận với chính thống, nền văn học này đã một thời chiếm lĩnh được sự đồng cảm và đam mê của công chúng nghệ thuật. Trong số không nhiều các nhà văn miền Nam trước đây nhận biết sâu sắc đặc điểm ý thức hệ của nền văn học này có nhà văn Võ Phiến, và cũng chính ông đã bước đầu cắt nghĩa vì sao các triết thuyết và nền tảng ý thức hệ phương Tây không thể xâm nhập được xuống tầng trệt tâm lý xã hội-lối sống trong một xã hội miền Nam tương đối tự do. (Về vấn đề này chúng tôi sẽ có dịp trình bày trong một bài viết khác).

*** Chú thích:** *Phần 1 bài này đã đăng trên Văn Học số 148*

Sài Gòn, Giao thừa 1999

KHOA HỮU

Ta chào em một chín chín chín
Chào em ánh sáng lửa thơ ta
hết năm, còn khát lời dâu biển
bạn dâu, dến thức với dêm già.

Rượu dâu để giết đời ly xứ
tình dâu sao khoác áo hoàng hoa
bút dâu ta chép đòng bi sử
hơ dâu viết nổi chữ quê nhà.

Sài Gòn ơi, ta nghe tiễn biệt
trời phương đông xanh đất viễn đông
mai sau ta ước ta nằm chết
nhu chiêm bao – giữa gió mây cuồng.

Mùa đông nào ẩn trong chiếc lá
hỏi ta, hơi thở nụ hôn dầu
cơn mưa nào tan đi mùa hạ
giọt buồn, em khóc mắt ta sâu.

Phố xưa gạch ngói đường vang bóng
Chợt nắng lên, nâng áo che đầu
thơ viết vội trong bàn tay nắm
mở ra tìm, ngỡ thuộc đôi câu.

Buồn ta ngồi đốt đêm trừ tịch
ngọn tháp hàng cây cháy khói hương
buồn ta treo một vầng trăng tuyết
rọi xuống thiên thu bóng vô thường.

Đêm ơi, lữ khách ngoài ngàn dặm
ta nhớ người xa, ai nhớ ta
mặt soi, thấy nửa đời tù phạm
dấu lưu dày còn khắc trên da.

Ngồi đây hai mươi năm ác mộng
ta đứng lên nào, hãy bước đi
trời đất mênh mông thiên hạ rộng
buộc trăm năm hẹn lại xuân thì.

Sài Gòn ơi em nhan sắc thế
ngọc ngà thơm thửa lụa là say
đêm dầu, năm cuối cùng thế kỷ
ta thắp thời gian tưởng niệm này.

Hành trình của chuỗi hột sen Hồ tịnh

Hoàng Nguyên Nhuận

Dạ thưa xứ Huế bây giờ
Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương
Bùi Giáng

Một người anh em ở San José điện thoại bảo đã gởi cho "một ít sen hồ Tịnh". ở Sydney, mấy người quen thân cũng hứa cho tôi giống sen hồ Tịnh để trồng lấy hoa nên phải một lúc Hoàng tôi mới hiểu Thanh muốn nói gì. Sen hồ Tịnh Tâm của Thanh gởi cho là hột sen để ăn chứ không phải củ sen để trồng. Về sau, khi nhâm nhi chén chè sen, tôi được hiểu thêm chút nữa thế nào là sen hồ Tịnh. Hột sen tan thành bột mịn trong miệng, ngọt tận cổ, mát cả ruột. Thật đáng được gọi là sen hồ Tịnh mà không làm ê mặt thắng cảnh nầy của đế đô.

Chuỗi hạt sen Thanh gởi cho có lẽ đã đi qua con đường dài hơn vòng quanh trái đất. Từ Huế vào Sài Gòn hay ra Hà Nội, qua San Francisco, từ San Francisco lên San José, từ San José trở lại San Francisco để bay qua Sydney... Con đường dài hơn nỗi nhớ thương nối với quê nhà suốt ba mươi năm, ngót nửa đời người từ ngày cách biệt. Chuỗi hạt sen như tia lửa khơi bùng lên chút nhớ thương nung nấu. Hoàng tôi bỗng nhớ ỏnhão, nhớ da diết, nhớ đành nhớ đoạn, nhớ nát gan nát ruột. Việt Nam, Huế, Thành Nội, Hồ Tịnh Tâm... ơi!

Cánh Cửa Đời

Quê hương là cánh cửa đời, đưa tôi đến với người. Tôi đến với người bằng hình sắc quê hương, đời đến với tôi qua tâm cảnh quê hương. Quê hương tập cho tôi yêu người yêu đời. Tôi yêu quê hương vì yêu người yêu

đời. Tình yêu hai chiều đó được cấy vào tôi "từ khi mới sinh ra đời". Quê hương nhắc tôi trân trọng những hoài niệm chỉ đến một lần trong đời cho những người mà duyên nghiệp đẩy đưa phải nhận một nơi chốn làm quê hương trọn kiếp. Quê hương tập cho tôi yêu nắng, yêu mưa, yêu nhịp cầu cong trong sương chiều lãng đãng, yêu những dòng sông khi đêm về trăng lên. Quê hương vẽ tôi yêu hoàng hôn, yêu bình minh, yêu trời thu vương nắng hạ, yêu mây mùa đông lạc lối trời xuân. Quê hương đó cũng đã tập cho cậu học-trò-trong-Quảng-ra-thi Trần đình Quân yêu "Nam Giao đăm đăm mắt lặng nhìn tóc bềnh bồng / Bến Ngự chiều nay ai mong gió lên / Xa xôi âm vang tiếng cười hiền, trên đường về hoa nở đẹp môi cười nhớ mãi không quên." Có người than thở Hương Lan hát bản *Khúc Tình Ca Xứ Huế* sai nhiều lời quá. Nhằm nhò gì! Hà Thanh Huế chay Huế đặc mà vẫn vấp đến bốn chỗ trong khúc hát nầy huống nữa người đẹp sông Tiền sông Hậu ngăn sông cách núi hàng ngàn cây số! Cho nên những tiếng ca đó vẫn mùi, khúc hát vẫn hay, vẫn vỗ về ngây ngất. Vì khúc hát chỉ đánh thức niềm nhớ quê hương, chứ không phải duyên sinh của nỗi nhớ niềm thương quê nhà!

Đứng Trên Cầu Tràng Tiền Mà Quên Huế

Năm 1966, cúi mặt rời quê hương như một tên tội đồ đang bị truy nã, tôi không hứa trở lại, và cũng không thề chẳng bao giờ quay về. Thề nguyền chỉ là hứa hẹn phản bội, nếu biết không phản bội thì cũng chẳng cần lên tiếng ghi lòng tạc dạ thủy chung. Ra đi vì phải ra đi, ra đi thì phải trở về, thế thôi. Dù đến nay ngót đã ba mươi năm chuyến về đó vẫn còn là mộng sự.

Quê hương tôi có thể có những cái đẹp mà vùng khác cũng có, và dĩ nhiên cũng không thiếu những cái xấu như cái xấu mà thiên hạ muốn dấu đi. Nhưng xấu mấy thì cũng không đến nổi phải rầu thúi ruột, và đẹp mấy thì cũng không đến nổi phải làm tôi mê mẩn đến độ quên hẳn tổ quốc Việt Nam hay nhân loại. Làm sao có thể quả quyết mình yêu quê hương nếu không yêu người Việt, ai dám bảo mình yêu người Việt nếu không yêu người?!

Với Hoàng tôi, cái gì của quê hương cũng có thể nhất cả vì lẽ quê hương dạy tôi bài học vỡ lòng về nhân loại, đã bắc nhịp cầu đầu tiên nối liền tôi với cuộc đời. Nhưng bài học vỡ lòng hay nhịp cầu đầu tiên chỉ là khung đời. Muốn vào đời thì phải vượt qua chứ không đứng lỳ nơi khung cửa cản lối ra vào. Yêu người yêu đời sẽ chẳng là gì cả nếu không yêu quê nhà nhưng tình yêu đó sẽ chỉ là một tâm cảm địa phương cục bộ xuẩn

động nếu thiếu tình đời tình người. Tự hào mình là người Huế Sài Gòn Hà Nội chỉ vì mình là dân Huế Sài Gòn Hà Nội là một sự tự hào bị...chạm điện!

Quê tôi thường đi liền với những địa danh như thôn Vỹ Dạ, cầu ngói Thanh Toàn, bến Vân Lâu, cầu Bạch Hổ, bến đò Thừa Phủ, chùa Thiên Mụ, Nam Giao, sông Hương, núi Ngự Bình, núi Bạch Mã, sông An Cựu, đồi Vọng Cảnh, rừng thông Thiên An, điện Hòn Chén, hoàng thành, lăng tẩm, "con đường học trò" Lê Lợi, áo trắng nữ sinh, hoặc với những đặc sản như nón bài thơ, bún bò, cơm hến, tré, bèo-ram-ít-ướt , mè xửng, chè đậu ngự v.v...Huế sẽ không còn là Huế nếu không có những thứ đó, nhưng những thứ đó cũng chẳng là gì cả cho những người không "sống", không từng buồn vui, không từng hy vọng thất vọng, không từng chờ đợi hạnh ngộ, không từng yêu thương hờn giận, không "còn một chút gì để nhớ để thương" ở đó. Cầu Tràng Tiền với cầu Mirabeau, Golden Gate, North Sydney, London Bridge, cầu trên sông Drina...đều chỉ là những bưu thiếp như trăm ngàn bưu thiếp khác cho những người chưa từng đến đó, chưa từng có những phút sống thực ở đó. Cảnh nhờ tình mà có hồn và linh hồn của phong cảnh chính là hoài niệm buồn vui cay đắng ngọt bùi riêng tư diễn ra nơi ấy.

Một Khúc Tâm Tình Người Hà Tĩnh

Sau 30.4.1975, vì để cho tâm hồn được thanh thản mà chuẩn bị đổi đời, tôi đã không nghe đài phát thanh, không xem truyền hình, không dự bất cứ một buổi trình diễn văn nghệ nào. Nghĩa là tôi chẳng biết một chút gì về văn hoá chiến thắng hay văn nghệ cách mạng. Ba tuần sau tôi nhập trại Phan đăng Lưu dự khóa học tập cải tạo đổi đời. Trại có những loa phát thanh lớn chỉa vào các phòng nặng như một thứ khủng bố trắng, nhẹ như một hình thức tẩy não và hoán não tập thể. Một hôm, khác với mọi hôm, tôi bị cuốn hút ngay từ đầu vì một bản nhạc phát ra từ loa phóng thanh. Giọng cô ca sĩ chua như giấm chưa pha đường nhưng điệu nhạc và lời ca lại có một chút gì thân thiết đi thẳng vào tim óc. Hỏi ra mới biết đó là bản *Một Khúc Tâm Tình Người Hà Tĩnh* của Nguyễn văn Tý.

Tôi "mê" bản nhạc ấy, tôi "yêu" Hà Tĩnh từ ngày đó, một tình yêu đột biến kỳ khôi như tiếng sét ái tình. Kỳ khôi vì kinh nghiệm Việt Nam của thế hệ tôi dừng lại ở dốc cầu Hiền Lương bờ Nam sông Bến Hải. Như khúc ruột đứt lìa đành đoạn. Tôi phung phí cả tuổi xuân để chống chiến tranh và mơ ước hoà bình thống nhất một phần cũng vì không muốn chịu đựng vết thương khúc ruột đứt lìa đó. Tôi chẳng biết một chút gì "bên kia

vỹ tuyến", nói gì đến Hà Tĩnh! Thế mà tôi vẫn run run xúc động khi nghe cô ca sĩ thở than tâm sự: "Chơ đi mô cũng nhớ về Hà Tĩnh. Nhớ núi Hồng Lĩnh, nhớ dòng sông Lam, nhớ biển rộng quê ta. Những cánh đồng muối trắng, tình sâu mà nghĩa nặng, biển ta lại nhớ rừng nên đi giữa đồng bằng mà gió ngàn bay về. Biển âm vang sóng vỗ. Ai đi xa mô đó, biết có nhớ lấy đường về..."

Bài hát khiến tôi thấy gần gũi Hà Tĩnh. Nhưng những gì tôi biết về Hà Tĩnh là ký ức trệu trạo thời Tiểu Học, Trung Học...giúp tôi mang máng biết Hà Tĩnh ở phía nào và những địa danh như sông Lam, núi Hồng Lĩnh. Tôi nhớ thị xã Vinh với nhà máy điêm Bến Thủy, đâu có biết rằng trong thời gian Bắc Việt bị oanh tạc Phà Bến Thủy đã lãnh 3600 quả bom cũng như vùng hai mươi cây số đường kính quanh ngã ba Đồng Lộc là vùng từng hứng chịu 2057 vụ oanh kích suốt thời kỳ chiến tranh Việt Nam vì là vùng khởi đầu của hệ thống đường tiếp vận dã chiến gọi là Đường Mòn Hồ chí Minh. Tôi không hề nhớ biết Hà Tĩnh là nơi có đền Cuông thờ Thục An Dương Vương, nơi Quang Trung xây thành Phượng Hoàng Trung Đô. Tôi không hề nhớ Hà Tĩnh là quê hương của Nguyễn Biểu, Nguyễn công Trứ, Nguyễn Du, Phan đình Phùng, Phan bội Châu...thì làm sao biết được Hà Tĩnh cũng là quê nhà của một số dân địa phương đang được chính thức phong thần tạc tượng như Nguyễn thị Minh Khai, Lê hồng Phong, Hồ chí Minh?! Ấy thế mà tôi vẫn yêu Hà Tĩnh, có lẽ còn rung động hơn cả Nguyễn văn Tý khi viết ca khúc đó, hay nghe lại ca khúc đó. Chẳng khác gì người dân xã Đoài không thể thưởng thức hết cái ngọt của cam, người dân Phúc Trạch không thể hưởng hết vị ngon của bưởi bằng những du khách may mắn đi ngang vào mùa trái chín!

Tôi yêu Hà Tĩnh đơn sơ chỉ vì Hà Tĩnh là một phần của Việt Nam. Trước đây, Hoàng tôi cũng đã trải qua một vài lần thương khơi khơi như thế. Lần đầu khi đọc *Bên Dòng Sông Trẹm* của Dương Hà. Mãi đến nay, dù đã quên cốt chuyện nhưng ấn tượng về con sông nầy vẫn còn trong tôi. Không hiểu Dương Hà tả thế nào mà tôi cứ mường tượng một giòng sông hiền hòa nên thơ ít ra cũng bằng "sông An Cựu nắng đục mưa trong" của quê tôi?! Cho đến một ngày đầu năm 1970, khi Tiểu Đoàn của tôi chạm trán với một đơn vị của Công Trường 5 hay Công Trường 7 gì đó và chúng tôi bị dồn vào thế trước mặt là địch sau lưng là dòng sông Trẹm! Nhờ phi pháo, chúng tôi sống còn qua đêm khỏi lội sông mà... di tản chiến thuật. Sương tan, mặt trời lên áp lực địch mới được giải tỏa và tôi mới có chút thì giờ thảnh thơi nhìn tận mặt con sông thân yêu! U Minh là vùng trầm thủy, nước phèn, nếu tôi được viết một chuyện về dòng sông Trẹm thì chắc tôi sẽ gọi là dòng sông đen! Tôi không bao giờ quên được

màu tím đất kỳ lạ của dòng sông hiền hòa đang làm bối cảnh cho những trận đụng đầu giữa Sư Đoàn 21 và hai Công Trường 5 và 7 nầy. Tôi vẫn thủy chung với ấn tượng ban đầu Dương Hà gợi ra trong tôi, nhưng từ đạo đó hình ảnh sông Trẹm mà tôi thương không còn là hình ảnh của Bên Dòng Sông Trẹm nữa! Tình thương bá vơ đó còn được lặp lại lần nữa với quyển Mối Tình Đầu của Hoàng công Khanh. Đây là cuốn sách đã làm tôi yêu Hà Nội khơi khơi vô điều kiện đến nổi trở thành kẻ bội tình với Huế. Con tim tôi lớn lên như một con diều chỉ cất cánh bay lượn trong gió Bắc.

Cốt Lõi Của Nhân Cách Lịch Sử

Cha mẹ tôi tạo cơ duyên cho tôi thành người. Quê hương giúp tôi làm người. Không có quê hương thì tôi có thể chỉ là "mờ mờ nhân ảnh". Nhiều điều của Huế vẫn là ẩn số đối với tôi. Nhưng quê hương vẫn là cốt lõi nhân cách lịch sử của tôi, là nguồn sức mạnh cho tôi gượng đứng dậy khi bị những biến thiên của thời cuộc dần cho những trận mềm người. Quê hương là điểm tập họp tâm tư giúp tôi khỏi thấy đơn côi giữa những đồng loại xa lạ, quê hương là viễn điểm cho tôi quay về trên đường lưu đày bầm dập. Yêu quê hương không chỉ là yêu đất, nghĩa là yêu không gian. Yêu quê hương cũng không chỉ là yêu lịch sử, nghĩa là yêu thời gian. Yêu quê hương cũng không chỉ là một tình yêu huyết thống, nghĩa là yêu nơi chôn nhau cắt rốn. Tình yêu quê hương là một tổng hợp của những thứ đó. Một tổng hợp đã tạo thành duyên nợ với quê hương. Quê hương chính là hình hài tôi, hình hài tôi là quê hương. Cái còn lại của một cuộc sống bình thường ở-đây-bây-giờ là duyên nợ với quê hương. Duyên nợ ấy ở trong mỗi người, không bao giờ xa, không bao giờ mất, ít ra thì cũng cho đến khi còn sống, còn thở, còn nhớ thương. Duyên nợ ấy là tôi, duyên nợ ấy là quê hương, nên tôi chính là quê hương. "Sắc thân thị xá trạch" -hình hài là quê nhà, đó là quả quyết của Lục Tổ Huệ Năng trong kinh Pháp Bảo Đàn.

Với những kẻ đã rũ sạch duyên nợ quê nhà và trong đầu chỉ có những thần tượng ngoại lai và những địa đàng quốc ngoại thì đứng trên cầu Tràng Tiền cũng vẫn quên Huế. Còn quyến luyến duyên nợ quê nhà thì nhìn mây bay trên Blue Mountains cũng vẫn có thể nghĩ rằng mình đang "ở giữa...miền có nắng hạ giữa mùa thu,...miền mây khắp trời giữa mùa xuân" như lời nhạc của Trần đình Quân.

Viết thư cho bạn bè tôi thường bắt đầu bằng "Sydney ngày..." an nhiên máy móc cho đến một hôm bạn tôi bên nhà viết thư sang bảo một số thư tôi viết về cho hắn đã bắt đầu bằng "Sàigòn ngày..."! Tôi nào có

hay! Tôi đang "ở Sydney khi viết thư cho bạn tôi, nhưng tôi cũng đang 'sống' ở Sài Gòn khi tôi âm thầm đối thoại với nó bằng ngòi bút? "Đã yêu nước thì nơi nào cũng là quê hương", đó là lời khuyên gián tiếp của một người quen khi tôi học tập cải tạo về. Không hiểu người ấy nói vậy vì biết tôi khó đổi đời nên tốt hơn hết là đi cho rãnh nợ nhà nước khỏi lo nuôi cơm lần nữa hay vì người ấy nghĩ tôi ngại ngần không muốn bỏ đi vì sợ mang tiếng phụ rẫy quê hương? Không biết ý nào đúng nhưng điều chắc chắn là lời khuyên đó ít ra cũng là liều thuốc an thần cho tôi trong quyết định vượt biên cũng như trong cảnh lưu đày.

Trò Múa Rối Bằng Lịch Sử

Lòng yêu nước của người Việt thường bị những mặc cảm tự ty tập thể hoặc những khuynh hướng quốc tế chủ nghĩa kích động bởi ý thức hệ hay tôn giáo thử thách liên tục, nhất là từ ngày Việt Nam tiếp xúc với Tây phương đến nay.

Khi tuyệt vọng ý thức mình đã mất nước, không phải không có những người trong phong trào Văn Thân, Cần Vương thịnh nộ với quá khứ và bất mãn với hiện tại. Họ thống trách vua quan ngoan cố thiển cận, chỉ trích nền tư tưởng học thuật cũ lỗi thời làm cho kẻ sĩ "lầm mình lầm người" như Nguyễn hữu Hiệu trăn trối với con. Nhưng họ không quay lại mạt sát tổ quốc, rủa sả dân tộc, chửi bới đồng bào, chà đạp lịch sử quốc gia, khinh thường gia tài tâm linh của cha ông, hoặc quá quắt hơn nữa, chạy theo ngoại bang với lập luận Việt Nam chẳng còn gì phải bận tâm cho mệt xác. Trước năm 1975, tờ báo Con Ong của Dương hùng Cường đã dùng lời của bản Quốc Ca - đứng lên đáp lời sông núi, để diễn tả tình trạng động dục của một nhân viên sứ quán Phi Luật Tân đi tìm hoa bị cảnh sát làm khó dễ. Hơi văn ba hoa chích choè đó như vẫn còn phảng phất đến hôm nay chẳng hạn qua một vài ví dụ điển hình như Phạm kim Vinh với Việt Nam Tự Do -Từ Ngô đình Diệm Đến Lưu Vong, Nguyễn văn Chức với Việt Nam Chính Sử, Nguyễn hưng Quốc với Văn Học Trong Một Nước Mù Chữ trong tạp chí Hợp Lưu số 38, tháng 1.1998 và Nguyễn gia Kiểng với Tổ Quốc Ta trong bán tuần san Việt Luận số ngày 6 và 10.11.1998. Tôi hú hồn nghĩ rằng may mà Dương hùng Cường ngày xưa và qúy vị vừa kể hôm nay đều viết bằng tiếng Việt chứ không viết bằng tiếng nước ngoài nên chỉ có người Việt đọc và ai có dại thì động lòng mà thôi! Nhưng cũng có thể có người sẽ trả lời tôi rằng phải chi mấy người đó viết luôn bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Nga thì biết đâu còn đỡ cho mình khỏi bận tâm!?

Năm người cùng có dịp xuất ngoại, cùng có cơ hội thấy những điều hay điều lợi của thiên hạ, cùng mong muốn cho đất nước mình lột xác hiện đại hóa, cùng khuyến cáo triều đình và giai tầng sĩ phu phải chấp nhận và thực hiện đổi mới cho nước được hùng mạnh, cho dân được nhờ. Khi những khuyến cáo của họ không được nghe đến thì Cao bá Quát đi vào đường binh biến bạo động chứ không chạy qua Trung Hoa như Lê chiêu Thống, Phan bội Châu, Phan chu Trinh đi làm cách mạng, Phan thanh Giản tự tử và Nguyễn trường Tộ thì ở lại hợp tác với Pháp! Ai đúng ai sai, ai dại ai khôn?

Không phải không có những kẻ thành thật nghĩ rằng phải đến Benarès, Mecca, Vatican mới tìm thấy Phật, thấy Mahomet, thấy Chúa. Cũng như phải qua Moscova, Bắc Kinh, Washington, Paris mới tìm ra những chìa khóa thế trị cho một chính quyền có ích cho nước Việt, người Việt. Do đó mà có những khẩu hiệu Better Death Than White, Than Red hay Thà Mất Nước Không Thà Mất... Đạo!?

Cũng có người chập choạng vớ được năm ba câu trong những quyển sách Tây sách Tàu đâu đó vội tuyên bố xanh dờn rằng lòng yêu nước của người Việt rất thấp, thấp đến độ hầu như không có vì...

Thứ nhất, từ khi lập quốc cho đến lúc bị Pháp đô hộ thì Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa Khổng Mạnh, một văn hóa không những vô tổ quốc mà còn chống tổ quốc nữa. Nên văn hóa tứ hải giai huynh đệ nầy làm cho người Việt nghĩ rằng Tàu đô hộ hay Tây đô hộ thì cũng như người Việt Nam cai trị thế thôi, không có gì phải băng hăng bó hó. Sau văn hóa Khổng Mạnh là văn hóa vô sản dạy rằng lý tưởng cách mạng là thực hiện một xã hội vô giai cấp nên phải tiêu diệt những kẻ đã tạo ra giai cấp. Tiên phong trong chiến dịch lái xe hủ lô san bằng nầy là giai cấp Vô sản! Văn hóa nầy không dạy cho người Việt yêu nước Việt nên người Việt không hề yêu nước Việt, và cũng không cần phải yêu nước.

Thứ hai, hai nền văn hóa Khổng giáo cũng như Cộng sản không hề nói đến ý niệm quốc gia dân tộc. Phải đến thế kỷ 20 ý niệm quốc gia dân tộc mới có và nếu có ai học lóm được ý niệm nhập cảng đó thì mới biết yêu nước nhưng đến lúc đó thì nước đã mất rồi! Như vậy, nói chuyện yêu nước là phù phiếm vớ vẩn. Hệ luận của quan niệm yêu nước nầy là biện minh cho những kẻ quay mặt với đồng bào quê hương mình để chạy theo ngoại quốc. Nguyễn gia Kiểng đã loanh quanh lập lý như thế trong bài Đất Nước Ta.

Lâu lâu buồn không thấy ai nhắc đến mình thì cũng nổ cái chơi cho thiên hạ biết ta còn đây. Cũng dễ hiểu. Nhưng dùng lịch sử làm đòn bẩy để nhào lộn như người làm xiếc thì cũng tội nghiệp cho lịch sử và những

người đã chết trong khi nghĩ rằng mình hy sinh vì yêu nước.

Lý luận của Nguyễn gia Kiểng có nhiều chỗ Hoàng tôi không hiểu kịp. Nguyễn gia Kiểng nói rằng đến thế kỷ 20 mới có ý niệm quốc gia dân tộc, nghĩa là mới có cơ sở cho lòng yêu nước, trước đó nước thuộc quyền vua thì vua yêu vua giữ, dân không hơi đâu phải lo. Cho nên ở khi người Pháp sang chinh phục Việt Nam, họ đã không đụng độ với dân tộc Việt Nam mà chỉ đụng độ với các vua nhà Nguyễn. Như vậy, có thua có mất là vua thua vua mất, người dân không thua không mất gì cả. Đọc đến đây tôi cứ kêu trời như một người bị bệnh táo bón mà phải nghe hài kịch La Thoại Tân, Phi Thoàn, Văn Chung!

Quả vậy, xuất hiện trong thế kỷ 20 rồi được nhập cảnh vào Việt Nam không phải là ý niệm-quốc-gia-dân-tộc mà là ý-niệm-của-Tây-phương-về-quốc-gia gọi là *état* hay *state*! Trước khi Pháp đến người Việt đã có ý niệm quốc gia rồi. Tam Thiên Tự chẳng viết Gia là nhà, Quốc là nước đó sao? Không lý Nguyễn gia Kiểng lại bảo Tam Thiên Tự cũng là do Pháp viết nữa?! Và dĩ nhiên trước thế kỷ 20 rất lâu, người Việt cũng có ý niệm dân tộc rồi. Nguyễn gia Kiểng có quyền định nghĩa chữ *état* hay *state* theo cách nào cũng được nhưng phải bày ra một quốc gia dân tộc hư tưởng chứ không thể lấy Việt Nam làm ví dụ được, bằng không người ta sẽ phải hoài nghi Nguyễn gia Kiểng muốn quả quyết rằng tổ tiên mình đã không biết rõ họ thuộc dân tộc Hré, hay Hmong, hay Thái trắng, hay Radé đó?! Lại nữa, bảo rằng phải đợi đến khi có ý niệm quốc gia do Pháp nhập cảng vào rồi người Việt mới biết yêu nước thì cũng chẳng khác nào bảo rằng phải đợi khi có Phật con người mới được lên Niết Bàn, có Chúa có Mahomet con người mới được lên Thiên Đàng vì đến lúc đó con người mới được dạy cho biết đâu là thiên đàng đâu là địa ngục a tỳ! Nếu đúng vậy thì trước đó, những con người không làm tội khi chết rồi sẽ đi đâu?

Sau hết, Hoàng tôi xin đồng ý với Nguyễn gia Kiểng cả hai tay hai chân khi Nguyễn gia Kiểng cho rằng ý niệm *état* hay *state* do Pháp nhập cảng vào Việt Nam trong thế kỷ 20. Pháp muốn đưa Cựu Hoàng Bảo Đại về không được để đối đầu với Hồ chí Minh nhưng không thể kêu là Hoàng Đế vì ông đã thoái vị, cũng không thể gọi ông là Tổng Thống vì không ai bầu, nên phải nặn ra danh nghĩa Quốc Trưởng -Chef d'état, chụp lên đầu ông và những người theo ông. Nếu Pháp đã không làm chuyện đó thì liệu có phe quốc gia và chủ nghĩa quốc gia từ Nguyễn văn Tâm đến Nguyễn văn Thiệu và hôm nay là Nguyễn gia Kiểng không? Đến đây, hẳn Nguyễn gia Kiểng cũng thấy cái gọi là chủ nghĩa quốc gia thực chất là một *étatisme*, *statism* chứ không phải là *nationalisme, nationalism*. Chấp nhận *étatisme* hay *statism* thì mới hợp tác với Pháp với Mỹ còn chấp nhận *nationalisme*

thì nhất định không thể nào *Oui, Monsieur* hay *Yes, Sir*! Hình như Nguyễn gia Kiểng cũng không được dứt khoát về điểm nầy cho lắm nên có khi thì "thù ghét và khinh bỉ một cách thậm tệ những người hợp tác với Pháp" có khi lại thấy đó là những người "lương thiện tử tế". Nguyễn gia Kiểng phi thiện phi ác còn hơn Bồ Tát nữa. Lành thay.

Như Đi Giữa Lòng Lịch Sử

Mấy năm trước, tôi tình cờ được đọc một đoạn văn viết về quê nhà đầy hy vọng và nước mắt của một người Huế: "Tôi đi lang thang khắp nơi và trái tim tôi đã được lửa đau khổ, lửa từ bi đốt cháy. Giữa đáy địa ngục nầy, dân tộc nầy sẽ lẫm liệt đứng lên và đất nước nầy nhất định sẽ có một tương lai tươi sáng. Tôi tin như vậy và tôi muốn siết chặt tay mỗi người tôi gặp, ôm thật chặt những người tôi thấy và thì thầm với họ niềm tin nầy.

"Tiếng ve vẫn kêu vang trên suốt nẻo đường. Tôi đi giữa lòng phố Huế chật chội, đìu hiu, buồn thảm, oi bức như đi giữa lòng lịch sử thênh thang lộng gió hát cười rộn rã. Vì đây là thủ đô của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Phật giáo đã làm nên những trang sử vinh quang cho dân tộc, trong hai ngàn năm qua và mới hôm nào đây. Tương lai trước mặt và ngàn năm mai sau Phật giáo cũng sẽ làm lại những trang sử vinh quang cho Việt Nam." (Trần Tự Thắng - Chuyến Xe Lửa Sài Gòn-Huế, Nhớ Huế số 5, 1993, tr.165).

Vì nhớ lời Lục Tổ Huệ Năng, "phướng không động, gió cũng không động mà chỉ có tâm động", nên tôi thể lạc quan tếu hơn Trần Tự Thắng để nghĩ rằng đất nước đang có tương lai chứ chẳng cần đợi bao lâu nữa mới sẽ có!? Và hình như Trần Tự Thắng cũng đã không thoát khỏi cái lạc quan tếu đó thì phải? Bởi lý, nếu không đứng từ góc độ "sen nở trong lò" của Sư Ngộ Ấn hoặc không có cái nhìn "tuyết đông trên lò lửa hồng" của Sư Trúc Lâm thì Trần Tự Thắng đâu có thể nghĩ rằng mình đang "đi giữa lòng phố Huế chật chội, đìu hiu, buồn thảm, oi bức như đi giữa lòng lịch sử thênh thang lộng gió hát cười rộn rã."!? Như là đang là chân như, là miên viễn. Nói thế khác, đã *như* thì không còn *sẽ*. Ước vọng của Trần Tự Thắng hướng về quê hương mình đã trở thành hiện thực ngay phút giây Trần Tự Thắng ý thức được cái "như" đó. Và đã nhận chân được cái "như" đó thì cũng chẳng cần băn khoăn nhiều vì những khả thể của lịch sử khi nào là hôm qua, ngày nào là hôm nay và bao giờ là ngày mai. Lịch sử có những luật chơi của lịch sử, luật chơi thông thường nhất là quyền lực tất yếu phải thoái chuyển theo nhịp thành-trụ-hoại-không. Trong đà thoái chuyển đó, dù có được gọi là gì đi nữa, dù mang màu sắc nào đi nữa thì

Gió không biết tôi bao nhiêu tuổi

TRẦN MỘNG TÚ

Buổi chiều cuối năm
tôi ngồi trước hiên nhà
nhìn lên dẫy núi
dải núi Alps nằm ngủ dưới sương
ngôi làng Issaquah nằm bên chân núi
Tôi, núi và ngôi làng
cùng đang tan dưới những giọt thời gian

Buổi chiều cuối năm
tôi ra hồ Samammish
vốc thời gian trôi qua kẽ tay gầy
bên kia hồ có ai đang đốt lửa
những đốm mắt buồn
đỏ quạch
rơi xuống chân mây
có thắp sáng hộ tôi
tháng ngày lau sậy

Buổi chiều cuối năm
tôi đi xuống phố
đếm tuổi mình trên những nhánh cây
thành phố Seattle
gió hát cả ngày
gió không biết tôi bao nhiêu tuổi.

sức mạnh chính trị là sức mạnh dễ bị lạm dụng nhất, và ước vọng chính trị là ước vọng dễ bị lợi dụng nhất! Trong hoàn cảnh đó, tiếc nuối, hận thù biết đâu cũng chỉ là vọng tâm tạp niệm nặng nề vướng bận như gông cùm cản bước về với quê hương, về với chính mình.

Hoàng tôi ao ước được chia sẻ cái nhìn về quê nhà từ góc độ chân như ấy. Xin cám ơn chuỗi hạt sen hồ Tịnh Tâm.

Hoàng Nguyên Nhuận
2.11.1998, để nhớ tháng 11.1963

Đỉnh tuyết

Phạm Hải Anh

Con đường chỉ vừa một người đi, khúc khuỷu, dâng lên cao hun hút. Cái balô khổng lồ ghì trĩu trên vai hắn mỗi lúc một nặng. Hắn dò từng bước trên lớp bùn trơn trượt, không ngẩng lên. Hắn biết mình đang tiến về phía Nó. Nó vẫn ở đó, xa vời như cái ngày hắn nhìn thấy lần đầu ở mảnh sân nhớp nhúa trước nhà. Hắn nhớ rõ lúc ấy có một con quạ già đậu trên cọc rào nhìn hắn chòng chọc. Máy móc, hắn nhặt hòn đá ném, con quạ giật mình nặng nề bay lên, đôi cánh dang rộng. Những cái lông vũ đen bạc thếch, xơ xác che khuất một mảng trời. Và đúng khoảng khắc đó, Nó chợt hiện ra. Cái đỉnh núi nhỏ xíu, như được đúc bằng bạc ròng, sáng chói trên nền trời xanh thẳm. Hắn đã ngỡ đó chỉ là ảo ảnh. Hắn nhắm mắt lại. Khi mở mắt ra thì Nó đã biến mất. Bầu trời xám chì lại như thể sắp mưa. Vang vọng trong không trung tiếng quạ kêu khàn khàn buồn thảm. Và hắn, dầm chân trong lớp bùn nước lõng bõng, họng đắng nghét, linh cảm một điều gì đó không thể cứu vãn nổi đã xảy ra...

Hắn đặt cái balô xuống, chạy đi thuê phòng. Dọn đồ vào, khuân củi xếp thêm vào lò sưởi. Gọi một cốc nước chanh nóng cho nàng, càphê cho chồng nàng, đặt ăn tối cho hai người... Xong xuôi, hắn tháo đôi giày và bít tất sũng nước, hong cạnh lò. Người đàn bà ngẩng nhìn hắn, ái ngại :

"Anh ngồi nghỉ đi. Giày tất ướt cả thế kia mai làm thế nào đây ?"

Chồng nàng bảo :

"Trời mưa này phải đi giầy chống thấm, giày thường thì mai lại ướt ngay. Nhưng thôi, em lấy đôi tất sạch của anh cho cậu ấy. Chân lạnh, dễ cảm."

Người đàn bà cầm đôi tất đưa cho hắn, hơi nhoẻn cười, vẻ khích lệ hắn đừng ngại. Một vệt lõm mờ như dấu phẩy thoáng hiện ở má trái của

nàng, nom dễ thương. Ngón tay nàng lạnh cóng. Đôi tất hơi rộng, nhưng rất dầy, khô ráo và ấm dễ chịu. Chủ nhà dọn bữa tối cho vợ chồng nàng. Hắn tránh vào bếp, ngồi bó gối bên ngọn lửa, lơ đãng nhìn mấy cái nồi, chảo lỏng chỏng, bám bồ hóng đen kịt. Đống củi dự trữ ở góc bếp, trong ánh lửa nhập nhoạng hắt lên vách hình thù kỳ dị. Giống như hình bà nội hắn trong mớ giẻ rách lù xù quấn kín khắp người, ngồi bất động ở góc bếp từ mùa đông này qua mùa đông khác. Người làng bảo bà bị lẩn thẩn từ sau cái chết của cha hắn. Sau này, hắn nghe người ta thì thào rằng hắn có hung tinh chiếu mệnh, khắc cha nên mới sớm mồ côi. Ngày hắn sinh, quạ đen ở đâu kéo về đậu kín vườn nhà, xua thế nào cũng không đi. Sau đó, làng có dịch, tất cả trẻ con ốm sốt liên miên. Riêng hắn cứ trơ trơ không dính qua tí bệnh nào, tóc mọc dài, đen ánh như lông quạ. Khi hắn chưa đầy năm, cha hắn đi làm đồng về, dong trâu ngồi nghỉ trưa dưới bóng núi. Trời đổ mưa nhẹ. Mặt đất thình lình rung lên dữ dội, cả trái núi đổ sụp. Hàng năm, vào ngày ấy,mẹ dắt hắn đến thắp hương lên vách núi. Hồi bé, hắn vẫn thách với trẻ con trong xóm rằng "Mộ bố tao to nhất làng, đố thằng nào địch được !". Chẳng đứa nào địch được với hắn về chuyện đó thật, đơn giản vì bố chúng nó đều còn sống cả. Chỉ có thằng Hào, bố nó cũng chết, mộ chôn ở nghĩa địa làng, bé tí. Nhưng thằng Hào không chịu thua. Nó xì môi bảo hắn rằng "Mộ như bố mày đếch được tính. Bố mày bị núi đè chứ. Bà tao bảo thế là giời đánh đấy!". Hắn nhớ là hắn đã lao vào đánh thằng Hào rồi bị cô giáo dẫn về nhà mách mẹ. Hắn cũng nhớ rằng đó là lần đầu tiên, bà nội nhổm dậy từ góc bếp, đường hoàng ra dắt tay hắn vào. Bà bảo hắn, giọng rành rẽ :"Bố mày chưa chết đâu, cháu ạ. Bố mày đi theo ông lên núi bạc. Đi xa lắm, nhưng mà bà biết. Đừng có nghe người ta nói bậy!"...

Chủ nhà đưa hắn suất cơm, gạo xám, lèn đầy có ngọn, thêm mấy miếng khoai tây và rau dở nấu dở kho. Anh ta cũng cầm một bát y như thế, ăn ngon lành. Hắn hỏi :

"Ở đây nhiều khách không?"

"Ít lắm. Nhà tôi bé quá. Mới lại mùa này lạnh rồi, người ta không đi nữa..."

Bát cơm trên tay chủ nhà đã hết veo. Anh ta đặt bát xuống đất, vân vê cái dây vải đen đen đeo ở cổ :"Mùa đông là nghỉ thôi. Ở đây mùa đông chẳng làm gì được cả, cái cây cũng không sống được." Anh ta ngước mặt lên nhìn hắn :"Tôi tính xuống dưới xuôi tìm việc làm. Ở đây chán lắm. Rặt là tuyết."

Hắn nhìn ra cửa sổ. Trời tối om. Nghe như có tiếng mưa rì rào. Ngày

mai, đường lên núi chắc là rất trơn. Hắn liếc ra gian ngoài. Vợ chồng người khách đã ăn xong. Người đàn bà ngồi tựa vào vai chồng, lơ đãng nhìn ngọn lửa. Hơi ấm bếp lò làm mặt nàng hồng lên, những lọn tóc xổ tung, chảy xuống cổ, xuống ngực, xuống vai nàng, như dòng nước đen, mềm và nặng trĩu. Hắn lại tò mò muốn biết tuổi nàng. Hai mươi, ba mươi, hay bốn mươi? Chịu, không sao đoán được. Suốt hơn tuần nay, hắn cùng vợ chồng nàng đi sâu mãi vào vùng núi hoang hiểm này, lúc nào họ cũng thân thiện, vui vẻ, nhưng hắn vẫn chẳng biết thêm được chút gì về nàng. Ngón áp út của nàng đeo nhẫn, cùng một kiểu như ở tay chồng nàng. Chắc là họ mới cưới nhau. Những ngón tay nhỏ bé của nàng hầu như chẳng rời tay người đàn ông những đoạn vượt dốc nguy hiểm. Chúng xoắn lấy nhau, như thể nếu rời ra thì một trong hai sẽ tuột mất vĩnh viễn xuống cái vực núi hun hút dưới chân. Những lúc ấy, hắn cảm thấy mình chẳng là gì cả, một con ngựa thồ hàng, một kẻ câm điếc bước ngoài lề...

"...Những người kia, chắc họ giàu lắm nhỉ?" , chủ nhà hỏi hắn.

"Chắc thế. Mà tôi cũng không biết", hắn ừ hữ, mải nhìn nàng. Đường lượn ở môi trên của nàng hơi cong, gợi cảm. Hắn thèm được lấy ngón tay rà nhẹ lướt theo đường cong ấy. Có thể như thế hắn sẽ khám phá thêm một điều gì đó ở nàng.

"Hay là anh hỏi giúp tôi...", chủ nhà nói, giọng chợt hồi hộp "họ có mua cái này, tôi bán." Anh ta rút trong cổ áo cái dây vải, đầu dây treo một miếng đá cỡ bằng đốt tay, xanh lục đậm. "Ngọc của cụ tôi để lại đấy. Quí lắm, tìm mua không được đâu. Nhà tôi giữ mấy đời rồi. Mẹ tôi không chịu bán, nhưng mà tôi quyết rồi! ", giọng anh ta háo hức hẳn lên :"Tôi bán đi, làm nhà to, có nhiều khách, có nhiều tiền. Hay là xuống dưới xuôi ở, không sợ lạnh, không sợ đói nữa." Anh ta nhìn hắn cười ngây ngô đầy hi vọng. Gương mặt thật thà, còn nét trẻ thơ, cái răng cửa bị sứt, đen đen. Ngày tìm đường xuống thành phố, có lẽ hắn cũng bằng tuổi anh ta bây giờ. Hắn nâng miếng ngọc lên, ngắm nghía. Nó sứt sẹo, cáu ghét, nom tầm thường như một viên đá màu rơi ở vệ đường, chỉ có màu xanh dưới ánh lửa nom thật đậm và huyền ảo.

"Đẹp không?", chủ nhà dò hỏi, "Anh biết ở dưới xuôi cái này bao nhiêu tiền không?"

"Tôi không biết", hắn lắc đầu đưa trả miếng ngọc, rồi an ủi chủ nhà "Để ngày mai, tôi hỏi họ có thích mua không. Bây giờ muộn rồi, đi ngủ thôi." Tự dưng hắn thấy mệt rã rời. Lửa lò đã lụi, trong nhà tối hẳn, và lạnh. Ngoài trời mưa chừng như nặng hạt hơn. Hắn hỏi:

"Đường ngày mai có dễ đi không?"

"Dốc lắm. Càng lên đỉnh càng dốc. Nhưng mà chỉ độ hai ngày nữa là

đến thôi."

"Đỉnh núi có tuyết không?"

"Mưa này sắp xuống tuyết đấy. Chỉ độc màu trắng, chẳng có gì mà xem.", giọng chủ nhà rời rạc, buồn ngủ. Từ gian bên nghe vọng đến tiếng ngáy của người đàn ông, và hình như, xen cả tiếng thở đều đều, rất mỏng, rất khẽ của nàng. Họ ngủ riêng, mỗi người một góc. Hắn chưa bao giờ thấy chồng nàng làm một cử chỉ mơn trớn hoặc hôn nàng.

Hôm sau, mưa tạnh nhưng trời vẫn u ám và lạnh hơn. Nàng quấn mình trong chiếc áo nhồi lông chim đỏ rực, chiếc mũ len màu hạt dẻ trùm kín tai, kéo sụp xuống gần hết trán. Trông nàng thật lạ. Hắn nhớ cảm giác khi lần đầu tiên gặp nàng. Mồ hôi dấp dính, chua loét, gần như ngạt thở vì nóng, vì bụi, vì khói xăng, hắn thất thểu lê bước trên phố, nguyền rủa thân phận, nguyền rủa tất cả những gì đập vào mắt, vào tai, vào khứu giác hắn. Chính vào lúc ấy, nàng đi bộ ngược chiều lại. Thong thả, đầu ngẩng cao. Mái tóc như được viền một đường nắng hoàng hôn. Chiếc váy màu ngà mát dịu, mỏng, hơi rộng, vờn nhẹ quanh cổ chân trắng ngần, lấp ló sau mỗi bước đi của nàng. Cơn khát cháy cổ hắn chợt dịu đi. Cái nóng cũng dịu xuống. Hắn bước theo nàng như bị thôi miên. Hình như nàng biết, nàng hơi ngoảnh đầu lại, liếc xéo về phía hắn. Dáng đi của nàng trở nên điệu đà, hơi mất tự nhiên. Rồi nàng rẽ vào một ngõ nhỏ và biến mất. Hôm sau, hắn gặp lại nàng ở một văn phòng du lịch. Nàng đi cùng với chồng. Họ cần thuê một người dẫn đường, kiêm phu khuân đồ cho chuyến leo núi dã ngoại. Mắt nàng lướt qua cả đám người đói việc, sắp hàng cầu may trong phòng. Một thoáng ngập ngừng, rồi nàng chỉ tay vào hắn :"Anh này có vẻ tháo vát". Nàng nói, mặt hơi ửng lên. Hình như nàng nhận ra hắn.

"Nhìn kìa!", người đàn ông kêu lên, chỉ sang mỏm núi trước mặt. Trên đó, một con chim khổng lồ, màu nâu xám, đậu bất động. Gần đến nỗi có thể thấy đôi mắt nó nhìn chằm chằm vào họ, lạnh lẽo, cái mỏ khoằm xuống hung dữ. "Trông sợ quá!", nàng thì thầm. Như mọi khi, mỗi lần sợ hãi hay bị bất ngờ, nàng lại bíu vào tay chồng. Hắn bảo: "Diều hâu đấy. Vùng này lắm diều hâu vì dân còn giữ tục điểu táng." Người đàn ông "À" lên một tiếng thú vị, quay sang giải thích cho nàng:

"Điểu táng là cắt thịt, tán xương người chết, đem lên núi cho chim ăn. Chôn vào bụng chim như thế, cả hồn và xác đều được gần trời."

Nàng rùng mình. Điều đó nàng đã đọc qua sách vở, nhưng tận mắt nhìn giống chim chuyên ăn xác chết lại là chuyện khác. Con diều hâu xoay mình, nhảy mấy bước lên mỏm núi cao hơn. Từ chỗ đó, nhìn quanh

với vẻ ngạo nghễ, nó chậm rãi giương đôi cánh cực lớn, dài ước tới ba sải và nhấc mình từ từ bay lên. Cô độc, uy nghi, nó lượn vòng trên đỉnh núi, mỗi lúc một nhỏ dần rồi mất hút. Hắn tưởng tượng ngày chết đi, những mảnh thân xác của hắn nằm trong bụng chim, chu du trên cái không gian lạnh lẽo và khoáng đãng kia. Như thế chẳng hơn là im lìm thối rữa trong lòng đất? Ngày bỏ làng đi, hắn tìm đến chỗ núi đổ, thắp mấy nén nhang. Hắn tự hỏi linh hồn cha có len lỏi lên được theo lớp khói hương, hay vĩnh viễn nằm lại trong thân xác bị nghiền nát dưới nấm mồ đá khổng lồ này? Mẹ hắn hay kêu đau ngực. Mỗi lần đau lại bảo: "Bố mày về nhắc đấy!" Bà nội thì tuyệt nhiên không bao giờ ra chỗ núi đổ. Bà vẫn khăng khăng bảo bố hắn lại theo ông lên núi. Bà lẩm nhẩm thuyết phục mọi người về một đỉnh núi bạc ở xa lắm. Ông đi đến đấy tìm vận may, cả con trai bà cũng vậy. Hồi bé, hắn hay rúc vào ngủ với bà nội. Nhưng từ ngày bà cứ ghì chặt hắn vào bộ ngực hom hem, hổn hển năn nỉ: "Cháu lớn lên đừng bỏ bà. Đừng theo ông, theo bố cháu lên núi nhá", thì hắn sờ sợ. Người làng bảo ông bỏ bà lên tỉnh lấy vợ hai chứ núi non gì. Nghe đâu bây giờ ông con đàn cháu đống ở ngoài đó. Hắn hỏi mẹ, nhưng mẹ hắn chỉ chép miệng bảo: "Bà già rồi!"... Cho đến ngày chính mắt hắn nhìn thấy cái đỉnh tuyết tưởng như huyền hoặc ấy thì bà đã mất lâu lắm!

Đường đến đoạn này dễ đi hơn. Trời hửng lên một chút. Hắn hít căng lồng ngực làn không khí loãng, nhẹ tênh, thanh sạch. Rải rác bên đường những lớp bọt màu trắng, như bọt kem đánh răng. Người đàn ông rảo bước lên cạnh hắn, mỉm cười. Anh ta có vẻ rất hào hứng: "Ở đây đêm qua tuyết xuống rồi. Đây này!". Anh ta chỉ tay vào lớp bọt trắng đang tan dần trên nền đất xám ẩm. Một nỗi khích động mơ hồ thót lên trong ngực hắn. Như thế là hắn đã gần Nó lắm, rất gần. Càng lên cao, những đám bọt trắng càng dầy thêm. Không còn nghi ngờ gì nữa. Tuyết!... Họ đứng trên đỉnh dốc, lặng đi. Thung lũng trước mặt ngập một màu trắng xóa tinh khiết. Mặt tuyết phẳng phiu, không dấu chân người. Những vòm cây trĩu xuống vì tuyết, lá xanh ngắt, tươi rói. Một cái cây không lá, xum xuê những chùm quả đỏ chót, màu hoa đào thật đậm, ngời lên trên tuyết trắng ngần. Chân hắn bước thụt sâu trong lớp tuyết mới xốp xốp. Hắn không thấy lạnh, cũng không nghĩ gì đến nàng, đến chồng nàng, không có cả cảm giác về cái balô khổng lồ ghì trĩu trên lưng nữa. Chỉ có một khao khát được đi, đi mãi. Nhưng chồng nàng đã hạ lệnh nghỉ, hôm nay thế là đủ.

Ngôi nhà trọ khá rộng, xây bằng đá ghép kiên cố. Cửa ra vào rất bé, cửa sổ cũng bé, chắc để giữ hơi ấm. Bếp lò cháy hừng hực. Hắn lấy nước

ấm cho nàng rửa mặt. Má nàng vì lạnh hồng rực lên như má các cô sơn nữ. Nàng hỏi:

"Hôm nay sao anh...lạ thế? Chắc vì thấy tuyết phải không?"

"Vâng" hắn gật đầu "lần đầu tiên...". Câu nói tắc nửa chừng, cổ họng hắn chợt khô se lại. Hắn bắt gặp trong mắt nàng một ánh lóe lên khiêu khích rất đàn bà. Miệng nàng hé mở, lộ chiếc răng nanh nhỏ, trắng bóng, ướt át. Hắn nhìn chằm chằm vào nàng. Nàng cắn môi, đỏ bừng mặt, bỏ đi. Hắn thấy nàng ra chỗ chồng, nép sát vào người đàn ông. Miệng nàng ngậm vành tai chồng, những ngón tay nhỏ bé lùa vào ngực áo anh ta. Chưa bao giờ hắn thấy nàng có điệu bộ lơi lả như vậy. Người đàn ông đang chăm chú vào trang sách. Anh ta gỡ nàng ra, một tay quàng lên vai nàng, vỗ về. Họ trao đổi với nhau câu gì đó. Rồi nàng vụt đứng dậy, bỏ vào nhà. Nàng có vẻ rất giận dữ, hình như nàng khóc.

Buổi tối nặng nề. Nàng chẳng nói câu gì. Chồng nàng giữ bộ mặt trầm tư. Hắn không muốn can thiệp vào chuyện của họ. Hắn ngồi xây lưng lại, ngó ra ngoài cửa. Trời sáng mờ mờ, trông rõ những hạt tuyết bay như hàng triệu triệu con ong trắng hối hả về tổ. Hắn chợt cảm thấy buồn. Ngày mai hắn sẽ dẫm lên những bông tuyết ấy mà đi, hoặc chúng sẽ tan chảy, ướt nhẹp, vô nghĩa dưới ánh nắng mặt trời. Rốt cuộc chỉ là như thế sao? Hắn ngồi như thế lâu lắm, đến khi mưa tuyết ngừng hẳn, rồi trăng lên. Hình như hôm nay ngày rằm. Trăng tròn vạnh, như một trái cầu tuyết vĩnh cửu, rực sáng trên bầu trời. Bốn bề im ắng, chỉ có tiếng gió ào ào thổi qua thung lũng. Hắn thèm một điếu thuốc, nhưng lại không muốn vẩy tàn lên nền tuyết trắng tinh trước mặt. Một bàn tay mềm mại đặt lên vai hắn:

"Tôi ngồi đây với anh một lát được không?", giọng nàng rất khẽ. Hắn hơi xích ra nhường chỗ cho nàng. Nàng mặc váy ngủ, chiếc áo khoác màu đỏ choàng qua vai. Người nàng ấm sực, run rẩy.

"Tôi không ngủ được. Trăng sáng quá!", nàng nói, hình như không khí lạnh tinh khiết bên ngoài làm nàng có vẻ bình tĩnh hơn.

"Anh kể chuyện gì đi", nàng bảo. Ánh trăng chiếu lên khuôn mặt nàng đượm buồn nhưng chân thành. Hắn thấy nàng gần gũi. Chưa người đàn bà nào đến bên hắn và tự nguyện nghe hắn nói như nàng. À không, hình như có một lần. Hồi đó, hắn theo bạn về tỉnh N. mở tiệm ảnh. Trời mưa thối đất, thị xã đìu hiu, mốc meo. Giữa lúc hắn suýt tự tử vì buồn chán thì được mách một địa chỉ giải sầu. Mỗi lần "chơi" phải trả từ 3 đến 5 cân thóc, trả thóc hay tiền đều được. Hắn tò mò nhìn cô gái còn trẻ, nửa nằm nửa ngồi trên giường đợi hắn. Cô ta mặc bộ đồ vải hoa cổ lỗ, mặt không son phấn, bàn chân rất to, móng chân còn vệt bùn. Trông cô ta

không có vẻ dạn dĩ, cũng không e lệ kiểu gái mới vào nghề, chỉ hồn nhiên như thể vừa làm đồng về, cố thêm chút đỉnh để tăng sản lượng thóc. Bù lại, tóc cô ta rất dài, rậm, đen nhánh, hắn nghĩ vùi mặt vào đó cũng tạm quên được cơn mưa buồn chết người và tiệm ảnh ế ẩm. Da cô ta ấm nóng, khô ráp, có một mùi gì đó rất thân thuộc mà hắn không sao nhớ ra được. Buổi chiều hôm đó, nằm dài bên cô gái xa lạ, hắn cũng kể cho cô ta rất nhiều. Hắn còn lui tới chỗ đó nhiều lần, cho tới ngày tiệm ảnh đóng cửa vì ế khách. Giờ đây, khi ôn lại chuyện cũ với nàng, hắn chợt nhớ rằng bà nội hắn cũng có cái mùi y như thế, những lúc hắn úp mặt vào bộ ngực lõm cạn kiệt của bà, cái ngày xa xưa ấy. Mùi da thịt của bà nội, hóa ra vẫn sống trong hắn dai dẳng đến thế, trong khi bà đã tan rữa trong lòng đất cả mấy chục năm trời!

Hắn chợt nhận ra những ngón tay của nàng đã níu vào hắn từ lúc nào. Chiếc áo khoác màu đỏ tuột xuống. Nàng thì thào: "Em lạnh". Hắn cúi xuống, chạm phải núm vú nàng săn cứng lại dưới lần lụa mỏng... Khi hắn nhỏm lên thì nàng vẫn đờ đẫn vì đau. Chiếc váy ngủ của nàng loang vệt máu. Dưới ánh trăng, màu máu quánh lại như son. Hắn bàng hoàng. Nàng vẫn còn con gái! Trong nhà, chồng nàng ngáy đều đặn, anh ta ngủ rất ngon. Hắn không hiểu gì cả. Nàng khép lại vạt váy, nhặt chiếc áo choàng lên quấn quanh người. Môi nàng nở nụ cười nhợt nhạt:

"Anh ngạc nhiên lắm phải không?", giọng nàng nhỏ đi, chua chát: " Chồng tôi yêu tôi, nhưng anh ấy chưa bao giờ ham muốn tôi. Tôi đợi, đợi mãi... Rồi tôi hiểu rằng giữa chúng tôi sẽ không bao giờ có chuyện đó cả...".

Vai nàng hơi co lại. Thà là nàng khóc, có lẽ sẽ dễ chịu hơn. Như thế, hắn có thể an ủi được nàng đôi chút. Nhưng gương mặt nàng khô khan:

"Xin anh quên chuyện này đi giùm tôi. Tôi yêu chồng tôi. Tôi chỉ không chịu đựng nổi khi nghĩ rằng mình sẽ chết già với cái đó..."

Hắn ngồi im, nhìn nàng bước vào căn phòng tối. Bên ngoài, tuyết mỗi lúc như một sáng hơn.

Nắng. Mặt đất lấp loáng trắng. Đỉnh núi tuyết trước mặt trong ánh nắng sớm rực lên như một khối pha lê hồng khổng lồ. Hắn đứng đối mặt với Nó, nghẹn ngào vì cảm giác phấn khích. Chính là Nó, hắn không thể nhầm được, kể từ lần đầu nhìn thấy từ mảnh sân nhớp nhúa trong ngôi nhà cũ. Đời hắn đã thay đổi biết bao từ ngày đó. Bỏ lại đằng sau cái thung lũng hiu hắt, xao xác tiếng quạ kêu, nấm mồ đá cô lặng, góc bếp âm u của bà nội, đuôi mắt buồn trĩu xuống của mẹ... Bỏ lại những tỉnh lỵ,

những cuộc tình, những tìm kiếm tanh tưởi mùi tiền... Chừng ấy năm tháng trôi tuột qua, và hắn giờ đây, như một kẻ phá sản run rẩy đứng trước canh bạc cuối. Hắn sẽ đặt chân lên Nó, cái đỉnh tuyết ngạo nghễ ấy. Sau đó là gì, hắn không biết, không cần biết. Hắn chỉ biết rằng dứt khoát, hắn phải lên tới đỉnh, dẫu rằng chỉ để tắt đi cái màu bạc chói sáng mà bên cạnh nó, cuộc sống thường nhật của hắn trở nên u ám không chịu nổi.

Người đàn ông đến bên hắn. Gương mặt anh ta có vẻ bực bội, giọng cứng nhắc:

"Chúng ta về thôi!"

Chừng như đọc được vẻ sửng sốt trên mặt hắn, anh ta giải thích:

"Vợ tôi không muốn đi nữa. Cô ấy nhất định đòi về. Đã đến tận đây rồi... Nhưng cô ấy dứt khoát, không là không! Đàn bà..."

Anh ta nhún vai, rồi chừng như để an ủi hắn, anh ta nói thêm:

"Nhưng chúng tôi vẫn trả anh công cả chuyến đi. Hợp đồng mà. Tôi cũng rất tiếc!"

Hắn muốn gào lên rằng không phải chuyện tiền, nhưng cuối cùng cũng kìm lại được. Có nói, anh ta cũng không hiểu. Hắn quay sang nàng. Nàng đã nai nịt gọn ghẽ, sẵn sàng, nhưng là để trở về. Nàng tránh nhìn hắn. Đối với nàng, cuộc phiêu lưu đã chấm dứt. Hắn không có quyền đòi hỏi gì thêm ở nàng cả. Hắn được trả tiền, không phải là để leo lên đỉnh tuyết của mình.

Đường về không mưa, nhưng gió rít ù ù như bão. Tuyết tan ướt nhẹp dưới chân hắn. Phía sau, vút lên cao ngất, kỳ vĩ như không thể nào chạm tới được là đỉnh tuyết bạc trắng. Hắn cắm cúi đi, không ngoảnh lại. Hắn biết rằng Nó vẫn còn ở đó./.

Amsterdam 9/98

Tìm mua và đọc tác phẩm mới của
nhà văn Ngự Thuyết:
Đào Thoát
tập truyện ngắn
Đông Văn xuất bản
Nhà xuất bản Văn Nghệ phát hành
Giá 13 Mỹ kim

Rác

Hoàng Chính

1

"Tony, mày biết làm cách nào để không còn rác nữa không?"

"Ông già lẩm cẩm nữa rồi!"

"Không. Tao hỏi thật. Mày thấy không? càng đổ, càng ép, càng đốt... rác lại càng tăng. Có rác hoài..."

"Hết rác là đói đó ông!"

"Tao biết một cách để không bao giờ còn thấy rác nữa..."

"Nghe đây ông già..." Thằng tây nghiêm trang gằn từng tiếng, như thể sợ ông già sắp liều mạng lái xe vận tải chuyển hàng ủi sập hãng vậy. "Phá hãng là ở tù mọt gông đó nghe cha! Thôi, đừng nghĩ bậy nữa, lo cày thêm vài năm, lãnh tiền về hưu, kiếm con nhỏ nào đó, cưới đại, rước về hưởng già, cha nội!"

"Không, tao nói thiệt đó." Giọng ông già xa xăm. "Ngày nào kéo rác đi đổ tao cũng băn khoăn tự hỏi có bao giờ hết những thứ rác rưởi trên thế gian này... Mà nghĩ hoài không ra."

"Ông già lẩm cẩm..."

"Mày khiêng rác có bị đau lưng không vậy?"

"Quen rồi. "

"Đêm về, tao tưởng chừng cái lưng nó gẫy làm ba làm tư."

"Sao không đi bác sĩ kiếm thuốc uống?"

"Tao nhờ thằng con tao hẹn bác sĩ. Mày biết nó nói sao không?"

"Sao?"

"Nó bảo tui kiếm việc được cho ba như vậy là hay lắm rồi, ba kiếm chuyện nghỉ là hổng được. Bên này mà để người khác nuôi thì cũng giống như rác rưởi vậy. Tao giận nó quá mày biết không."

Hai người hì hục nhét đầy ruột rà, tim, gan, phổi, thận, chân và đầu

gà vào cái thùng giấy khổng lồ, ém thật kỹ rồi đậy chặt hai nắp, dán lại bằng thứ băng keo kỹ nghệ dầy cứng.

Dán xong lớp băng keo cuối cùng, thằng tây lên giọng, "Quên đi ông già ơi. Đời ngắn ngủi, ở đó mà giận cho nó uổng..."

"Biết vậy tao đâu có kêu nó bảo lãnh qua làm chi..." Ông già vừa nói vừa rán phụ thằng tây khiêng cái thùng giấy đặt lên chiếc xe đẩy.

"Thôi, nói chuyện gì vui vui chút đi ông già."

"Mày nói đúng. Nói chuyện buồn hoài, nó làm mình chán đời..."

Ông già phụ thằng tây một tay đẩy chiếc xe nặng nề đi về phía lò thiêu. Tiếng giầy cao su lếp nhép trên nền nhà ướt sũng máu me lẫn vào tiếng cót két của bánh xe sắt han rỉ cọ vào trục giữa, nghe rợn cả người.

"Thì nói chuyện khác vậy. Mày có bao giờ nghĩ ra cách để không còn rác trên đời này nữa không?"

"Oh God!"

2

Hết giờ nghỉ giải lao, trở lại với cái cào ba chĩa và đống ruột gà máu me bầy nhầy, ông già với thằng tây hì hục cào, quét xoèn xoẹt những phần phế thải trên đường dây chuyền mổ bụng gà. Hai người phải quét thật nhanh để ruột gà không chồng lên thành núi. Vậy mà vừa mới ngơi tay, ông già đã lại trở về với mối ưu tư cố hữu, "Mày biết làm cách nào để khỏi thấy ba cái rác rưởi này không hở Tony?"

Tiếng máy chạy xịch xịch át đi giọng nói khàn khàn của ông già, làm thằng tây phải hỏi lại, "Cái gì?"

"Ba cái rác rưởi trên thế gian này..."

"Lẩm cẩm quá ông già ơi. Lo cày lấy tiền trả tiền xe, tiền nhà kìa."

"Tao đâu phải trả tiền nhà."

"Sao sướng vậy, ông già?"

"Tao ở với thằng con trai."

"Lucky old man! Vậy tiền làm ra ông xài sao cho hết!"

"Sao không hết mày, có bao nhiêu đóng cho thiên hạ hết ráo."

"Ai lấy tiền của ông?"

"Mấy tụi bảo hiểm chứ ai!"

"Sao vậy?"

"Thằng con tao nó bảo nếu không đóng, lỡ chết, nó không có tiền lo đám tang." Ông già đổi qua nói tiếng Việt, một mình. "Con tao sẽ đem tao về Việt Nam để chôn. Dù sao, nằm ở quê cha đất tổ cũng vẫn hơn..."

"Có khùng không mà nói chuyện một mình hoài vậy cha!"

Mỗi lần ông già nói tiếng Việt một mình, thằng tây lại quở là ông khùng. Are you nut? Cái câu ấy ông già nghe hoài. Ban đầu ông để bụng, về nhà hỏi thằng con trai. Cái thằng qua đây gần hai chục năm trời mà tiếng Anh cũng chỉ lắp ráp như bọn thợ may nghèo mạt, lượm từng miếng giẻ rách may thành tấm áo hèn mọn. Ông đem cái chữ nut hỏi nó, nó cứ ngớ ra rồi đổ thừa ông nặng tai, nghe chữ nọ ra chữ kia chứ nó ở cái đất Bắc Mỹ này gần hai chục năm trời có bao giờ nghe ai xài chữ đó đâu. Đứa con dâu sáng suốt hơn, âm thầm đem nguyên vẹn câu nói của bố chồng vào hãng hỏi mấy bà làm chung. Mấy bà Bồ Đào Nha di dân qua đây lâu lắm rồi, nghe cô bạn Việt Nam dịch nguyên câu là mày có phải đậu phụng không, đã cười ngặt nghẽo.

Ông già vẫn nhớ cái hôm đám giỗ mẹ ông, lúc cả đang nhà quây quần quanh bàn ăn, nói đủ thứ chuyện của thiên hạ, thì đứa con dâu đã ngắt lời mọi người, trịnh trọng dịch lại câu nói của thằng tây - mà chị ta học được từ mấy bà Bồ Đào Nha - cho cả nhà nghe. Ba biết không, nó hỏi are you nut là nó muốn biết ba có khùng không đó!

Tới bây giờ ông già vẫn nhớ những thớ thịt vòng quanh mí mắt ông giật giật như cái đuôi con thằn lằn bị đứt ngay trước mặt lũ con và mấy đứa bạn của nó quanh bàn ăn. Tiếng cười của lũ lâu la cứa vào thịt da ông đến rợn người.

Ông già xoa xoa mấy cái nút đỏ dùng để điều chỉnh giờ và nhiệt độ lò thiêu, mím môi, gằn một câu tiếng Việt, "Lũ khốn nạn!"

"Ông chửi tôi hả?"

Ông già đổi qua tiếng Anh bồi, "Tao chửi mày làm mẹ gì!"

"Sao tôi nghe như ông chửi thề vậy!"

"À, tao chửi thiên hạ."

"Thiên hạ nào?"

"Thằng con tao."

"Sao vậy?"

"Nó đối xử với tao như người ở."

"Thôi ông già ơi, mắc mớ gì mà giận cho mệt xác. Rán cày một thời gian, lấy tiền về hưu, cưới con mẹ xồn xồn nào đó cho vui cửa vui nhà..."

Ông già thọc ngón tay vào miệng, lay lay cái răng lung lay, sắp rụng. Mùi tanh từ bàn tay xộc vào hai lỗ mũi, nhưng ông vẫn tỉnh queo, "Tao đâu còn nghĩ tới ba cái chuyện đó mà mày phải nhắc..."

"Ông già lẩm cẩm!"

Như không nghe thằng tây nói gì, ông già tiếp tục rì rầm, "Tao chỉ thắc mắc có cách nào làm cho hết đi những rác rưởi khốn nạn trên thế gian này..."

Hai năm trời, ăn ngủ với rác; gần gũi với rác đến độ trong giấc chiêm bao, ông già đã bao nhiêu lần thấy mình thành đứa bé ngụp lặn trong vũng rác biến dạng nhầy nhụa, hôi hám. Ông đùa giỡn với những bạn bè ấu thơ. Ông trèo lên kè đá, bám dây leo làm Tarzan, chúa tể rừng xanh, nhảy ùm xuống vũng rác ngập ngụa. Tất cả muông thú trong rừng già đều nghe lời ông, trừ lũ cá sấu. Lũ bò sát này chỉ chờ ông sơ hở là quẫy đuôi ném rác vào mặt ông. Trong những chiêm bao, một đôi lần ông đuối sức, đành thả trôi trên dòng sông rác, nhưng không bao giờ để bị chìm xuống.

Những con cá sấu; lũ bò sát hèn mạt lúc nào cũng rình rập tấn công ông từ phía sau. Đồ rác rưởi!

Gần gũi với rác đến như thế mà ông vẫn chưa quen được với sự kiện rác và ông cùng chung một cõi. Những thứ rác rưởi của cuộc đời...

"Tao nghĩ hoài không ra."

"Làm việc đi ông già, tụi nó mướn ông vào đây để làm chứ đâu phải để nghĩ, cha nội!"

3

Giờ ăn, ông già đem lon cơm ra cái bàn ngoài sân ngồi hóng gió. Thằng tây cũng đi với ông. Cái thằng cao lêu nghêu như cây tre bên nhà. Nó đi mà cái bóng của nó đổ dài thườn thượt trên sân cỏ xanh mướt như tấm thảm trông đến mệt cả mắt. Gió đầu mùa thu lạnh gai da thịt. Ông già gài chiếc nút áo cổ và gỡ tay áo đang săn cao xuống, lơ đãng nhìn những cánh chim bay thành hình chữ V, xuôi về góc trời phương nam xanh thẫm.

"Lạnh há!" Thằng tây gợi chuyện.

Ông già khịt mũi. Cái mùi hoi nồng của rác xoáy vào lỗ mũi ông.

"Mẹ kiếp! Cái mùi ngửi hoài..." Ông bỏ lửng câu nói bằng tiếng Việt.

"You are nut again?"

Đã ngoạm một miếng bánh mì cặp thịt thật lớn vào miệng rồi mà thằng tây vẫn không quên hỏi móc ông già. Ông lại khùng nữa rồi phải không. Mỗi lần ông nói tiếng Việt là nó nghĩ ông khùng. Thiệt tình cái thằng ba trợn.

Ông già không thèm bực bội. Có bao nhiêu bực bội ông đã đem ra xài hết ở nhà tối hôm qua rồi. Tối hôm qua, nhà con trai ông có tiệc. Cái lũ ăn gian ăn lận ấy ăn nên làm ra, cố gồng mình xóa bớt cái nết cu li cu leo bằng cách ăn diện thật sang trọng và tiệc tùng xoay vòng liên tục hết nhà này đến nhà kia. Thằng con trai ông lôi con nó ra trước mặt mọi người trong bàn tiệc, dạy thằng bé cách xài giấy vệ sinh. Nó bắt thằng nhỏ đứng ngay trước mặt ông. Nó thọc ngón tay vào cái lỗ ống giấy, tay kia kéo

cuộn giấy ra một đoạn ngắn, thong thả xếp đôi lại, rồi khéo léo giật nhẹ. Miếng giấy vuông vức nằm trong lòng bàn tay nó, gọn gàng như nằm trong lòng bàn tay phù phép của nhà ảo thuật. Cái giọng lanh lảnh của nó xói vào không gian ngập ngụa mùi bia và rượu nặng. Mỗi lần xài, xé một miếng bây dai thôi. Giấy bên này mắc tiền, ở Việt Nam người ta phải xài giấy nhựt trình mà còn hổng có. Nhớ chưa... Thằng bé qua đây từ lúc chưa tập bò. Cả bàn tiệc chỉ có mình ông mới được bảo lãnh qua. Cả lũ nhà chúng nó ai mà không biết đó là bài học về nếp sống mới ở Bắc Mỹ, dành cho những di dân u tối, quê mùa mới đặt chân đến xứ người.

Thế là bàn tiệc vắng mặt ông. Mới hôm qua đây chứ đâu.

Ông già hít một hơi dài cái mùi rác rưởi quen thân. Lũ người ngồi trong bàn tiệc ở nhà con trai ông đêm hôm qua có khác gì những bọc rác hôi rình ông phải đổ vào máy ép mỗi ngày. Trời thì mới chớm vào thu mà đứa nào đứa nấy quấn lên người rặt một thứ áo da đắt tiền giống hệt nhau. Chúng nó ăn uống no say xong, rồi kéo nhau xuống basement, quấn vào nhau mà hát karaoke mãi tới hai ba giờ sáng.

Ông nằm cong như con tôm kho trên giường thằng cháu nhỏ; cái thằng mới học được chung với ông nội bài học cách xài giấy vệ sinh ở bắc Mỹ. Mãi đến gần sáng, ông mới ngủ thiếp đi.

Ông ngã vật vào một giấc mơ tàn nhẫn. Trong giấc mơ, ông thấy mình ngoi trong dòng sông rác. Ông thấy hết những khuôn mặt quen thuộc giả dối của những đứa lại nhà con ông ăn uống và hát karaoke trong dòng rác nặng màu xám tối. Chúng nó là những con cá sấu; những con vật bò sát đê tiện. Cả những đứa trơ tráo nhận ông là bố nuôi, dùng cái thứ tiếng Anh quê mùa gọi ông là pha-đơ. Hế lô pha-đơ, hao a rờ du, pha-đơ. Chúng nó biết ông không vui vì chuyện tiệc tùng, nhảy nhót, hát ca ầm ĩ của chúng nó. Thành ra ông có thêm bao nhiêu là con nuôi; những đứa con nuôi rác rưởi. Những con cá sấu xáp lại quanh ông, vỗ về, xoa nắn ông, rồi cắn xé ông tan nát.

Nếu thằng cháu nội không đánh thức ông dậy, chắc lũ cá sấu tóc đen, mặt người, đã ăn thịt ông mất tiêu rồi!

"Old man, nut again?"

Bây giờ đến lượt thằng tây đánh thức ông.

Ông mở nắp hộp cơm. Mùi nước mắm tỏa ra, lẫn ngay vào mùi rác khăm khắm nặng chình chịch trong không khí. Những con cá kho màu nâu thẫm nằm cong queo trên mặt cơm trắng.

"Ông già mơ mộng!" Thằng tây cắn thêm miếng bánh mì cặp thịt, nhồm nhoàm gọi.

Ông bốc một con cá nhỏ quắt queo như ngón tay út cắt rời của một

nạn nhân thời chiến tranh thuở trước bỏ vào miệng, "Mấy bữa nay tao mất ngủ."

"Sao vậy? Bộ nhớ con mẹ nào phải không?"

"Nhớ gì mà nhớ! Tao chỉ khó ngủ vậy thôi..."

"Tính nghỉ bệnh phải không cha!"

"Nghỉ ở nhà còn cực hơn đi làm, mày biết không?"

"Who cares!"

"Mày có biết chỗ nào," Ông già ngừng lại, ngướng con mắt lên nhìn quanh quất phía sau, bên phải, bên trái, rồi tiếp tục nói, như thì thầm, "Chỗ nào bán thuốc làm cho dễ ngủ không, Tony?"

"Lại bác sĩ gia đình của ông đó."

"Mất công quá!"

"Tôi biết có cái tiệm thuốc tây kia, ông lại nói nhỏ với nó, muốn mua thuốc gì cũng có, chỉ mắc tiền hơn chút xíu..."

Ông già vừa nhai cơm vừa xục xạo túi áo, túi quần, lôi ra tấm vé số chưa kịp dò, "Mày có bút không, ghi cái địa chỉ vào đây dùm tao."

"Khỏi ghi, ngay trong khu chợ Việt Nam chứ đâu nữa."

"Sao mày biết?"

"Tôi đổi thuốc... ở đó hoài! Mà ông tính mua làm gì vậy?"

Ông già nheo mũi khịt khịt mùi rác thân quen. Rồi tay này nhét tấm vé số vào túi áo, tay kia bốc một con cá khô quắt queo bỏ vào miệng, ông già nói lảng, "Cái việc của tụi mình nghĩ cũng hay. Tối ngày chỉ lo có một chuyện là ép rác, đốt rác."

Một người đàn bà Trung Mỹ ông ẹo đi qua, đá lông nheo với hai người đàn ông. Thằng tây đưa tay hôn gió người đàn bà rồi nghiêng đầu ngó theo những bước chân nhún nhẩy của chị. Hai mắt nó nheo lại, như chói nắng.

Ông già cũng nhìn theo những đường cong hỗn xược mọc trên thân thể người đàn bà. Cái bóng của chị ta lướt thướt trên cỏ xanh. Ông biết con nhỏ này. Từ Mexico qua thì phải. Con nhỏ đỏng đảnh nhất nhì trong cái hãng đầy những di dân Đông Âu và chỉ có một mình ông già là người Việt mà thiên hạ cứ nhất định cho là Chinese. Con nhỏ có lần đã bá cổ ông, gọi ghẹo ông là honey.

Lúc bóng người đàn bà đã lẫn vào phía sau những chiếc xe vận tải chở gà của hãng, ông quay lại nhìn thằng tây đang ngả đầu dựa vào tường xi măng lởm chởm. "Tao nghĩ quanh nghĩ quẩn hoài cái chuyện làm cách nào cho hết hẳn mọi thứ rác rưởi. Mày biết không những đứa bạn của con tao, chúng nó họp thành một nhóm, một cái club dị hợm. Rác lớn sinh rác nhỏ, rác con sinh rác cha. Rác đời này truyền lại rác đời sau..."

Tiếng chim gọi nhau quang quác trên bầu trời xanh thẫm ngắt ngang câu độc thoại của ông già. Ông ngước nhìn những vệt đen vạch đậm trên nền trời. "Rác. Đi đâu cũng thấy rác..."

Rồi ông trầm ngâm như ngồi thiền. Quên mất tiêu luôn cái chuyện ăn uống. Rác nhồi nhét cho đầy, cho chặt những thùng giấy hình chiếc quan tài. Rồi bỏ xuống lò thiêu. Điều chỉnh lửa cho nóng tới hai ngàn độ. Mọi thứ tan thành tro, thành bụi. Công việc chỉ có bấy nhiêu mà phải có thần có thế lắm mới được nhận vào làm. Đầu óc ông già lông bông toàn những ý nghĩ vẩn vơ. Thằng tây ngồi bên cạnh mở chai coke cái xoẹt, đưa lên miệng tu một hơi dài rồi đứng dậy, xoay qua nhìn ông già và lắc đầu, lặng thinh.

Mãi, ông già mới lại lẩm bẩm, "Rác, rác. Đi đâu cũng thấy rác..." Chợt giọng ông khàn xuống vì mảnh đờm keo đặc trong cuống họng. Ông đằng hắng, rồi đổi qua tiếng Việt, nói một mình, "Cho đến một hôm tao ngộ ra một điều rằng chính tao cũng là một thứ rác rưởi vô nghĩa. Và tao tìm ra câu trả lời..."

Không hiểu ông già nói gì, thằng tây ngắt ngang, "Hết giờ break lâu rồi ông già ơi, ngồi đó hoài thằng cai nó trông thấy là mệt đó!"

4

Ngày lễ Chiến Sĩ Trận Vong, hãng cho công nhân nghỉ mười phút lúc mười một giờ trưa để tưởng niệm. Thấy ông già có vẻ trang nghiêm và buồn rầu, thằng tây gợi chuyện, "Hồi đó ông làm gì hở ông già?"

"Hồi nào?"

"Hồi chiến tranh đó."

"À, hồi đó..." Ông già ngưng nói, thọc ngón tay củi mục vào miệng, lắc lắc cái răng lung lay. "Hồi đó tao cũng... ngon lắm nghe mày. Còn mày, hồi đó mày làm gì, có tình nguyện qua Việt Nam không?"

"Tôi đã sanh ra đâu mà biết, ông già..."

Ông già chùi ngón tay lên vạt áo, đổi qua tiếng Việt, "À, mày; con nít con nôi..." Rồi ông chuyển vội qua tiếng Anh, "Hồi đó tao cũng được lắm nghe mày."

"Được cái gì?"

"Thì ba cái chuyện chiến tranh..."

Ông già xoay đầu nhìn khắp bốn phía phòng ăn công nhân. Những ghế bàn xương xẩu xô lệch. Bốn bức tường loang lổ những vệt máu khô xậm màu. Bảng thông cáo lơ thơ vài tấm giấy của ban chấp hành công đoàn. Cái máy bán nước ngọt tự động vắt vẻo hình một cô gái tóc vàng

khoe đôi vú căng đầy tưởng chừng phải úp cả hai bàn tay lên mỗi bên mới tạm được coi là kín đáo. Cánh cửa xám của phòng y tế đóng kín. Hình chữ thập mầu máu bầm hằn trên phiến gỗ dầy. Những hình ảnh quen mắt ông mấy tháng trời rồi.

Thấy ông tư lự, thằng tây nghĩ ông có chuyện buồn. Hồi nãy, ông bỏ vào nhà vệ sinh thật lâu. Lúc ra, cái mặt đầy nếp nhăn không dấu được những tia nhìn bối rối của đứa trẻ ăn vụng bị người lớn bắt gặp. Và bỗng dưng ông làm biếng nói chuyện. Chắc lại buồn mấy đứa con trời đánh chứ gì. Ông già này khó chiều quá. Thằng tây thầm nghĩ. Nếu con cái nó đã xử với mình như vậy thì có gì phải tha thiết nữa. Cứ coi chúng nó như những đứa con hoang có sao đâu. Việc gì phải ủ ê cho nó buồn thảm cả cuộc đời ngắn ngủi.

Ông già nhìn thằng tây bằng cặp mắt ngái ngủ. Cặp mắt có đôi mí nặng nề như đeo chì.

"Hôm nay tao nhờ mày một chuyện, nghe Tony."

"Chuyện gì?"

"Tao có hẹn nha sĩ, phải về sớm," Ông thọc ngón tay sần sượng vào miệng, lắc lắc chiếc răng lung lay. "Mày ép rác một mình. Tao kéo sẵn những thùng giấy đựng rác ra bên lò thiêu, mày bỏ vào đó dùm tao nghe."

"Được."

"Cám ơn."

Ông già chùi bàn tay vào vạt áo, ngập ngừng nắm lấy bàn tay thằng tây. Bàn tay lông lá của thằng thanh niên da trắng to bằng hai bàn tay ông. Hèn chi nó mạnh như voi, mấy thùng giấy hình quan tài đựng rác nhiều khi nó ôm lên gọn gàng quăng xuống lò thiêu, như người ta bồng một người đàn bà nhỏ con đặt lên giường.

Ông già thấy thằng tây nhìn mình lạ lẫm. Hai mắt biếc xanh của nó xăm xoi tóc, tai, mặt, mũi, và cái cằn cỗ xương xẩu của ông. Ông nhìn lại nó một chặp, và bỗng dưng, ông thấy mắt mình cay cay.

"Something wrong?" Thằng tây gỡ tay ông ra.

Ông già lặng lẽ lắc đầu.

Thằng tây ân cần dặn dò, "Nha sĩ có cho thuốc thì nhớ uống cho đàng hoàng."

"Nhớ chứ. Tao sẽ uống hết thuốc. Đừng lo."

"Good boy!"

"Nhớ bỏ hết tất cả mọi thùng rác vô lò, mở lửa thật cao, lúc này trời lạnh rồi..."

Thằng tây ngỡ ngàng nhìn ông già thật lâu, rồi nghiêm trang, "Tôi rành ba thứ đó mà ông già. Tôi làm trước ông mấy năm trời..."

"Tao biết, chỉ sợ mày quên, thằng cai nó cằn nhằn."

"Còn dặn gì nữa không?"

Ông già nuốt nước miếng, lơ đãng nhìn vũng nắng vuông lọt qua khung kính trên trần nhà, vắt ngang mặt bàn. Một con ruồi nhập nhằng đậu xuống vệt nước nhỏ mà ly nước ngọt một người công nhân để lại trong giờ nghỉ giải lao trước. Cần cổ ông chạy lên chạy xuống khó khăn. Những nếp nhăn trên mặt ông hằn sâu tới tận xương trán, xương gò má, xương cằm, xương thái dương. Những sợi tóc hoa râm tỏa ra như bàn chải.

"Tao rất thích làm việc với mày, Tony à."

Thằng tây ngơ ngác nhìn ông, "Cám ơn."

"Chỉ có mình mày tao mới kể cho nghe..." Ông già ngập ngừng, rồi bỗng dưng nói tuột một hơi, "Tới con ruột tao, tao cũng không thèm kể. Mày biết không, tao đã tìm ra cách để không còn rác rưởi trên thế gian này nữa."

Nghe nói tới rác, thằng tây thở phào. Nụ cười khoan dung nở ra trên môi nó.

"Không bao giờ còn rác nữa." Chém bàn tay vào không khí, hai mắt nhìn chăm chăm vào khoảng trống trước mặt, ông già quả quyết, "Không bao giờ nữa." Rồi ông vịn những ngón tay run run vào cạnh bàn, "Thôi tao đi nghe."

Ông già đẩy ghế đứng dậy. Ngần ngừ như suy nghĩ gì đó, rồi ông bắt tay thằng tây lần nữa. Ông làm thằng bạn trẻ ngạc nhiên, ngơ ngác. Hai người làm cùng một ca, chung một công việc. Lúc những người khác nghỉ giải lao thì một già, một trẻ, họ phải vùi sâu bàn tay vào đống máu mủ, ruột rà mà hốt cho sạch những phần không dùng tới của bầy gà nuôi chuồng phục phịch mới bị giết, chia những phần tốt qua một bên làm thực phẩm thú vật, phần còn lại đóng thùng, cho xuống lò thiêu. Cái lò nghe nói nóng tới hai ngàn độ.

Làm chung mãi một công việc, ngửi hoài hủy một mùi máu, mùi phân, hai người coi nhau như ruột thịt. Vậy mà Tony vẫn không hiểu nổi ông già. Lúc nào ông cũng như mang nặng trong đầu một niềm u uất.

Thấy ông già lạng quạng đi ngược trở vào hãng, Tony ngạc nhiên, toan gọi thì ông đã quay lại, gào lớn, cố át đi tiếng máy chạy xình xịch bên trong, "Tao coi lại xem còn quên cái thùng nào không."

Rồi ông lầm lũi bước đi. Tới cửa, bàn chân vấp phải bậc thềm làm ông chúi người tới, lao đao. Vậy mà ông còn rán quay lại cười với thằng tây. Khuôn mặt ông già, trong khoảng vuông khung cửa, tối ám như nỗi cô quạnh không nguồn cội.

5

Cuối ngày, thiên hạ về hết. Còn lại một mình Tony. Thằng cai là người đóng cửa hãng thì đang loay hoay trong văn phòng gom mấy tấm thẻ ghi giờ của công nhân. Tony ì ạch đẩy thùng giấy đựng rác cuối cùng lên chiếc xe cút kít. Trời đã trở lạnh bất ngờ. Bỗng dưng Tony nhớ tới ông già. Ông già thiệt là chu đáo. Đã nhức răng phải đi nha sĩ mà còn rán xếp đống thùng giấy dài như dãy quan tài ngay ngắn bên cạnh lò thiêu rác. Những thùng rác sậm mầu vì bỏ lâu ở ngoài, máu từ bên trong thấm ra, bò lan trên mặt đất. Lũ ruồi không biết lạnh, xôn xao khiêu vũ trong cái nắng nhạt nhòa của một buổi chiều sang mùa. Tony khiêng từng thùng một, thả xuống cái miệng sâu hoắm của lò thiêu. Cái thùng cuối cùng lẽ ra phải lấy băng keo dán miệng lại vì có lẽ ban nãy vội về, ông già quên dán, nhưng Tony làm biếng quăng đại luôn xuống lò. Đó là cái thùng sạch sẽ nhất. Chắc vì rác mới gom nên máu và nước chưa kịp thấm ra ngoài. Cái thùng nhẹ tênh.

Tony đi vòng qua phía bên điều khiển lò thiêu. Những nút bấm xanh đỏ trên dàn máy. Chân Tony đá phải vật gì đó, anh ta cúi xuống nhặt lên. Hộp đựng thuốc. Cái nhãn dán trên lọ thuốc có tên tiệm thuốc tây quen thuộc trong khu chợ Việt Nam. Cả cái tên thuốc cũng quen nữa. Thứ thuốc này, hồi mới làm việc trong hãng, mỗi lần mất ngủ vì nhức đầu sau một ngày hít thở cái không khí sặc mùi tanh của máu, mùi hoi của ruột rà, mùi khăng khẳng của phân, mùi khét đắng của lò thiêu, Tony thường uống vào cho dễ ngủ.

Thằng tây lẩm nhẩm đọc cái tên thuốc quen. Ông bác sĩ nào rộng rãi cho tới năm chục viên thuốc ngủ. Tony lắc lắc lọ thuốc rỗng không. Chắc của ông già quá. Tony nghĩ thầm và bỏ cái lọ vào túi quần.

Lúc trở vào nhà vệ sinh rửa tay, rửa mặt, Tony nghĩ đến ông già và cười một mình. Không biết lúc già, mình có lẩm cẩm vậy không. Gì mà tối ngày cứ thắc mắc làm cách nào cho không còn rác rưởi trên thế gian này nữa. Dân Á Châu khó hiểu thật. Tony tự nhủ mai mốt ông già trở lại làm, anh sẽ nói cho ông biết là sẽ không bao giờ hết rác rưởi trên thế gian này, cho dù đó là rác ruột gà, mề gà, tim gà, gan gà, chân gà, đầu gà, hay là thứ người rác lều bều trong cái xã hội quanh ông, thì cũng chẳng ai có thể triệt hết đi cho được. Ông già ơi, ông lại khùng nữa rồi! Old man, you are nut again!

Trước khi ra về, Tony trở ra chỗ lò thiêu thêm một lần, kiểm lại những nút bấm cho chắc ăn là máy sẽ tự động tắt sau ba tiếng đồng hồ. Hơi nóng hừng hực phả lên người anh. Anh mỉm cười nghĩ tới ông già. Hồi nãy ông

Thơ của Giang

Bên thềm nhà cũ

Bỗng một sáng ta đầu bù tóc rối
Gương lược mà chi - hỡi thế gian!
Mắt sắc nhu dao nhưng lòng đã mỏi
Đạp dưới chân nguyên một khối hoang tàn

Ta sụm xuống bên thềm nhà cũ
Đá rêu sương lạnh toát chuyện tình xưa
Đúng phắt dậy nhu hồn ma bóng quế
Ta ôm ta vật vã trước hiên nhà

Cà phê

Buổi sáng
Cà phê cùng những con cá nhỏ
Tình ta đâu? Và tiếng ai khóc đó?
Đốt thuốc tàn của điếu thú một trăm
Ta sẽ sống, rất nhiều cho tắt thở
Và ta nói, rất nhiều cho dỡ nhớ
Này cá ơi,
Ngươi có hiểu gì không?

già nhắc mở lửa cho thật cao. Thiệt tình, ông già dễ thương mà lắm cẩm. Rác cỡ nào bỏ xuống lò thiêu này mà không thành tro, thành bụi.

Toan bước đi, anh bỗng nảy ra ý nghĩ chỉnh máy cho đốt thêm hai giờ nữa, ngày mai ông già trở lại, sẽ thấy cái lò sạch sẽ, khô rang. Mùi khét quyện lấy mũi anh. Ừ, sao rác hôm nay có cái mùi khét lạ kỳ...

Chắc chỉ ông già mới biết được đó là mùi của thứ gì bị đốt. Tony lẩm bẩm. Ông già có chơi trò chiến tranh ở nước ông hồi đó. Ông già vẫn bảo mùi thịt người cháy nó kỳ lạ lắm. Mai mình sẽ kể cho ông già nghe về cái mùi kỳ lạ này. Tội nghiệp ông già. Poor old man!□

Tiếng sông Mae Nam Khong Trên cánh đồng Chum

Ngô Thế Vinh

Gửi Nhóm bạn Cửu long

Nước Lào đã không được coi là một thực thể địa dư chủng tộc hay xã hội mà thuần chỉ là một tiện nghi chánh trị
Bernard Fall

Khung cảnh nhân vật chỉ là hư cấu tiểu thuyết

Giữa con đường từ Tam Giác Vàng, qua Cartier anh nhà báo người Pháp, Cao có thêm Sơn là người bạn trẻ đồng hành. Đó cũng là lý do Cao đổi lộ trình để hai người cùng đi Xieng Khouang, thăm Cánh Đồng Chum, đối với Cao cũng là một khía cạnh văn hóa khác của con sông Mekong. Sau đó Sơn có chương trình riêng, đi vào các buôn bản người Hmong, Khmu để tiếp tục cuộc khảo sát ngữ học của anh. Với Cao, mỗi lần tới với con sông Mekong luôn luôn là một hành trình mới với cảnh trí khác, những con người khác mà có lần anh gọi đùa là *"những Mekong dị nhân"* và không bao giờ có hai lần kinh nghiệm giống nhau. Cao tự hỏi anh phải cần bao nhiêu chuyến đi nữa, trong bao nhiêu năm hay là cho đến hết cuộc đời mình để có thể tự hào là biết đủ về một con sông đang dần dần bị hủy hoại nhưng vẫn còn mang trong nó bao nhiêu điều bí nhiệm và vẫn đang còn là mạch sống của toàn vùng Đông Nam Á nhưng còn được bao lâu nữa thì khó mà lạc quan để có lời giải đáp. Phải chăng Cao đã có một ràng buộc định mệnh với *con-sông-lịch-sử, con-sông-thời-*

gian và cũng là *con-sông-cuối-cùng* ấy.

Cũng qua chuyến đi lần này, Cao được biết rõ thêm cuộc đời Sơn người thanh niên Mỹ gốc Việt ấy, không cần thêm phần hư cấu tự nó đã mở ra một cuốn tiểu thuyết.

Tốt nghiệp trung học với toàn điểm A, rất xuất sắc về khoa học, Sơn có ý định theo môn toán, vì tính hiếu kỳ Sơn học thêm môn cổ ngữ Hebrew, Sơn lại thấy mình rất có năng khiếu về ngôn ngữ học và đã tốt nghiệp *double major* cả hai môn này. Cũng vì tính hiếu kỳ Sơn gửi bài dự thi học bổng Raoul Wallenberg của quốc hội Do Thái tặng cho 10 sinh viên ngoại quốc không phải gốc Do Thái nhưng thông thạo tiếng Hebrew và văn hóa lịch sử nước Do Thái. Sơn đã viết một luận văn bằng tiếng Hebrew thuật lại chuyến vượt biển của 102 thuyền nhân Việt Nam được tàu Do Thái vớt và đã sang Do Thái định cư. Sơn trúng giải nhất và được học bổng sang học đại học Hebrew Jerusalem một năm và cũng tại đây Sơn được gặp Noam Chomsky khiến cuộc đời người thanh niên ấy hoàn toàn thay đổi và lựa chọn của Sơn có thể ảnh hưởng tới cả hướng đi của ngành ngữ học Việt Nam sau này.

Thêm một chi tiết về khúc rẽ sớm hơn trong cuộc đời Sơn như một *"cú sốc" đưa cậu bé trở về nguồn*. Mới là sinh viên năm thứ nhất, là phóng viên cho tờ nội san của nhà trường, Sơn chụp hình cảnh biểu tình của các sinh viên da đen chống bất công kỳ thị của xã hội da trắng trong campus, Sơn đã bị một sinh viên da đen hành hung và dùng gậy đập bể máy hình. Ngay lúc đó giữa những cú đánh vô cớ như đòn thù ấy Sơn chợt tỉnh ngộ và nhận thức được thân phận của mình là một người Á Đông trên đất Mỹ không thuộc khối người da trắng cũng chẳng được chấp nhận bởi khối người da đen, thành phần mà lý tưởng Sơn muốn bênh vực. Từ đó Sơn đã quay trở về học hỏi văn hóa cũng như ngôn ngữ Việt và trở lại là một người Việt Nam mà Sơn đã quên mất nguồn gốc kể từ khi theo bố mẹ làm thuyền nhân sang Mỹ lúc mới có 4 tuổi.

Điều hết sức ngạc nhiên với Sơn khi là sinh viên cao học ở MIT là tiếng Việt chưa được biết đến ở MIT trong khi đa số các ngôn ngữ khác kể cả tiếng Lào-Thái và Miên đã được khảo sát từ lâu rồi. Đáng buồn hơn là khi Sơn về Việt Nam thì thấy toàn bộ môn ngữ học Việt Nam cũng như các sách tham khảo đều lạc hậu cũ kỹ còn ở trong thời tiền Chomsky, các giáo sư đều không biết gì về các lý thuyết của Chomsky mà theo Sơn Việt Nam đã tụt hậu đến hơn 30 năm kể cả so sánh với các quốc gia thuộc vùng Á châu Thái Bình Dương như Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương chưa nói chi tới các nước Tây Âu và Mỹ.

Sự thực đám giáo sư Hà Nội được biết tới Chomsky nhiều hơn với tư cách một trí thức Mỹ khuynh tả và phản chiến. Chomsky cũng đã ra thăm Hà Nội ngay giữa cuộc chiến tranh Việt Nam, ông cũng thuyết trình về ngữ học, dĩ nhiên bằng tiếng Anh, và theo giai thoại kể lại thì chỉ có Tạ Quang Bửu (lúc đó đang là bộ trưởng bộ Đại học và Trung học Chuyên nghiệp) trong số cử tọa là người duy nhất có khả năng đứng ra phiên dịch bài nói chuyện của Chomsky.

Tạ Quang Bửu gốc người Nghệ An là một tên tuổi rất quen thuộc trong gia đình Hướng Đạo Việt Nam cùng thời với Phạm Biểu Tâm ở trường Vinh, sau đó được biết tới nhiều hơn với chức vụ bộ trưởng Quốc phòng trong chính phủ Việt Minh, năm 1954 tham dự hội nghị Genève với gợi ý cùng Hà Văn Lâu và Delteil hậu thuẫn cho giải pháp chia cắt Việt Nam với câu nói *"Chúng tôi cần một thủ đô (Hà Nội) và một hải cảng (Hải Phòng)"*. Và ông ta được toại nguyện với vĩ tuyến 17 chia đôi Việt Nam. Ông chết năm 1986 vì căn bệnh loạn trí !

Cảm tưởng của Sơn trong chuyến về thăm Việt Nam đầu tiên tuy là kinh ngạc nhưng không khắt khe phán đoán, Sơn có một thái độ cởi mở và thông cảm. Theo Sơn thì tiếng Việt hiện nay như một kho tàng mới chưa hề được khai thác, Sơn nuôi tham vọng dùng những kiến thức và kỹ thuật mới nhất của MIT để cùng với các sinh viên bên Việt Nam - như một kho tàng chất xám nhưng lại không có cơ hội, phân tích và soi sáng ngôn ngữ Việt và từ đó tìm ra những lý giải và kiểm chứng các lý thuyết về Ngữ pháp Biến tạo *(transformational/generative grammar)* của Chomsky. Mới đây tại Hội nghị Quốc tế về Ngôn ngữ học Đông Nam Á ở Kuala Lumpur, bản tường trình của Sơn về bước đầu nghiên cứu ngôn ngữ Việt với một nhãn quan mới được đánh giá cao như bước phát hiện những nét đại đồng trong ngôn ngữ Việt. Một điều vốn được coi là xa lạ đối với các nhà ngữ học trong vùng.

Auberge de Plaine de Jarres. Tới Phonsavanh thì trời đã xế chiều. Do Cartier giới thiệu trước và lại được giá *discount*, hai người thuê xe tới thẳng *Lữ Quán Cánh Đồng Chum* và được đặc biệt dành cho một căn nhà gỗ đẹp đẽ trong số 16 căn nằm tản ra trên một ngọn đồi nhìn bao quát xuống thị trấn, với phòng khách có lò sưởi, phòng tắm sạch sẽ với nước nóng, có cửa sổ nhìn ra vườn với hoa hồng, hoa dã yên màu tím, hoa phong lữ màu đỏ thắm. Chuẩn bị xong phương tiện di chuyển qua *Sodetour* cho chuyến đi thăm Cánh Đồng Chum ngày hôm sau; buổi tối hai người được viên quản gia hiếu khách người Pháp dọn cho ăn các món đặc thù

Lào cho dù trong thực đơn không thiếu những món ăn Pháp nổi tiếng. Sơn thì rất thích món *Tầm Xụm* hay gỏi đu đủ, rồi tới *Khậu Lám* thứ xôi nếp nước dừa được ép và nướng trong ống tre sau hết là món bún nước *Khao Poun* theo Cao thì hương vị hơi giống món ăn Thái.

Tới Xieng Khouang là tới với vùng đất có một lịch sử tang thương và thăng trầm. Xieng Khouang sau thời chiến được khách du lịch biết tới vì di tích lịch sử Cánh Đồng Chum nhưng đây cũng là nơi mang dấu vết tàn phá khủng khiếp nhất trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam. Các nhà báo Tây phương đã mệnh danh nơi đây là *"Trận Armageddon của Đông Phương"*. Sơn thì rất thuộc Kinh Thánh, nhớ ngay tới trận đánh được nhắc tới trong Khải Thư: *"And he gathered them together into a place called in Hebrew tongue Armageddon" - Revelation ch.16,v.16.*

Thong Hai Hin là tên Lào của Cánh Đồng Chum nhưng được biết tới nhiều hơn với tên Pháp *Plaine de Jarres (PDJ)* là vùng đất cao nguyên diện tích khoảng 1000km2 cao trung bình trên 1000m cách thị trấn tân lập Phonsavanh khoảng 10km hướng đông nam. Như tên gọi đó là một cảnh quan kỳ lạ với còn sót lại hàng trăm những chiếc chum đá trống không rải rác trên khắp cánh đồng. Xuống xa hơn nữa về phía nam khoảng 40km, qua khỏi Muong Khoune là hai khu nữa, mỗi khu còn khoảng 70 tới 80 chiếc chum khác. Các chum cao từ 1 tới 2.5m, đường kính khoảng 1m và nặng ghê gớm. Nguồn gốc và công dụng của những cái chum ấy vẫn là những câu hỏi "nhức đầu" đối với các nhà khảo cổ học và chưa dứt khoát có lời giải đáp. Theo giai thoại của người dân Xieng Khouang thì vua Khoon Chuong từ phía nam Trung Hoa và đoàn quân của ông đã ăn mừng chiến thắng quân Chao Angka và họ đã tạo những chiếc chum khổng lồ ấy để cất rượu *lau-lao* một thứ rượu gạo cung cấp cho các bữa tiệc liên hoan. Một giả thiết khác không kém hấp dẫn thì đó chỉ là những chiếc chum đá đựng di cốt người chết có từ 2000 năm trước (trước xa lịch sử lập quốc của nước Lào) và tùy theo thang bậc xã hội chum lớn được dành cho quý tộc và chum nhỏ dành cho dân thường. Bảo vệ cho thuyết này là một khu hầm đá gần đó được khai thác với đá làm chum và hang là nơi đặt giàn thiêu xác với lỗ thông hơi trổ ra phía trên. Nhưng giả thiết này cũng không đứng vững vì chất liệu đá làm chum lại không cùng loại đá tìm thấy trong hầm đá, nên lại có thêm ý kiến nữa cho rằng chum được làm từ một nơi khác và được vận chuyển tới đây. Nhưng làm thế nào để có thể đưa hàng mấy trăm chiếc chum mỗi chiếc nặng bằng ba chiếc xe tải nhỏ ấy khi chưa có các phương tiện giao thông lại là một câu hỏi nhức

đầu khác. Một vài chum khi mới được tìm thấy còn đậy nắp, bên ngoài có nét đục trạm hình nhóm vũ công mặt hướng về phía hang đá, điều lý thú là các dụng cụ bằng đồng bằng sứ tìm thấy trong các chum chứng tỏ xuất phát từ một nền văn minh khá cao nhưng lại có vẻ không liên hệ gì tới các nền văn minh cổ ở vùng Đông Nam Á.

Cánh Đồng Chum ngày nay đã có nhiều thay đổi, số chum ngày một ít đi do bị đánh cắp và một số khác được trực thăng vận đưa về *Viện Bảo Tàng Cách Mạng* ở thủ đô Vạn Tượng. Nhưng sự thay đổi khủng khiếp nhất trên cảnh quan của Cánh Đồng Chum vẫn là chằng chịt những hố bom do các trận ném bom trải thảm - *carpet bombing* từ các đoàn phi cơ B52 kéo dài trong suốt 5 năm giữa cao điểm của cuộc chiến tranh Việt nam mà *Lào là nạn nhân của một cuộc chiến "bí mật" chưa hề có tuyên chiến*. Và như một hiện tượng kỳ lạ là dưới những trận mưa bom ấy thì các chum đá vẫn cứ đứng trơ gan cùng tuế nguyệt, vẫn là những vật chứng bền bỉ trong suốt 2000 năm của những rạng đông và hoàng hôn của các nền văn minh dọc theo hai bên bờ con sông Mekong. Nhìn sâu vào lòng những chiếc chum đầy rêu phong thời gian ấy chỉ thấy những *"black holes"* với vang vọng của những cơn địa chấn bom đạn xen lẫn với tiếng sóng gào tiếng gió hú cuồng nộ thổi tới từ con sông Mekong.

Nhìn trên bản đồ, nếu Louang Prabang và Vạn Tượng là cạnh đáy của một tam giác thì Xieng Khouang là đỉnh hướng về phía đông sát với biên giới Việt Nam ngang với tỉnh Nghệ An. Trên diện tích nhỏ hẹp ấy PDJ lại là chiến trường khốc liệt của nhiều phía: một bên là quân đội Hoàng gia Lào và những người Hmong (hay Mèo) với tướng Vang Pao được hỗ trợ bởi CIA, còn một bên là Pathet Lào nhưng chủ yếu là quân cộng sản Bắc Việt trong quyết tâm bảo vệ sườn phía Tây của Việt Nam và con đường mòn Hồ Chí Minh vô Nam.

PDJ là một địa điểm chiến lược quan trọng nên luôn luôn bị tranh giành và đổi chủ: trong tay quân Hoàng gia hay đúng hơn quân du kích Hmong vào mùa Khô và bị Pathet Lào hay đúng hơn cộng sản Bắc Việt chiếm lại trong mùa Mưa.

Trong khi chiến sự Việt Nam mỗi tối đều xuất hiện trên màn ảnh nhỏ trong phòng khách mỗi gia đình trên nước Mỹ thì một cuộc chiến khác ngay cạnh đó trên đất Lào lại hoàn toàn bị dấu nhẹm và lãng quên.

Long Tieng với *20-Alternate* là nơi đặt bộ chỉ huy của CIA sát Cánh Đồng Chum, cái tên "alternate" tự nó có nghĩa là không quan trọng, chỉ nhằm đánh lạc hướng tò mò của báo giới. Phi trường *20-Alternate* không có trên bản đồ ấy nhưng lại là nơi tấp nập các chuyến bay lên xuống gần như mỗi phút khiến nhà báo James Parker cho rằng số phi vụ ở đó nhiều

hơn cả ở phi trường OõHare Chicago.

Trong khi đó Sam Neua ngay phía bắc Cánh Đồng Chum trong các hang động kiên cố là nơi đặt bộ chỉ huy của "đồng chí" lãnh tụ Pathet Lào Kaysone Phomvihane, người nói tiếng Việt sõi hơn cả tiếng Lào và cũng là nơi đặt bộ tham mưu của quân Cộng sản Bắc Việt.

Qua rào - Over the fence. Ravens là bí danh để gọi nhóm chuyên viên chống du kích người Mỹ ở Lào được CIA- SGUs (Special Guerrila Units) huấn luyện nhằm ngăn chặn xâm nhập của quân cộng sản Bắc Việt vào Cánh Đồng Chum và dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh. Các phi công Mỹ đều mang vỏ bọc dân sự của hãng Air America, máy bay cũng dân sự loại STOL (*Short Takeoff and Landing*) với đặc điểm có thể đáp và cất cánh trên một phi đạo thô sơ hết sức ngắn chừng hơn 30m và cả ngòng ngoèo thích hợp với địa hình núi non.

Trong khoảng 10 năm (1966-75) Ravens tham dự một cuộc chiến tranh vô cùng khốc liệt tổn thất nhân mạng rất cao. Để bù lại họ được đối xử đặc biệt như những lính đánh thuê, sinh hoạt tự do ngay trong cách ăn mặc kể cả với áo pollo quần Jean và nón cowboy, giờ giấc cũng tùy nghi có thể bay cả ngày lẫn đêm nếu còn sức, có khi hơn 200 giờ bay mỗi tháng, lương rất cao từ 50 tới 100 ngàn chưa kể tiền phụ trội. Bất kể gốc gác ra sao, tất cả đều phải mang một căn cước mới như là nhân viên dân sự phục vụ cho cơ quan USAID. Bộ não điều khiển cuộc chiến tranh bí mật ấy là từ một khu nhà trong căn cứ không quân Udon Thani bên Thái. Từ phi trường bên đông bắc Thái Lan bay vào không phận Lào chỉ với một tín hiệu *"qua rào"*, và địa danh Lào không bao giờ được nhắc tới.

Tàn khốc không phải chỉ trên trận địa nhưng còn từ trên không: mỗi khi quân Hoàng gia Lào hay quân Hmong của tướng Vang Pao bị thua thì không lực Mỹ được kêu tới *"blow them all to hell"* oanh kích và ném bom không chút thương tiếc, nhằm *hư vô hóa hy vọng chiến thắng của địch quân.*

Vào giữa tháng 2 năm 1970, tổng thống Nixon lần đầu tiên ra lệnh cho Bộ Tư lệnh Không quân Chiến lược Mỹ - *American Strategic Air Command* sử dụng B52 thả bom trải thảm trên PDJ, mỗi chiếc pháo đài bay có khả năng thả hàng trăm trái bom 500 kí Anh từ cao độ trên 10 ngàn mét không nghe tiếng phi cơ chỉ có những cơn địa chấn do những trận mưa bom. Cuối cuộc chiến tranh đã có khoảng hơn nửa triệu tấn bom trút xuống chỉ riêng vùng Cánh Đồng Chum, chưa kể tới số bom đạn dư thừa từ những phi vụ oanh kích Bắc Việt trở về được trút xuống như vùng oanh kích tự do để được an toàn đáp xuống các phi trường bên đông bắc Thái.

Còn phải kể tới hàng chục ngàn trái bom CBU - *Cluster Bomb Units* thả xuống Xieng Khouang vào những năm 60 và 70. Mỗi trái bom mẹ CBU ấy chứa khoảng 150 trái bom con mà người Lào Việt gọi là *"bom bi"* giống như loại mìn chống cá nhân; sau chiến tranh vẫn còn nằm khuất lấp đâu đó trong lùm cây bụi cỏ chỉ chờ có bàn chân người đạp lên sẽ nổ tung, vẫn còn gây chết chóc và què cụt cho các trẻ em và những người thường dân Lào vô tội.

Và rõ ràng khi mà khi mà quân *Keo Đèng* tức là quân Việt cộng sẵn sàng chấp nhận bất cứ giá tổn thất nào thì những cơn địa chấn bom đạn *en masse* ấy đã không ngăn được xâm nhập của bảy sư đoàn quân Bắc Việt và cũng đã không cắt được con đường mòn Hồ Chí Minh ngày đêm vận chuyển người và vũ khí vô Nam Việt Nam.

Không phải chỉ có riêng tỉnh Xieng Khouang mà cả nước Lào đã có khoảng hơn 600 ngàn người tỵ nạn - chiếm một phần tư dân số, chủ yếu là các sắc tộc thiểu số Hmong, Lisu, Khmu, Akha và Yao đã phải rời bỏ làng mạc để trốn chạy các cuộc giao tranh. Tình cảnh của họ giống hệt như những người Thượng trên cao nguyên Trung phần Việt Nam: ở lại trong vùng cộng sản kiểm soát họ bị coi như địch, sẽ bị không quân Hoàng gia Lào hay đúng hơn không quân Mỹ ném bom oanh kích tàn sát, nếu chưa chết vì bom đạn thì họ cũng bị bắt cưỡng bách làm dân công vận tải lương thực vũ khí trên đường mòn Hồ Chí Minh và mùa màng nếu có được thì cũng bị xung công.

Đang quen sống trên núi non cao, những người dân bộ lạc này được đưa xuống tạm cư trên các vùng đất thấp tương đối còn an ninh như dọc bên bờ sông Mae Nam Khong - tên gọi Lào Thái của con sông Mekong, hay bên bờ các phụ lưu khác. Vô phương tới bằng đường bộ, nguồn tiếp tế duy nhất là các bao gạo được thả xuống từ trên không. Đối với đám trẻ Mèo thì coi đó *"là gạo từ trên trời rớt xuống"*.

Cánh Đồng Chum qua những bức không ảnh giữa những năm chiến tranh là một *no-man's-land* với địa hình lỗ rỗ như trên mặt nguyệt cầu. Vẫn còn những chiếc chum đá nằm kế bên chằng chịt những hố bom rộng tới 15m sâu tới 7m, cảnh trí thì trơ trụi; nhưng ngày nay thì cảnh vật trở lại màu xanh, người ta muốn vội vã biến nơi đây thành một tụ điểm du lịch để thu hút đôla từ túi du khách.

Trên đường đi, Cao đã kể lại cho Sơn nghe kinh nghiệm cảm động trong chuyến về thăm Việt Nam 20 năm sau ngày xa cách. Theo quốc lộ 14 qua Đồng Xoài, nơi đã từng xảy ra trận chiến khốc liệt mở màn cho cuộc chiến tranh Việt Nam lan rộng sau đó. Vẫn địa danh đó, trên chiến

trường đó nhưng cảnh trí thì đã trở lại màu xanh và trong một ngôi trường tiểu học nghèo nàn mang tên Đồng Xoài một cô giáo trẻ vẫn một tay ẵm con nhỏ còn tay kia thì cầm phấn đứng trước tấm bảng đen dạy học. Xúc cảm đến tụt hẫng về một vẻ đẹp quê hương nghèo tới nẫu lòng và cũng để thấy cái vô nghĩa của một cuộc nội chiến. Cao khép lại cảm tưởng bằng một câu trích dẫn của Goethe: *"Mọi lý thuyết đều màu xám, duy có cây đời vẫn mãi xanh tươi"*.

Cuộc chiến tranh đã lụi tàn nhưng đất đai và cả con người Lào đã phải mang đầy những vết sẹo hằn. Nounhasone, cô gái 19 tuổi ấy hẳn phải là một thiếu nữ Lào xinh đẹp nếu cô không bị mất bàn chân và hư một mắt trái khi đạp phải bom bi, cùng một lúc giết chết người anh trai và hai đứa bạn nhỏ khác năm cô ta vừa tròn 8 tuổi. Các hố bom B52 thì quá lớn và cùng khắp nếu không được dùng như hồ nuôi cá thì cũng là những ao tù làm ổ sinh sản thêm muỗi giết người với các căn bệnh sốt xuất huyết và sốt rét ác tính.

Như từ bao giờ, người Lào bản chất *"xừ xừ"* hiền hòa chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Tiểu thừa như một quốc giáo nên họ đã thản nhiên chấp nhận tai ương kể cả cái chết do chính con người gây ra như an bài của số phận và cả với tấm lòng từ bi độ lượng. Họ luôn luôn tự an ủi *"Bò pền nhẳng, phỏ khoam xúc ma chạc chày - Không sao cả, hạnh phúc đến tự tâm."*

Mãi cho tới giữa thập niên 80 không phải chánh phủ Mỹ mà là một *Nhóm Cố vấn Mìn Anh* tới giúp khai quang vùng đất có những trái bom đầu đạn chưa nổ, ưu tiên cho các khu gần trường học nhà thương và ruộng đồng. Điều khó khăn là do *"cuộc chiến tranh được coi là bí mật"* nên đã chẳng hề có được những hồ sơ về nơi chốn và các loại bom đã thả. Khi mà người Mỹ đã rút chân ra khỏi chiến trường Việt Nam thì họ hoàn toàn rửa tay, tự cho là không có trách nhiệm gì với những tai ương mà họ đã và còn đang tiếp tục gây ra cho người dân Lào. Cũng may còn vài nhóm nhỏ người Mỹ thuộc giáo phái Quakers từ Philadelphia và Tin Lành Mennonite từ Pennsylvania theo tiếng gọi của lương tâm tình nguyện sang giúp người Lào xây dựng lại mấy ngôi làng đổ nát, giúp thu nhặt và phá hủy một số bom bi và cả tặng những nông cụ thô sơ để họ có thể trở lại tự túc canh tác.

Là một đất nước giàu có nhất, một siêu cường nguyên tử mạnh nhất

hành tinh, tự cho quyền lãnh đạo thế giới, hành động kiêu căng chuyên quyết và cũng lại rất thiếu lương tâm trách nhiệm; trong khi đã có hơn 100 quốc gia đồng thuận ký kết cấm sản xuất các loại mìn chống cá nhân chỉ gây què quặt tàn tật cho đám thường dân vô tội thì nước Mỹ không chịu đặt bút ký và chọn đứng ngoài. Mỹ chỉ muốn cấm đoán người khác nhưng lại muốn giữ cho mình tất cả. Lúc nào cũng sẵn sàng dùng hỏa tiễn tầm xa giáng lên đầu các nước khác "cho họ một bài học" dĩ nhiên chỉ với những quốc gia không có khả năng trả đũa. Rõ ràng chỉ có lý lẽ của kẻ mạnh. Hiển nhiên *đó chẳng phải là thứ văn hóa hòa bình* chuẩn bị cho nhân loại bước vào thiên niên kỷ mới thứ 3000.

Một nhà báo Mỹ 20 năm sau trở lại thăm Cánh Đồng Chum đã phát biểu giọng trịch thượng và châm biếm cay độc: "Tổn thất vì bom đạn chưa nổ đâu có thấm gì khi mà dân Lào thì vẫn cứ chết nhiều hơn do bệnh sốt rét ác tính và trẻ con thì chết vì suy dinh dưỡng." Cái giá của mỗi sinh mạng đã rất khác nhau do tùy nơi mà người ta được sinh ra.

PDJ do ở trên cao độ hơn 1000m, mùa Đông từ tháng Chạp tới tháng Ba rất lạnh. Trước chiến tranh trong thời thuộc địa Pháp, Xieng Khouang có những đồn điền trà và cà phê của các nhà trồng tỉa người Pháp. Trên các vùng đồi núi chung quanh cao hơn thì người Hmong trồng cây thuốc phiện để hút giải trí và còn là món hàng trao đổi rất có giá với người miền xuôi. Cho dù có chính sách khuyến khích người thiểu số bỏ du canh chuyển sang định cư nhưng thất bại vì chẳng có nguồn lợi tức nào khác hơn có thể nuôi sống họ.

Thị trấn cũ Xieng Khouang trong quá khứ với nhiều ngôi chùa đẹp đẽ đã bị xóa đi trong cuộc chiến tranh nay được xây dựng lại tạm bợ mang một tên mới là Muong Khoune với dân cư thưa thớt. Thị trấn mới của tỉnh Xieng Khouang bây giờ là Phonsavanh. Cho dù chỉ mới được hình thành vội vã từ giữa những năm 70 với 25 ngàn dân nhưng các hãng hàng không và du lịch thì vẫn muốn gọi đó là thị trấn Xieng Khouang để quyến rũ du khách.

Tổng số dân tỉnh Xieng Khouang khoảng 200 ngàn với các nhóm sắc tộc chính chủ yếu là Hmong, Lào và một số ít người Khmu. Xieng Khouang là một tỉnh được coi là nghèo nhất trong một nước Lào đã được xếp trong 10 quốc gia nghèo nhất thế giới.

Phonsavanh thì chẳng có gì là hấp dẫn ngoài ngôi chợ lúc nào cũng đông người với lưa thưa vài món thổ sản nhưng lại tràn ngập các món hàng rẻ tiền nhập lậu từ Trung quốc. Nơi đây còn có một bệnh viện Hữu

Nghị với các toán bác sĩ và y tá không phải Mỹ mà đến từ vùng Trung Á, Cộng Hòa Nhân Dân Mông Cổ chỉ giàu lòng nhưng cũng còn nghèo nàn và cũng chỉ là một nước đang phát triển. Đối với du khách thì Phonsavan là địa điểm xuất phát để có thể đi thăm Cánh Đồng Chum phía nam và những làng Hmong, Khmu ở phía đông bắc sát biên giới Việt Nam.

Trước khi tiếp xúc với người Tây Phương, giữa Việt Nam và Xiêm La (Thái Lan) luôn luôn có tranh chấp để giành vùng ảnh hưởng. Theo sử gia Trần Trọng Kim thì vào năm Minh Mạng thứ 8 (1827), quân Xiêm La đánh chiếm xứ Vạn Tượng, vua nước Lào là A Nỗ cầu cứu triều đình Huế. Vua Minh Mạng sai thống chế Phan Văn Thúy làm kinh lược biên vụ đại thần đem binh tượng sang cứu. Mất nước chưa lấy lại được, A Nỗ phải theo quân Nam về Nghệ An chờ ngày báo phục. Một năm sau A Nỗ xin cho được quan quân đưa về nước, vua Minh Mạng lại sai Phan Văn Thúy đem 3000 quân và 24 thớt voi đưa A Nỗ về Trấn Ninh. Từ Trấn Ninh A Nỗ đem quân về Vạn Tượng, đụng trận với quân Xiêm La tổn thất nặng nên lại bỏ chạy về Trấn Ninh và xin thêm viện binh. Vua Minh Mạng thấy A Nỗ không làm được gì nên không giúp và chỉ cho lệnh phòng giữ chốn biên thùy. Sau đó A Nỗ bị thủ lãnh Trấn Ninh là Chiêu Nội (người từng xin đem đất Trấn Ninh về nội thuộc Đại Nam) bắt nộp cho Xiêm La. Do sự phản nghịch này, Chiêu Nội sau đó bị bắt và xử trảm và bêu đầu ở Trấn Ninh.

Quân Xiêm La được thể cho quân sang đánh phá các châu gần Quảng Trị. Vua Minh Mạng phải sai thống chế Phạm Văn Điển dẫn ba đạo quân đi tiễu trừ đồng thời gửi thư thống trách nước Xiêm La là gây hấn. Tướng Xiêm La phúc đáp với lời lẽ hòa hiếu và chịu rút quân về nhưng bên trong thì vẫn tìm cách quấy nhiễu, phía bắc vẫn không ngừng hà hiếp Vạn Tượng, phía nam thì dung túng phe Chân Lạp chống phá lại triều đình Huế. Tới cuối năm quý tỵ (1833), nhân Lê Văn Khôi nổi loạn sang cầu cứu Xiêm La, lấy cớ này vua Xiêm sai 5 đạo quân thủy bộ hùng mạnh sang đánh nước Nam. Được tin cấp báo, vua Minh Mạng sai quan quân trấn giữ khắp nơi. Trương Minh Giảng đã đại phá quân Xiêm ở sông Cổ Cấng, lấy lại Hà Tiên Châu Đốc, đánh lên tới Nam Vang. Tướng Xiêm là Phi Nhã Trất Tri - *Chakri* (thuộc dòng họ vua Thái Lan bây giờ) phải đem bại binh chạy về nước, thừa thắng quân Nam tiến chiếm luôn thành Phú Túc - *Pursat* rồi giao cho quân Chân Lạp trấn giữ. Riêng cánh quân Xiêm tiến vào Quảng Trị Nghệ An và Trấn Ninh (Xieng Khouang) đều bị đẩy lui. Chỉ trong chưa đầy 5 tháng, đại quân Xiêm La đã bị đánh bại và quan quân giữ nguyên được bờ cõi.

Vòng Đai Mandalas. Khi nói tới các quốc gia Đông Nam Á ngày trước, người ta - nhất là người Tây Phương thường quan niệm biên giới lãnh thổ rõ ràng như trên bản đồ hiện nay. Chỉ mới cách đây hơn 130 năm, khi Francis Garnier / Doudart De Lagré cầm đầu đoàn thám hiểm Pháp ngược dòng sông Mekong thì chính họ cũng không biết dòng chảy con sông ấy ra sao và bắt nguồn từ đâu. Họ đã đi qua các vương quốc qua những bộ lạc tự trị với các lãnh chúa đầy quyền uy khác nhau. Và chỉ trong hai năm (1866-68) của cuộc hành trình ngắn ngủi vừa hào hùng vừa bi thảm ấy, riêng Francis Garnier đã vẽ bản đồ của hơn ba ngàn dặm lãnh thổ, tuy có đó nhưng chưa hề được thế giới bên ngoài biết đến. Điều ấy chứng tỏ biên giới chỉ mới rõ ràng từ cuối thế kỷ 19 hay đúng hơn là đầu thế kỷ 20 khi thực dân Anh Pháp bắt đầu đô hộ các nước Đông Nam Á và đường lằn biên giới trên các tấm bản đồ ấy là để phân ranh vùng ảnh hưởng và chia chác nguồn tài nguyên.

Đồng ý hay không thì vẫn có một số người cho rằng chưa hề thực sự có một quốc gia Lào cho tới khi người Pháp muốn như vậy.

Theo O.W. Wolters thì từ ngữ *"mandalas"* đã phản ánh đúng nhất hình thái các vương quốc Đông Nam Á. Theo từ nguyên thì mandalas là hệ thống biểu tượng vũ trụ quan của Ấn Độ giáo gồm những vòng đồng tâm trong đó chứa đựng ảnh tượng của các vị tiên thánh; một ý nghĩa khác theo hệ thống Tâm lý học Jung thì đó là biểu tượng cố gắng để tái thống nhất bản ngã.

Sự hình thành mỗi vương quốc cũng vậy, bắt đầu bằng một bộ lạc mạnh như một trung tâm quyền lực với *vòng đai ảnh hưởng* lan rộng bao trùm các bộ lạc yếu kém hơn bắt khuất phục phải chịu sát nhập và thống nhất với mình. Nhưng cũng tùy theo sự thịnh suy của vương triều ấy mà vùng ảnh hưởng có thể lớn nhỏ khác nhau và đường biên giới hay đúng hơn *"vòng đai quyền lực"* ấy cũng co rãn giống như vòng rào kẽm gai - *concertina-like fashion*, nói theo ngôn từ của Wolters. Các vùng đất với ranh giới địa dư không bao giờ cố định, phản ánh hoàn cảnh chính trị của mỗi giai đoạn, luôn luôn bất ổn do các bộ lạc bị chinh phục lúc nào cũng tìm cơ hội tách ra và lập một vương quốc mới cho riêng mình. Do đó đã có không phải một mà *những xứ Lào những xứ Chân Lạp* với các lãnh địa khác nhau.

Điển hình như bộ lạc sắc tộc Khmu, tổ tiên họ là nhóm người tới Lào định cư sớm nhất nhưng sau đó bị các đám di dân khác cũng từ miền nam

Trung Hoa tới sau tức là người Lào Lum bây giờ, hùng mạnh hơn khuất phục và trải qua nhiều thế kỷ bị các vua Lào bắt làm nô lệ, tổ tiên người Khmu còn để lại những vần thơ rất bi ai:

"Cây còi cỗi nhất trong rừng
Vẫn tươi tốt hơn người nô lệ Khmu
Măng tre đắng nhất trong rừng
Cũng ít đắng cay hơn người nô lệ Khmu."

Vương quốc Lào - *Lan Xang xứ triệu thớt voi* được hình thành từ giữa thế kỷ 14. Xieng Khouang được vua Fa Ngoum sát nhập vào nước Lào hùng mạnh trong thời kỳ này. Lan Xang bao gồm 69 sắc tộc gồm ba nhóm chính: *Lao Lum* sống dưới đồng bằng chiếm đa số (phải kể tới số người *Lao Lum* 5 lần đông hơn sống bên kia bờ sông Mekong nay thuộc vùng đông bắc Thái do quyết định oan nghiệt của người Pháp cắt đất Lào cho Xiêm La năm 1907), thứ đến là *Lao Theung* sống trên cao nguyên và cuối cùng Lao Soung sống trên vùng núi non gồm những bộ lạc rải rác. Lan Xang vững mạnh được khoảng hơn 300 năm. Trong giai đoạn này sử đã ghi lại những cuộc giao hiếu cưới gả giữa các vua chúa Lào với công chúa Việt; như đời vua Lê Thần Tông (1649-1662) đã gả công chúa cho vua Lào Souligna Vongsa tức Vua Mặt Trời được kể là vị vua hiền và tài trí vì trong hơn 60 năm trị vì được coi là thời kỳ hoàng kim của vương quốc Lào với vòng đai ảnh hưởng phía bắc lan rộng tới tỉnh Vân Nam Trung Hoa, phía tây gồm vùng cao nguyên Isan đông bắc Thái Lan và ra xa tới tận bang Shan của Miến Điện, phía đông nam gồm một số vùng thuộc Việt Nam và Cambốt. Chính vị vua này đã ký kết với Việt Nam việc phân định dân số và biên giới giữa hai nước một cách đầy tượng trưng và hữu nghị như sau: *"nơi nào người ở nhà sàn ăn xôi nếp bốc tay là thuộc Lào , nơi nào có người ở nhà trệt ăn cơm tẻ cầm đũa là thuộc Việt Nam"*.

Nhưng sau khi vị vua tài ba này mất đi không có nối dõi thì nước Lào bị suy yếu luôn luôn có loạn lạc tranh đất giành dân và chia cắt làm ba xứ: Louang Prabang, Vientiane và Champassak. Cũng kể từ đó nước Lào bắt đầu bị các quốc gia lân bang mạnh hơn lấn cõi và đồng thời trở thành trái độn cho các cuộc tranh chấp giữa các nước lớn Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan và Việt Nam.

Và cũng theo mô hình *"vòng đai quyền lực mandalas"* ấy khi thì Xiêm La khi Việt Nam thu hút các xứ Lào vào vòng đai ảnh hưởng.

Cuối cùng để khỏi bị một cổ hai tròng, để không còn bị Xiêm La

xâm lấn, lần lượt các vua xứ Lào và cả các xứ Chân Lạp trước sau xin được nội thuộc vào triều đình Huế khiến lãnh thổ Việt Nam đời Minh Mạng rộng lớn hơn bao giờ hết: với tây nam thêm một phần đất Chân Lạp với Trấn Tây Thành, tây bắc là phần lãnh thổ nước Lào với các đất Sầm Nứa, Trấn Ninh (Xieng Khouang bây giờ), Cam Môn và Savanakhet đều thuộc về Đại Nam cả.

Theo hiệp định Genève 1954 thì Lào là một quốc gia trung lập. Để tránh tiếng vi phạm cộng sản Bắc Việt luôn luôn phủ nhận sự hiện hữu của quân đội và con đường mòn Hồ Chí Minh trên đất Lào nhưng vẫn không ngừng mở rộng và kéo dài xa lộ chiến lược ấy để chuyển quân và vũ khí vào Nam Việt Nam.

Trước tình thế lưỡng nan đó, tổng thống Kennedy đã phải quyết định tung vào Lào những toán lính Mũ Xanh - *Green Beret* và CIA để mở ra một trận chiến bí mật ngay trên lãnh thổ Lào để chống lại sự tràn ngập của quân cộng sản Bắc Việt đồng thời để bảo vệ những căn cứ Lima là những đài kiểm thính radar bí mật trên vùng rừng núi trong lãnh thổ nước Lào với chức năng vô cùng quan trọng là hướng dẫn máy bay oanh tạc Bắc Việt và đồng thời ngăn ngừa máy bay Mỹ có thể vi phạm không phận Trung Quốc.

Được thỏa thuận ngầm của ông Hoàng trung lập Souvanna Phouma, CIA đã xử dụng hãng hàng không thương mại Air America để chuyển người và vũ khí từ Thái Lan vào Lào và dĩ nhiên cả chở thuốc phiện từ Lào ra. Các cấp chỉ huy CIA có toàn quyền hành xử như những lãnh chúa. *Apocalypse Now - Cơn Hồng Thủy Bây Giờ* của đạo diễn lừng danh Francis Ford Coppola là cuốn phim hiện thực cực tả được tính vô nghĩa của tàn bạo và cả tính hỗn loạn của cuộc chiến tranh ấy. Tài tử Marlon Brando trong vai viên đại tá Kurtz chính là một nhân viên CIA có thật ngoài đời với biệt danh Tony Poe, ban đầu chỉ là sĩ quan phụ tá cho tướng Vang Pao nhưng sau đó thì tách ra tự tuyển mộ các sắc dân bộ lạc và điều khiển một cuộc chiến tranh riêng theo ý mình trên vùng bắc Lào và đã từng *"treo thưởng một đôla cho bất cứ ai đem về nộp cặp tai sẻo từ một tên lính cộng sản"*.

Christopher Robbins trong cuốn sách The Ravens (1987) cũng đã nhận xét: *"Rõ ràng có một cuộc chiến tranh khác tệ hại hơn cuộc chiến tranh Việt Nam nhưng lại bị dấu nhẹm và giới am tường tình hình thì chỉ đơn giản gọi đó là 'một tuồng hát khác - the other theater', và người Mỹ nào tình nguyện cho chuyến công vụ ấy thì chẳng có ngả ra và bỗng nhiên như bị mất hút khỏi mặt đất này."*

Ngoài việc huấn luyện và trang bị vũ khí cho 9000 lính Hoàng gia Lào nhưng mũi nhọn chính của Mỹ là lực lượng *Mike Forces (Mobile Strikes Forces)* với 30 ngàn lính du kích Hmong dưới quyền chỉ huy của viên tướng người Mèo Vang Pao. Tên tuổi Vang Pao được nhắc tới như một huyền thoại trong cuộc chiến tranh bí mật ở Lào. Người Hmong thì tuyệt đối thần phục và nghe theo ông. Giới chức quân sự Mỹ am hiểu tình hình thì cho rằng Vang Pao là *"một trong số rất ít tướng lãnh mà chúng ta có được trong cả vùng Đông Nam Á"*. Rằng ông ta có thể đoán được ý nghĩ của địch quân và cả gài bẫy để điều động họ sa vào một trận địa theo ý mình. Do vũ khí thì thô sơ, lực lượng tướng Vang Pao chỉ có khả năng "hit-and-run" nghĩa là chiến thuật đánh rồi chạy và đã từng làm điêu đứng Bắc quân. Nhưng khi cuộc chiến trở thành quy ước thì lực lượng Hmong của tướng Vang Pao phải chịu những tổn thất nặng nề. Các căn cứ Lima lần lượt bị quân cộng sản Bắc Việt tràn ngập.

Tiếng là cuộc chiến của nước Lào nhưng đội quân Hoàng Gia Lào thì lại quá hiếu hòa chẳng hề muốn cầm súng đánh nhau nên chỉ có người Hmong luôn luôn ở tuyến đầu và hứng chịu mọi tổn thất. Đang giữa cuộc chiến mà đã có tới hơn 100 ngàn người Hmong chết vì bom đạn thảm sát cả vì đói khát và bệnh tật nữa. Chết nhiều quá thiếu tay súng người Mỹ không ngần ngại tuyển cả những bé trai 12-13 tuổi với cây súng carbine cao gần bằng người. Đám lính càng ngày càng trẻ hơn ấy chưa biết sợ là gì nên cứ xông tới như những con thiêu thân chết như rạ và được cố vấn Mỹ cảm phục đánh giá là "dũng cảm". Phụ nữ Hmong thật khó khăn kiếm cho ra một tấm chồng, có chồng rồi thì cũng rất mau trở thành góa phụ.

Cũng dối trá giống như Hà Nội, Hoa Thịnh Đốn không ngừng tuyên bố là không hề có một lực lượng quân sự Mỹ nào trên đất Lào. Chiến sự Lào vẫn diễn ra nhưng vẫn để một khoảng trống không trên các trang báo Mỹ, khiến ông Hoàng Phouma phải gọi đó là *"một cuộc chiến tranh bị lãng quên"*. Ngoại trưởng Mỹ Dean Rusk lại còn đưa ra hình ảnh ví von bệnh hoạn *"Lào như thứ mụt cóc trên con heo Việt Nam - a wart on the hog of Vietnam"*. Nước Lào Trung lập đã bị hai bên sử dụng "như một đấu trường" khiến ký giả Bernard Fall tác giả *"Street without Joy"* phải đưa ra nhận xét: *"nước Lào đã không được coi là một thực thể địa dư, chủng tộc hay xã hội mà thuần chỉ là một tiện nghi chánh trị - merely a political convenience"*.

Và khi mà giới lãnh đạo Washington không còn tin vào thuyết Dominos nữa, Nixon đã sang được Bắc Kinh bắt tay Mao Trạch Đông (1972) và dự dạ yến cung đình với hơn 80 món cao lương mỹ vị đồng thời đã ngầm thỏa thuận đổi nền độc lập của Đài Loan để được Trung quốc nương tay không can thiệp vào cuộc chiến tranh Việt Nam thì Mỹ dễ dàng bỏ rơi cho các đồng minh *"tiền đồn Đông Nam Á"* của họ lần lượt sụp đổ cũng theo *"thuyết Dominos nhưng kiểu Mỹ"*: Việt Nam, Cambốt rồi tới Lào. Mỹ cũng bỏ rơi luôn những người Hmong đồng minh sống chết và tuyệt đối trung thành trên những *"Núi đồi Bi thảm - Tragic Mountains"* mặc cho số phận họ ra sao; đó cũng là tựa đề cuốn sách của Jane Hamilton-Merrit nhằm báo động với thế giới về tấn thảm kịch hiện nay của người Hmong trước nguy cơ *"ethnic cleansing - tẩy sạch chủng tộc"* không thua gì ở Bosnia nhưng lại không được ai biết đến. Chung quy bởi vì cuộc chiến ở Lào là bí mật nên đã không được đả động tới. Với những chiến sĩ Hmong đã từng sát cánh với người Mỹ họ chỉ có một đường sống là thoát sang Thái Lan nhưng lại *bị con sông Mekong cách trở* với luôn luôn có tàu vũ trang tuần thám bắn chết bất cứ ai muốn vượt qua. Sống sót qua được Thái Lan rồi, nhưng trước sự thờ ơ của đồng minh Hoa Kỳ, Bangkok đang có kế hoạch cưỡng bức hồi hương những người Hmong này trở về Lào, giao vào tay kẻ thù không đội trời chung của họ với chính sách rõ ràng là *"diệt sạch - Wipe Out"* bọn phản động Hmong tay sai đế quốc Mỹ.

Trong khi đó thì lãnh tụ của họ tướng Vang Pao đang sống vất vưởng ở Mỹ, lập mặt trận kháng chiến ma, rao bán công khố phiếu bắt người Hmong và cả người Lào "đóng hụi chết" cho giấc mơ phục quốc và nội vụ đang bị FBI điều tra.

Khi nói về cách đối xử của Mỹ với những người đồng minh Hmong ở Lào, thượng nghị sĩ Daniel Patrick Moynihan thuộc bang New York đã mỉa mai nhận định: *"Làm kẻ thù của Mỹ chẳng vui gì nhưng làm bạn của Mỹ thì có thể thác"*.

Cách đối xử của Mỹ đối với những người Thượng ở cao nguyên Trung Phần Việt Nam không không khác gì.

Sirik Matak phó thủ tướng Cambốt người đóng vai trò then chốt trong cuộc đảo chánh 1970, một đồng minh thân thiết của Washington, trong lá thư tuyệt mệnh gửi cho đại sứ Mỹ ông viết: *"...Tôi không tưởng tượng được rằng một nước lớn như Hoa Kỳ mà lại có lúc đang tâm bỏ rơi một*

Thơ Quan Dương

Chỉ còn thơ
Chỉ còn thơ trộn trong ta
Mỗi khi mặt đất lìa xa cõi trời
Xẻ thân con chữ làm đôi
Ta đem một nửa gởi người trăm năm
Nửa kia đêm lót gối nằm
Tương tư trăn trở gọi thầm tên ai
Mượn thơ ta vẽ dáng người
Vẽ hai con mắt nụ cười phù vân
Vẽ ta một gã phong trần
Lỡ yêu em buổi tóc hong hai màu

Thời gian nhuộm trắng chiêm bao
Chỉ còn thơ nhảy lộn nhào nhói tim

Rứt cái ngọt ngào
Em về bất tử giữa đêm
Chận ngang tiếng dập con tim tên khùng
Hết hồn giãy đụa tứ tung
Vẫn không thoát khỏi tiếng lòng xôn xao

Đưa tay rứt cái ngọt ngào
Nuốt vô cuống họng nhịn đau. Tím bầm.

dân tộc chọn tự do. Riêng tôi chỉ phạm lỗi lầm là đã đặt tin tưởng vào người Mỹ các ông..." Sirik Matak cùng với Long Boret do quyết định không chịu bỏ chạy hèn nhát, cả hai đã bị Khmer Đỏ hành quyết ở Olympic Stadium trong thủ đô Nam Vang.

Và hiện tại vẫn là những "Lessons Unlearned" không phải không có những người Việt bên trong cũng như bên ngoài còn nuôi tin tưởng rằng bước vào thế kỷ 21 sẽ lại có những người bạn đồng minh Mỹ bảo vệ họ chống lại với cường địch từ phương bắc.❐

01/99

Nhập

Hoài Mỹ

- A lô! Tôi muốn nói chuyện với ông trưởng phòng cảnh sát cấp cứu.

- Chính tôi.

- Xin báo ông hay, tôi vừa giết chồng tôi... Vâng, tôi sẽ ngồi đợi các ông.

Sau khi đánh vần tên, đọc địa chỉ cho cảnh sát ghi chép, tôi nhẹ nhàng hạ máy điện thoại xuống. Tay tôi vẫn đẫm máu chồng tôi. Cả phần áo phía trước của tôi, từ ngực trở xuống loang lổ những vết đỏ thẫm. Tôi xuống bếp lấy chai rượu mà tôi đã giấu hơn ba năm nay trong một kẹt tủ đựng những chén bát kiểu. Tôi ngồi xuống chiếc ghế bành, duỗi dài đôi chân. Xác chồng tôi nằm sõng soài dưới sàn nhà. Tôi rót rượu vào ly, đưa qua lại trước mũi. Mùi rượu thơm nồng quen thuộc quyện vào khứu giác. Tâm hồn tôi thật bình lặng, nói đúng hơn lâng lâng thoải mái - giống như cái buổi tôi rời khỏi nhà cha mẹ tôi, cách nay hơn ba chục năm...

"Con Đích đâu rồi? Đéo mẹ, mới thấy đây mà đã biến mất. Đích!"

Tôi vội nhả miếng ổi xanh chưa kịp nhai trong miệng. Còn cách đất khá cao tôi đã đu người nhảy từ trên cây xuống. Tôi tất tưởi chạy về trong lúc tôi vẫn thốn đau ở bên hông và các khớp xương. Vừa thấy tôi, thày tôi đã giơ nắm tay, nhịp nhịp trước mặt; miệng hét những câu chửi tục tĩu. Đó là cử chỉ quen thuộc của thày tôi những lúc ông nóng giận; một thứ báo hiệu rằng tôi sắp sửa bị ăn đòn. Quả thật, thày tôi đã vớ ngay thanh củi, đập tôi túi bụi. Tôi ôm đầu, gào ối giời ơi, con xin thày!

Tôi không nhớ tôi đã khởi sự bị đòn từ năm lên mấy tuổi, chỉ biết sớm lắm thì phải. Thật ra chị em tôi không đứa nào thoát những trận đòn của thày tôi, tuy nhiên tôi là người bị nhiều hơn cả. Ai cũng thấy vậy. Có

người bảo chắc do tuổi của hai cha con xung khắc. Có người nói tại tôi mê chơi. Còn tôi dạo đó chỉ nghĩ tại thầy tôi ghét tôi. Thế thôi.

Tôi biết thầy tôi ao ước một đứa con trai, nhưng mẹ tôi sau khi sinh nở lần thứ năm, bị hậu sản, từ đó đau yếu liên miên. Thay vì nhìn năm chị em tôi giống *ngũ long công chúa* như họ hàng, lối xóm vẫn gọi, thầy tôi chỉ thấy đó là *lũ giặc cái*.

Tôi chẳng oán giận thầy tôi chút nào, trái lại tôi thương ông lắm. Ông vất vả, đầu tắt mặt tối với các công việc nặng nhọc. Mẹ thì đã liệt giường liệt chiếu, còn chị em chúng tôi lớn thì chưa lớn hẳn lại là gái chân yếu tay mềm, cũng chẳng thể đỡ đần ông được những việc ra hồn. Nhiều lúc tôi muốn tỏ cho thầy tôi biết là tôi thương ông, nhưng tôi không biết làm cách nào ngoài những gì tôi phải làm như thổi cơm, cho lợn ăn, rửa ráy cái cuốc, cái liềm hoặc làm những gì ông sai. Mà nếu tưởng như có dịp, tôi lại chỉ gặp những hậu quả tai hại. Một lần bác Tí hàng xóm đem qua nói là để biếu thầy tôi rổ tép. Tôi đã nghĩ bụng sẽ rang một đĩa cho thầy tôi nhắm rượu chắc là ông thích lắm. Vừa lúc đó thầy tôi ở ngoài vườn về. Tôi từ trong bếp hí hửng bê cái rổ tép ra, cố ý khoe ông:

"Thầy này, bác Tí cho..."

Vừa nói tôi vừa nghiêng cái rổ cho thầy tôi nhìn thấy những con tép còn tươi và trắng như bạc. Nhưng tôi sơ ý khiến cái rổ lật úp, bao nhiêu tép vãi cả xuống đất cát. Tôi chưa kịp sợ thì hàng loạt đòn gánh đã giáng xuống thân thể tôi. Những cái tát, cái đấm, cái đạp được bồi thêm cho đến khi tôi không còn biết gì nữa. Lúc tôi tỉnh lại, trời đã tối đen. Từ buồng trong vọng ra tiếng ngáy của thầy tôi. Hai em nằm chung giường với tôi đang ngủ say. Tôi nghe hình như có tiếng khóc thút thít. Của mẹ tôi hay của chị cả? Đầu tôi vẫn nhức và người ê ẩm đau. Tôi lại thiếp đi...

Tôi thèm được nghe thầy tôi nói một lời yêu thương. Tôi lạy trời cho một lần - một lần mà thôi - thầy tôi ôm tôi vào lòng. Tôi không biết chị cả và các em tôi có ao ước giống vậy không, chỉ thấy hôm nào thầy tôi không chửi, không đánh đòn ai thì chị em tôi vui lắm. Cứ chừng bốn năm tuần lễ thầy tôi lại đem đôi ba thứ rau cỏ, trái cây hay gà vịt lên chợ bán. Lần nào nhiều hàng quá thầy tôi phải gọi một hai đứa chúng tôi đi theo phụ. Đến lượt mình, tôi coi là một lần được lên thiên đàng. Ngồi xe đã thú lại còn được lang thang ngoài phố chợ, tha hồ nhìn người qua kẻ lại và ngắm nghía hàng hóa. Hôm nào bán được giá hời, thầy dúi cho vài đồng, bảo đi ăn gì thì ăn. Trong lúc đó thầy tôi thường ghé quán rượu. Một lần khi trở lại tìm thầy, tôi thấy đám đông bu lại trước quán. Linh tính báo chuyện chẳng lành, tôi vứt cây kem đang mút dở, chạy vội lại. Thầy tôi đang bị mấy tay đàn ông khác vây đánh. Không kịp suy nghĩ gì, tôi xông

tới; tay cào, miệng hét. Bị hất văng ra, tôi lại lăn xả vào. Khi bọn hành hung đã bỏ đi, mặt mũi thày tôi bê bết máu, lúc đó tôi mới bật khóc; khóc vì thấy thày tôi đau.

Trên đường về nhà thày tôi không nói câu nào. Sau lần ấy, thày tôi không còn cho chúng tôi theo lên chợ nữa.

Tôi bị đòn như cơm bữa, nặng nhẹ không kể xiết, không nhớ hết nổi. Nhưng tôi không thể quên trận đòn sau cùng, cuối đời con gái của tôi trong cái gọi là 'mái ấm gia đình'. Ngày đó lần đầu tiên tôi thấy mình tự nhiên bị chảy máu ở nơi kín. Tôi sợ quá, không hiểu tại sao mà cũng chẳng dám hỏi ai. Phần chán nản trong tinh thần, phần uể oải nơi thể xác, tôi không còn thiết chạy chơi hay làm bất cứ chuyện gì. Năm đó tuổi tôi vừa tròn 13. Tôi chỉ lẩn thẩn trong nhà. Khoảng trưa thày tôi nói qua bác Tí có chút việc. Chị và các em tôi dường như chỉ chờ có thế, nô đùa ngay. Tiếng reo hò hồn nhiên bật lên liên hồi. Nhìn chị lớn của tôi cười rạng rỡ không thua gì các em nhỏ, mà thương. Không biết chị ấy có bị như mình không. Câu hỏi này thoáng hiện trong trí tôi, đúng lúc cái bát điếu thuốc lào để ở trên bàn bị đổ do một đứa em cầm cái cán chổi lỡ tay quơ vào. Thấy vậy, tôi hoảng hốt chạy vội lại đỡ lấy cái bát điếu đang lăn trên mặt bàn, nhưng không kịp; cái bát điếu rơi xuống nền nhà, vỡ toang. Vừa lúc đó thày tôi bước vào. Tôi đứng cứng người. Như một con hổ, thày tôi chụp lấy tôi, vật xuống đất. Liên tiếp những tảng đất, tảng đá đổ xập trên người tôi. Tôi nghe văng vẳng tiếng thày tôi rít qua kẽ răng. Ông thì giết hết! Giết hết!... Đéo mẹ... đen tận mạng! Chị cả và các em tôi đồng loạt òa lên. Chúng con lạy thày! Thày tha... Các tiếng khóc càng khích động cơn phẫn nộ của thày tôi. Tôi lãnh thêm không biết bao nhiêu nữa những cái đạp, cái đá, cái dọi. Miệng tôi ứa chất mằn mặn, tanh tanh. Mẹ tôi hiện ra nơi cửa buồng; giọng như muốn đứt hơi:

"Thôi...cho...tôi xin... Ông tính...giết hết...chúng nó hả... ối giời..."

Tôi thấy cái bóng mờ ấy đổ xuống vừa lúc tôi lặng đi.

Hôm sau tôi lẩn thẩn sang nhà đứa bạn ở đầu xóm. Dì nó làm bà sơ mới từ Sài gòn về thăm nhà. Bà hỏi tôi có muốn đi tu không. Tôi trả lời ngay, muốn. Tôi chẳng hiểu tu là gì, nhưng đi đối với tôi lúc này có nghĩa là được thoát khỏi những trận đòn. Đến chiều bà Sơ sang hỏi ý kiến thày mẹ tôi, thày tôi không cản. Với thày tôi, điều đó có nghĩa là bớt một miệng ăn.

Thế là tuần lễ sau tôi theo bà sơ lên Sài gòn để vào nhà dòng. Hành lý vỏn vẹn chỉ có một túi vải đựng hai bộ quần áo cũ. Lúc rời khỏi nhà, nơi tôi đã trải qua mười mấy năm cay đắng lẫn ngọt bùi, tôi không một

chút luyến lưu. Tôi bước nhanh như sợ bị bất chợt giữ lại. Tôi không hề bận tâm trước việc chị hay mấy đứa em của tôi xụt xùi. Ra tới đầu ngõ, tôi lâng lâng nhẹ hẳn người.

Thời gian đầu trong tu viện, để gọi là chịu thử thách xem có ơn kêu gọi hay không, tôi phải làm việc nhiều hơn là học chữ. Ngoài những giờ kinh lễ, tôi cùng với mấy chị đệ tử khác phải thức khuya dậy sớm nấu ăn, giặt giũ cho cả nhà dòng, rồi làm vườn, quét dọn, không lúc nào ngơi tay. Chúng tôi còn chịu cảnh những chị khóa trước được phép xử ức hay hành hạ mà vẫn phải tươi cười để tập *khiêm nhượng giống Chúa*. Riêng tôi, tôi vui vẻ chấp nhận tất cả chỉ với mục đích không bị đuổi khỏi nhà dòng...

Những ngày tháng mới xa nhà tôi cũng nhớ gia đình, có lắm lúc quay quắt. Tôi nghĩ nhiều đến mẹ, chị và các em tôi. Nhưng hình ảnh sâu đậm hơn cả là bóng dáng thày tôi. Ông nắm tay nhịp nhịp trước mặt trước khi đấm hoặc giáng những cái tát nẩy lửa vào mặt mũi tôi. Nhiều đêm tôi nằm mơ mình bị đòn. Khi bật tỉnh, người tôi vã mồ hôi.

Giữa năm nhà tập, thời gian thử thách sau cùng trước khi được chính thức làm sơ, tôi được tin mẹ chết. Tôi không được phép về chịu tang mẹ. Bà bề trên bảo dâng mọi sự đau khổ cho Chúa để linh hồn mẹ sớm được lên Thiên đàng.

Ngày tôi *khấn dòng*, biến cố trọng đại nhất trong đời một tu sĩ, chỉ có chị và các em tôi đến dự lễ. Chị tôi kể, từ ngày mẹ chết thày dường như không lúc nào ngừng say rượu. Nay chị đã đủ sức tảo tần để lo ngày hai bữa cơm cho đàn em và đôi ba chai rượu cho thày tôi. Quả thật tôi không tìm được sự bình an nội tâm trong những ngày tháng trầm lặng giữa bốn bức tường tu viện.

Thời gian lặng lẽ trôi. Tôi được nhà dòng gửi đi học ngành y tá, nhằm tăng hiệu năng cho *công việc tông đồ* của tôi. Những giờ *ở ngoài đời* trở nên tuyệt diệu đối với tôi. Các bạn đồng khóa bảo tôi không giống các sơ khác. Họ gọi tôi là Maria theo chuyện phim *The Sound of Music*. Vẫn có sau lưng tôi những tiếng thì thầm quấn theo, *như vậy mà đi tu, phí thật*. Mặt tôi lại như chợt kề sát ngọn lửa. Hằng đêm sau giờ nguyện gẫm chung, trở về phòng riêng, tôi vẫn vội vã cởi chiếc lúp cho suối tóc chảy dài trên đôi vai trần rồi tự ngắm mình trong chiếc gương tưởng tượng. Nhiều lần tôi vẫn cố tình để hai đầu vú cọ vào lớp mền thô. Và lần nào cũng vậy, cơn say nắng chạy ran ran khắp thân thể tôi.

Mùa hè năm ấy, khi tôi đang chủng đậu cho trẻ em trong một xóm lao động thì nhận được điện tín báo tin thày tôi chết, tôi lặng người đi một lúc. Đến chiều trở về nhà dòng, vừa khép cửa phòng lại, tôi đột nhiên bật khóc. Và tôi đã khóc như thể còn bao nhiêu nước mắt đều tuôn ra hết. Tôi

nhớ ngày mẹ qua đời, dù xót xa lắm, nhưng tôi đã chẳng rơi một giọt lệ nào. Thày chết thì ngược lại thế này. Tôi không rõ có phải vì thương tiếc thày không, nhưng chắc chắn tôi cảm thấy mình vô cùng trống rỗng, thiếu thốn một cái gì đó rất lớn lao. Cái gì? Tôi không đủ khả năng phân tâm để tìm ra cội nguồn. Tôi được phép về dự đám tang thày tôi. Chị em tôi được dịp sống lại với nhau những kỷ niệm xưa, trong đó những trận đòn của thày tôi trở thành chủ đề chính yếu.

Sau ngày 30.4.75 chính quyền cách mạng tịch biên tu viện, đẩy các *sơ* xuống dãy nhà kho. Không ai được ra khỏi nhà dòng để sinh hoạt tôn giáo, xã hội hay giáo dục nữa. Các *sơ* phải *tự túc kinh tế* bằng cách lãnh tre về đan giỏ bỏ mối cho các tổ hợp quốc doanh. Dĩ nhiên nguồn tài chánh này chẳng thể nuôi nổi gần năm mươi miệng ăn dù rằng ngày bữa cháo bữa cơm. Nhà dòng đành cho hồi tục một số tu sĩ, trước chỉ định các chị *đệ tử*, sau đến các chị *nhà tập* rồi tới các *sơ khấn tạm*. Tôi lợi dụng dịp này để xét lại *ơn kêu gọi* của mình. Tôi chợt nhận ra mình chưa một lần quyết tâm tu cho đúng nghĩa. *Ơn Thiên triệu* bao năm nay vẫn là một danh từ mơ hồ. Tôi chỉ nhận nơi đây làm một chốn ẩn náu. Tôi lạnh người. Và khi nhà dòng đã hết đối tượng để sa thải, tôi xin tình nguyện xuất. Ngày đó tôi vừa chẵn hai mươi hai tuổi.

Nhờ có sẵn nghề chuyên môn, gia đình lại thuộc giai cấp bần cố nông (dĩ nhiên tôi đã cắt xén lý lịch của mình), tôi được tuyển dụng vào làm y tá trong một bệnh viện ở Sài gòn. Nơi đây đã nẩy nở mối tình đầu của tôi. Tôi yêu dễ dàng quá sức. Gặp Công, thấy chàng hiền lành bặt thiệp, tôi có cảm tình ngay. Thời trước Công làm giáo viên, nhưng sau khi "giải phóng", chàng xin làm lao công cho hợp tình hợp cảnh. Công đáp lại mối tình của tôi bằng sự nồng nhiệt. Nhưng khi chúng tôi dự định xây đắp cuộc sống lứa đôi thì mọi mộng ước tan vỡ bởi một nguyên nhân mà tới nay tôi vẫn không thể ngờ, không thể hiểu được. Chỉ vì một cái *tên*. Bố của Công tên Đích - Nguyễn Hữu Đích. Tôi cũng là Đích - Nguyễn Thị Đích. Gia đình của Công chỉ chấp nhận tôi vào làm dâu với điều kiện tôi phải cải tên. Họ nói, theo lời Công kể, sau này chàng kêu Đích thì biết chàng gọi vợ hay kêu bố; lại có thể chàng dùng tên vợ để... chửi xéo cha mình. Với tôi, chuyện mang tên này hay tên khác không thành vấn đề, nhưng tôi không chịu nổi những lý luận vớ vẩn như thế. Và khi Công nhân danh tình phụ tử để thuyết phục tôi thì đột nhiên tôi nổi nóng. Tôi thẳng tay tát vào mặt Công, hét *xéo về mà giữ hiếu với bố anh!*

Tôi vượt biên. Hoàn toàn tay trắng. Hành trang nếu có chỉ là mối

hận-tình-cảm trong tâm và dấu-vết-đàn-bà nơi xác. Lên được đảo rồi, tôi tìm ngay cách nọ cách kia để kiếm tiền. Nhưng sau lần những đồng bạc đầu tiên của tôi trên xứ người được mánh mung chuyển về đến gia đình của chị tôi và các em tôi thì tôi nhận được hồi âm bằng những hung tín: Hai đứa con lớn của chị tôi cùng với đám trẻ hàng xóm nhặt phải một trái lựu đạn, thứ *tàn dư của chiến tranh*. Nghịch. Nổ. Vài đứa banh xác. Hai con của chị tôi, thằng bị cưa tay, đứa mù cả hai mắt. Chị tôi điên luôn. ít tháng sau, em gái kế tôi cắt mạch máu tự tử. Vì tình.

Nếu quan niệm cổ truyền *'con gái hưởng Đức của cha'* mà đúng thì thử hỏi chị em chúng tôi đây được thừa nhận những gì từ một người cha hung bạo và nghiện rượu? Chị tôi, em tôi và cả tôi nữa, chúng tôi chưa một lần làm điều ác trong đời, nhưng từ thuở ấu thơ đã ngụp lặn trong khổ đau. Còn hai em tôi nữa, chắc gì chúng sẽ thoát khỏi số kiếp oan nghiệp. Tiếc, tôi không có một ông anh hay một thằng em để chứng nghiệm... thần chú *'con trai hưởng Đức của mẹ'*.

Từ đó tôi lột xác. Người ta gọi tôi là *Đích mắt xanh mắt đỏ*. Tâm hồn tôi gào lên nổi loạn. Tất cả những thứ mang nhãn hiệu luân lý hay danh dự, lễ giáo hoặc truyền thống dần dần tàn lụi trong tôi. Lạc thú của xác thịt được vinh danh. Đêm trở thành hội lớn. Ngày là liên hoan. Quay cuồng giữa tiếng nhạc. Lả lướt dưới đèn mầu. Ngả nghiêng trong men rượu. Đàn ông, đứa đến cửa trước, thằng chuồn lối sau. Người đồng hương lên án, bĩu môi. Mặc. Người bản xứ cười khỉnh, nghi kị. Mặc. Tôi có thứ *triết lý* sống của tôi...

Tuy vậy, cũng đã nhiều đêm chợt thức giấc sau cơn say hay cơn bão hoan lạc, thấy thằng đàn ông nằm bên cạnh, tôi thẳng chân đạp nó xuống giường, đuổi khỏi nhà dù lúc đó nó chỉ mặc quần áo phong phanh hay trời đang mưa hoặc tuyết rơi. Rồi tôi nằm khóc. Nỗi cô đơn, trống rỗng vây bủa. Tôi lại nhớ những người thân. Hình ảnh thày tôi bao giờ cũng đậm nét. Cặp mắt bốc lửa. Tiếng chửi oang oang. Nhất là nắm tay nhịp nhịp trước mặt. Đôi lúc như con điên, tôi gào khóc giữa đêm.

Những người đàn ông dan díu với tôi - dù chỉ qua đường - hầu hết lớn tuổi. Nơi họ tôi cảm thấy được yên ổn phần nào. Bọn trẻ hoặc ngang hay hơn tôi năm sáu tuổi dễ làm tôi chán, nổi nóng. Bởi khuynh hướng trên mà khi gặp Hân tôi bị cuốn hút liền. Thường thường tôi chủ động trước mặt đàn ông, nhưng với Hân thì ngược lại. Hôm đó trên chuyến xe lửa từ thủ đô Oslo về thành phố tôi ở, người khách lên sau ngồi cạnh tôi là một...ông già. Tôi nói già là bởi dáng điệu của ông ta chậm chạp; tóc bạc

trắng và da mặt có nhiều nếp nhăn. Lúc đầu tôi nghĩ ông là một du khách Nhật, nhưng chính ông lại lên tiếng chào tôi trước bằng...Việt ngữ. Trên tuyến đường dài hơn năm trăm cây số đó, chúng tôi đã chuyện trò với nhau một cách thân tình, như thể đã quen biết nhau từ lâu. Ông Hân kể vợ và hai người con trai của ông đã chết tức tưởi trên biển cả trong chuyến vượt biên năm 83. Ông và đứa con gái út được định cư ở Đức, nhưng cô này mới lập gia đình và hai vợ chồng đã đem nhau sang Úc lập nghiệp. Ông Hân hưu trí được gần một năm rồi, nhưng thích du lịch. Nghe Na Uy có thiên nhiên đẹp và cảnh mặt trời đêm, ông bèn...mạo hiểm một phen trước khi từ giã cõi trần (lời lẽ của ông Hân đấy). Tôi mời nếu ông không ngại thì ghé nhà tôi thay vì ở khách sạn. Trong năm ngày ông Hân ở Na Uy, tôi đã lái xe đưa ông đi thăm những danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử thời Viking. Ông Hân tỏ ra thích thú và nhiều lúc ông vui một cách hồn nhiên, như một đứa trẻ. Trong khi đó ở nơi tôi cũng nẩy sinh những rung động lạ lùng mà trong những năm qua tôi chưa một lần cảm nhận. Tin tưởng và như được chở che. Tôi đã tâm sự với ông Hân nhiều và không giấu cuộc sống thác loạn của mình. Và ông Hân đã dành cho tôi một sự cảm thông bao la. Ngày ông Hân trở về Đức tôi đã không ngăn nổi đôi mắt hoen đỏ. Cũng từ ngày đó tôi lật sang trang mới cho cuộc đời của mình.

Những lá thư của ông Hân gửi cho tôi bao giờ cũng dài, chất ngất niềm ủi an. Tôi lười viết hồi âm, chỉ hay điện thoại. Đúng hơn là tôi nhớ giọng nói của ông Hân. Dịu dàng, trầm ấm và vuốt ve. Âm điệu và lối diễn tả của ông Hân không đi theo tuổi tác. Tôi muốn được nghe ông Hân nói hoài... nói hoài. Tôi đã đổi cách xưng hô lúc nào không hay. Tôi gọi ông Hân bằng anh hay Hân trống không. Hân cũng kêu tôi bằng tên hoặc cưng. Dù chúng tôi cách nhau vừa đúng hai mươi tuổi.

Hân trở qua Na Uy thăm tôi ba bốn lần. Những ngày chúng tôi ở bên nhau êm đềm quá, nhưng cũng thật hạnh phúc. Bởi vậy khi Hân ngỏ ý muốn chắp nối (chữ của Hân dùng) với tôi, tôi chấp nhận ngay. Vả lại nơi tôi có còn lại gì đáng giá để mặc cả.

Chúng tôi tổ chức đám cưới ở bên Đức. Hân muốn chứng tỏ mình bất cần dư luận, đã xin một linh mục bản xứ làm chủ lễ, đãi tiệc ở một nhà hàng sang trọng nhất của thành phố. Sau đêm tân hôn tôi thức giấc sớm, vô tình thấy trong một cuốn sách lá thư của con gái Hân từ bên Úc gửi về. Tôi tò mò đọc. *Tuổi bố còn thèm thuồng gì nữa mà rước một đứa chỉ bằng tuổi con mình về mà...thờ!*

Hân di chuyển hẳn sang Na Uy với tôi, nhưng vẫn giữ quốc tịch Đức. Tôi bán căn nhà trong chung cư, cộng với số tiền hưu và tiết kiệm của

Hân, chúng tôi mua một ngôi nhà ở miền quê. Chúng tôi muốn có một cuộc sống bình lặng cho chính mình.

Tôi đoạn tuyệt không khó khăn cái quá khứ nồng nặc bi thương để trở thành một người vợ hiền thục. Tôi chiều chuộng và săn sóc Hân... Các công việc nặng nhọc trong nhà cũng như những giao tế ngoài xã hội tôi lo hết để Hân chỉ vui thú với sách báo và cây cảnh. ở Hân là một sự ngăn nắp vuông tròn, một thời khóa biểu bất di dịch, một khuôn mẫu chắc nịch. Sáng sáng 8 giờ thức giấc, tập thể dục trong phòng khách. Hân phải tự tay ngâm chiếc ly của mình trong nước nóng để lát sau vẫn ấm không làm giảm nhiệt cà-phê cũng do chính tay Hân pha lấy. Ăn sáng xong Hân đọc báo, đọc sách, nghe nhạc cổ điển, viết thư và ghi nhật ký. Trưa, Hân ra vườn vuốt ve hoa lá, ngắm nhìn trời mây. Sau khi dùng bữa Hân phải ngủ một giấc dài. Dậy, cà-phê, bánh ngọt. Tối, 9 giờ lên giường. Hàng tuần, đêm thứ năm, vợ chồng yêu nhau. Một lần, không hơn không kém. Tôi cố gắng tập theo Hân dù đó là sự nghịch chiều với bản tính cố hữu. Hân giầu kiến thức, giải thích cho tôi các sự kiện trong vũ trụ, các biến cố trên thế giới, giảng dạy cho tôi nghệ thuật kim cổ, chỉ vẽ cho tôi các sinh thú hàng ngày. Như một ông giáo già nghiêm khắc. Ngược lại, đôi lúc tôi nũng nịu Hân - như đứa con gái út bé bỏng. Tôi ngồi lọt thỏm vào lòng Hân. Tôi bẹo hai má Hân, cù nách Hân. Tôi cầm mũi của Hân mà day day. Hân phản ứng dịu dàng, mắng yêu: 'hừm, hỗn nào!'

Những tưởng con ngựa bất kham trong tôi đã thuần, nếu không có cái buổi chiều hôm đó tôi về trễ...để kiểm chứng. Hân giam mình trong phòng, khóa trái cửa. Hân bỏ cơm, không ngủ trưa. Sự thất thường này phải là một dấu chỉ nghiêm trọng. Tôi gọi Hân bảy tám lần, lúc đầu nhẹ, sau tăng giọng. Hân không trả lời. Cơn điên ùn ùn ập tới. Tôi cầm cái ghế ném vào cửa phòng Hân. Tôi xô đổ tủ đựng những đĩa bát cổ. Tôi đập tan các bình hoa, dàn máy hát. Tôi hét. Tôi chửi. Những gì tưởng rằng đã qua, đã chấp nhận đột nhiên theo nhau sống lại. Mãnh liệt. Uẩn ức, dồn nén vỡ bờ, bắn ra, tung lên. Những trái phá thi nhau nổ. Ngọn núi lửa bộc phát vũ bão.

Những nhọt ung thư từ ngày ấy đã vỡ. Chúng chẳng thể lành lại. Những cơn đau nhức tăng độ. Ký ức khoét thêm cho các vết thương lở loét hơn. Tôi coi Hân là kẻ vô ơn, ích kỷ và hẹp hòi. Bất cứ lúc nào tôi cũng có thể gào vào mặt Hân những gì tôi đã làm cho Hân, đã hy sinh cho Hân, đã nhịn nhường Hân. Ngược lại, tôi chẳng nhận được cái gì xứng

đáng từ Hân, nếu có chỉ là một cuộc sống ngục tù, tôi mọi. Nào Hân có hiểu nỗi khát vọng được làm mẹ của bản năng người nữ trong tôi. Nào Hân có thấm thía cái cảnh trống vắng, không tiếng cười trẻ thơ, không tiếng chân chạy nhảy sinh động, chỉ ngày tối hai bóng người lớn lững lờ qua lại như bóng ma. Nào Hân có cảm thông nổi những cơn sóng bao đêm vẫn cuồn cuộn trên thân thể vốn còn tràn trề sinh lực của tôi. Nào Hân có thấu những tháng ngày tuổi thơ chập chùng cay đắng của tôi. Vả lại tôi đâu đã già mà sao Hân không để tôi được đi đây đi đó, thoải mái về giờ giấc. Bạn bè điện thoại đùa giỡn đôi ba câu, Hân nhăn mặt. Người thân ghé chơi, nhâm nhi ly rượu, Hân khó chịu. Hàng xóm đi ngang qua nhà, dừng lại thăm hỏi, Hân nghi ngờ. Tôi cười lớn, nói to một chút, Hân mắng tôi đỏng đảnh. Vô phúc cho những người đàn ông Na Uy nào bắt tay tôi hơi lâu hoặc chào áp má tôi, sẽ bị Hân phản ứng kém đẹp. Tôi cứ phải nói dối này nọ để giải thích thái độ của Hân. Vì không rành tiếng Na Uy, Hân không hiểu lời lẽ của tôi, nhưng tiếp tục hầm hầm nét mặt. Thật ra những người quen biết có thể họ cũng chẳng chấp nhất gì khi thấy Hân lớn tuổi, nhưng với tôi nhân cách của Hân theo năm tháng đã để lại trong tôi những cục nhọt ung thư. Nay chúng đã vỡ, tôi kể như mình đang giẫy chết. Vô phương cứu chữa.

Những cơn bão tâm thần thời gian đầu còn thưa, sau càng ngày càng thâu ngắn khoảng cách thời gian và tăng độ tính bạo lực. Trước tôi còn cảm nhận được các triệu chứng. Cơ thể đột nhiên bừng bừng nóng, hơi thở dồn dập. Như những đợt sóng. Nếu tôi không kịp khoác áo đi ra ngoài cầu cứu gió lạnh và thiên nhiên thì ở trong nhà tôi phải gào thét, đập phá. Về sau, tôi mất dần sức tự chủ, tự kiềm. Hân trở thành đối tượng duy nhất hứng chịu mọi cơn cuồng nộ của tôi. Cũng may những lúc đó Hân chỉ lặng lẽ đi vào phòng. Bằng không, hậu quả hẳn đã bi thảm.

Những khi tỉnh táo tôi cũng hay nghĩ về các hành động của mình. Tôi không cho rằng mình vô lý hay mất trí. Bằng chứng là tôi vẫn nhớ tuần tự các sự kiện, vẫn thuật được từng chi tiết cuộc đời của tôi. Tôi chỉ thỉnh thoảng ân hận mình đã dữ dằn quá với Hân. Tội nghiệp. Thế thôi. Để rồi một lúc sau, khi những cơn sóng thần dâng lên trong tôi, tôi lại nhảy tới cào cấu Hân, chửi rủa, ném ly tách vào Hân, xé những cuốn sách mà Hân trân quí, vò nát những trang nhật ký mà Hân chắt chiu ghi chép. Chung quanh tôi toàn lửa, những lửa.

Tôi cảm thấy mình cô độc tột cùng. Chẳng ai hiểu tôi. Tất cả chỉ rình rập, tìm dịp hại tôi, nhảy múa trên những nỗi đau, những cơn bất hạnh của tôi. Trốn chạy hiện tại, tôi tìm về quá khứ. Lại cũng chỉ duy nhất một mầu

đen. Bao giờ tôi cũng thấy thầy tôi trước tiên. Cặp mắt bốc lửa. Miệng phun ra từng tràng ngôn từ tục tằn. Nắm tay nhịp nhịp trước mặt. Đấm. Đá. Thân thể tôi lại bừng bừng lên những lần roi. Da dẻ cháy bỏng. Ký ức chồng chất thêm trong tôi những quằn quại, uất nghẹn. Tôi rùng mình sợ hãi những lần hồi tưởng. Sợ mà vẫn không tránh được. Chung quanh tôi bầu khí đã nhiễm độc, quái đản. Tôi cắt đứt mọi liên hệ thực tại để ẩn mình trong thế giới riêng của tôi. Trong đây tôi tìm được hoa bướm, cây cỏ, suối reo, chim hót, những âm điệu trầm bổng. Tôi gặp được những người phúc hậu, chân tình. Bởi vậy mà nhiều lúc Hân mở tròn mắt khi thấy tôi như đang nói chuyện với ai đó hoặc bỗng ca hát giữa đêm hay đối thoại với chính mình trong tấm gương.

Bác sĩ tâm thần bảo tôi bị chứng *manic-depressive*, cho tôi những loại thuốc vilium. Thật tình tôi cần gì những thứ này. Những viên xanh xanh đỏ đỏ đó chỉ làm tôi lúc nào cũng lờ đờ. Tôi chẳng dại mà làm mất thế giới riêng của mình. Bao nhiêu thuốc tôi chất đống trong hộc tủ ở đầu giường. Bác sĩ khuyên tôi ra ngoài sinh hoạt. ừ thì đi, nhưng chỉ một vài lần tôi đã thấy chính mình trơ trẽn giữa đám người ngố ngây cười nói, giơ chân múa tay. Tôi trở về thế giới riêng của mình và được yên ổn. Bác sĩ trách tôi thiếu tinh thần cộng tác, dọa không chữa bệnh cho tôi nữa. Cũng lạ, kinh nghiệm đến thế, chuyên nghiệp đến thế, ấy mà mãi ông ta cũng chẳng hiểu gì tôi. Tôi đã kể đi kể lại quãng thời niên thiếu bất hạnh của mình, những ngày tháng dĩ vãng đen tối và cuộc sống gia đình khô cằn hiện tại. Nhưng rồi lần nào cũng bằng ấy câu hỏi được lập lại, bằng ấy chỉ dẫn được vẽ vời. Cuối cùng không phải bác sĩ mà chính tôi chấm dứt tới phòng mạch của ông ta.

Bên ngoài đã vậy, trong gia đình tôi cũng chẳng tìm được một điểm tựa. Giữa tôi và Hân đã mở ra một vực thẳm. Tôi biết Hân chịu đựng tôi. Tôi coi Hân là nguyên nhân của những cơn chấn động tâm não trong tôi. Hân phải trả giá về những cao ngạo ngu xuẩn của Hân, về sức quyến dụ của Hân khiến tôi đã lầm lạc, mù quáng kể từ ngày tôi gặp Hân lần đầu trên chuyến xe lửa, về những áp đảo mà Hân đã cưỡng đặt trên tôi suốt mười mấy năm qua... Tại Hân tất cả! Hân phải lãnh nhận đòn thù của tôi. Đôi lần Hân cũng phản ứng lại, khi bằng những quát nạt, lúc bằng những dỗ dành, giảng giải hay chiều chuộng. Với tôi, đó là những màn kịch. Trước những lời buộc tội của tôi, Hân tỏ ra không cãi được, phải nhận lỗi và thề cải thiện. Tuy nhiên tôi thấy Hân làm vậy vì giả dối để trấn an các cơn bão táp. Nhưng khi Hân trách tôi, tại sao cứ bám víu lấy dĩ vãng để tự

chuốc khổ, tự hủy thay vì sống với thực tại, tức thì tôi hét lên:

"Nói vậy mà không biết nhục. Căng mắt mà nhìn trong nhà này, ai còn treo các bức ảnh của con vợ đã chết mất thây từ đời tám tông nào rồi, ai còn giữ từ cái khăn thêu đến cái cài khuy áo do con vợ cũ tặng, ai ngày ngày vẫn chép lại những kỷ niệm xưa ? Anh hay là tôi bám lấy dĩ vãng?.. Phải, cũng vì dĩ vãng mà anh lấy tôi cốt để có người chăm sóc tuổi già cho anh thay vì phải chui vào viện dưỡng lão, chứ thật tình anh vẫn sống với hình bóng con vợ quá cố của anh. Khi ăn nằm với tôi, anh đều tưởng tượng vẫn đang ân ái với vợ cũ. Dĩ vãng! Dĩ vãng! Anh còn mở mồm trách tôi bám lấy dĩ vãng, tôi giết anh cho mà xem!"

Như mọi lần Hân lại lặng lẽ vào phòng trong khi tôi tiếp tục đập phá tất cả những đồ vật trước mắt.

Cứ thế tôi rơi xuống đáy huyệt tuyệt vọng. Có lẽ chỉ sự chết mới giải thoát tôi được. Nghĩ tới chết mà sao tôi cảm thấy thanh thản quá. Ý tưởng này cứ quyện lấy tâm trí tôi. Đêm ngày. Thân thuộc và gần gũi. Tôi lang thang ra những ghềnh đá, bãi biển. Tôi mân mê các mạch máu nơi cổ tay. Tôi vuốt ve chiếc dải lụa. Sau cùng tôi chọn ống thuốc an thần. Do chính bác sĩ đã cho tôi đấy. Rồi một buổi tối mùa thu, tôi nhìn lần cuối bóng đen bên ngoài khung cửa kính, lắng nghe tiếng gió rít. Vĩnh biệt. Tôi cảm nhận được từng viên thuốc trong miệng, trôi qua cuống họng, vào bao tử. Tôi uống cạn ly nước rồi thong thả nằm xuống, kéo chăn phủ kín người.

Nhưng số kiếp của tôi chưa được chấm dứt nên mới xui khiến chồng tôi thức giấc bất thường. Xe cứu thương được gọi tới. Người ra rửa ruột tôi, trói tay tôi vào hai bên thanh giường, cử y tá canh chừng. Họ nhận ra sự cương quyết muốn chết của tôi. Hai tuần lễ sau, người ta chuyển tôi sang trung tâm nervesanatorium, biệt lập, giới hạn tối đa việc thăm viếng.

Trong viện thần kinh này các bệnh nhân được chăm sóc kỹ. Phương pháp trị liệu thật đơn giản: Bệnh nhân lúc nào cũng bận rộn với các sinh hoạt tùy theo sở thích như âm nhạc, ca vũ, vẽ, thêu đan, thể dục thẩm mỹ... Thường xuyên y tá - nói đúng hơn, những thiên thần áo trắng - ở bên cạnh chúng tôi, hiền từ, mẫn cán để nghe chúng tôi nói, kể lể hay có khi cau có, chửi bới hoặc sai khiến... Họ chỉ rời chúng tôi sau khi chúng tôi đã uống muỗng thuốc cuối cùng trong ngày để dỗ giấc ngủ và đã thanh thản nằm yên trên giường.

Hân đến thăm tôi hai lần. Nhân viên trong viện lúc đầu tưởng Hân là cha của tôi. Họ khen Hân tao nhã và đẹp lão. Tôi ái ngại về việc di chuyển của Hân, nói Hân đừng đến nữa.

Tôi ở trong viện thần kinh hơn ba tháng. Nhịp sống tại đây yên ấm và thắm đậm tình người. Tôi không một lần cảm thấy mình khác mầu da,

tiếng nói với các nhân viên hay người đồng bệnh. Dần dần tôi đã lấy lại được sự quân bình. Tâm trạng tôi đã bắt đầu trầm lắng, trí não thanh thản. Tôi đan được những chiếc áo len thật đẹp để tặng các cô y tá. Tôi đã sử dụng khá nhuyễn chiếc máy ảnh và tự rửa được phim nên tôi có những tấm hình phóng lớn treo khắp bốn bức tường trong phòng. Cuối tuần tôi được phép về với gia đình. Lần thứ nhất, lần thứ hai, tốt đẹp. Khi trở lại viện tôi kể bác sĩ nghe những gì tôi đã làm ở nhà, nào các món ăn thuần túy quê hương, những cuộc điện đàm với bạn bè, nào ông hàng xóm khen tôi trẻ ra và sexy hơn bao giờ hết, nào con mèo của tôi tới mùa động cỡn, cây mận ngoài vườn nở đầy bông, báo hiệu sẽ sai trái vào mùa hè... cho tới việc vợ chồng tôi yêu nhau mà tôi chẳng tìm được khoái cảm. Bác sĩ khen tôi đã khá nhiều và hứa cho tôi về phép lâu hơn.

Sau đó tôi lại được về thăm nhà. Trọn một tuần. Chiều chủ nhật tôi làm bánh, thứ killingsboller độc đáo của người Na Uy mà tôi đã học được trong viện thần kinh. Tôi đang cầm dao cắt cục bột nhồi thành các phần bằng nhau thì điện thoại reo. Chồng tôi nhấc máy. Cánh cửa phòng bếp hé mở nên tôi nghe rõ tiếng của Hân. Giọng Hân reo vui khi nhận ra người ở đầu dây bên kia và tôi biết ngay đó là con gái út của Hân gọi từ Úc về. Một luồng điện chạy khắp cơ thể tôi. Đứa con gái này đã khinh mạt tôi trong ngày thành hôn của tôi. Đứa con gái này đã coi tôi chỉ bằng tuổi nó, không xứng đáng làm vợ của bố nó. Đứa con gái này chưa bao giờ chấp nhận tôi. Đầu tôi bừng bừng cơn sốt. Tiếng nói của Hân vô tình vẫn tiếp tục hoan ca:

"Ờ...ờ...lâu lắm rồi bố con mình không gặp nhau... Có chứ...Ờ...bố cũng mong thấy mặt mấy đứa cháu ngoại... Chắc chắn... chắc chắn... dì con cũng sẽ vui..."

Cơn sóng thần cuốn lửa đột nhiên từ đâu ập tới, hất tung tôi lên. Tôi lao đến trước mặt Hân:

"Tôi cấm con đĩ..."

Hân trừng mắt nhìn tôi. Ánh mắt chất ngất giận dữ. Chưa bao giờ tôi thấy mắt Hân như vậy. Hân đặt mạnh điện thoại xuống, đứng dậy:

"Cô ăn nói như thế hả!"

Tôi rít lên:

"Nó là thứ con đĩ!"

Hân nắm tay nhịp nhịp trước mặt, quát:

"Câm họng!"

Tôi lùi lại mấy bước. Nắm tay Hân vẫn nhịp nhịp trước mặt. Mắt tôi hoa lên, như chợt bị một luồng ánh sáng mạnh quạt vào. Trước mặt tôi không phải là Hân mà là thầy tôi. Tôi lại sắp sửa ăn đòn. Đấm. Đá. Những

thanh củi. Những đòn gánh. Con lạy thày! Thày tha cho con!.. Thày ơi, đừng giết con! Cái bóng trước mặt xấn tới. Sẵn con dao cắt bánh trong tay, tôi chém túi bụi. Miệng tôi vẫn hét, con xin thày! Tôi đâm. Con xin thày!.. Tôi đâm không ngừng. Như người hấp hối thấy lại cuộc đời mình, tôi thấy trọn vẹn quãng thời thơ ấu của tôi. Những trận đòn nứt da, xẻ thịt. Tiếng chị em tôi gào khóc đớn đau. Nắm tay thày tôi nhịp nhịp trước mặt. Mắt thày tôi toé lửa. Mỗi câu van, con lạy thày, tay tôi lại đâm xuống. Tôi thống khoái mỗi lần mũi dao xuyên vào cái bóng trước mặt. Bao uẩn ức, ác mộng tuôn ra theo mỗi nhát dao. Như một thứ ma nhập bị trừ khử. Như một thứ quỷ ám bị tống xuất. Khi tôi không còn sức đâm nữa, toàn thân tôi lả xuống, nhưng nhẹ nhõm. Như một phép lạ vừa xảy ra.

Viên cảnh sát trưởng vừa bấm nút máy thâu âm vừa trầm tĩnh nói:

- Bà có quyền im lặng. Tất cả lời nói của bà trong lúc này đều có thể được dùng làm tang chứng trước tòa... Ngoài ra tôi cũng muốn nhắc bà, án tối đa ở Na Uy này lên tới 21 năm tù ở đấy. Mong bà cẩn thận.

- Cám ơn. Tôi hiểu.

- Trước hết, xin bà cho biết nguyên nhân nào khiến bà giết chồng bà.

- Tại chồng tôi giống cha tôi!❐

Cuốn sách quý mà những ai quan tâm đến Khoa Học - Triết Học - Sử Học... đều nên tìm đọc:

TRIẾT LÝ

LÝ ĐÔNG A

TRIẾT LÝ TỔNG THỂ DUY NHÂN

*Phạm Khắc Hàm biên khảo.

*Bs Hoàng Đức Nam khảo soạn qua Pháp ngữ.

***Nhóm Diễn Đàn Địa Lý Nhân Văn Việt Nam tại hải ngoại xuất bản và phát hành.**

***Đã phát hành tháng 1.1999.**

Tiệm sách ở xa và thư viện xin liên lạc:
Nhóm Diễn Đàn Địa Lý Nhân Văn Việt Nam:
PO.BOX 247 MIDWAY CITY, CA. 92655 USA.
Ph: 714 557 8450.

Sách dày 400 trang
$25

Mùa cuối

NGUYỄN XUÂN THIỆP

khi bầy chim ngủ dỗ ở những ngọn
cây bên bìa rừng
cùng cất tiếng hót
đợi ngày lên
chúng tôi. những tình nhân thất lạc
nhau trên mặt đất
không được nhìn thấy nhau
chỉ nghe tiếng nói. như từ giấc mơ nào
của dòng sông. đã lãng quên

này em
những con chim sang mùa đã gọi nhau
và anh và em. ở hai bên bờ biển. giữa
chúng ta là một vùng tuyết rơi.
và gió Santa Ana không ngớt thổi
hãy đánh thức trong nhau
một mùa đã quỳ vàng
những mặt trăng mặt trời
cùng mọc một lúc
và cùng lặn tắt

như trỗi khúc
bốn mùa của Vivaldi
người đàn và người thẩm âm là một
những vì sao đầu tiên trên dầm lầy lau sậy
giụm đầu trò chuyện. đó em

và một làn hương
của nhánh hoa lavande tàn úa
còn trong ký ức mùa hè
ôi mùa hè. mùa hè của anh và em

rồi cũng sáng lên
những sợi đèn mưa

trên hàng khuynh diệp
gió
hoàng hôn. đường về khu lưu xá
tà áo trắng như mê
còn in dậm vệt bùn mùa mưa xanh
mùa mưa xanh. xanh cầm nguyệt xanh.
mắt của cỏ
là em

cũng sẽ thắp lên
màu lá
của những mùa thu trong đời
ôi đã chết rực rỡ. những mùa thu
trên vỉa hè đã đi qua
gạch đá chưa quên
những hồn xưa cũng chưa quên
thời gian
không khép mắt

gõ khắp các cánh cửa
gõ khắp các cánh cửa
mở bông cúc vàng
mở đóa hải đường đỏ rực
mở tím hoa dồng thảo lúc chia tay
đêm và ngày
sẽ không người khóc những giọt lệ đắng
chỉ còn
thời gian

chỉ còn thời gian
mái tóc em
thân thể em
dầy hồn
sẽ trổ bông
mùa cuối

dẫu ta không nhìn thấy nhau

Tháng hai, 1999

Truyện Hồ Minh Dũng: Huế, Tình, Thực tại hay Dĩ vãng, ...

Nguyễn Vy Khanh

Nếu lại lấy tháng 4 năm 1975 làm mốc thời gian, hai ba thập niên đang qua đã cho nhiều người Việt cái diễm phúc(!) thấy hết «nhãn tiền» trong một phần đời tương đối ngắn đó những «họa phúc, nhân quả, thắng thua, mất còn, quốc gia, cộng sản, thiên đàng, địa ngục,...» liên tục thay đổi định nghĩa và nội dung! «Bể dâu, bến lở, sông bồi» trong văn chương Việt Nam cũng đã xảy ra!

Thời chiến tranh trước 1975, thanh niên sinh viên sống ở đô thị theo dõi và chịu ảnh hưởng không thể tránh của báo chí và văn chương dấn thân, của ca nhạc phản chiến và của cả những biến cố và phong trào ở nước ngoài như Hippies, sinh viên Paris nổi dậy năm 1968, phản chiến Mỹ, v.v. Trong bầu không khí vừa «căng thẳng» vừa «oi bức» và «ẩm thấp» đó, truyện thơ của những Dương Nghiễm Mậu, Thế Uyên, ... đã có một ý nghĩa nào đó đối với tuổi trẻ. Miền Trung của đất nước, nơi xuất phát của nhiều nhà cách mạng cũng như nơi bộc phát những nổi loạn và phản kháng, đã có những cây bút trẻ rất nhập cuộc của những Phan Nhật Nam, Luân Hoán, Vũ Hữu Định, Sương Biên Thùy, Trần Hoài Thư, Nguyễn Nho Sa Mạc, Ngụy Ngữ, Mường Mán, Kinh Dương Vương, ... với những tác phẩm xuất hiện trên Bách Khoa, Đối Diện, Văn Học, Văn, Đất Nước, Vấn Đề, Ý Thức, Chính Văn, Thời Tập, Tân Văn,... hoặc trên một số tạp chí «văn nghệ đen» «đứng bên lề» như Hành Trình, Trình Bày,... Một thiểu số người làm văn nghệ có thể hăng say thiên một phía thành mù quáng hoặc quá lý tưởng bị lợi dụng, nhưng cái cần nói đến là thái độ lựa chọn của họ.

Rồi hơn hai thập niên «mất nước», tị nạn và lưu vong, cứ tưởng phần văn học đó đã bị chôn vào quá vãng cùng với cuộc chiến, cũng như bao

nhiêu thứ quý giá khác bị chôn vùi. Nhưng không, thế giới xoay vần rất nhanh và phúc họa vẫn vô lường. Những Kinh Dương Vương, Trần Doãn Nho, Sương Biên Thùy (Lê Mai Lĩnh), Phan Nhật Nam, ... tưởng đã bị kẻ thù và định mệnh «chôn vùi» đâu đó trên phần đất chữ S điêu tàn đã tái xuất trên văn đàn hải ngoại, một hai thập niên sau đợt «thuyền nhân» của những Nguyễn Mộng Giác, Trần Hoài Thư, Luân Hoán, Thái Tú Hạp,... Kẻ thua trận hoặc đứng «lâm» phía đã bị trả thù tận tình, nhưng luật nhân quả - nay còn được gọi là luật kinh tế - khiến kẻ chiến thắng phải quỳ gối trước sức mạnh vạn năng của đô la kẻ thù và đẻ ra chương trình H.O.. Cũng nhờ vậy mà chúng ta lại được đọc những tác phẩm đầy sinh khí của nhiều cây viết cũ nói trên, trong số ấy có Hồ Minh Dũng! Hơn bốn năm, với sức phấn đấu trong vô vàn nghịch cảnh ở xứ người, Hồ Minh Dũng đã thường xuyên có mặt trên nhiều tạp chí văn học và đã xuất bản ba tập truyện: Hoa Vạn Hạt, Cuối Mùa (Đại Nam, 1996), Câu Nam Ai, Thất Lạc (Văn Mới, 1997) và mới đây, Một Mình Em, Đến Giữa Đời (Văn Mới, 1998).

Ở ngoài nước, lần đầu chúng tôi đọc lại Hồ Minh Dũng là những truyện đăng trên Hợp Lưu và Văn Học; chúng tôi đã nghi ngờ trí nhớ của mình. Trước 1975, những truyện ngắn của Hồ Minh Dũng sôi sục nhiệt huyết của những người trai trẻ sống trong chiến tranh loạn lạc không lối thoát. Họ dấn thân, đi lính, xông pha ngoài trận tiền, nếu bị địch bắt, thì mổ bụng tự sát (Vết Cuồng Lưu, Văn số 136, 15-8-1969). Hoặc làm nghề chuyên môn như dạy học, y tá... Nhưng người đọc nhìn thấy họ luôn đơn côi và đối đầu với những bế tắc của thân phận con người và chiến tranh. Lâm, hiệu trưởng một ngôi trường trên Cao Nguyên buồn bã, yêu Thục. Riêng Thục, đây là mối tình đầu đời nhưng nàng cho mà không là dâng hiến và tận hưởng hạnh phúc, nàng xem như «không có gì đáng quan tâm, như một ngọn nến bị cơn gió thổi phụt tắt đi, giữa biên giới của hai trạng thái mất, còn đó phải có một ngọn khói lơ lửng, vật vờ, khó biến tan nổi» (Giọt Nước Trôi Sông, Văn số 210, 15-9-1972). Và với bút hiệu Hồ Nghi Triều, ông đã để thêm nhiều ấn tượng về một mùa Xuân Mậu Thân (1968) bi thảm nơi người đọc trẻ thời bấy giờ với những truyện ngắn như Ngôi Nhà Trên Thượng Thành, Thi Hài Số... trên Bách Khoa. Trước 1975, ông làm thơ cũng nhiều, có bài nổi tiếng như Bài Kinh Chiều Của Mẹ đăng trên tạp chí Văn giữa năm 1964, lúc bối cảnh xã hội loạn ly đang cần những lời nguyện cầu.

Truyện và thơ Hồ Minh Dũng xuất hiện trên văn đàn hải ngoại từ khi ông sang Nam California theo chương trình HO, nói chung, có tính cách

điển hình, độc đáo. Xưa và nay, thực tại và dĩ vãng, mỗi tác phẩm hoặc tác giả lệ thuộc thời đại hoặc giai đoạn lịch sử mà họ sống. Trước 1975, Hồ Minh Dũng viết «không bằng» sau 1993, vậy cái gì đã khiến cho tác phẩm của ông «khác» và «hay» hơn vậy?

Trước hết có thể thấy Hồ Minh Dũng sau 1993 độc đáo và «điển hình» hơn do tích lũy kinh nghiệm sống đôi dào hơn và sau những biến động lịch sử mà ông cũng đã phải nhận hậu quả chung; nhân vật, câu chuyện và cả bối cảnh đều cô đọng, mới và độc đáo, người và vật sinh động và có «hồn» hơn ! Cái sôi sục, nhiệt thành vẫn còn đó nhưng chínáahơn, có khi bi phẫn hơn. Đọc Hồ Minh Dũng thấy rõ nghệ thuật là một cách nhìn, là cái «thấy» của một tác giả, bằng trực giác, bằng quan sát và kinh qua. Kết quả của một suy niệm đã chín hay vẫn ở giai đoạn khai phá, tìm tòi. Kết truyện có thể đã là đoạn cuối của một cuộc đời, dở dang hay trọn vẹn, cũng có thể là một đối chiếu, một nghĩ lại, nhưng cũng có thể vẫn là một «thất lạc» hay kiếm tìm chưa xong. Cũng có thể là một hối hận hay một hy vọng hoặc một viễn tượng thử đưa ra. Với Hồ Minh Dũng, nghệ thuật là cái cớ để người nghệ sĩ trình với đời cảm xúc và trực quan của mình. Và ở vào một hoàn cảnh, không thể không viết ra!

Chúng tôi tạm tập trung các truyện ngắn trong ba tập truyện của Hồ Minh Dũng đã xuất bản, vào bốn đề tài chính: chuyện đời xưa, chuyện Huế, chuyện chiến tranh, tù đày và chuyện đời sống mới H.O. ở xứ người.

1. Chuyện xưa:

Hồ Minh Dũng viết chuyện người và đời xưa có vẻ khác những nhà văn cùng thời với ông. Hình như ông không dùng ẩn dụ để nói lên một thông điệp chính trị, văn hóa như Nguyễn Huy Thiệp. Ông cũng không dùng chuyện xưa như một thể loại sáng tác hoặc có tính cách ngụ ngôn như Trần Long Hồ, Trần Vũ, mà ông yêu cái tinh hoa vốn tiềm ẩn trong chuyện xưa tích cũ và muốn viết lại với cái nhìn và hiểu biết của mình. Ông lại tỏ ra sành sõi điển tích, khiến lời văn có được không khí cổ xưa và địa phương thích hợp. Dù vậy, các chuyện xưa của Hồ Minh Dũng cũng có dấu ấn của hôm nay, của thực tại, của tâm tình tác giả hoặc của những người sống đồng thời chung quanh ta. Chúng tôi nghĩ cuộc tang thương dâu bể nặng nề sau 1975 đã đưa ông đến với thể loại này! Hồ Minh Dũng đến nay thường viết về hai đề tài: chuyện cung cấm lạ đời ở Cố Đô Huế và chuyện vua chúa thăng trầm ở đất Thăng-Long. Xuất sắc là những chuyện vua chúa rối rắm nhà Nguyễn, có thể vì tác giả có điều kiện hơn với tài quan sát và nghiên cứu kỹ lưỡng hơn ở một nơi chốn mà mình đã tận tình

sống nhiều tháng năm dài.

Chỉ riêng truyện Hoa Vạn Hạt, Cuối Mùa đã đưa người đọc trở lại với thế giới cung cấm đầy lạ lùng của vua Minh Mạng, vị vua nổi tiếng «biết» hưởng lạc thú cũng như biết ổn định xã tắc. Ngòi bút tài hoa của tác giả gợi cảnh mà không sa đà cũng đủ để người đọc «thấy» lối hoan lạc đặc thù của vua, «hoan lạc trong đau thương ngang trái», với Hoàng Hoa, tân giai phi, hoa-vạn-hạt-đâu-mùa đầy bí ẩn và trớ trêu.

Đất Thăng Long, nơi bao đời lịch sử thăng trầm xuất hiện những nhân vật lặn lờ không mệt mỏi quanh bãi vinh hoa đã được tái tạo dưới ngòi bút của Hồ Minh Dũng một cách cặn kẽ làm cho người đọc nghiền ngẫm thêm cuộc nhân tình thế thái thời nào cũng có. Riêng chuyện Thị Lộ ông đã vẽ lên cho người đọc chân dung của một người thiếp yêu của công thần Nguyễn Trãi đời nhà Lê; một Thị Lộ nõn nà, đa cảm, thích cái đẹp của thơ văn. Và một Nguyễn Trãi cũng rất con người, biết yêu mùi hương đàn bà cũng như đã yêu mùi hương thiên nhiên của rừng núi Côn-Sơn. Hoa cói nơi chốn bùn lầy đã đưa hai kẻ yêu đến tuyệt đỉnh tình thì hoa thiên lý vương giả chóng tàn sẽ kết thúc chuyện tình đẹp thời phong kiến ấy.

2. Chuyện xứ Huế :

Hồ Minh Dũng còn điển hình hơn khi ông viết về Huế, sinh quán của ông, nơi ông đã sống một thời với những cảm xúc thăm thẳm đầu đời. Viết về Huế, lúc ở xa, đối với ông, như một cứu vãn tình thế: «Trong bước phiêu lưu dạt trôi cùng trời cuối đất, mới thấy rằng, không nhớ Huế, không có Huế trong trí tưởng thì chúng tôi chẳng thể nào viết được... « như ông đã viết lời Tựa cho tập truyện Vầng Trăng Nội Thành (1998) của Hồ Đình Nghiêm. Và cả lời thơ ông, tình sâu sông núi ấy không ngừng đeo đẳng: «*... Nợ sông, mấy nhánh, qua cồn cát/ Thân ta tôm đất có gì vui/ Xa rong, mới biết bùn chua ngọt/ Đời trôi xuôi, mình bò giật lùi.* Và: *«Lọng người che đồi hoang kín mít/ Co ro mình ta vạch lá nhìn trời/ Vầng trăng ngày ấy, lời thề ấy/ Trấn nước với ta, đuối giữa đìa người».*

Nếu Huế của Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Hoàng Xuân Sơn, Trần Doãn Nho, Hồ Đình Nghiêm, v.v. là Huế thị tứ và hiện đại, xô bồ, thì Huế của Hồ Minh Dũng là Tám cửa thành một mình em đứng đợi, là của cô gái mồ côi Tịnh Quyên từng buổi chiều nhìn phong rêu tàn úa trên những bậc tam cấp lên thượng thành. Của những hàng mù u tả tơi ở đền Xã Tắc hay từng giọt nắng vàng rơi xuống trên một dòng sông âm vang lời nguyền.

Đọc truyện Hồ Minh Dũng viết về Huế, ta yêu thích thêm cái xứ sở

đây huyền thoại ấy, ta sửng sốt biết bao điều trong thế giới quyến rũ tuyệt vời ấy. Trong mất mát đau thương mù mịt của trần thế, nhà văn đã dẫn ta lên một nơi quang đãng để nhìn thấy. Và ai cũng cảm nhận rằng, chỉ có tình yêu ở lại. Tình yêu thật cần thiết cho con người và cả vạn vật bên ngoàiá!

Nhan sắc người con gái Huế xưa nay được ca ngợi. Vẽ đẹp đó ra sao? Đẹp như hai chị em Thiều Dung và Thiều Hoa trong Câu Nam Ai Thất Lạc chăng? *«Thiều Hoa có đôi mắt nhìn vào ai thì người đó phải bồn chồn, lo lắng. Các chàng thanh niên chỉ nhìn đôi mắt ấy một lần thì về nhà trùm chăn mà mộng tưởng tới, có khi cả mấy ngày không cần ăn. Còn Thiều Dung thì có mái tóc khác đời, nếu nàng đi một mình trên vệ cỏ ven sông Hương thì mây phủ trên dòng sông đó kéo đổ dồn về phía tóc nàng». «Tóc nàng nhiều quá, mượt, từng sợi óng ánh. Gió thổi tóc nàng, tức là gió làm cho lòng người lay động, cuốn theo».* Hồ Minh Dũng nghĩ «một người đàn bà đẹp, tự nó đứng lên trên tất cả cái tầm thường khuôn thước» (MME,ĐGĐ). Vì «nếu con gái Huế đẹp, thì vẻ đẹp đó kỳ diệu, chạm khắc những đường nét cổ điển, hài hòa, tinh vi nhưng vững vàng, không nhất thời mây bay gió thoảng» (Tà Huy). Nhan sắc của con gái Huế, qua ngòi bút của Hồ Minh Dũng, «lạ đời» hơn, «trù phú» và cả «thăng hoa» hơn những trang văn chương khác đã được viết ra. Vì tình dù vốn ích kỷ nhưng khi cần vẫn có thể chia xẻ, không luôn cả biên giới và giai cấp. Người con gái đó có thể là thiếu nữ người tình thôn Vĩ Dạ, như ông đã có lần thú: «Ta yêu em trong cuộc đời mấy thuở/ Vĩ Dạ ơi! *Ta yêu người lúc nào?* (Bài thơ do nhạc sĩ Nguyễn Tất Vịnh phổ nhạc, 1998).

Ở giai đoạn văn học Miền Nam trước 1975, nhà văn Túy Hồng đã vẽ chân dung người con gái Huế sôi nổi, đa tình, nặng bản năng, trong các tập truyện Thở Dài, Vết Thương Dậy Thì, Tôi Nhìn Tôi Trên Vách, v.v. Trước 1975, Hồ Minh Dũng cũng đã viết về con gái Huế với một số cá tính đặc biệt, nhưng từ khi ông trở lại văn đàn sau 1993, người con gái Huế mới thật sự... rõ nét, có lẽ quan sát và sự «hiểu biết» của ông đã «chín» hơn, rõ rệt hơn? Có thể nói tiêu biểu một cách đặc sắc cho «tiếng nói» và «cung cách nói» của con người xứ Thần-kinh về thơ đã có Sử Mạc Hoàng Xuân Sơn, và nay về văn có Hồ Minh Dũng!

3. Chuyện chiến tranh, «học tập» :

Trong chương trình «Tác giả và tác phẩm» của đài VOA gần đây, nhà thơ Du Tử Lê đã nhận định: «Cuối thập niên 60, đầu thập niên 70,

trên một số tạp chí xuất bản ở miền Nam Việt Nam, người đọc đã bày tỏ lòng yêu mến đặc biệt dành cho một cây bút trẻ thời đó: nhà văn Hồ Minh Dũng. Sau Thế Uyên, Y Uyên, có thể nói, Hồ Minh Dũng là một nhà văn phản ảnh thường trực chiến tranh trong sáng tác. Nếu kể cho những nhà văn ở đất Thần-Kinh thì Hồ Minh Dũng là người đầu tiên mang văn học vào chiến tranh».

Thật vậy, chiến tranh vừa qua với Hồ Minh Dũng là một cuộc chiến khắc nghiệt, tàn nhẫn, với người dân thường cũng như những người cầm súng chiến đấu. Chiến tranh đã làm mai một biết bao niềm vui vốn đã quá ít ỏi của phận người Việt Nam. Và hậu quả của nó sinh ra vô số câu chuyện thương tâm: một người nữ đảng viên vì mưu cầu hạnh phúc riêng, đã nhẫn tâm chở mẹ ruột mình bỏ dưới chân tượng Đức Mẹ trong sân một nhà thờ quạnh quẽ ở Saigon, để bà phải chết trong đêm đẫm sương khi đôi mắt còn ngoái ra đường trông bóng con trở lại. Người phụ nữ tên Ngọc này trước đó đã gặp lại người yêu cũ, lấy nhau, nhưng vì hậu quả của cuộc chiến đã tác động lên tình cảm của họ, tình yêu đã nhạt. Lân, nay làm chủ vườn đào, đã mê hoa hơn đàn bà. *«Hoa có thể làm cho người đàn ông nghi ngờ về sự tuyệt hảo của thân xác đàn bà, bù vào đó hoa làm cho người đàn ông hồ nghi về những màu sắc nhất thời không vững bền»*. Còn người chồng sau, ông «giám đốc cơ sở» mà Ngọc lấy là vì «hoàn cảnh», thì lại ham muốn «con gái Bắc kỳ» từng đi xẻ dọc Trường Sơn nên da thịt có mùi rừng sâu, ghềnh thác hiểm hóc... (Một Lần Da Đến Thịt).

Người thua trận bị «học tập», tù đày. Họ bị nhục, khổ và bị đày đọa, trả thù (!) đến chết. Do đó dù muốn dù không, họ đã phải sống và sống thực. Có thể trong tù có người thành công «trừu tượng hóa» thực tại, có người thành công tu nghiệm. Nhiều người lại lấy «sáng tác», mà thường là «sáng tác» trong tâm tưởng và trí nhớ vì họ không dại gì để lộ ra ngoài rước lấy họa vào thân. Thơ văn trở thành phương tiện giải thoát, để quên hoặc để «nín thở qua sông».

Trong Nước Mắt, anh binh nhì Nguyễn Phúc Bảo Lâm, tự dẫn thân vào tù, bị cán bộ quản giáo chiếu cố tận tình chỉ vì họ bị «bệnh» nghi ngờ anh che dấu lý lịch. Nhưng sự khôn ngoan đáo để của anh đã khiến những người «bệnh» đó không còn thuốc chữa. *«Trong lúc, Tổ Quốc lâm nguy, Dân Tộc hấp hối, phần lớn các vị lãnh đạo, chỉ huy chúng tôi đã đem vợ con và vàng bạc chuồn lẹ ra nước ngoài thoát thân. Thì người bạn binh nhì trẻ tuổi, lòng đầy nghĩa khí đã vào tù chia sẻ niềm đau chung trên dòng lịch sử bị bức tử, anh đã giúp chúng tôi (những người vai vế chỉ huy anh) nhận ra nhiều điều phải làm, phải nghĩ khi đem tấm thân - hồn kinh phách lạc - đứng ngơ ngáo giữa pháp trường đời và tinh vi đưa kẻ thù vào*

một đường hầm lòng vòng choáng ngợp ảo ảnh một thời gian dài...».

Bên Trời Hoa Chẩu Nở hay Lá Thư Về Trước Tết, là những chuyện khác Hồ Minh Dũng đã làm cho ta hình dung ra toàn bộ cảnh tù đày khốn cùng, tuy rằng khi viết về một đề tài dưới đáy sâu của bi kịch, ông vẫn sử dụng một lối hành văn nhẹ nhàng, điềm tĩnh hiếm có.

4. Chuyện H.O. và đời sống mới ở xứ người :

Đây là những mảnh đời sống riêng của Hồ Minh Dũng, nên ông đã có những quan sát và tình ý đặc biệt không kém những đề tài vừa nói qua. Trong bài ký Khi Xa Cali, ông đã nêu nhiều nhận xét nhạy bén về đời sống mới phải tái tạo cuộc đời khi không còn lựa chọn. Ông đã nhìn thấy những con người «lạ lùng», «đi lộn đầu xuống đất», những tình người đổi dạng đến đáng sợ hãi! Thê thảm như cuộc đời tàn tật của Đào Tường (Bế Mạc) lúc đầu mới đến Mỹ bị hất hủi, bị đồng chủng xem là mối sỉ nhục lớn, dọa sẽ cột đá ném xuống biển, không cho trôi xác về cố hương. Đắng cay như ông Thuần (Mạt Lộ), một anh hùng ngoài trận mạc, nay sa cơ ở xứ người phải ngồi gãi ngứa những vết kiến cắn trên da chân một người đàn bà chồng bỏ...

Người Ăn Mày Trên Phố Bolsa là cảnh đời buồn nhiều uẩn khúc của một người Việt, mà oái oăm, kỳ quái thay lại bị mang cái uẩn khúc từ trong nước ra đến xứ người. Phía Bên Kia Đồi Thông là một tình huống khác mà chỉ những người không còn nước để ở mới nếm trải. Bên nầy hay bên kia đồi thông có gì và không có gì? Những thân cây trần trụi ngoài trời bão tuyết hay những thân cây kiểng để trong nhà có gì khác nhau?

Viết, với Hồ Minh Dũng, như một quay nhìn lại quá khứ, như ông từng thú nhận trong truyện Phủi Bụi Cuối Ngày: «Thời gian và bóng tối với tốc độ nước rút đuổi theo sau lưng tôi và tỏa lan giữa xã hội tôi đang sống». Cũng có thể ông đi tìm «một sự hồi tưởng lạc thú» vì theo ông «con người sống với kỷ niệm hay với ký ức của mình có khi còn yên ổn hơn thực tế...» (MME,ĐGĐ). Với Hồ Minh Dũng, viết văn có vẻ là một nhu cầu sống thật sự: ông viết mạnh và đổi dào hình thức lẫn nội dung. Cuộc đời qua cho ông nhiều kinh nghiệm sống lẫn văn chương để ông sống ngày hôm nay... Trong một bài viết về đời tư của tác giả Hoa Vạn Hạt, Cuối Mùa đăng trên Saigon Times (12-1996) ở Los Angeles, nhà văn Đan Thanh TNC đã viết: «Ngày anh Nguyễn Mộng Giác giới thiệu Hồ Minh Dũng với tôi là một hạnh ngộ khó quên. Phải nói ngay, tôi rất mừng khi gặp anh. Tình cảm sẵn có nơi tôi về văn chương anh từ lâu có dịp phát triển mạnh. Có một Hồ Minh Dũng «rặt Huế» bằng xương bằng

thịt đang đứng trước mặt tôi. Anh ăn nói từ tốn, hiền từ, chân chất, luôn mỉm cười, nhưng ánh mắt hằn lên một chút băn khoăn, một chút lo âu, một chút thảng thốt. Phải chăng đó là dấu vết còn sót đọng của những ngày nhọc nhằn trong quá vãng. Rồi một ngày cuối năm Giáp Tý, đến thăm anh trong một căn gác nhỏ, đơn sơ ở Midway City, Nam California, tôi mới thực sự thấu hiểu nỗi đam mê sáng tạo nơi anh đến mức độ nào. Và câu hỏi, có mãnh lực nào giúp anh viết vững vàng như thế luôn ám ảnh tôi". Chỉ một đoạn văn như thế của Đan Thanh cũng giúp ta hiểu thêm về một con người nhẫn nại cầm bút trong một hoàn cảnh không giống ai. Nhưng Hồ Minh Dũng như muốn chứng minh viết là có mặt - tôi viết vậy tôi hiện hữu, không như cỏ cây mà tôi còn là nhân chứng, là nạn nhân của những ý niệm cao cả như Tổ Quốc, Dân Tộc, v.v. Hơn một lần ông tâm sự: "Gần hai mươi năm không được viết, nay được, còn gì vui hơn!". Và Hồ Minh Dũng đã và tiếp tục viết, dồi dào, độc đáo !

Nhà văn (écrivain) điển hình, Hồ Minh Dũng dĩ nhiên đã không dễ dàng như nhiều «thợ văn» (écrivant). Ông rất kỹ lưỡng về ngôn từ, tình tiết cũng như nội dung. Người đọc có thể bồi hồi, có thể không đồng ý với tác giả khi xem đến đoạn cuối, nhưng không thể không trân quí sự cẩn trọng của ông. Truyện của ông cân đối, thăng bằng, mang dấu ấn của kinh nghiệm, của tro tàn, đau khổ và hạnh phúc. Hồ Minh Dũng cho người đọc cảm tưởng khi viết ông có nghĩ đến họ.

Trong nhiều truyện ngắn, Hồ Minh Dũng hay nói đến vai trò của nhà văn. Trong Một Mình Em, Đến Giữa Đời, ông đã để vào miệng Lai Hương, một cô gái tập làm văn, lời khẳng định: *"Cuộc đời đối với riêng em, chưa bao giờ và không bao giờ nhân danh bất cứ một điều gì để cầm bút. Còn văn thơ em, vẫn không hề chùn bước trước bất cứ một ám ảnh nào, trên đời. Em thừa hưởng thiên nhiên, đúng hơn là Tạo Hóa, sự bộc bạch ngời sáng của mãnh lực con tim (...) Trong văn học, em không muốn ăn khớp với bất cứ những cái mộng tương ứng nào. (...) Khi cầm bút ngồi trước trang giấy trắng, người nghệ sĩ luôn cảm thấy mình đang nhận lãnh một sứ mệnh. Y như sứ mệnh người chiến sĩ ngoài trận mạc. Mực với máu, nghĩ cho cùng, chẳng khác gì nhau, một trạng thái tồn tại và thăng hoa tùy thuộc vào vật chứa của tâm hồn, cả hai đều vô hình, vô sắc...».* Ở một chỗ khác, Hồ Minh Dũng cho rằng «văn chương không thể hòa nhập với bất cứ cái gì trên đời này, ngoại trừ nỗi khổ» (Phía Bên Kia Đồi Thông).

Gần đây có nhiều bài viết trên tạp chí Văn Học bàn về tác phẩm lớn nhỏ, một vấn đề muôn thuở của văn chương và con người. Nhà văn sống cho nghệ thuật, nhà «dùng văn» lại cho mình có sứ mạng lịch sử, chính trị

hay văn hóa, trong khi «thợ văn» dùng văn làm lẽ sống. Trong thời gian chiến tranh, tác phẩm «lớn» thường có sứ mạng chính xác, trong khi văn học sau chiến tranh, trong cũng như ngoài nước đang bơ vơ với sứ mạng, dù sứ mạng thật của văn chương lúc nào cũng tự tại. Một mặt văn học có thể bị chiến tranh làm cho bế tắc nhưng cũng «nhờ» chiến tranh mà có những tác phẩm đặc sắc, dù có khi chỉ là giai đoạn - nhưng văn chương nào mà không trước hết thỏa mãn con người một thời đại trước khi trở thành văn chương vĩnh cửu! Giải Khăn Sô Cho Huế của Nhã Ca, Mùa Biển Động của Nguyễn Mộng Giác, nhiều truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, v.v. đã là những tác phẩm đặc sắc một thời, đánh dấu những chặng đường văn chương Việt Nam và có thể tồn tại lâu dài! Đây là vấn đề liên hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, với thực tại cụ thể hơn là một vấn đề tâm linh, triết thuyết. Bàn về tác phẩm lớn nhỏ về chiến tranh vừa qua chẳng hạn là nhìn nhận rằng văn nghệ rõ ràng bị thực tại chi phối. Việc xây dựng tiểu thuyết, tác phẩm liên hệ mật thiết đến sự sống, đến kinh nghiệm của tác giả với nhân vật và tác phẩm của mình. Docteur Zivago, Người Mẹ, Đoạn Trường Tân Thanh, Cung Oán Ngâm Khúc, ... sẽ không sống lâu và có giá trị nếu không có ít nhiều kinh nghiệm sống hay tâm sự của Pasternak, Gorki, Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều,...

Hoàn cảnh hiện nay dù có nhiều trở ngại cho văn chương, nhưng chúng tôi tin vẫn đã là môi trường thuận lợi cho những tác phẩm lớn hay ít ra là những tác phẩm điển hình. Ngoài Hồ Minh Dũng ta có thể nêu những tên tuổi như Nhã Ca với Hồi Ký Một Người Mất Ngày Tháng, như Nguyễn Xuân Thiệp với những vần thơ độc đáo, v.v. Cứ nghĩ là các nhà văn thơ đang chuẩn bị! Mong đợi của người đọc mà Nguyễn Hưng Quốc đã nêu trên tạp chí Văn Học (số 144, 4-1998) hy vọng sẽ được đáp ứng.

Hồ Minh Dũng, Trần Hoài Thư, Kinh Dương Vương, Trần Doãn Nho, và gần đây, Lâm Chương,... những người «trẻ» ngày nào, đã viết lên những thảm kịch của đất nước, những trang chữ cấu trúc với vật liệu lấy từ cuộc đời họ và từ giòng sinh mệnh nghiệt ngã của dân tộc. Người đọc hy vọng họ sẽ không thu hẹp trong vũ trụ và quá khứ riêng của họ, hy vọng họ sẽ không bị rơi vào ảo tưởng của quá khứ, của tương đối, của đòn thù và bất mãn! Chúng tôi nghĩ có mở-ra, có hướng-về, văn chương mới sẽ có lối thoát, ít ra văn chương sẽ phổ quát và nhân loại hơn.❐

Trầm kha

HỒNG KHẮC KIM MAI

Con chim kên vênh mỏ dỏ mồm
Rêu rao từng sự thật
Đó chỉ là tiếng kêu ráo hoảnh
Bao che một rừng láo
Núp sau lưng

Đọc Từ Kinh
Chắp tay hỏi
Nước tràn vun trong ly trống
Hay ly đầy nước vắng?
Thinh không
Ngơ ngơ ngẩn ngẩn
Mông quạnh nỗi lòng

Ngút ngàn tin yêu
Con tim cổ lổ sĩ không thể quay về
Bến mục ô dương
Rửa hồn thương đau

Xin đành lỗi hẹn
Xin đành quên
Sao bắc dầu lộn đầu xuống ao
Và cảm quan tôi
Đứt hơi

Chèo vẫn xuôi không mát mái
Ô hô giã từ kênh kệu
Như lời vọng chim kên
Tan hoang trong vũng đồng teng

Dạy tìm Thượng Đế
Thượng đế thượng đế
Ngài chơi dâu, xanh xao, ốm dói
Trầm kha
Như linh hồn tôi

những bài tranh luận gần đây chung quanh vấn đề "sống và viết ở hải ngoại"

Từ Dũng

Bài "Sống và viết như những người lưu vong" của Nguyễn Hưng Quốc, đăng trên tạp chí Việt số 2 tại Úc, đã và hẳn sẽ còn gây nên nhiều phản ứng khác nhau trong giới cầm bút, trong đó có các bài tranh luận của nhà văn Trùng Dương và nhà lý luận văn học Hoàng Ngọc-Tuấn trên tạp chí Văn tại California vào cuối năm 1998 vừa qua. Để bạn đọc dễ theo dõi hoặc tham gia vào cuộc thảo luận chung quanh bài viết của Nguyễn Hưng Quốc, chúng tôi xin tóm tắt những bài viết vừa kể. Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin nhấn mạnh: mặc dù cố gắng hết sức, chúng tôi cũng không thể tóm tắt đầy đủ các luận điểm chính trong bài viết 5 trang của Trùng Dương, và đặc biệt, bài viết dài 29 trang của Hoàng Ngọc-Tuấn được. Bởi vậy, nếu quý vị nào muốn đánh giá chính xác hai bài viết này, xin hãy trực tiếp đọc văn bản của chúng trên tạp chí Văn số 21 và số 24.

1. Trong bài "Văn học Việt Nam hải ngoại: một bi kịch văn hoá?", dài 5 trang, đăng trên Văn số 21 ra tháng 9.1998, nhà văn Trùng Dương phê phán một số luận điểm của ba tác giả có bài đăng trên tạp chí Việt số 2, chủ đề "Sống và viết ở hải ngoại": Nguyễn Hưng Quốc, Phạm Thị Hoài và Hoàng Ngọc-Tuấn. Luận điểm của bà có thể được tóm tắt như sau:

1.1. Trùng Dương đồng tình với nhận xét của một "nhà văn đã lớn tuổi" nào đó, bạn bà, ở Hoa Kỳ là "ngày nào văn học Việt Nam hải ngoại không còn phản ảnh tâm sự Việt Nam, những mẩu chuyện 'miệt vườn', mà chỉ thấy toàn chuyện thế giới, như lời Phạm Thị Hoài ("Văn học Việt ở hải ngoại không thiếu Việt Nam. Mà chỉ thiếu thế giới.") [...], thì ngày

ấy không còn văn học Việt Nam hải ngoại nữa." (tr. 86). Theo bà, các nhà văn Việt Nam "viết về đời sống của họ ở Việt Nam ngày xưa, về lao tù cộng sản, về vượt biển vượt biên, về nạn hải tặc, về chết chóc ngoài khơi, về gia đình ly tan, về đời sống trại đảo, về lưu vong, về những mơ ước cho quê hương, họ hàng, làng mạc, và về nhiều thứ khác, bởi vì đó là những kinh nghiệm bản thân, những khát vọng thân thiết. 'Thế giới' là ở đó, chứ sao lại bảo 'thiếu thế giới'? Nếu thiếu thế giới, thì thế giới là cái chi vậy cà?" (tr. 89).

1.2. Trùng Dương cũng phê phán một luận điểm của Hoàng Ngọc-Tuấn trong bài "Vấn đề ngôn ngữ trong văn học lưu vong" đăng trên Việt số 2. Bà viết: "Còn như đòi văn học hải ngoại phải phản ảnh được 'việc làm mới ngôn ngữ văn chương' vì 'những người ra đi có nhiều điều kiện hơn để tiếp cận những cái mới lạ của bốn biển' như Hoàng Ngọc-Tuấn, một tác giả khác trong Việt số 2, đòi hỏi thì thú thực là tôi chịu không thể hiểu được thế nào là 'mới' trong văn chương, cũng như nghệ thuật, nói chung. Tôi quan niệm viết là viết, do một nhu cầu trí thức hay tình cảm. Còn như bài viết của mình có 'giữ' được người đọc để hắn đừng bỏ đi coi truyền hình nhiều chương trình hấp dẫn hơn, hay xem phim truyện trên video thú vị hơn, là do tài kể chuyện của mình có hay ho hay không, do lòng người viết có chân thành hay không, chứ chẳng phải tại văn chương của tôi có 'mới' hay không." (tr. 90).

1.3. Nội dung chính của bài "Văn học Việt Nam hải ngoại: một 'bi kịch văn hoá'?" là tập trung vào bài "Sống và viết như những người lưu vong" của Nguyễn Hưng Quốc, tuy nhiên, bà lại không đưa ra được những luận điểm cụ thể. Bà chỉ có vẻ than phiền là (1) quan niệm về "bi kịch văn hoá" trong lời nhận định "lưu vong... bao giờ cũng là một bi kịch chính trị và kết thúc bằng một bi kịch văn hoá" của Nguyễn Hưng Quốc là một quan niệm bi quan, nhuốm chút tự ti. Hơn nữa, theo bà, (2) nó không chính xác, bởi vì, như bà viết: "Nếu hiểu cái 'bi kịch văn hoá' là cái tình trạng người cầm bút tị nạn chỉ luẩn quẩn với việc viết văn bằng tiếng mẹ đẻ và khai thác những chuyện 'miệt vườn' khiến lâu ngày họ trở thành những kẻ đứng bên lề đối với nền văn học thế giới, tại vùng đất định cư, và cả đối với dòng văn học quốc nội, thì, theo thiển ý của tôi, đây là một bi kịch văn hoá cần thiết." (tr. 88). Ngoài ra, (3) bà cũng đặt nghi vấn với những khái niệm "dòng văn học chính thống" mà Nguyễn Hưng Quốc đã dùng.

2. Trong bài "Tranh luận về một thái độ tranh luận đối với những đề tài quan trọng trong văn học lưu vong", dài 29 trang, đăng trên Văn số 24,

ra tháng 12.1998, nhà lý luận văn học Hoàng Ngọc-Tuấn đã lần lượt bác bỏ từng luận điểm của nhà văn Trùng Dương. Có thể tóm tắt những điểm chính như sau:

2.1. Về nhận định của Trùng Dương đối với quan niệm cho "Văn học Việt ở hải ngoại không thiếu Việt Nam. Mà thiếu thế giới" của Phạm Thị Hoài, theo Hoàng Ngọc-Tuấn, Trùng Dương có một số điểm sai chính. Một, bà trích dẫn không chính xác: tự động thêm một chữ "chỉ" vào trước nhóm từ "thiếu thế giới" để thành "chỉ thiếu thế giới" và có lúc thành "chỉ toàn thế giới", như một cách nói cường điệu với hậu ý xuyên tạc. Hai, bà quá tin vào nhận xét của một "nhà văn đã lớn tuổi" nào đó dù nhà văn ấy chưa hề đọc các bài viết trên tạp chí Việt. Ba, bà hiểu sai ý của Phạm Thị Hoài: khi nói đến chuyện "Việt Nam" hay "thế giới", Phạm Thị Hoài chỉ muốn nói đến phong cách chứ không phải nói chuyện đề tài, bởi vì bản thân của Phạm Thị Hoài, cho đến nay, hầu như cũng chỉ viết về đề tài Việt Nam mà thôi. Bốn, bà sai về lý luận: tại sao "ngày nào văn học Việt Nam hải ngoại mà thiếu Việt Nam, mà chỉ toàn 'thế giới' thì có lẽ nó không còn là văn học Việt Nam hải ngoại nữa"? Vậy, khi kể chuyện "Gia Tĩnh triều Minh", Truyện Kiều có còn là tác phẩm văn chương Việt Nam? Khi Shakespeare viết về những câu chuyện xảy ra ở Roma, Milan, Venice, Đan Mạch, Athens, v.v..., tác phẩm của ông có còn thuộc về văn học Anh nữa không?

2.2. Về nhận định của Trùng Dương liên quan đến "cái mới" trong văn chương, theo Hoàng Ngọc-Tuấn, cũng có nhiều điểm sai lầm. Một, trong bài viết trên Việt 2, ông chỉ nêu lên nhận định "Người ra đi có nhiều điều kiện hơn để tiếp cận những cái mới lạ của bốn biển, và do đó có thể có nhiều hy vọng hơn trong việc làm mới ngôn ngữ văn chương", chứ ông không hề "đòi" hay "đòi hỏi" bất cứ ai như Trùng Dương hiểu lầm. Hai, ông "ngạc nhiên và thất vọng" khi nghe Trùng Dương phát biểu là bà "không thể hiểu được thế nào là 'mới' trong văn chương" trong khi đã có vô số sách vở trên khắp thế giới bàn luận rốt ráo về vấn đề này rồi. Ba, cho nhiệm vụ của nhà văn là "giữ" người đọc đừng bỏ đi coi truyền hình hay video là sai, bởi vì, những tác phẩm văn học đích thực thường là những cái thách đố sự kiên nhẫn của độc giả, chứ không phải là cái dễ đọc, cái 'best seller'. Bốn, nói chuyện "lòng người viết có chân thành hay không" là một điều đầy tính cách mơ hồ và nan giải, ví dụ trường hợp của Tào Tháo, một người trong lịch sử bị xem là gian hùng nhưng thơ văn thì lại được xem là "trầm hùng, "thanh tuấn". Hoàng Ngọc-Tuấn kết luận: "Chúng

ta chỉ đọc thơ, chứ làm sao đọc được tâm hồn!" (tr. 92).

2.3. Về các nhận định của Trùng Dương liên quan đến bài viết của Nguyễn Hưng Quốc, Hoàng Ngọc-Tuấn vạch ra một số những sai sót chính. Theo ông, hoặc là vì không đọc kỹ hoặc là vì có thiên kiến sẵn, Trùng Dương đã hiểu sai, thậm chí, có khi dường như xuyên tạc ý của Nguyễn Hưng Quốc. Ví dụ: một, với câu "Lưu vong, theo tôi, bao giờ cũng được mở đầu bằng một bi kịch chính trị và kết thúc bằng một bi kịch văn hoá", Nguyễn Hưng Quốc muốn đưa ra một nhận định có tính chất khái quát về trạng huống lưu vong nói chung chứ không riêng gì của Việt Nam; hai, trong bài viết của mình, Nguyễn Hưng Quốc chưa bao giờ cho là trong giới cầm bút lưu vong Việt Nam, "phần lớn đã chỉ chú tâm vào việc khai thác những đề tài Việt Nam" như Trùng Dương suy diễn; ba, từ câu "nghĩ cho cùng, văn học lưu vong nào cũng ít nhiều mang tính chất miệt vườn" của Nguyễn Hưng Quốc, Trùng Dương đã bỏ qua chữ "nào" (chỉ chung mọi nền văn học lưu vong), để hiểu câu viết này chỉ riêng nhắm vào văn học Việt Nam lưu vong; rồi bà biến khái niệm "tính chất miệt vườn" thành "những mẩu chuyện miệt vườn" rồi phóng đại lên thành "nền văn học miệt vườn" để gián tiếp cho là Nguyễn Hưng Quốc đã "dè bĩu" văn học Việt Nam hải ngoại.

Ngoài ra, Hoàng Ngọc-Tuấn còn tập trung phân tích hai ngộ nhận chính của Trùng Dương:

Thứ nhất, khi trích câu "Trong cách cảm thụ và đánh giá văn học của phần lớn người cầm bút hải ngoại, đặc biệt là đối với văn học nội địa, tôi thấy thấp thoáng cái mặc cảm của những chú lùn" của Nguyễn Hưng Quốc, Trùng Dương đã bỏ đi nhóm chữ "của phần lớn người cầm bút hải ngoại", biến câu nói của Nguyễn Hưng Quốc thành một nhận định hồ đồ, dễ gợi ấn tượng là Nguyễn Hưng Quốc "công khai khinh miệt toàn thể văn giới Việt ở hải ngoại." (tr. 86). Hơn nữa, Trùng Dương còn viết: "Mặc dù quý mến tài năng của Nguyễn Hưng Quốc và có nhiều suy tư, cảm nghĩ trùng hợp với Nguyễn Hưng Quốc, tôi không thể chia sẻ cái mặc cảm này được, đó là cái chắc." Theo Hoàng Ngọc-Tuấn, "không có chỗ nào trong bài viết của Nguyễn Hưng Quốc chứng tỏ chính ông mang cái mặc cảm tự ti ấy." (tr. 86)

Thứ hai, tuy Trùng Dương không hề chính thức bình luận về nhóm chữ "dòng văn học chính thống" nhưng bà lại đặt dấu chấm hỏi trong

ngoặc ngay phía sau nhóm chữ này, như một cách "đặt vấn đề về chủ ý của Nguyễn Hưng Quốc khi dùng nhóm chữ này" (tr. 73). Theo Hoàng Ngọc-Tuấn, "trong thực trạng sinh hoạt văn học Việt Nam ở hải ngoại bị nhiễm chính trị suốt nhiều năm qua và kéo dài cho đến hiện nay, những dấu (?) có thể vô tình dẫn đến những hậu quả tai hại; người đọc có thể thấp thoáng nhìn thấy từ những dấu (?) toát lên một câu hỏi rằng: 'Phải chăng Nguyễn Hưng Quốc dùng nhóm chữ 'dòng văn học chính thống' với chủ ý đề cao văn học trong nước (được hiểu là văn học Cộng sản)?".

Trong bài "Tranh luận về một thái độ tranh luận đối với những đề tài quan trọng trong văn học lưu vong", Hoàng Ngọc Tuấn không những thảo luận một số điểm do nhà văn Trùng Dương nêu ra mà thỉnh thoảng ông còn phân tích và quảng diễn thêm một số luận điểm trong bài viết của Nguyễn Hưng Quốc. Nhận thấy những sự phân tích và quảng diễn ấy có thể bổ ích cho cuộc tranh luận do nhà văn Thế Uyên đề xướng, chúng tôi xin trích lại như một tài liệu tham khảo.

A. Về khái niệm "dòng văn học chính thống:

"Với một thái độ nghiêm túc hơn khi tiếp cận với lý luận văn học, người đọc dễ dàng nhìn thấy rằng khi Nguyễn Hưng Quốc dùng nhóm chữ 'dòng văn học chính thống ở cố quốc' (nghĩa là ở quê hương của bất cứ cây bút lưu vong thuộc quốc gia nào, chứ không chỉ riêng Việt Nam), ông dùng chữ "chính thống" theo đúng nghĩa từ điển của nó: "chính" là chủ yếu, "thống" là mối dây nối tiếp nhau. Chữ "chính thống" ở đây không có ý nghĩa tốt xấu, hay dở gì cả; nó chỉ được sử dụng trong ý nghĩa tương đương với "ligne principale", hoặc "mainstream". Nguyễn Hưng Quốc dùng nhóm chữ "dòng văn học chính thống" để chỉ dòng văn học chủ lưu tại một đất nước - nó sinh ra từ đất nước ấy và tồn tại trong đất nước ấy; sinh mệnh của nó được nối tiếp, kéo dài qua bao nhiêu đổi thay về chính trị và xã hội; nó không ngừng phát triển và biến dạng; tuỳ theo những thăng trầm của lịch sử, có những giai đoạn nó thăng hoa rực rỡ, có những giai đoạn nó xuống dốc, tàn tạ; và nó sẽ thực sự kết thúc khi đất nước ấy không còn tồn tại trên trái đất. Hãy lấy dòng văn học của vương quốc Assyria làm ví dụ: sau những thời kỳ huy hoàng, nó suy tàn và chấm dứt theo cái chết của đại đế Ashurbanipal và sự tận diệt của đất nước Assyria vào thế kỷ thứ 7. Nền văn học Chàm cũng thế, và còn đau đớn hơn thế: nó hoàn toàn chấm dứt sau khi vương quốc Chàm bị chúng ta xoá tên trên bản đồ thế giới. Dù người Chàm vẫn còn đó và sống như những kẻ lưu

vong ngay trên mảnh đất cũ của họ, chúng ta sẽ không bao giờ để ý xem họ có còn viết lách gì không; và nếu thắng hoặc chúng ta đọc thấy đâu đó vài bài thơ của họ, chúng ta cũng sẽ không bao giờ đặt vấn đề về sự tồn tại của nền văn học Chàm nữa. Tất cả những cố gắng của những người gốc Assyria và gốc Chàm lưu vong nhằm kéo dài một dòng văn học không-đất-nước đều chỉ có thể dấy lên trong khoảng vài thế hệ sau khi mất nước, và rồi phải chịu vĩnh viễn vô vọng. Nêu lên những ví dụ này, tôi muốn nói rằng dù chúng ta không chấp nhận giá trị của một dòng văn học chính thống, chúng ta phải chấp nhận rằng nó vẫn luôn luôn là dòng văn học chủ yếu để chứng thực sự tồn tại của sinh hoạt văn học của một dân tộc. Trong suốt hơn hai ngàn năm mất nước, người Do Thái vẫn còn nói và viết tiếng mẹ đẻ, nhưng nền văn học chính thống Do Thái mới chỉ được tái thiết lập và công nhận kể từ khi họ thực sự giành lại đất nước vào ngày 14/5/1948. Sự tồn tại và phát triển của nền văn học Do Thái từ đó đến nay, đã năm mươi năm, cho phép chúng ta hình thành ý niệm về một "dòng văn học chính thống" năm mươi năm của Do Thái (bất luận chất lượng của nó ra sao)."

B. Về khái niệm "dòng văn chương chính mạch" và chuyện "đứng bên lề":

"Trong bài viết của Nguyễn Hưng Quốc, còn có hai nhóm chữ cần được bàn thêm ở đây để được hiểu đúng theo ý tưởng của tác giả, đó là nhóm chữ "dòng văn chương chính mạch ở quốc gia mình định cư", và nhóm chữ "đứng bên lề". Theo tinh thần bài viết của ông, nhóm chữ "dòng văn chương chính mạch ở quốc gia mình định cư" nhằm nói đến sinh hoạt văn chương chủ lưu trong một quốc gia, bao gồm việc giao lưu sinh động giữa tác giả, nhà phê bình và độc giả. Việc giao lưu này chủ yếu xảy ra trong phạm vi ngôn ngữ chính thức của quốc gia ấy. Phạm vi ngôn ngữ chính thức có thể bao hàm hơn một ngôn ngữ (ví dụ, ở Canada, phạm vi ngôn ngữ chính bao hàm Anh ngữ và Pháp ngữ). Dòng văn chương chính mạch bao gồm tất cả tính cách hay dở, tốt xấu của sinh hoạt văn chương. Khi một tác phẩm được xuất bản và được đọc trong dòng ấy, nó chính thức tham dự vào dòng ấy, bất kể chất lượng của nó. Nhóm chữ "đứng bên lề" diễn tả sinh hoạt văn chương của những nhóm sắc tộc ít người sáng tác, xuất bản và đọc ngoài phạm vi ngôn ngữ chính thức của một quốc gia. Nhóm chữ này không mang một ám chỉ nào về chất lượng văn chương. Một tác phẩm "đứng bên lề" có thể là một tác phẩm rất vĩ đại, nhưng nó vẫn phải chịu "đứng bên lề" cho đến khi nó được giới thiệu

vào phạm vi ngôn ngữ chính thức của "dòng văn chương chính mạch". Chỉ khi đó, nó mới được "dòng văn chương chính mạch" xác nhận sự hiện hữu và bắt đầu nghiên cứu và đánh giá. Thử lấy một ví dụ, một người Ấn Độ đến định cư tại Việt Nam và bắt đầu viết sách bằng tiếng Bengali; nếu ông đem tác phẩm ra xuất bản tại Sài Gòn, thì chỉ có một số người đồng hương lưu vong mua đọc. Tác phẩm ấy nhất định không thể được đề cập đến trong sinh hoạt văn chương Việt Nam. Như thế, nó phải "đứng bên lề" "dòng văn chương chính mạch" của Việt Nam; hơn thế nữa, nếu tác giả không chịu gửi nó về Ấn Độ để xuất bản, thì tất nhiên "dòng văn học chính thống" của Ấn Độ không có cách nào xác nhận sự hiện hữu của nó và, như thế, nó cũng phải chịu "đứng bên lề" đối với "dòng văn học chính thống của cố quốc". Riêng ở Việt Nam, cho đến khi một học giả Việt Nam nào đó mua đọc, rồi dịch ra Việt ngữ và giới thiệu tác phẩm ấy vào sinh hoạt văn chương Việt Nam, thì nó mới bắt đầu được người Việt Nam xác nhận sự hiện hữu. Nhưng để có thể được chính thức bước vào "dòng văn chương chính mạch" của Việt Nam, tác giả Ấn Độ lưu vong kia có lẽ phải viết thẳng bằng tiếng Việt như người Việt, vì bản dịch Việt ngữ vẫn có thể bị xem là "sách dịch", dù tác giả Ấn Độ là người mang quốc tịch Việt Nam. Ngược lại, có những tác giả người Việt sống trên đất Việt nhưng sáng tác bằng ngoại ngữ và xuất bản ở nước ngoài, không một bản dịch Việt ngữ. Những tác phẩm của họ nhất định phải bị xem là "đứng bên lề" đối với "dòng văn học chính thống Việt Nam", dù chúng có thể được xem là hiện hữu trong dòng văn học chính mạch của các nước sách họ được xuất bản. Trường hợp nhà văn Cung Giũ Nguyên viết sách tiếng Pháp và được các nhà xuất bản quan trọng của Pháp ấn hành, nhưng chẳng mấy người Việt biết đến hay đọc được, do đó, những tác phẩm ấy được xem là "đứng bên lề" văn học Việt Nam." (tr.73-74).

Hoàng Ngọc-Tuấn kết thúc bài viết dài 29 trang của mình bằng một nhận định đồng thời cũng là một lời kêu gọi và một điều mơ ước. Chúng tôi xin trích lại như lời kết luận cho bài tóm tắt này vì hy vọng nó có thể giúp ích ít nhiều cho cuộc tranh luận sắp tới trên tạp chí Văn Học này:

"Điều tôi muốn lập lại và nhấn mạnh là, đối với những đề tài văn học quan trọng khiến chúng ta cần tham gia tranh luận, trước hết, hãy đọc thực kỹ và tìm cách hiểu thực đúng những điều tác giả muốn nói. Sau đó, chúng ta phải kiên nhẫn trong toàn bộ quá trình phân tích và bàn bạc để khai thác những góc cạnh tế vi của vấn đề. Trong quá trình ấy, ta nên sử dụng một phương pháp bình luận khúc chiết và hợp lý, một ngôn ngữ

thẳng thắn, một thái độ vô tư, và một tâm hồn trong sáng. Tranh luận là để đóng góp ý kiến vào những đề tài cần giải quyết và cũng là để học hỏi từ những ý kiến khác. Việc đóng góp và học hỏi nghiêm túc đòi hỏi một môi trường sinh hoạt đứng đắn và lành mạnh. Để thực sự đóng góp và học hỏi về những đề tài quan trọng đối với tương lai văn học, chúng ta, những người cầm bút, không nên để cuộc tranh luận diễn ra trong cung cách trà dư tửu hậu. Và đặc biệt, người cầm bút không nên sử dụng ngòi bút của mình với thái độ mà Tố Như đã mô tả trong bài Khổng Tước Vũ qua hai câu thơ: "Ngoại lộ văn chương thể / Trung tàng sát phạt ky".(tr. 93)

Để bạn đọc dễ dàng theo dõi diễn tiến của cuộc tranh luận này, dưới đây chúng tôi đăng lại nguyên văn bài "Sống và Viết như những người lưu vong" của Nguyễn Hưng Quốc trên tờ Việt số 2, trước khi đăng ý kiến của Thế Uyên, và bài trả lời Thế Uyên của Nguyễn Hưng Quốc.

Sống và Viết như những người lưu vong

Nguyễn Hưng Quốc

Lưu vong, theo tôi, bao giờ cũng được mở đầu bằng một bi kịch chính trị và kết thúc bằng một bi kịch văn hoá. Càng ngày tôi càng thấm thía một điều: sống và viết ở hải ngoại không phải chỉ là sống và viết ở hải ngoại. Khi một nhà văn rời quê hương ra định cư và sáng tác ở nước ngoài, hắn không phải chỉ thay đổi một chỗ ở và một bàn viết mà còn thay đổi hẳn một thế giới với những mối quan hệ chằng chịt, phức tạp, để rồi, một cách tự giác hay không, dần dần thay đổi cách nghĩ, cách cảm, từ đó, cách viết và cuối cùng, không chóng thì chầy, thay đổi cả căn cước (identity) của chính hắn với tư cách là một nhà văn nữa.

Trước hết, trong quan hệ với đất nước, với người đang sống ở hải ngoại, quê hương chỉ còn là một nỗi nhớ mà nỗi nhớ nào thì cũng có khả năng biến mọi thứ thành quá khứ và mọi hình ảnh đều trở thành lấp lánh đẹp. Hơn nữa, nỗi nhớ nào, khi dẫn con người đi ngược chiều thời gian, cũng đều cắm neo vào một không gian nhất định: nhớ một thời, thực ra, bao giờ cũng là nhớ một nơi. Trong *Thương nhớ mười hai* của Vũ Bằng, chẳng hạn, không có nỗi nhớ nào lại không gắn liền với cảnh vật, với phong thổ, với các yếu tố địa lý. Trong tập *Du côté de chez Swann* của Marcel Proust, mặc dù nói là đi tìm thời gian đã mất (*A la recherche du temps perdu*), nhân vật chính chỉ loay hoay tìm kiếm mãi hình ảnh một cái làng, làng Combray. Bởi vậy, nghĩ cho cùng, văn học lưu vong nào

cũng ít nhiều mang tính chất "miệt vườn". Giũ bỏ tính chất "miệt vườn" ấy bao giờ cũng là một thách đố lớn cần nhiều quyết tâm lớn và tài năng lớn.

Thoát ra khỏi ngục tù ở quê hương, tuyệt đại đa số người lưu vong, đặc biệt là giới cầm bút, thường rớt ngay vào nhà tù của trí nhớ. Nhà văn Mai Thảo, trong lá thư toà soạn nhân ngày kỷ niệm đệ nhị chu niên của tạp chí Văn tục bản tại Hoa Kỳ, năm 1984, đã viết, chân thành: người chủ nhiệm tạp chí dẫu đã sáu năm trên đất này, dẫu đã hai năm Văn, vẫn không sao kiếm tìm được cho chính hắn một tâm thức ổn định. Mà tấm lòng vẫn trại đảo, suy nghĩ vẫn trôi dạt, ý niệm vẫn lưu đày. [...]. Người ta không thể sống hoài bằng trí nhớ. Hắn thừa hiểu vậy. Nhưng chân trời mới nhìn thấy nào cũng vẫn từ một chân trời trí nhớ. "Người ta chỉ có vĩnh viễn những gì đã mất đi vĩnh viễn." (Ibsen). Vậy sao? Chừng như là vậy thật. [...]. Tâm thức bất ổn định, chối từ thanh bình đưa dẫn tới hình thành một giòng văn chương từ chối mọi khí hậu mọi biểu hiện thanh bình cũng là tâm thức chung của hầu hết bằng hữu và những người viết mới đã tới với Văn từ tục bản.(1)

Là tù nhân của quá khứ, tâm lý lưu vong là một thứ tâm lý bảo thủ. Điều người lưu vong không thể cảm nhận nổi là ý niệm về sự vận động trên quê hương mình. Tôi hiểu lý do tại sao Từ Thức hay Lưu Thần, Nguyễn Triệu lại bàng hoàng khi từ thiên thai trở về quê cũ: chủ yếu là vì sự sai nhịp về thời gian. Sự sai nhịp ấy không xuất phát từ sự kiện ngày tháng ở cõi tiên dài hơn trong cõi tục mà xuất phát từ tâm lý khư khư ôm giữ những hình ảnh cũ của người xa xứ. Đối sánh với những hình ảnh hoá thạch ấy, thực tại nào cũng trở thành lạ lùng. Cũng gây kinh ngạc. Cũng khiến sững sờ.

Mất ý niệm về sự vận động, sự ra đi nào cũng có nghĩa là một sự dừng lại. Hồi ở Pháp, gặp một số đồng hương gốc Quảng Nam đã ở Pháp hàng ba, bốn chục năm, và suốt ba, bốn chục năm ấy chủ yếu sử dụng tiếng Pháp, tôi kinh ngạc nhận thấy giọng Quảng Nam của họ thuần chất đến độ rất khó tìm thấy trên đất Quảng Nam sau này: trong khi suốt mấy chục năm vừa qua, người dân ở Quảng Nam có vô số cơ hội để tiếp xúc với những giọng nói khác, ngoài xã hội cũng như qua hệ thống truyền hình và truyền thanh, để tính chất địa phương trong giọng nói của họ càng ngày càng nhạt đi, những người đã đi du học từ lúc 17, 18 tuổi, hoàn toàn không có những tiếp xúc như thế, không hề chịu bất cứ ảnh hưởng nào từ bên ngoài. Giọng nói của họ là một thứ giọng địa phương nguyên chất. Trong lãnh vực văn học cũng có hiện tượng tương tự. Nhiều người, sống lâu năm ở nước ngoài, về phương diện xã hội, rất hiện đại và rất Tây

phương, nhưng khi cầm bút, từ cảm xúc lẫn ngôn ngữ của họ đều thấp thoáng rất nhiều hơi hướm của Thơ Mới và Tự Lực văn đoàn, những trào lưu thịnh hành hoặc còn nhiều vang bóng lúc họ chưa rời Việt Nam. Ngay cả ở những người tài hoa nhất trong họ, nếu may mắn thoát khỏi hiểm hoạ của cái sáo thì cũng có cái gì đó cổ kính, điều rất hiếm thấy ở những người cùng lứa tuổi và cùng tầm nhận thức đang sống trong nước. Từ kinh nghiệm này, chúng ta không nên khinh thường nhận xét đã được nhiều người phát biểu: văn học hải ngoại là cánh tay nối dài của văn học miền Nam trước năm 1975. Nếu điều đó chưa phải là một hiện thực thì ít nhất nó vẫn là một nguy cơ.

Nguy cơ rõ nhất và cụ thể nhất là việc tiếp nhận cái mới trở thành vô cùng khó khăn dù về phương diện khách quan, chúng ta có đầy đủ tất cả những điều kiện cần thiết khiến những người trong nước phải thèm thuồng. Ngoái về quá khứ, các cây bút lưu vong ít khi đóng được vai trò tiên phong. Nếu ví nền văn học hay văn nghệ hải ngoại nói chung với một trận bóng đá, thì đó là một trận bóng thường chỉ có các hậu vệ và thật nhiều thủ môn, ở đó chiến thắng được tính bằng những lần bắt bóng chứ không phải bằng những lần làm bàn. Một trận đấu kì dị. Quái gở. Và tuyệt vọng.

Mối quan hệ với quê gốc như thế làm cho quan hệ giữa những người lưu vong với miền đất mới định cư trở thành vô cùng gian truân: chúng ta bị phân thân giữa quê cũ và vùng đất mới, giữa tình cảm và lý trí, giữa quá khứ và hiện tại, giữa hoài niệm và hoài bão. Chúng ta đầy mâu thuẫn: chúng ta vừa sùng bái Tây phương lại vừa sợ bị Âu hoá; chúng ta vừa hết lời ca ngợi truyền thống văn hoá dân tộc lại vừa không ngớt đay nghiến, bỉ thử nếp sống đậm màu sắc truyền thống của cộng đồng người Việt ở khu Bolsa bên Mỹ, khu Paris 13 bên Pháp hay khu Cabramatta và Footscray ở Úc; đối diện với người ngoại quốc, chúng ta khăng khăng muốn làm một người Việt Nam, nhưng khi đối diện với đồng bào của mình, chúng ta lại cứ muốn làm người... nước ngoài. Chúng ta thường nghi kỵ một cách quá đáng những nhà văn viết bằng tiếng Việt chịu ít nhiều ảnh hưởng của Tây phương dù đó là những tài năng lớn trong khi chúng ta lại vồ vập một cách quá đáng một số cây bút trẻ viết thẳng bằng tiếng Anh hay tiếng Pháp, dù chưa có gì hứa hẹn đó sẽ là những tài năng thực sự.

Hậu quả của sự phân thân ấy là những người lưu vong bị biến thành những người đứng bên lề. Với sinh hoạt văn học trong nước, chúng ta là những người đứng bên lề. Dù tài hoa đến mấy, vẫn là những người bên lề. Với sinh hoạt văn học ở quốc gia chúng ta đang sống, chúng ta cũng lại là những người đứng bên lề, một thứ nhà văn sắc tộc khiêm tốn và buồn thảm, đứng bên lề những sinh hoạt chính mạch của thiên hạ. Do đó, có

thể nói, không có ai cô đơn cho bằng nhà văn lưu vong. Cách đây mấy năm, một số người cầm bút ở hải ngoại hô hào phá bỏ những ghetto trong sinh hoạt văn học. ừ, thì phá bỏ. Nhưng chưa ai đặt câu hỏi: phá bỏ những ghetto-việt-nam ở hải ngoại rồi thì giới cầm bút sẽ đi đâu, sẽ nhập vào đâu?

Nhập vào văn học thế giới ư? Ai mà chả muốn. Nhưng đó là một con đường hết sức cheo leo. Một là, để sử dụng một ngoại ngữ như một ngôn ngữ văn học (chứ không phải một ngôn ngữ giao tiếp) không phải là một điều dễ. Nhà thơ Joseph Brodsky, giải Nobel văn chương năm 1987, sau mấy chục năm ở Hoa Kỳ, khi viết tiểu luận thì viết bằng tiếng Anh nhưng khi làm thơ thì cũng vẫn tiếp tục làm bằng tiếng Nga rồi người khác dịch ra tiếng Anh. Hai là, sau hàng rào ngôn ngữ là hàng rào văn hoá. Bất cứ cộng đồng ngôn ngữ nào cũng hà tiện khả năng đồng cảm và bộ nhớ của nó đối với những người ngoại tộc, bởi vậy, ở đó, kiếm được độc giả đã khó, kiếm được những độc giả tri âm lại càng cực khó. Tôi có một số bạn bè người Úc đã đọc và rất thích Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài qua các bản dịch tiếng Anh, thế nhưng, có khi chỉ một vài tháng sau, trong những lúc tán gẫu, tình cờ tôi nhắc đến Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài, họ có vẻ ngơ ngác, phải đợi giải thích thật chi tiết, họ mới nhớ ra đó là những tác giả họ từng ái mộ. Ngược lại, tôi cũng gặp không biết cơ man nào những người Việt Nam cứ hễ nhắc đến văn chương Việt Nam đương đại là nhắc đến Phạm Thị Hoài và Nguyễn Huy Thiệp, có khi để khen ngợi mà cũng có khi để đả kích, mặc dù, theo sự ước đoán của tôi, may lắm họ chỉ đọc loáng thoáng đâu đó một hai truyện ngắn của Phạm Thị Hoài và Nguyễn Huy Thiệp là cùng. Bởi vậy, tuy người Việt Nam nào cũng thèm thuồng khả năng viết tiếng Pháp của Nguyễn Tiến Lãng hay của Phạm Văn Ký nhưng thành thực mà nói, tôi tin là ngay cả một nhà văn Việt Nam trung bình cũng có nhiều tri âm hơn hai người ấy. Đi vào một sinh hoạt văn học không phải của dân tộc mình, người ta, nếu không phải là một đỉnh cao thì rất dễ có khả năng sẽ không là gì cả ngoài cái việc được đăng tải và được xuất bản.

Mà đỉnh cao bao giờ cũng là những ngoại lệ. Số lượng những nhà văn sử dụng song ngữ thành công trên thế giới chỉ là hoạ hoằn, dù con số thử nghiệm có thể lên đến hàng chục ngàn, thậm chí, hàng trăm ngàn. Còn lại, tuyệt đại đa số, dù muốn hay không, cũng làm tù nhân chung thân của tiếng mẹ đẻ của mình, cũng chỉ quanh quẩn trong sân chơi nho nhỏ của cộng đồng mình, và đứng bên lề những hội hè, đình đám văn nghệ quốc tế.

Dĩ nhiên, chẳng ai vui gì cái cảnh đứng bên lề. Bởi vậy, phần lớn

những người cầm bút lưu vong hay bị day dứt cái mặc cảm tự ti, không những tự ti với dòng văn chương chính mạch ở quốc gia mình định cư mà còn tự ti với cả dòng văn học chính thống ở cố quốc. Chính từ những mặc cảm tự ti ấy, bao nhiêu thần tượng giả đã ra đời. Trong cách cảm thụ và cách đánh giá văn học của phần lớn người cầm bút hải ngoại, đặc biệt là đối với văn học nội địa, tôi thấy thấp thoáng cái mặc cảm của những chú lùn. Tội.

Sống và viết lách bên lề, những cây bút lưu vong tìm vui trong cái cộng đồng nhỏ bé, càng ngày càng nhỏ bé của mình. Đã nhỏ bé, lại còn lạnh lẽo nữa. Trong sinh hoạt văn học hải ngoại, có lẽ trừ các chủ bút, không có người cầm bút nào có được sự tiếp xúc trực tiếp, thường xuyên và cụ thể với độc giả. Và cũng không ai cần độc giả: sách, báo thường bán không được bao nhiêu; mà cho dù bán được khá thì cũng không đủ nuôi người cầm bút. Đáng lẽ sự kiện này có thể giúp nhà văn trở thành độc lập và dễ trở thành độc đáo. Sự thực ngược lại: phần lớn cứ đứng nem nép vào nhau. Điều đó khiến nền văn học lưu vong có nét gì hao hao nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa: cả hai đều có tính tập thể rất cao.

Sự kiện đứng bên lề và sự kiện xa cách tuyệt đối với độc giả khiến khái niệm "danh vọng" trở thành hão huyền: ngay cả những người xuất sắc nhất trong chúng ta cũng chỉ "nổi tiếng" trong một phạm vi thật nhỏ, chủ yếu với một nhúm bạn bè và những người quen biết*. Theo tôi, đây là lý do chính giải thích hiện tượng tại sao có một số cây bút rõ ràng là có tài năng nhưng chỉ đến với văn chương một thời gian ngắn rồi chia tay không một chút luyến tiếc. Nhà văn Nguyễn Mộng Giác, trong bài "Triển vọng của văn học hải ngoại", đã từng ngạc nhiên trước hiện tượng này. Ông tự hỏi: "Vì sao thế?" Rồi ông nói thêm:

"Tôi hỏi, vì biết cái ma lực của chữ viết, nhất là lúc đã thành chữ in và tới được tay bạn đọc. Chữ viết trên bản thảo định hình được những điều mông lung rối rắm chất chứa trong lòng tác giả, những điều tác giả tưởng đã biết rõ nhưng thực ra không biết nhiều, đến nỗi khi thành chữ, chính tác giả cũng kinh ngạc ngỡ ngàng. Từ chữ viết dập xoá trên bản thảo sang chữ in ngay ngắn trên trang sách, lại có sự biến ảo kỳ diệu khác. Tiếng vọng từ phía bạn đọc mang cho tác giả những dư âm đa dạng kỳ thú (hay kỳ dị), đưa cả tác giả lẫn tác phẩm vào một cuộc phiêu lưu mới. Những đợt sóng ấy tiếp nối, đợt sau đẩy đợt trước, người cầm bút miên man hết cuộc phiêu lưu này đến cuộc phiêu lưu kia, thấm thoắt theo nghiệp văn vài chục năm lúc nào không hay."(2)

Trong câu hỏi của Nguyễn Mộng Giác đã có sẵn câu trả lời. Thời ông cầm bút ở Việt Nam, những tiếng vọng liên tục từ phía độc giả có khả

năng tạo nên những "dư âm kỳ thú (hay kỳ dị) đưa cả tác giả lẫn tác phẩm vào một cuộc phiêu lưu mới." Còn ở hải ngoại thì làm gì có những tiếng vọng như thế? ở hải ngoại, đăng một bài viết trên báo hay in một cuốn sách, nhiều lúc ngỡ chừng như nói vào ống điện thoại chưa nối đường dây. Lặng ngắt. Không nghe gì cả, kể cả một lời chê, một tiếng chửi, cũng không có. Hoàn toàn lặng ngắt**.

Viết văn, ngày xưa, là một danh phận; sau này, vừa là một danh phận vừa là một nghề nghiệp. ở hải ngoại, viết văn không thể là một nghề nghiệp mà trên thực tế, cũng không còn là một danh phận. Viết văn trở thành một cách hành lạc đau đớn của những người bị bất lực.

Chú thích:

1. *Văn số 25, tháng 7.1984, tr.* 11-12.
2. *Văn Học số 103, tháng 11.1994, tr.* 42-3

Chú thích thêm cho bản in lần này trên Văn Học:

* Ví dụ: thử đọc một đoạn văn trong bài "Nhớ lần thăm Bình Nguyên Lộc" đăng trên Việt số 2, trong đó John C. Schafer viết về Bình Nguyên Lộc: " Tôi hình dung cảnh ông lê bước dọc quầy hàng trong một khu siêu thị sáng choang ở Rancho Cordova, khom lưng trên chiếc xe đẩy mua hàng, run rẩy trong chiếc áo khoác, cố gắng nói một vài câu tiếng Anh mới học được với một thâu ngân viên lơ đễnh và thiếu kiên nhẫn. Tôi không biết những người hàng xóm của Bình Nguyên Lộc tại Rancho Cordova nghĩ gì về ông. Có thể họ nghĩ ông cũng giống như bao nhiêu thuyền nhân khác, bao nhiêu người tị nạn khác. Có thể họ nghĩ ông - tác giả của trên 100 cuốn sách, trong đó có những công trình nghiên cứu uyên bác về nguồn gốc tiếng Việt - là một người mù chữ." (tr.14)

** Ý này, thật ra, chả có gì mới mẻ. Hầu như tất cả những người viết văn và làm thơ ở hải ngoại đều có thể cảm nhận được bằng kinh nghiệm trực tiếp của bản thân mình. Trong bài "Viết văn ngoài quê hương", cũng đăng trên Việt số 2, Nguyễn Mộng Giác "tổng kết" kinh nghiệm của anh: "... đừng chờ đợi những dư âm thuận lợi sau khi những gì mình viết được phổ biến. Qua kinh nghiệm 14 năm điều hành tờ Văn Học, và những sách đã xuất bản, tôi thấy thử thách ghê gớm nhất của người viết ở hải ngoại, là sự thờ ơ của phía thưởng ngoạn. Một bài thơ, truyện ngắn in trên báo, thậm chí một cuốn sách dày viết và in công phu phát hành xong, sau đó là gì: sự im lặng tuyệt đối. Tôi may mắn sau khi in sách ra còn nghe được chút hồi âm (dù không êm tai!) Rất nhiều người viết xong in xong không

biết người đọc nghĩ gì, họ khen hay họ chê, mình đúng hay mình sai. Vua Pháp Louis 15 bảo sau ta là cơn hồng thủy. Nhà văn Việt Nam hải ngoại có thể bảo sau khi ra sách là hư vô." (tr. 35)

ĐÀM LUẬN VỚI NAM BÁN CẦU
thế uyên

Nguyễn Hưng Quốc (thư): *Hiện nay, không ít anh em cầm bút vẫn bảo: viết văn chỉ cần hay chứ cần gì phải mới. Mới chưa chắc đã hay. Thế nhưng, bản chất văn chương là sáng tạo mà sáng tạo lại có nghĩa là làm ra cái gì mới. Vậy nên hiểu cái mới ấy như thế nào?*

Anh có thể bàn về khái niệm cái mới trong văn chương trên bình diện lý thuyết hoặc, nếu anh muốn, xin anh viết về đề tài sau có lẽ hợp với cái "tạng" của anh: Trên báo Phong Hoá số ra mắt, 1932, có lời hô hào: "Thơ ta phải mới, mới văn thể, mới ý tưởng". Với tư cách là nhà văn có nhiều liên hệ với TLVĐ và cũng là người được xem là táo bạo, thích tìm tòi, thí nghiệm những cái mới trong mấy thập niên vừa qua, anh thử nhìn lại những thành quả mà TLVĐ (hay thế hệ 1930-45 nói chung) đã đạt được trong quá trình làm mới văn học Việt nam và thử rút ra bài học cho cuộc vận động làm mới văn học Việt nam hiện nay (cả trong nước lẫn ngoài nước).

Thế Uyên: Xin đi một đuờng kinh điển trước đã: giá trị đầu tiên của một tác phẩm văn học trước hết là phải hay đã, cũng như giá trị đầu tiên của một giai nhân là phải đẹp đã. Tác phẩm không hay, phụ nữ không đẹp, đâu có thể xếp loại là tác phẩm văn học, là giai nhân được. Hay về văn chương hoặc hay về ý tưởng, nếu hay được cả hai diện đó thì càng tốt. Nếu có mới thì tốt hơn nữa, nhưng cái mới phải đạt tới mức giá trị tối thiểu để được công nhận là văn chương. Mới mà dở thì mới chỉ là một thử nghiệm, chưa thành văn chương.

Cũng vẫn theo kinh điển, khi xét một tác phẩm dù là thơ hay văn, chúng ta xét theo hai khiá cạnh văn thể và ý tưởng, hay hình thức và nội dung. Văn thể/hình thức là dụng cụ là phương tiện chuyên chở, là cái khung cái dàn sáo cho ý tưởng/nội dung, bởi thế một khi ý tưởng nội dung đã thay đổi, hoặc tràn ngập ra ngoài hoặc quá tải cho cỗ xe văn thể cũ, thì phải thiết kế cái mới cho thích hợp hơn. Thí dụ như thể thơ Đường luật khi mới ra đời là mới lắm chứ, cho thời đó và vì thích hợp với tâm thức Nho giáo (đề cao khuôn thức và tu thân) của văn minh nông nghiệp

Việt nam Trung quốc nên đã tồn tại trong rất nhiều thế kỷ. Khi nước Pháp chiếm Việt nam làm thuộc địa, họ đã cương quyết hạ mới bức rào cản tác động văn hoá văn minh Trung quốc, nỗ lực đưa Việt nam vào vùng ảnh hưởng văn hoá Pháp và Âu châu. Chính người Pháp do chính sách cai trị của họ, đã tạo dần ra hiện tượng tập trung dân vào các thành thị với một lớp thị dân mới thấm nhuần văn hoá Pháp. Lớp người này tiếp thu nhiều thứ lắm của Pháp, trong đó có trào lưu lãng mạn cũng như tả thực. Vậy thì một Thế Lữ tâm hồn lãng mạn phong phú như một Lamartine, bây giờ bắt nhốt ông vào bốn câu tứ tuyệt hay thất ngôn bát cú của Đường luật, ông chịu gì nổi. Vậy thơ mới phải ra đời thôi. Về văn xuôi, một tâm hồn avant-garde như Nhất Linh sau khi tốt nghiệp đại học Pháp trở về, bảo ông cứ viết phú, kinh nghĩa, viết truyện chương hồi như Tam Quốc Chí, Thủy Hử hay "Nho phong" của chính ông lúc trẻ, ông chịu gì nổi. Vậy phải có văn phong Tự lực Văn đoàn thôi.

Về trường phái tả thực cũng vậy. Đã đọc Alexandre Dumas, Guy de Maupassant, Hector Malot...rồi Emile Zola thì Hồ Biểu Chánh, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao...phải ra đời thôi. Nhưng xin được nhắc lại: cái mới luôn luôn đòi hỏi phải đạt một giá trị văn học tối thiểu, mới được công nhận là cái mới. Nếu không thì chỉ coi như một thử nghiệm có giá trị mở đường thôi, thí dụ như bài thơ "Tình già" của Phan Khôi, mới thì quả là mới nhưng không hay, do đó chỉ được nhắc tới chỉ vì vị trí tiền phong, mở đường cho thơ mới mà thôi.

Bây giờ xin bàn tới cái mới về nội dung/ý tưởng. Trong nhiều trường hợp cái mới về nội dung ý tưởng được chú trọng nhiều hơn cái mới về hình thức văn thể. Lý do một hình thức/văn thể nào đã được chấp nhận thì thường ổn định trong một thời gian khá dài và trong thời gian này chỉ còn cái mới về ý tưởng nội dung mới được coi là mới. Trong lịch sử văn học Việt nam đã có một bằng chứng thật hùng hồn rõ rệt cho nhận định này là thể thơ lục bát. Thể thơ đặc thù đặc sản Việt nam này đã xuất hiện từ nhiều trăm năm trước, tưởng chừng phải thoái trào như thể Đường luật, một khi thơ mới đã ra đời và khống chế thi ca Việt nam. Nhưng trên thực tế đã không xảy ra như vậy, chỉ vì các nhà thơ lớp sau đã mang lại cho lục bát những nội dung và ý tưởng mới, mở đầu là Nguyễn Bính. Nhà thơ này tuy vẫn còn phong dáng ca dao lắm nhưng đã biết, ngoài những kiểu "Hôm qua tát nước đầu đình, Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen", đã bắt đầu tả đêm tân hôn của cô gái bị ép duyên là "Nghiến răng nhắm mắt cau mày cực chưa" và không ngại diễn tả tâm tình thất vọng về chính trị: "Chín năm đốt đuốc soi rừng..."

Tại miền Nam sau 1954, những nhà thơ như Bùi Giáng, Cung Trầm Tưởng, Phạm Thiên Thư, Nguyễn Đức Sơn...và gần đây nhất là Khoa Hữu vẫn làm thơ lục bát, và thơ của các vị này không có phong dáng ca dao truyền thống nữa. Sau 1975, tại hải ngoại, thể lục bát vẫn tồn tại, mạnh khoẻ và phong phú tuy chưa có ai trội bật, và do sự kiện nhà thơ sử dụng máy chữ rồi computer, một số cải cách được đưa ra: những cách ngắt câu ngắt ý dấu chấm dấu phẩy viết hoa, nhất là cách xuống hàng (ngắt một câu lục hay bát thành ba hay bốn dòng)...đều tùy nghi theo ý của tác giả. Gần đây Du Tử Lê còn sử dụng cả những dấu /, // nữa.

Nguyễn Hưng Quốc (thư): *...Anh có thể bàn thêm về chuyện đổi mới của nhóm Sáng Tạo. Không biết anh nghĩ sao?*

Thế Uyên: Vẫn là diễn biến tự nhiên của văn học Việt nam dưới sự ảnh hưởng và tác động của văn học Pháp/Âu châu mà thôi. Tự lực Văn đoàn ra đời như thế nào, tôi đã đưa ra nhận xét, bây giờ xin chú giải thêm : đó là do tác động tổng hợp của hoàn cảnh lịch sử và xã hội Việt nam từ 1917 cho tới 1940 của lớp người như Nhất Linh, Khái Hưng...trong địa hạt văn học và Phạm văn Đồng Trường Chinh Võ Nguyên Giáp Ngô Đình Diệm... trong địa hạt chính trị. Nét chung của họ là chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Pháp trước đệ nhị thế chiến. Bây giờ đến thế hệ sau như những Mai Thảo, Doãn Quốc Sĩ, Trần Thanh Hiệp, Nguyên Sa, Tô Thùy Yên...và ngay cả Duy Lam, vẫn chịu tác động mạnh sâu của văn hoá Pháp, nhưng là thứ văn hoá Pháp sau đệ nhị thế chiến. Và lớp sau này được bắt đầu văn nghiệp trong một quốc gia tân lập tại miền nam Việt nam, trong thời kỳ thái bình ngắn ngủi 1954-1960, một thời kỳ giành tự do khá cao cho nhà văn. Chịu ảnh hưởng Pháp mới, hoàn cảnh sinh hoạt mới, cách thế yêu đương ứng xử thay đổi nhiều sau 9 năm chiến tranh, lớp trẻ này (trong đó có cả tôi về sau), đương nhiên lại thấy thơ mới là chật chội, viết truyện như Tự lực văn đoàn...là xưa, là tiền chiến rồi. Vậy ta phải thay đổi, phải "sáng tạo" ra thể thơ nào khác, phải thay đổi cách viết, đề tài cũng như nhân vật trong truyện. Vậy trong một vài năm tập san "Sáng Tạo" được một giới trẻ nhất định hoan nghênh, dù không nhiều độc giả. Nhưng thành tích đạt được đáng kể, nhất là trong địa hạt thơ tự do. Nhìn thoáng một bài thơ tự do giống như một bài phú hay một đoạn văn xuôi, nhưng cũng chính vì thế thể thơ này cho phép diễn tả mọi tình huống mọi tâm trạng, kể cả duy tư siêu hình lẫn phản ứng với thời sự (thí dụ: Cho tôi khóc bằng mắt em, những cuộc tình duyên Budapest, Thanh Tâm Tuyền). Nỗ lực "làm mới chữ nghĩa" trong văn xuôi của Mai Thảo,

và Nguyên Sa về sau này, không thành công vì cầu kỳ đẽo gọt óng ả quá làm hại đến sự chuyên chở nội dung trong truyện ngắn, dài.

Nguyễn Hưng Quốc (bài): *Số lượng những nhà văn sử dụng song ngữ thành công trên thế giới chỉ họa hoằn, dù con số thử nghiệm có thể lên hàng chục ngàn, thậm chí, hàng trăm ngàn. Còn lại, tuyệt đại đa số (những nhà văn lưu vong), dù muốn hay không, cũng làm tù nhân chung thân của tiếng mẹ đẻ của mình, cũng chỉ quanh quẩn trong sân chơi nho nhỏ của cộng đồng mình, và đứng bên lề những hội hè, đình đám văn nghệ quốc tế... Dĩ nhiên, ch8ảng ai vui gì cái cảnh đứng bên lề. Bởi vậy, phần lớn những người cầm bút lưu vong hay bị day dứt cái mặc cảm tự ti, không những tự ti với dòng văn chương chính mạch ở quốc gia mình định cư mà còn tự ti với cả dòng văn học chính thống ở cố quốc. Chính từ những mặc cảm tự ti ấy, bao nhiêu thần tượng giả ra đời. Trong cách cảm thụ và cách đánh giá văn học của phần lớn người cầm bút hải ngoại, đặc biệt là đối với văn học nội địa, tôi thấy thấp thoáng cái mặc cảm của những chú lún. Tội.* ("Sống và viết như những người lưu vong", Việt số 2, 1998, Vic., Australia).

Thế Uyên: Đọc đoạn văn trên, tôi thấy có nhiều vấn đề để đàm luận cùng nhau.

Trước hết tôi có cảm tưởng anh đòi hỏi quá nhiều, đặt tiêu chuẩn quá cao cho một nhà văn, dù lưu vong hay là không: Phải song ngữ thành công nổi danh thế giới và tác quyền nuôi sống thân mình dư giả, mới xứng đáng để viết và làm nhà văn, mượn chữ của anh, mới có được "danh phận". Vả lại và xét chung, trừ một thiểu số có hoàn cảnh học giỏi một sinh ngữ thứ hai, tuyệt đại đa số con người trên trái đất này chỉ biết tiếng mẹ đẻ và dùng ngôn ngữ này để viết văn. Đó là hiện tượng tự nhiên, sao anh lại có vẻ muốn chia buồn khi gọi họ là "tù nhân chung thân của tiếng mẹ đẻ"? Gọi như thế, anh cho phép tôi dùng một từ thường dùng trong ngành giáo dục, có là negative chăng? Làm văn học nghệ thuật cho bạn bè thân thuộc, cho làng xã, bộ lạc, sắc tộc, cộng đồng, dân tộc mình cũng là được và đạt rồi. Sau này tác phẩm hay được dịch sang Anh Pháp và nổi tiếng quốc tế thì càng qúy, thêm những vòng hoa mới thôi, chứ không phải lúc đó mới được tha khỏi nhà tù chung thân của tiếng mẹ đẻ.

Viết văn, phải nhiều độc giả, nổi tiếng quốc tế hãy viết, có phải anh định gửi một thông điệp như thế đến các nhà văn lưu vong (lưu vong là chữ anh dùng chứ tôi không đồng ý cho lắm vì năm 1975 tôi chọn tiếp tục ở lại trong nước chứ không "kẹt", sau đó chịu không thấu chế độ Cộng

sản thời bao cấp, tôi chọn nơi định cư mới ở Mỹ và chọn làm công dân nước này, như vậy có chính danh là lưu vong chăng?). Nếu quả thực thông điệp của anh là như thế, các nhà văn chỉ ghi nhận rồi cười thôi và tiếp tục viết dù đang cư ngụ ở nơi nào trên trái đất.

Lý do vì con người là một sinh vật khá kỳ lạ vì ngay khi cơm ăn chưa no áo mặc chưa ấm, và ngay khi còn bị nhốt lao tù, trong họ vẫn tiềm tàng một nhu cầu khác nữa cao hơn áo cơm và sex, đó là nhu cầu văn học nghệ thuật và tôn giáo. Tác phẩm văn học nghệ thuật cổ xưa nhất của loài người là những hình vẽ để lại trên vách các hang động. Cái anh nghệ nhân thời tiền sử ấy, mặc áo lông thú và chưa biết nói (để có thơ), tại sao anh lại dùng thì giờ rảnh kiếm đất màu vẽ lung tung vậy trong khi các nam nhân của bộ lạc có thiếu gì truyện khác hữu ích và khoái lạc hơn để làm? Dứt khoát anh này đã bị thúc đẩy, từ bên trong, bởi một nhu cầu mà ta có thể văn hoa chữ nghiã gọi là "làm văn học nghệ thuật, sáng tác và tư duy". Khi anh leo lên leo xuống vẽ tứ tung như vậy, anh chỉ nghĩ tới anh, thoả mãn cái nhu cầu bên trong của anh mà thôi, không quan tâm mình đứng bên lề hay bên trong đình đám quốc tế nào hết. Vẽ xong những gì muốn vẽ, anh nghệ sĩ lông lá um xùm này ngắm nghiá tác phẩm của mình, thấy cũng hay hay đấy chứ và chứa đựng một thông điệp nào đó nên truyền bá. Đến đây anh mới cảm thấy cần có người thưởng ngoạn, anh phóng ra khỏi động rủ rê những người thích nghệ thuật, chắc chẳng có bao nhiêu trong bộ lạc (và bây giờ cũng vẫn là thế), vào hang đá thưởng thức công trình của anh. Dăm ba người chỉ trỏ khúc khích cười, anh nghệ nhân áo lông thú hài lòng. Và đến đây là hoàn tất một quá trình sáng tác văn học nghệ thuật của con người.

Anh thấy đó, các vấn đề nào là chính mạch, song ngữ nào là quốc tế tán thưởng...là những cái đến sau, không phải là mục đích tiên khởi tiên quyết khi tôi viết tôi vẽ tôi làm nhạc, dù tôi viết vẽ làm nhạc ở Việt nam hay ở Mỹ, Canada hay Pháp...và về nội dung đề tài thì cứ "Lên xe tiễn em đi...ga Lyon đèn vàng" hay "Paris có gì lạ không em..." thì cũng đâu có sao. Hai cái ông "mầm non văn nghệ" Cung Trầm Tưởng và Nguyên Sa (lúc đó họ trẻ lắm) khi làm hai bài thơ sau này Phạm Duy và Ngô Thụy Miên phổ nhạc, hai ông làm cho chính hai ông trước đã, còn sự kiện thành danh về sau và tác phẩm trụ được qua nhiều thế hệ, làm sao mà nghĩ ra nổi, và cũng không nghĩ tới, lúc đó. Và ngay bây giờ, cuối năm 1998, đã có mấy ông Tây trắng bà Mỹ đen nào biết tới hai bài thơ/nhạc ấy của bốn ông, thì đâu đã sao...

Vậy tôi không hiểu rõ tại sao anh lại bảo "phần lớn những người cầm bút lưu vong hay bị day dứt cái mặc cảm tự ti"? Ngay cho dù có những

người day dứt mặc cảm như anh nói, họ cũng dẹp bỏ sang một bên, để cứ vẽ cứ viết đã. Cho mình trước đã, cho họ hàng bạn bè bộ lạc cộng đồng nhỏ bé của mình sau. Cũng bởi thế vào mùa thu năm nay, khi nhà thơ Phan Lạc Giang Đông phỏng vấn một số nhà văn thuộc loại dấn thân theo chủ đề liên hệ giữa nhà văn tác phẩm và cuộc đời, tôi đã trả lời vui vẻ: " Ngày nào còn cộng đồng Việt ở hải ngoại, còn tiệm phở tiệm bún bò hủ tiếu, thì đương nhiên còn văn học Việt nam hải ngoại"...

Vấn đề kế tiếp là tôi cũng không hiểu rõ tại sao anh viết: "Trong cách cảm thụ và đánh giá văn học của phần lớn người cầm bút hải ngoại, đặc biệt là đối với văn học nội địa, tôi thấy thấp thoáng cái mặc cảm của những chú lùn. *Tội.*" Phải chăng anh muốn nói văn học nội địa toàn đại thụ, tác phẩm lớn mù trời đất, còn văn học hải ngoại chỉ sản xuất ra cây cỏ lủn xủn thấp xủn, từ sát đất cứ phải ngửng đầu lên hoài nên có "mặc cảm của những chú lùn". Vậy những đại thụ ấy là những ai đó anh, những tác phẩm lớn ấy là những tác phẩm nào? Thi hào thi bá như Hồ Chí Minh, Tố Hữu...nhà văn lớn cỡ thế giới như Lê Lựu, Nguyễn Khải, Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng chăng? Nếu anh nghĩ như thế và cương quyết giữ nguyên quan điểm ấy, tôi tôn trọng nhưng xin phép không đồng ý dù vẫn quí mến anh vì anh là một trong những nhà biên khảo ít ỏi đôi khi dám nhìn mọi sự bằng con mắt mình và suy nghĩ bằng cái đầu của chính mình, diễn tả bằng một bút pháp sinh động, nhiều văn ảnh nổi và "nổ"...

Phần riêng đã không thấy mình lùn chút nào, nhiều khi nhìn lại và đánh giá văn học nội địa, tôi thấy ngậm ngùi thương cảm những nhà văn và trí thức nội địa, vì đa số họ (không phải là tất cả) từ mấy chục năm gần đây lâm vào tâm trạng "ếch ngồi đáy giếng, coi trời bằng vung"(tôi viết rõ là "lâm vào tâm trạng", chứ không định bảo những ông bạn nội địa là ếch đâu, nếu có ai cứ hiểu như thế mà buồn, thì cho tôi xin lỗi trước). Mà lỗi không phải là do tại bản thân họ, vốn cũng thông minh chăm học chăm đọc như chúng ta ở miền Nam trước đây và hải ngoại hiện nay. Họ bị Đảng Cộng sản sử dụng chính sách bế môn toả cảng về văn hoá thông tin, chính sách bài ngoại và cách mạng văn hóa kiểu Mao Trạch Đông...bỏ họ vào đáy giếng kể từ 1950 cho đến tận gần đây.

Tôi sinh ra và lớn lên tại Hà nội tới 19 tuổi mới vô Nam. Nếu tôi ở lại miền Bắc thì tôi cũng "ếch ngồi đáy giếng" thôi. Vì có gì đâu còn gì đâu để đọc...Toàn bộ văn học tiền chiến bị Đảng phủ nhận sạch trơn, tịch thu đốt bỏ toàn bộ, vớt vài ba cuốn như "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố, anh chàng Chí Phèo của Nam Cao...Không phải chỉ đốt bỏ Nam Phong, Tự lực Văn đoàn...mà ngay những nhà văn thơ theo Đảng theo "cách mạng" từ đầu như Tô Hoài, Chế Lan Viên, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn

Tuân...đều phải lên tiếng phủ nhận văn nghiệp mình và những tác phẩm trước đó của họ đều bị tru diệt (còn một bản duy nhất cất kỹ trong thư viện Hà nội, ai muốn coi phải có thẻ đảng với cả chục giấy tờ khác nữa).

Anh đã từng ở Việt nam cả 10 năm sau 1975 rồi mới ra hải ngoại, anh đã chứng kiến màn phần thư khanh nho, đốt sách nhốt nhà văn và trí thức nội địa. Còn sách báo ngoại ngữ thì tự điển Anh Việt còn phải mang ra nạp cho chính quyền địa phương, nói gì đến sách báo khác. Cả ba thế hệ liên tiếp nhau lớn lên đâu có gì để đọc đâu ngoài những sách phán truyền của các lãnh tụ (tôi tò mò đọc khá đủ), các truyện và ký viết theo qui luật của Ban Văn hoá Tư tưởng và Công An A.25 để phục vụ các chiến dịch đủ loại. Truyện nào cũng đúc một khuôn như truyện nào, dù viết bởi những danh tài tiền chiến như Tô Hoài, Nguyên Hồng, Tế Hanh...Loại sáng tác này chỉ thành công về phương diện tuyên truyền giai đoạn, ít giá trị văn học và sau khi Đổi Mới 1986 thì dù có in lại phát không, cũng ít ai đọc.

Về sách dịch nước ngoài (cả mấy thế hệ miền Bắc học theo chương trình phổ thông có 10 năm không một sinh ngữ nào, và chỉ có một trường dạy ngoại ngữ giành cho đảng viên chọn lọc ở Hà nội), những "Thép đã tôi thế đấy" mới chỉ đạt tới tài năng của một Lê Văn Trương và đa số truyện dịch của Liên Xô thì nhân vật chính thường là ...một cái đập nước, một nông trường tập thể, một xưởng máy...Con người dĩ nhiên có mặt nhưng chỉ giữ vai trò chi tiết, tô điểm cho truyện thôi. Lâu lâu mới thấy một cuốn đọc được của Maxime Gorki, Alexis Toltoi, Aimatov, Cholokov....còn đa số đại loại đúc khuôn như nhau.

Bởi không có gì để đọc để học hỏi từ thế giới bên ngoài nên các nhà văn miền Bắc trước 1975 và cả nước sau này tới 1986 thường chỉ có trình độ về bút pháp của văn chương Việt nam trung bình thời đầu thập niên 30. Cấu trúc của truyện giản dị, diễn tiến đường thẳng (thẳng băng), câu văn giản dị, nhân vật chất phác, tâm lý giản đơn. Nhiều lúc xưa hơn cả Tự lực Văn đoàn nữa (họ đâu được đọc những sách của văn đoàn này để mà chịu ảnh hưởng). Phải đợi mãi tới sau khi có Đổi Mới mới có sự thay đổi: Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài... đã có được bút pháp hiện đại, nhưng đây là hiện tượng cá biệt thôi, chưa phải là trình độ chung.

Nhưng đến đây thì cả nước, nhất là miền Bắc, đã đi vào quá trình đổi mới rồi. Tự lực Văn đoàn được phục hồi dần (mãi tới 1998 "Bướm trắng" của Nhất Linh mới được in lại nhưng kèm một lời phi lộ chê là chưa chi đã có hơi hướng "đồi trụy Mỹ ngụy"...), Vũ Trọng Phụng cũng được phục hồi nhưng tượng trưng bằng ấn bản rút ngắn. Nhưng quan trọng nhất là sách dịch từ những tác giả Tây phương, kể cả Anh Mỹ, có đủ Somerset Maugham, chị em Bronte, Pearl Buck, John Seinbeck đã đành nhưng cũng

không thiếu những romance bán chạy của những Danielle Steel, Judith Krantz...

Có những tác phẩm mới để đọc, từ cũ người mà mới ta như những sách Tự lực Văn đoàn và một chút những tác phẩm của văn học miền Nam 1954-1975 còn dấu diếm được qua cơn lửa cháy và bột giấy , đến những tác phẩm đủ loại của Tây phương, kể cả Nam Mỹ nữa, những nhà văn lớp trẻ Việt nam sẽ thay đổi dần dần, cải tiến bút pháp văn phong theo kiểu như tôi đã trải qua ở miền Nam trước 1975. Tôi đã kể lại trong một bài văn khác như sau: "Khi tôi viết truyện dài "Tiền đồn", tôi thu gọn thời gian xảy ra truyện thật ngắn, toàn truyện diễn ra từ ba giờ sáng hôm trước đến tám giờ sáng ngày hôm sau. Truyện được diễn ra qua cái nhìn cái cảm cái quá khứ của ba nhân vật khác nhau: một chuẩn úy vốn là một trí thức bị động viên ra trận lần đầu, một thiếu úy dạn dầy kinh nghiệm và chị Ba, một phụ nữ trẻ nông thôn vùng tiền đồn. Lối thu gọn thời gian lại thật ngắn, tôi chịu ảnh hưởng "For whom tolls the bell" của Hemingway, lối diễn tả và diễn biến truyện qua ba nhân vật khác nhau tôi chịu ảnh hưởng từ một truyện quên tên của nhà văn nữ người Đức Vicki Baum...Tôi đã đọc Hồ Xuân Hương, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Bồ Tùng Linh, Jean Paul Sartre, André Malraux rồi D.H. Lauwrence, Henry Miller...thấy các vị ấy viết văn với sex một cách thoải mái, đậm nhạt tùy người –chưa kể ông bác Nhất Linh mới vào tuổi trung niên thôi đã cho chàng Trương lén cầm áo lót nàng Thu lên hít lấy mùi da thịt còn tồn đọng ("Bướm trắng") ngay từ trước 1945 ốvậy thì tại sao chàng Thế Uyên thế hệ sau lại không nhỉ. Nhất là một khi hắn sống trong thời chiến, ngập đầu ngập cổ trong chiến trận ốhoàn cảnh này làm love và sex quyện vào nhau, đậm đặc hẳn lên...".

Trong phần đầu của đàm luận này anh có bảo tôi: "Thử rút ra bài học cho cuộc vận động làm mới văn học Việt nam hiện nay (cả trong lẫn ngoài nước)", thì như anh vừa thấy tôi đã trình bầy cuộc vận động ấy đang bắt đầu ở nội địa. Nhưng còn bế quan tỏa cảng về văn hoá, còn Công an văn nghệ tư tưởng A.25, cuộc vận động làm mới đang diễn ra chậm chạp, và điều đó thật đáng tiếc vì tôi đồng ý với nhận định của Nguyễn Huy Thiệp khi làm seminar tại Đại học Berkeley, California năm nay: Văn học Việt nam chậm tiến cả năm mươi năm. ít nhất cũng vì vào một ngày tháng 5, 1998, tôi lục lọi các giá sách của tiệm sách duy nhất được bán ngoại văn là Xuân Thu ở đường Đồng Khởi, chỉ thấy sách Pháp văn nhi đồng là chính, lác đác vài cuốn truyện Anh văn của những tác giả Anh và Mỹ đã được dịch sang Việt ngữ rồi. Không có một cuốn sử, triết học, kinh tế, nhân chủng nhân văn nào hết. Nhìn sang phiá sách dịch các bộ môn khoa

học kỹ thuật, thì thấy đa số là về Computer, lác đác vài cuốn giáo trình của các đại học trong thành phố.

Nguyễn Hưng Quốc: (đoạn chót bđd): *Ở hải ngoại, đăng một bài viết trên báo hay in một cuốn sách, nhiều lúc ngỡ chừng như nói vào ống điện thoại chưa nối đường dây. Lạnh ngắt. Không nghe gì cả, kể cả một lời chê, một tiếng chửi, cũng không có. Hoàn toàn lặng ngắt.*

Thế Uyên: Nhận xét vừa đúng vừa không đúng. Đúng khi anh viết văn theo đường lối chống cộng kiểu các nhà lãnh đạo VNCH trước 1975 và "vinh danh QLVNCH". Anh mà ra khỏi con đường mòn ấy coi, điện thoại reo vừa mắng vừa chửi, báo chí nhào vô vừa chửi vừa chụp mũ tưng bừng trong nhiều năm tháng. Nguyễn Mộng Giác trong "Muà biển động" chỉ lỡ có một nhân vật phụ là lính nhẩy dù ba gai và tàn ác thôi mà bị chụp chửi trong nhiều năm và trong một buổi ra mắt sách của một người bạn, còn bị một ông tá nhảy dù nhân danh binh chủng mình lên diễn đàn "đàn hặc", bắt xin lỗi. Một nhà văn nữ khác có lần than: "Cho kẹo tôi cũng không dám dựng một nhân vật xấu dù chỉ là một trung úy thôi nghe...". Phần tôi chỉ một bài tiểu luận có 10 trang nhan đề "Phác thảo muà hè cho tương lai Việt nam" mà cả tôi lẫn ông chủ báo đăng bài ấy bị 19 hội đoàn Seattle tăng cường 7 hội đoàn Vancouver B.C. đủ cả hải lục không quân tấn công, sử dụng ba tờ báo, chửi và chụp mũ, đôi khi tục tằn một cách có sáng tạo hẳn hoi, chưa kể hàng ngàn bích chương dán khắp vùng down-town Việt Hoa chụp mũ tôi là "cộng nô, cộng con". Họ kích động quần chúng khá giỏi đến độ làm xuất hiện một nhóm quá khích âm mưu gửi sát thủ đi bắn tôi như đã bắn vợ chồng Tú Rua ở miền Đông Hoa kỳ. Đến đây thì FBI chịu không thấu, nhẩy vô can thiệp và đặt vợ chồng tôi dưới sự bảo vệ an ninh của họ trong một thời gian dài.

Anh nghĩ sao? Muốn thử nghiệm một chuyến chăng? Hãy cứ viết một bài đi ra khỏi đường mòn chống Cộng cổ điển và vinh danh QLVNCH, gửi đăng trên một báo chợ ở Úc thì thấy ngay đủ tiếng vang tiếng chửi biểu tình ồn ào –theo tôi biết thì ở Úc cũng không thiếu những ông chủ tịch hội đoàn quá khích tương tự như ở Seattle, San Jose, Santa Ana, Houston..Nếu anh quả thực định thử nghiệm, thì anh cho tôi gửi lời chúc bằng tiếng Anh trước: Good luck, bằng ngôn ngữ phim bộ Kim Dung sau: "Xin hãy bảo trọng"!

Nguyễn Hưng Quốc: (vẫn bđd): *Viết văn, ngày xưa, là một danh phận; sau này, vừa là danh phận vừa là mộ nghề nghiệp. Ở hải ngoại, viết* văn

không thể là một nghề nghiệp mà trên thực tế, cũng không còn là một danh phận. Viết văn trở thành một cách hành lạc đau đớn của những người bị bất lực.

Thế Uyên: Tôi vẫn nhớ lời anh dặn là mọi truyện liên quan tới sex, xin giành cho Việt số sau sẽ làm về chủ đề về vấn đề này. Nhưng một phần tại cuộc đàm luận tới đây tôi cảm thấy, dĩ nhiên lỗi do tôi trước, như có vẻ sát phạt gay go quá không hợp với không khí đàm luận, một phần nữa ...tại anh. Anh có thể ví viết văn với bất cứ cái gì, thí dụ như nướng củ khoai bổ trái bí, sao lại đi ví với "cách hành lạc đau đớn", lại còn của "những người bị bất lực" nữa. Vậy thì ta quẹo sang sex một chút, ít nhất cũng vì tôi đang là công dân Mỹ của ông Bill Clinton & Monica & Ken Starr Corp. kia mà... không nói chuyện sex một tí thì thế giới người ta cười cho. Trước hết đã bất lực thì không giao hợp bình thường được, bây giờ thay thế bằng cách khác đau đớn thì chỉ những người mắc chứng khổ dâm mới làm. Bây giờ sang đến mục các nhà văn lưu vong (tôi chỉ bàn phiá nam phái thôi): họ cầm bút hoặc ngồi gõ computer được, tức là con chim còn dựng cờ khởi nghiã được. Họ hoàn tất được bài thơ bài văn, kể như đã đưa được dương vật nhập cung xuất tinh bình thường (nếu đôi khi có phải dùng thêm một thứ trợ thủ như Viagra thì cũng đâu có sao). Chưa kể nhiều khi họ còn tạo ra bầu bì nữa (một tác phẩm khá). Vậy tại sao anh lại bảo họ là đồ vừa bất lực vừa khổ dâm?

Bây giờ sang truyện danh phận: Tôi không hiểu khi dùng từ đó anh có ý niệm gì, còn phần tôi có danh phận chứ. Khi tôi giới thiệu tôi là nhà văn Thế Uyên thì ngay chính anh, anh có phủ nhận danh phận nhà văn của tôi chăng? Chắc là không phải không, ngày nào chúng ta còn đang ở trong cõi "chung thân tiếng mẹ đẻ" với nhau. Cái danh phận nhà văn ấy không mang lại cho tôi lương lậu chức tước gì cả, nhưng mang lại cho tôi nhiều thoải mái tinh thần và nhiều bạn bè khắp năm châu bốn biển bất cứ nơi nào có người Việt. Chỉ sợ không đủ tiền và sức khoẻ mà lang thang thôi, còn đến đâu cũng dễ tứ hải giai huynh đệ. Tôi lang thang thế giới cũng nhiều nhưng chưa đến Úc bao giờ. Bây giờ giả thử tôi loan báo sẽ cùng vợ đến Úc muà xuân này thì chắc anh đâu có từ chối ra đón tại phi trường và kiếm cho chỗ tạm trú phải không? Rồi chúng ta sẽ có một buổi gặp gỡ chung những người cầm bút ở gần đó, dù chỉ gặp nhau đây là lần đầu, vậy mà tha hồ ồn ào trò chuyện phải không? Và giả thử nếu tôi cao hứng mang theo một thùng tác phẩm mới nhất để tổ chức một buổi ra mắt sách nho nhỏ thì cũng có người tham dự không ít thì nhiều. Cũng vui phải không. Nếu đó là một danh phận thì đúng là danh phận, nếu không đồng ý thế, thì

đó là một thứ phần thưởng cho một nhà văn...Riêng tôi, tôi vui, bằng lòng đã được làm nhà văn như thế, trong cuộc đời và thế gian này.

Bắc Bán cầu tháng 1, 1999.

Vài lời minh oan

Nguyễn Hưng Quốc

Tôi hiểu dụng ý của nhà văn Thế Uyên là muốn dấy lên một cuộc tranh luận để làm không khí văn học hải ngoại bớt phần trầm lặng và buồn tẻ. Tôi thông cảm với cái dụng ý ấy và hoan nghênh nhiệt tình của anh đối với văn học Việt Nam ở hải ngoại. Duy có điều tôi hơi tiếc là, có lẽ do quá nhiệt tình, anh trở thành bất cẩn: chưa nói đến vô số những sự sơ hở trong kiến thức lý luận văn học của anh, chỉ nói về cách đọc của anh thôi, cũng đã có lắm vấn đề: anh chỉ trích dẫn có mấy đoạn văn ngắn từ bài "Sống và viết như những người lưu vong" đăng trên tạp chí Việt số 2 để phân tích nhưng lần nào anh cũng đều hiểu sai. Sai lệch một cách trầm trọng. Và lạ lùng. Đến độ tôi hoang mang tự hỏi: anh có thực sự đọc bài viết ấy hay không?

1. Căn cứ vào đoạn văn bắt đầu bằng câu: "Số lượng những nhà văn sử dụng song ngữ thành công trên thế giới chỉ là hoạ hoằn..." Thế Uyên cho là tôi "đòi hỏi quá nhiều, đặt tiêu chuẩn quá cao cho nhà văn". Tuy nhiên, nếu đặt đoạn văn trên trong cả văn mạch của nó thì ý nghĩa của nó sẽ khác hẳn. Tôi xin trích lại cả đoạn dài (chỉ lược bỏ các ý phụ, chỉ có chức năng quảng diễn hay chứng minh) để bạn đọc dễ theo dõi:

"Có thể nói, không có ai cô đơn cho bằng nhà văn lưu vong. Cách đây mấy năm, một số người cầm bút ở hải ngoại hô hào phá bỏ những ghetto trong sinh hoạt văn học. ừ, thì phá bỏ. Nhưng chưa ai đặt câu hỏi: phá bỏ những ghetto-việt-nam ở hải ngoại rồi thì giới cầm bút sẽ đi đâu, sẽ nhập vào đâu?

Nhập vào văn học thế giới ư? Ai mà chả muốn. Nhưng đó là một con đường hết sức cheo leo. Một là, để sử dụng một ngoại ngữ như một ngôn ngữ văn học (chứ không phải một ngôn ngữ giao tiếp) không phải là một điều dễ. [...] Hai là, sau hàng rào ngôn ngữ là hàng rào văn hoá. [...] Đi vào một sinh hoạt văn học không phải của dân tộc mình, người ta, nếu không phải là một đỉnh cao thì rất dễ có khả năng sẽ không là gì cả ngoài

cái việc được đăng tải và được xuất bản.

Mà đỉnh cao bao giờ cũng là những ngoại lệ. Số lượng những nhà văn sử dụng song ngữ thành công trên thế giới chỉ là hoạ hoằn, dù con số thử nghiệm có thể lên đến hàng chục ngàn, thậm chí, hàng trăm ngàn. Còn lại, tuyệt đại đa số, dù muốn hay không, cũng làm tù nhân chung thân của tiếng mẹ đẻ của mình, cũng chỉ quanh quẩn trong sân chơi nho nhỏ của cộng đồng mình, và đứng bên lề những hội hè, đình đám văn nghệ quốc tế."

Nếu đọc một cách cẩn thận, hẳn Thế Uyên sẽ thấy là ở đây (a) dụng ý chính của tôi là nhằm chứng minh sự cô đơn tột độ của những người cầm bút lưu vong, bất kể quốc tịch của họ là gì; hơn nữa (b), tôi muốn nêu một nghi vấn đối với lời phê phán của một số nhà văn trước đây về tình trạng họ gọi là "ghetto" của giới cầm bút Việt Nam ở hải ngoại; do đó, (c) thực chất là tôi đang biện hộ giùm cho các nhà văn Việt Nam ở hải ngoại chứ không phải là đòi hỏi ở họ điều gì; tôi thông cảm chứ không phải là chê trách họ. Cho nên, bảo tôi "đã đòi hỏi quá nhiều, đặt tiêu chuẩn quá cao cho nhà văn" là một cách... vu oan.

2. Kế tiếp đoạn văn vừa dẫn có một đoạn văn khác - cũng được Thế Uyên trích dẫn - như sau:

"Dĩ nhiên, chẳng ai vui gì cái cảnh đứng bên lề. Bởi vậy, PHẦN LỚN những người cầm bút lưu vong hay bị day dứt cái MẶC CẢM TỰ TI, không những tự ti với dòng văn chương chính mạch ở quốc gia mình định cư mà còn tự ti với cả dòng văn học chính thống ở cố quốc. Chính từ những mặc cảm tự ti ấy, bao nhiêu thần tượng giả đã ra đời. Trong cách cảm thụ và cách đánh giá văn học của phần lớn người cầm bút hải ngoại, đặc biệt là đối với văn học nội địa, tôi thấy thấp thoáng cái mặc cảm của NHỮNG CHÚ LÙN. Tội."

Khi trích dẫn lại, tôi cố tình in hoa một số chữ để bạn đọc dễ lưu ý. Nói một cách vắn tắt, trong đoạn văn này, tôi nhằm trình bày bốn điểm chính. Thứ nhất, ghi nhận một số sự kiện tôi THẤY ("mặc cảm tự ti" / "những chú lùn") Thứ hai, tôi hạn định những điều mình ghi nhận ở trên ("phần lớn"- chứ không phải tất cả; mặc cảm tự ti trong cách cảm thụ và cách đánh giá văn học chứ không phải ở những phương diện khác). Thứ ba, tôi cố gắng giải thích cái điều mình thấy ("...chẳng ai vui gì cái cảnh đứng bên lề. Bởi vậy..."). Và, thứ tư, tôi không đồng tình với những điều

mình thấy: với chữ "tội" đặt cuối câu, tôi chế nhạo cái mặc cảm tự ti ấy: với tôi, cái mặc cảm ấy chỉ là một mặc cảm sai lầm và thảm hại bởi vì, như tôi đã viết rõ, những kẻ làm họ tự ti, thật ra, chỉ là những "THẦN TƯỢNG GIẢ" mà thôi. Cho nên, căn cứ vào đoạn văn này mà Thế Uyên - cũng như Nguyễn Xuân Hoàng trên Văn số tháng 8.1998 và Trùng Dương trên Văn số tháng 9.1998 - bảo là tôi bị mặc cảm tự ti hay khen ngợi một cách quá đáng các nhà văn trong nước thì đúng là một cách... vu oan kỳ cục.

3. Nhà văn Thế Uyên cho quan niệm của tôi: "Ở hải ngoại, đăng một bài viết trên báo hay in một cuốn sách, nhiều lúc ngỡ chừng như nói vào ống điện thoại chưa nối đường dây. Lặng ngắt. Không nghe gì cả, kể cả một lời chê, một tiếng chửi, cũng không có. Hoàn toàn lặng ngắt." chỉ đúng trong trường hợp người cầm bút "viết văn theo đường lối chống cộng kiểu các nhà lãnh đạo VNCH trước 1975". Rồi anh thách thức: "Hãy viết một bài đi ra khỏi đường mòn chống cộng cổ điển và vinh danh quân lực Việt Nam Cộng Hoà, gửi đăng trên một báo chợ ở Úc thì thấy ngay đủ tiếng vang tiếng chửi biểu tình ồn ào". Tôi hơi ngạc nhiên: hình như Thế Uyên và tôi đang nói về hai chuyện khác nhau? Thứ nhất, trong khi tôi chỉ tập trung trong lãnh vực văn học, hình như anh đang nghĩ đến báo chí, kể cả các loại báo biếu, báo lá cải vất đầy ở các khu chợ Tầu, chợ Việt? Ừ, viết một bài báo đả kích người này, khen ngợi người nọ thì có thể làm ồn ào dư luận được ngay, nhưng nếu viết một bài thơ thật hay, một truyện ngắn thật hay, một truyện dài thật hay, kể cả một truyện dài thật dài, thật tâm huyết, dài cả 2000 trang như bộ Sông Côn Mùa Lũ của Nguyễn Mộng Giác, liệu có mấy người... lên tiếng?); Thứ hai, nói đến những hồi âm của người đọc, trong khi tôi nghĩ trước hết đến những hồi âm có tính thẩm mỹ (xúc cảm trước cái hay, cái đẹp) thì dường như anh chỉ nghĩ đến những hồi âm mang ý nghĩa chính trị và xã hội, vốn là những phản ứng nhất thời và hời hợt, chủ yếu trước một loại đề tài hay một mẫu hình tượng nào đó? (Chúng ta đã có một thời xôn xao trước những cuốn hồi ký hay ký sự về nhà tù, về trại cải tạo; một thời khác nữa xôn xao trước những cuốn tiểu thuyết gọi là phản kháng trong nước; nhưng có bao giờ, trong văn học hải ngoại từ 1975 đến nay, có một tác phẩm nào thực sự gây tranh luận chỉ vì những tìm tòi và thử nghiệm về bút pháp?)

Hơn nữa, nên để ý, đoạn văn trên cần được đặt trong văn mạch của nó: đối chiếu với những kinh nghiệm của nhà văn Nguyễn Mộng Giác về "những dư âm đa dạng kỳ thú (hay kỳ dị)" chung quanh việc viết lách ở Việt Nam trước năm 1975.

4. Về đoạn "Viết văn, ngày xưa, là một danh phận; sau này, vừa là một danh phận vừa là một nghề nghiệp. Ở hải ngoại, viết văn không thể là một nghề nghiệp mà trên thực tế, cũng không còn là một danh phận. Viết văn trở thành một cách hành lạc đau đớn của những người bị bất lực.", nhà văn Thế Uyên phản đối hai chuyện: (a) chuyện "hành lạc đau đớn" và (b) chuyện "danh phận". Về chuyện thứ nhất, xin thưa: đó chỉ là một ẩn dụ (metaphor), không nên hiểu theo nghĩa đen, vừa nhảm nhí vừa tục tĩu. Về chuyện thứ hai, chuyện "danh phận", xin lưu ý là, cũng trong bài "Sống và viết như những người lưu vong", tôi có viết, như một cách giải thích thêm đoạn văn vừa dẫn: "Sự kiện đứng bên lề và sự kiện xa cách tuyệt đối với độc giả khiến khái niệm 'danh vọng' trở thành hão huyền: ngay cả những người xuất sắc nhất trong chúng ta cũng chỉ 'nổi tiếng' trong một phạm vi thật nhỏ, chủ yếu với một nhúm bạn bè và những người quen biết." Nếu anh thấy việc "nổi tiếng" trong "một nhúm bạn bè và những người quen biết" như thế là danh phận thì... ờ, thì là... danh phận.

Cuối cùng, tôi xin phép lưu ý bạn đọc, trong bài này, tôi không nhằm phê bình những sự phê bình của nhà văn Thế Uyên hoặc bênh vực cho những quan điểm tôi đã trình bày trong bài "Sống và viết như những người lưu vong". Tôi xin để ngỏ những vấn đề ấy để bất cứ ai, nếu muốn, cũng có thể nhảy vào cuộc chơi do nhà văn Thế Uyên bày ra. Mà những vấn đề ấy lại khá nhiều và cũng khá thú vị, chẳng hạn, về những cái gọi là "kinh điển", cái hay và cái mới trong văn học, quan niệm về nội dung và hình thức trong tác phẩm văn học, về mối quan hệ qua lại giữa hai nền văn học (ví dụ: Pháp và Việt), về các thể thơ, về động cơ sáng tác, về quan hệ giữa tác giả và độc giả văn học ở hải ngoại, về quan hệ giữa văn học hải ngoại và văn học quốc nội cũng như văn học quốc tế, về thực chất của văn học lưu vong, v.v...

Không đi sâu vào những vấn đề ấy, ở đây, tôi chỉ nhắm đến một mục tiêu đơn giản và khiêm tốn là... minh oan để, thứ nhất, đáp ứng lời mời gọi thảo luận của nhà văn Thế Uyên và sự khuyến khích của tạp chí Văn Học; thứ hai, làm cho cuộc thảo luận sắp tới tránh rơi vào cảnh ông nói gà bà nói vịt ngay từ đầu; và thứ ba, hy vọng may ra được hiểu đúng (hay, ít nhất, được đọc một cách thận trọng) trước khi được/bị phê bình.

Dù có nhiều lý do có vẻ chính đáng như thế, việc viết bài này cũng chỉ là một việc chẳng đặng đừng.

Nào ngờ ảo hóa

NGHIÊM XUÂN HỒNG

Từ thuở rất xưa, làm một cậu bé cắp sách đến trường
Hắn vẫn tưởng hắn là một cậu bé thật có
Là một cậu bé tên là thế, họ là thế
Bố tên là thế, mẹ tên là thế
Một chú bé bằng xương bằng thịt, diện mạo như thế
Nói năng như thế, có thể nhìn thấy sờ mó thấy
Là một chú bé không những thật có, *mà lại rất* thật
Không có gì có thể thật hơn
Lại thấy cuộc đời chung quanh cũng là rất thật
Gồm những thằng bạn ngỗ nghịch hay bắt nạt
đánh lộn với hắn
Hoặc cùng chơi bi ăn thua trong giờ chơi tại sân trường
Hắn cũng thấy rằng cái sân trường đó mênh mang
rất thật
Và những hòn bi bóng loáng hắn được bỏ vào túi áo
Cũng là rất thật
Rồi những hòn bi hắn được, hắn bán lại một xu ba hòn
Đồng xu mua cục kẹo vừng tại chiếc quán nhà trường
Bỏ miệng nhai cục kẹo
Ôi nó mới ngon làm sao...thật có làm sao
Hắn miên man mải mê đuổi theo những cái ấy
Thấy cái gì cũng thật, cái gì cũng mê
Chẳng nghi ngờ gì cái hình thái hiện hữu của mình
và của chung quanh...
Vào thời đó, hắn mê mẩn Tây Du Ký và Tề Thiên
Đại Thánh

Mấn mê đến nỗi vào cầu tiêu cũng đọc, và ngủ cũng nằm mơ
Gã Tề Thiên với 72 phép biến hóa
Dám đánh cả Trời
Với cây thiết bổng lắc to thành trái núi, thu nhỏ cài mang tai
Không hiểu sao hắn cũng đinh ninh câu chuyện là có thật
Vì có lẽ giấc mơ biến hóa *là giấc mơ cũ kỹ nhất của con người*
Cũ kỹ hơn trái đất...

Lớn chút nữa, hắn cũng chạy theo giòng đời
Chẳng biết đời là cái gì, nhưng lung linh thật có
Hắn cũng tập tễnh làm bài làm vở, đọc sách đọc văn
Đi thi đi củ
Rất lấy làm lạ rằng mình cũng đỗ đạt được
Và sự đỗ đạt là rất thật
Rồi lại thấy những đứa con gái buông lơi mái tóc
Nhởn nhơ ven đường, áo xanh áo đỏ
Cũng thấy mái tóc buông lơi cùng giọng cười khúc khích
Là rất thật và mê hoặc lạ lùng
Nên hắn cũng khoa chân bước vào đám bụi hồng ấy
Như say như tỉnh...
Thời gian này, hắn tạm quên câu chuyện Tề Thiên
Mê mải đọc những chuyện tình kim cổ

Rồi bỗng đọc được bộ truyện Liêu Trai
Tác giả họ Bồ là một tay đại hài hước
Nên đã đề mấy câu thơ trên đầu:

Nói láo mà chơi nghe láo chơi
Giàn dưa lất phất hạt mưa rơi
Cuộc đời đã chán không buồn nhắc
Lẩn thẩn nghe ma *xướng mấy lời.*

Mấy trăm câu chuyện Liêu Trai thật là kỳ dị
Đầy chi tiết phân minh rành rẽ...
Hắn tần ngần nghĩ rằng
Bộ óc của một anh nho sĩ chán đời
Khó có thể tưởng tượng nổi là phịa *ra tất cả truyện này*
Nên những câu truyện có thể đã xảy ra thật
Và họ Bồ chỉ nghe ngóng chép lại thôi...

Ờ..ờ..mà tại sao lại không thật?
Nếu đã có nhiều chuyện tình duyên xảy ra
giữa người và người
Thì tại sao lại không thể có những chuyện tình duyên
chập chùng dan lẫn
giữa một người và một yêu mị phi nhân...
Hắn thoáng nghĩ vậy...nhưng không dám doan chắc

Rồi tâm thức lần lần chín muồi, cuộc dời lững thững
Hắn được đọc bộ Nam Hoa Kinh
Thấy Trang Chu tần ngần kể rằng:
Chu này co tay nằm ngủ vào một đêm thu
Mưa thu lất phất
Thấy mình nằm mộng biến *thành con bướm*
Nhởn nhơ bay lượn
Tỉnh dậy lại thấy mình lù lù là Chu
Không kiểu rằng chính mình là Chu mộng thấy hóa bướm
Hay chính mình là bướm nằm mộng thấy mình là Chu?!
Đọc xong, hắn băn khoăn ngơ ngác
Chẳng biết nghĩ sao...

Ít năm sau, hắn được 49 tuổi
Mụ vợ bỗng bị đau, chữa quanh chữa quẩn
Rồi vô nhà thương, lăn dùng ra chết tốt
Hắn sững sờ chẳng biết làm sao
Nên cười hay nên khóc
Chỉ bị ấn tượng mạnh mẽ về sự biệt ly
Vì chiều chiều không còn thấy tiếng guốc lóc cóc
ở ngoài ngõ của vợ đi về...
Rồi một hôm, hắn thẫn thờ mở một cuốn kinh ra đọc
Đọc hoài đọc hũy
Bỗng gặp một đoạn kinh kể rằng:
Buổi chiều hôm đó, Phật đương ngồi trên pháp tọa
Bỗng có một nữ nhân tên là Gangottara
Bước vào, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên
cất tiếng hỏi rằng:
"Bạch Thế tôn! Thế gian này có phải là một
tuồng biến hóa *không?*
- Ờ, ờ...Này Gangottara, đúng vậy đúng vậy

Thế gian này chỉ là một tuồng biến hóa
Một tuồng Ảo hóa...
Tất cả các sự vật, không có sự vật nào là thật có
Cũng chẳng có sự vật nào là thật hư
Và sự vật nào cũng là vừa thật *vừa* hư
Vì chúng chỉ là sự biến hóa của cái tâm
Duy chỉ có cái tâm *ấy là* thật *thôi*
Nhưng đối với cái tâm *ấy thì cũng chẳng thể dùng*
chữ Thật *được nữa, vì nó đã ở bình diện phi đối đãi rồi...*
Còn tất cả thế gian này, kể cả ngươi và ta
Cũng chỉ là một tuồng biến hóa
Một tuồng huyền hoặc khó nguôi...
- Đúng như vậy, Bạch Thế tôn, đúng như vậy..."

Hắn suy nghĩ hoài về câu trả lời đó
Đến nay đã gần ba mươi năm
Thấy câu trả lời càng ngày càng thấm vào máu huyết hắn
Nhưng mỗi khi nghĩ tới
Hắn lúc nào cũng thấy ngạc nhiên *và lấy* làm lạ
Về cái pháp giới này
Thì ra...trong cái vũ trụ này, chẳng có cái gì là thật có cả
Cũng chẳng có cái gì là thật không
Chẳng có cái gì là hư vô *cả*
Thật có *và* Thật không *chỉ là hai cực độ ảo tưởng*
của tâm thức con người
Vì nếu thân tâm mình là Thật có
Thì làm sao mà thay đổi
Làm sao tu tập tăng trưởng thân tâm được?!
Và nỗi vui buồn của mình, nỗi đam mê của mình cũng
chẳng có gì cố định, nửa hư nửa thực mà thôi
Tùy theo lối nhìn của tâm mình

Từ đó, mỗi khi hắn thấy lúc canh trường trằn trọc
Trở giấc mình với bóng
Mây sầu nâng ngang mày
Khép cửa niệm kinh cũ
Mưa khi nào không hay...

giới thiệu sách mới

THƠ

📖 Bùi Giáng, ***Mưa nguồn***, tập thơ do An Tiêm xuất bản lần đầu tại Sài Gòn và Mưa Nguồn (Hoa Kỳ) tái bản lần thứ nhất, tranh Bé Ký, trình bày của Đoàn Duy Hiệp. Sách dày 200 trang, in trên giấy trắng dày, giá 20 MK. Thi tập được gia đình nhà thơ Bùi Giáng tái bản trong kế hoạch vận động tài chánh điều hành Nhà Lưu Niệm Bùi Giáng tại Sài Gòn.

Cũng trong một thư thông báo của nhà xuất bản Mưa Nguồn (của gia đình Bùi Giáng), nhà xuất bản hiện có bán những sách báo liên quan đến thi sĩ như sau: Thơ Bùi Giáng 1994 (12MK), Thơ Bùi Giáng (Thế Kỷ xb, 7MK), Chớp Biển (20MK), Đi vào cõi thơ I (10 MK), Đi vào cõi thơ II (12MK), Hợp Lưu tháng 12.98 Tưởng niệm Bùi Giáng (8MK), Khung cửa hẹp (dịch La Porte Etroite, của Bùi Giáng, 12MK)

Địa chỉ liên lạc: Mưa nguồn
1055 Dewcrest Drive, Anaheim, CA 92808
Phone: 714-281-2934
Fax: 714-280-1204

📖 Hà Nguyên Du, ***Lối khác***, tập thơ của Hà Nguyên Du, Tân Thư xuất bản, phần thơ phổ nhạc có đóng góp của các nhạc sĩ Vũ Thành An, Trần Duy Đức, Đỗ Lễ, Ngô văn Tín, Hoàng Linh Duy. Lời giới thiệu của Du Tử Lê. Khánh Trường , Đoàn Duy Hiệp trình bày bìa và ruột, in trên giấy quí, dày 190 trang, giá 12 MK.

Phần lớn tập thơ tác giả viết theo những thể quen thuộc (nhất là lục bát) với những cố gắng canh tân về ý và lời, phần còn lại là thơ tự do. Dù dưới hình thức nào, thơ Hà Nguyên Du cũng cô đọng, kiệm lời nhưng nhiều ý. Như bốn câu sau đây:

Bóng em còn hiện lên trang giấy
ta vẫn còn như tên ngông, say
còn nghe tiếng nấc đêm bùng dậy
còn thả đôi dòng theo gió mây

Có lẽ vì thế mà nhà thơ Du Tử Lê trong lời giới thiệu đa hết lời khen ngợi tập thơ.

Địa chỉ liên lạc: Tân Thư
PO Box 277, Garden Grove, CA 92842.
Phone: (714) 265-1394

📖 Nguyễn Hùng Trương, ***Thơ Tình Việt Nam và Thế giới, Chọn lọc,*** Thanh Niên xuất bản, sách dày 1114 trang, giá 150.000$ Việt Nam.

Nguyễn Hùng Trương là tên thật của giám đốc nhà xuất bản Khai Trí ở Sài Gòn trước 1975. Trong thời gian qua Mỹ định cư theo chương trình đoàn tụ gia đình, ông đã cho xuất bản hai tuyển tập dày về thơ tình và danh ngôn tình yêu. Hiện nay, ông quyết định hồi cư về ở luôn tại Việt Nam, và do đam mê nghề nghiệp, ông lại cho ấn hành một bộ sách đồ sộ in ấn công phu về thơ tình của gần 600 nhà thơ đủ mọi lứa tuổi, thành phần, xu hướng...Cũng như mọi tuyển tập, sau khi sách ra có nhiều lời khen nhưng cũng có nhiều lời chê, như dư người này, thiếu người kia, bài này chưa xứng đáng cho vào tuyển tập, bài kia được ưa chuộng như thế sao không hiện diện.. Những dư luận như thế không thể tránh khỏi. Nhưng ai cũng đồng ý đây là một bộ sách đáng nể, kết quả của một đời công phu sưu tầm và một đời đam mê sách vở. Trong cuốn videó quay buổi họp mặt ra mắt sách tại Sài Gòn tác giả gửi tặng Văn Học, thấy có sự hiện diện của rất nhiều nhà văn nhà thơ cũ của Miền Nam.

KHẢO CỨU, TRUYỆN NGẮN, TIỂU THUYẾT

📖 Vĩnh Phúc, ***Những huyền thoại và sự thật về chế độ Ngô Đình Diệm,*** tài liệu lịch sử, Văn Nghệ xuất bản, sách dày 490 trang, giá 22 MK tại Hoa Kỳ, 25 MK ngoài Hoa Kỳ. Vĩnh Phúc là một cựu biên tập viên uy tín của Đài BBC, mà kiến thức uyên bác về thời sự chính trị cũng như trình độ biên tập truyền thông chuyên nghiệp của ông đã được hầu hết thính giả Việt Nam công nhận. Lần này, Vĩnh Phúc thực hiện được một công trình quan trọng: thu thập tài liệu lịch sử về chế độ Ngô Đình Diệm bằng cách phỏng vấn trực tiếp các nhân chứng còn sống, sắp xếp lại các lời chứng, đối chiếu phê phán sơ khởi các lời chứng đó, trình bày theo một thứ tự mạch lạc và hợp lý. Kết quả là một tập tài liệu sử hấp dẫn và

khả tín, một thứ oral history đầu tiên của Việt Nam. Điều thích thú là sau khi đọc cuốn sách này, bạn đọc sẽ bỏ đi được một số lớn "huyền thoại" về các nhân vật và biến cố quan trọng trong giai đoạn lịch sử 1954-1963, như về khả năng của anh em gia đình họ Ngô, đảng Cần Lao, tư cách các tướng tá, diễn tiến cuộc đảo chánh 1.11.63, quốc sách Ấp chiến lược...

Một cuốn sách hấp dẫn và hữu ích cần đọc. Sách do Văn Nghệ xuất bản và phát hành.

🕮 Mai Nguyễn, ***Little Daisy***, truyện dài viết bằng Anh ngữ do tác giả tự xuất bản, dày 380 trang, giá 16 MK. Nhân vật chính là một cô gái lai Mỹ Việt, tên Little Daisy (Tiểu Cúc). Truyện kể cuộc đời của cô gái lai sinh trên đất nước Việt khốn khổ, và qua bao nhiêu thăng trầm, cuối cùng đến định cư tại Hoa Kỳ. Đứa con hai giòng máu trong truyện không phải là một kẻ lạc loài không quê hương, mà cũng không phải là kẻ bội bạc với cả hai xứ sở. Ngược lại, qua ngòi bút Mai Nguyễn, Tiểu Cúc vừa xót xa cho thân phận các đồng bào mình trên quê hương cũ, vừa cố gắng hội nhập vào nếp sống trên quê hương mới. Một truyện tình cảm, không mang nặng những ưu tư thường thấy trong văn chương lưu vong.

Địa chỉ liên lạc: Mai Nguyễn
565 Canyon Vista Dr.
Newbury Park, CA 91320

🕮 ***Tuyển tập Bình Nguyên Lộc***, An Tiêm xuất bản, Võ Phiến giới thiệu, sách dày gần 500 trang, giá 20 MK. Đây là lần đầu tiên có một tuyển tập công phu và khá đầy đủ về Bình Nguyên Lộc.

Sách gồm 4 phần:
Phần 1: Bình Nguyên Lộc, nhân sĩ trong làng văn, của Võ Phiến
Phần 2: Thơ Bình Nguyên Lộc
Phần 3: Truyện dài Đò Dọc
Phần 4: Bút ký, gồm 22 bài
Phần phụ đính: gồm
* Niên biểu Bình Nguyên Lộc
* Nhận định về Bình Nguyên Lộc
*Phụ bản hình ảnh
Sách do nhà xuất bản Văn Nghệ phát hành

🕮 Phạm thị Ngoạn, ***Kim Vân Kiều Index (tome I & Tome II)***, Ý Việt (Paris, France) xuất bản hạn chế (100 bộ), dày gần 900 trang khổ

giấy lớn, là một công trình góp phần tìm hiểu ngôn ngữ Việt Nguyễn Du dùng trong Truyện Kiều, tác giả là Bà Phạm thị Ngoạn, con gái của học giả Phạm Quỳnh.

Cách biên soạn ngôn ngữ Truyện Kiều theo phương pháp này cũng đã được học giả Đào Duy Anh thực hiện trước đây, trong cuốn "Từ Điển Truyện Kiều", do nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà nội in năm 1974. Trong "Kim Vân Kiều Index", bà Phạm thị Ngoạn dựa vào bản Nôm Quán Văn Đường in năm 1906 dưới triều vua Thành Thái, là bản do thi sĩ Chu Mạnh Trinh sưu lục.

Theo trình tự ABC của một cuốn tự điển, tác giả liệt kê những tiếng Việt dùng trong Truyện Kiều, dẫn chứng chữ đó ở trong những câu thơ trong tác phẩm của Nguyễn Du, rồi lấy một hay hai câu thơ Kiều làm ví dụ. Cả chữ liên hệ lẫn thơ đều được giải nghĩa và dịch nghĩa sang Pháp ngữ.

Cuối quyển II có phụ đính toàn văn Truyện Kiều (bản Quán Văn Đường) đã phiên âm ra quốc ngữ và nguyên bản chữ Nôm.

Vì sách in rất hạn chế, bạn nào muốn mua xin liên lạc trực tiếp với Nhà xuất bản Văn Nghệ.

🕮 Bùi Tín, ***Mây mù thế kỷ, Đối thoại***, Đa Nguyên xuất bản,Văn Nghệ tổng phát hành, sách dày 340 trang, giá tại Hoa Kỳ 18 MK, ngoài Hoa Kỳ 20 MK. Nhà xuất bản tóm lược nội dung sách như sau: "Mây mù thế kỷ: bóng đen của chủ nghĩa Mác Lê bao trùm thế kỷ 20 đã tan biến ở vùng đất rộng lớn Liên bang Xô Viết và Đông Âu. Chỉ tồn đọng ít mây mù lưu cữu ở châu Á, khi thế kỷ 20 đang kết thúc.

Mọi người Việt Nam yêu nước mình, thương dân mình hãy chung sức quét sạch những mây mù, trước hết trong nhận thức xã hội, để nhận rõ con đường của dân tộc dẫn đến tương lai tươi sáng".

Chủ ý chính trị của tác giả được trình bày trực tiếp và rõ ràng qua các cuộc đối thoại với các cựu chiến binh Việt Nam, Hoa Kỳ, Úc, Pháp...về chiến tranh Việt Nam và Đông dương từ 1945-1975, và về tình hình hiện tại của đất nước.

Muốn mua sách xin liên lạc với nhà xuất bản Văn Nghệ.

🕮 Nguyễn văn Liên, ***Lenin, con người, cuộc đời và sự nghiệp***, Tủ sách Nghiên cứu (Paris) xuất bản, Nguyễn Hoàng Ngân trình bày, Hoàng Nguyễn hiệu đính và chỉnh lý, sách dày 470 trang, giá 18 MK.

Cuốn sách là một tư liệu lịch sử đầy đủ nhất về cách mạng Nga.

Đồng thời, cũng là cuốn sách Việt ngữ đầu tiên đề cập tới những tranh chấp, đấu đá "thâm cung bí sử" ttrong hậu trường ban lãnh đạo cộng sản Nga, nhất là từ khi Lenin lâm bệnh. Nếu đọc sách theo lối nhìn đó, tác phẩm là một công trình có giá trị. Tác giả là một đảng viên cộng sản đệ tứ ở Pháp, viết sách để cố gắng cứu gỡ cho một tư tưởng chính trị đã phá sản, nên dù hết sức cố gắng, vẫn có cái gì tuyệt vọng, bi thảm. Nhất là cố gắng thanh minh cho Lenin và đổ hết tội cho Stalin, trong khi ngay chính tư tưởng và hành động của Lenin cũng bị lịch sử xét lại nghiêm khắc.

Địa chỉ liên lạc: Tủ sách Nghiên cứu
Boite Postale 246
75224 Paris Cedex 11, France.

📖 Phạm Khắc Hàm, ***Triết lý Lý Đông A, Triết lý tổng thể duy nhân***, biên khảo của Phạm Khắc Hàm, Bs Hoàng Đức Nam khảo soạn qua Pháp ngữ, Nhóm Diễn đàn Địa lý Nhân văn Việt Nam xuất bản, sách dày 400 trang, giá tại Hoa Kỳ 20 MK, ngoài Hoa Kỳ 25 MK.

Trong bài tựa, tác giả Phạm Khắc Hàm giới thiệu công trình của mình như sau:

"...Là một nhà cách mạng nhưng bản chất là một nhà thơ, một nhà tư tưởng, Lý Đông A tiên sinh nhận thức điều đó rõ ràng hơn ai hết và đó là lý do mà ông đã duyệt xét lại, đánh giá lại toàn bộ vấn đề tri thức. Kết quả là một học thuyết mà chúng ta gọi là Triết lý Lý Đông A. Học thuyết này tập đại thành mọi ttrường phái triết học, thống nhất ba ngành tri thức là Khoa, Triết, Sử để thiết lập một ý thức hệ hướng thượng, nhân bản, nhân chủ và nhân tính, mà ta gọi là Triết lý Tổng thể Duy nhân hoặc Triết lý Lý Đông A".

Sách đòi hỏi độc giả có trình độ triết học cao.
Địa chỉ liên lạc: Nhóm diễn đàn Địa lý Nhân văn Việt Nam
PO Box 247 Midway City, CA 92655, USA
Phone: (714) 557-8450

📖 Tạ Chí Đại Trường, ***Những bài văn sử***, tiểu luận văn học và sử học viết dưới dạng tùy bút, tạp bút là cách viết riêng của Tạ Chí Đại Trường, phần lớn đã được đăng trên Văn Học. Sách do tạp chí Văn Học xuất bản, Văn Nghệ tổng phát hành, dày 200 trang, giá tại Hoa Kỳ 10 MK.

Bạn đọc Văn Học đã từng yêu thích Tạ Chí Đại Trường qua những bài đăng trên Văn Học sẽ có cơ hội đọc một lần quan niệm của TCDT về nhiều vấn đề. Bằng cái nhìn khách quan và sắc sảo, Tạ Chí Đại Trường

viết về bất cứ đề tài nào cũng đưa ra được những lý giải độc đáo, sáng tạo.

Đây là cuốn sách thứ tư do Văn Học lựa chọn để xuất bản, sau tập truyện ngắn Nụ Tầm Xuân của Mai Kim Ngọc, Tôi Cùng Gió Mùa thi tập của Nguyễn Xuân Thiệp, và tập Thơ Khoa Hữu.

Muốn mua sách xin liên lạc với nhà xuất bản Văn Nghệ hay tạp chí Văn Học.

🕮 Đặng văn Long, ***Truyện ngắn***, tập truyện ngắn mang tính tự sự về cuộc đời và số phận những người lính thợ Việt Nam ở Pháp. Truyện mộc mạc và lộ rõ tính chất "luận đề" (ở đây là tư tưởng chính trị của các đảng viên già thuộc nhóm Đệ Tứ). Nhưng gác sang một bên chủ đích của tác giả, tập truyện là một văn liệu và sử liệu quí giá về đời sống và tâm tư lứa di dân đầu tiên của người Việt trên đất Pháp, những người lính thợ ONS. Sách dày 210 trang, giá 12 MK.

Địa chỉ liên lạc: Đặng văn Long
3 Square de la Liberation
93100 Montreuil
CCP 2154821 - Paris France
Phone: (33) 1. 48571898

"Tôi cũng định làm một bài điểm quyển sách của ông trong Revue Numismatique 1997, vì [các bài về] khuôn tiền đá Núi Voi và việc đúc tiền kẽm [ở Đàng Trong] cùng cuộc khủng hoảng tiền tệ ở nửa sau thế kỉ XVIII đều không được các nhà nghiên cứu biết đến... Theo thiển ý, có lẽ ông là người thông thạo vấn đề nhất trong các nhà cổ tiền học Việt Nam hiện nay."

"Je me propose aussi de faire un compte rendu de votre livre dans la Revue Numismatique de 1997, car [l'aricle] concernant le moule du Mont Voi et celui sur le monayage de zinc et la crise monétaire de la seconde moitié du XVIIIe siècle sont ignorés des chercheurs... A mon humble avis, vous êtes probablement le plus pertinent des numismates vietnamiens actuels."

Trích thư ngày 25.3.1997 của ông Francois Thierry, Quản thủ tiền kim loại Đông Phương, Phòng Huy chương, Thư viện Quốc gia Pháp.

Chuyện xưa như trên là ở quyển NHỮNG BÀI DÃ SỬ VIỆT (Thanh văn xuất bản 1997, Văn nghệ phát hành), còn chuyện thời nay và liên quan đến những vấn đề của sử học Việt Nam thì nằm trong:

NHỮNG BÀI VĂN SỬ của TẠP CHÍ ĐẠI TRƯỜNG
Văn học xuất bản 1999, dày 200 trang, giá 10 Mỹ kim
Văn nghệ tổng phát hành

Thư tín

● ***Cụ Tạ Xuân Tắc, Eden Prairie, MN:*** *...Đặc biệt trên Văn Học số 153 & 154, có bài "Tình trạng lão hóa..." thật đúng với ý nghĩ của tôi. Năm nay tôi đã 74 tuổi. Nếu phân loại độc giả thuộc gia đình tôi sẽ như sau:*

1. Trên dưới 70: Chỉ có hai vợ chồng già, rất ham mê và say sưa. Sách Việt là món ăn tinh thần không thể thiếu.

2. Trên dưới 40 tuổi: 7 người, có sách Việt để đọc hay không có cũng được. Vì rất ít thì giờ bởi sinh kế. Trong đám này chỉ một nửa có trình độ thưởng thức văn chương.

3. Trên dưới 25 tuổi: 2 người. Đọc chữ Việt rất khó khăn, ú ớ tiếng mẹ đẻ. Không muốn nhìn đến sách báo Việt ngữ.

4. Trên dưới 10 tuổi: 4 đứa. Tuyệt đối không muốn nhìn đến văn hóa Việt Nam, kể cả âm nhạc.

Bởi thế văn học hải ngoại lo kiếm funeral cũng phải thôi, thưa ông.

Văn Học: Xin cảm ơn lá thư đầy chân tình của cụ. Đã chuyển những lời Cụ viết về NMG cho anh ấy, và hình như anh ấy đã có thư riêng cho Cụ. Trường hợp đại gia đình của Cụ là điển hình cho một số khá lớn gia đình Việt Nam sống xa trung tâm có nhiều người Việt. Chẳng hạn ở Quận Cam California, số con cháu trong nhà biết và đọc chữ Việt có nhiều hơn, nhờ thế số sách báo tiêu thụ cũng cao hơn. Một hiện tượng đáng mừng nữa là các trung tâm dạy Việt ngữ cho trẻ em ngày càng nhiều. Hy vọng văn học hải ngoại chỉ bị lão hóa một thời gian, sau đó lại "hồi xuân" (mà không cần thuốc men gì cả)

Lê Minh Hà, Germany: *Văn Học có ông Lâm Chương và Trúc Chi viết hay khiếp lên được. Từng trải, kiệm lời, tinh tế. Thơ thì có ông "con chim màu đỏ hót trong mưa". Vậy mà không hiểu sao cụ NHN cứ chửi*

loạn lên, trong khi cụ từng viết những chuyện nhuốm đầy những thông hiểu về Phật giáo....

Văn Học: Chúng tôi đã chuyển những nhận xét của Hà cho các bạn văn liên hệ, tuy chưa biết Hà có muốn chuyển lời như thế không. Những hồi âm như thế cũng cần thiết cho người viết, nhất là tình trạng rời rạc thờ ơ hiện nay trong sinh hoạt chữ nghĩa hải ngoại. Như Hà thấy, Văn Học mở rộng cửa cho nhiều khuynh hướng khác nhau, và tôn trọng quan điểm của mọi người. Tạm xem như một tinh thần "đa nguyên" trong văn chương đi.

● ***Bà Phạm thị Hảo, St. Petersburg FL:*** *Là một độc giả của Văn Học, chúng tôi xem Văn Học như một tạp chí đứng đắn, có giá trị và là niềm hãnh diện của văn học Việt ở hải ngoại. Chúng tôi luôn luôn mong muốn Văn Học giữ được chỗ đứng cao quí này.*

Lần này, chúng tôi xin góp ý về truyện ngắn Huyền Trân của Nguyễn Trung Hối. Chúng tôi cảm thấy không bằng lòng khi tác giả cho anh Chung bảo cô Pat là vợ anh ấy cải trang làm một phụ nữ da đen để dọa cả nhà. Chúng tôi nghĩ đây không phải là một trò đùa của những người có học thức, xuất thân từ những đại học lớn nhất của thế giới nói chung và nước Mỹ nói riêng. Chúng tôi cảm thấy người da đen bị xúc phạm trong truyện này. Một câu nói nữa của nhân vật Chung như sau: "Kỳ thị chủng tộc bây giờ là lạc hậu rồi. Người da đen cũng có cái giá trị của người da đen. Ngày xưa công chúa Huyền Trân nhà Trần cũng đen thế thôi, nhưng mà giá đến liên châu Ô Lý đấy, còn hơn cả nghìn vàng nữa". Theo câu này, có lẽ tác giả tưởng công chúa Huyền Trân là người Chân Lạp nên có màu da đen..."

Văn Học: Chúng tôi đã chuyển góp ý của Bà cho nhà văn Nguyễn Trung Hối, và được anh Hối nhờ chuyển lại lời cảm ơn chân thành. Anh Hối bảo có thể vì viết không khéo nên làm cho bạn đọc hiểu lầm, chứ cả truyện không hề có tinh thần kỳ thị. Ngược lại, tác giả muốn tạo ra một không khí hòa đồng chủng tộc cho thiên truyện. Anh Hối cũng hy vọng Bà có cơ hội đọc toàn tập truyện ngắn anh sắp xuất bản trong năm nay, để hết có cảm giác khó chịu vì một điểm nhỏ trong truyện Huyền Trân.

● ***Thu Thuyen Hoang Luu, Richadson TX:*** *Bài "Tình trạng lão hóa trong sinh hoạt văn học" là sự thật phũ phàng nhưng không thể tránh né được. Nếu nhà văn NMG có những giải pháp nào, xin viết thêm một bài nữa , biết đâu trẻ trung hóa được văn học Việt Nam phần nào.*

NMG: Thú thực với cô, tôi cũng chưa biết làm sao để trẻ trung hóa văn chương hải ngoại. Trong bài, tôi có nói đến vai trò của Internet, nhờ

đó văn chương hải ngoại đến được tận màn hình computer của các bạn trẻ trong nước. Nhưng một số bạn đọc trong nước sau khi xem bài tôi viết qua Internet lại bảo tôi lạc quan tếu, lớp trẻ có vào Internet thật, nhưng không vào để xem văn chương hải ngoại. Thôi thì cứ nêu vấn đề ra, thế nào cũng có nhiều người góp ý tìm giải pháp vượt qua khó khăn này.

● ***Nguyên Minh, Lữ Kiều, Sài Gòn Việt Nam:*** *Tối hôm qua giao thừa, DC cho biết bìa Văn Học số Xuân in tranh của mình. Sáng nay mở Internet, đã nhìn thấy. Cùng Nguyên Minh và C.V.T. Vui lắm. Và cũng cảm động lắm. Thôi, chỉ mong chúng ta còn sức khỏe, và còn nhớ tới nhau cùng với chữ nghĩa.*

● ***Thuận Nguyễn, Rochester MN:*** Lâu lắm không nhận được sáng tác mới của Thuận. Nghề dược hình như dị ứng với văn thơ, trước có Phạm thị Ngọc, sau đến Thuận. Có nhận được thiệp Tết gửi về địa chỉ cũ ở đường Trask. Chúng tôi đã dọn về địa chỉ mới từ bốn năm nay, ở 14321 Strait St. Westminster CA 92683. Nhưng liên lạc tiện và nhanh nhất là qua hộp thư của Văn Học.

● ***Nhà thơ Trần Hồng Châu, Anaheim CA:*** Đầu năm nhận được quà lì xì của Thầy gửi Văn Học, thật cảm động. Tự nhiên cảm thấy hí hửng như thời bé mặc áo mới đi hội đình xem đốt pháo. Chúc Thầy Cô và các anh chị một năm Kỷ Mão mạnh khỏe, may mắn.

● ***Anh Chị Võ Đình, Royal Palm Beach FL:*** Nhận được bài và tấm thiệp Tết đặc biệt của Anh Chị từ lâu, lu bu quá không trả lời thư riêng cho Anh Chị được, xin tha lỗi. Ngoài thiệp còn có cả "chút đóng góp giấy mực" nữa. NMG viết lên giấy trắng mực đen lời cảm tạ này để sau này các nhà nghiên cứu văn học hải ngoại làm văn liệu: người viết hải ngoại chẳng những không được đền bù xứng đáng bằng nhuận bút, mà còn phải "đóng góp" để in báo văn chương. Đúng như Nguyễn Hưng Quốc viết: "ở hải ngoại viết văn không thể là một nghề nghiệp, và trên thực tế, không còn là một danh phận". Chỉ còn là một đam mê hoàn toàn vô vị lợi, phải thế không anh chị.

● ***Gửi tất cả quí văn hữu đã gửi thiệp chúc Tết*** : Ban Chủ trương tạp chí Văn Học trân trọng cảm tạ quí bạn, và một lần nữa, thân chúc quí bạn và gia đình một năm mới dồi dào sức khỏe, viết được nhiều tác phẩm giá trị, xuất bản được nhiều sách đẹp, và có đông đảo độc giả.

hộp thư

● **Thư từ liên quan việc mua báo, gia hạn:**

Nguyễn văn Thái (Chamblee GA), University of Wisconsin Library (Madison, WI), Phạm Đạt (Huntington Beach CA, báo bị trả về), Nguyễn văn Sâm (Pt. Arthur TX, mua báo tặng Gs Nguyễn Khắc Kham), Đặng Đình Kỳ (Jacksonville FL), Tôn Thất Ân (Medford MA), Hoàng Nga (Dallas TX), Đặng Cao Ruyên (San Jose CA), Huy Nguyễn (Woburn MA), Klemens Huynh (Loma Linda, gia hạn cho Miên DĐức Thắng), Sương Mai (San Jose CA), Phạm văn Thức (Kanata Ontario), Lý Bích Lan (Arlington Hgts IL), Resource Centre, Woodville High School Australia, Kiệt Tấn (Paris France), Mini Tran (Cary NC), Thuan Nguyen (Rochester MN), Micro Com (Chatsworth CA), Nguyễn Công Khanh (Des Moines WA), Võ Đình Tấn (El Monte CA), Châu Bửu Lân (Anula NT Australia), Phương Nguyễn (Fremont CA), Hàn Song Tường (Houston TX) , Joseph Thai Nguyen (Chicago IL), Dr. Ngô Kỳ Phong (Montréal Canada), Dr. Hoàng Ngọc Khôi (Toronto Canada), Lê Ánh (Fairview Heights IL), Ecole Francaise d'Extreme Orient (Paris France), np Vietnamese Books (Lidcombe NSW Australia), Tưởng Năng Tiến (San Jose CA), Lâm văn Trung (Knoxville TN), Dieu & Diane Le (mua báo tặng Dr. Phạm Sĩ Thế Houston TX), Tạ Xuân Tắc (Eden Prairie MN), Rev. Thích Minh Đức (Redwood City CA), Lâm Chương (Dorchester MA), Thái Vĩnh Khiêm (Fountain Valley CA), Phan Ngọc Minh (Frankfurt Germany), Nathalie Thu Thảo Nguyễn (San Diego CA), Nguyễn H. Lân (Seattle WA), Thuy Tran (Kerrville TX, gia hạn cho Gs Trần Quý Phiệt), Thế Dũng (Berlin Germany), Tân N. Nguyễn (Delavan WI), Mrs Huy Lam (Myrtle Beach SC), Lê Thái Lâm (Montréal Canada), Nha Thanh Nguyen (Baton Rouge LA), Pham Thoan (San Francisco CA), Bibliothèque Nationale de France (Paris France), Nguyễn văn Nga (Fort Worth TX), Phan Nhiên Hạo (Venice CA), Do Kinh (San Diego CA, mua số Tết), Tailor's Artistry (Houston, TX), Tường Thụy (Falls Church VA), Tien Nguyen (Cupertino, CA, đổi địa chỉ), Nguyễn Thanh Quan (Netherlands, gia hạn), Nhu Trần (San Jose CA, đổi địa chỉ), Hien Kim (Chicago IL), Trung Việt Bookstore (Montréal Canada), Nguyễn Đăng Võ (Olympia WA), Trương văn Hùng (Paramount CA), Nguyễn Nhơn Phúc (Birong, Australia), Đèo văn Trấn (Garden

Grove CA), Hùng Nguyễn (Cupertino CA), Bùi Phương Trâm (Sceaux France), Khánh Hoàng (Chicago IL), Trần Quang Vinh (Grand Rapids MI), Minh Văn Bookstore (Falls Church VA), Nguyễn Công Thuần (Vestal, NY), Thu Thuyen Hoang Luu (Richardson TX)

● Bài nhận được trong tháng:

"Yêu anh" gửi từ San Jose CA, "Thương tiếc các anh" gửi từ Garden Grove CA, "Đóa dưa hường" gửi từ Fairfax VA, "Oan gia khó thoát" gửi từ Harvey LA, "Vu vơ", "Trên biển khuya" gửi từ Huntsville AL, "Nhập" gửi từ Norway, "Lối cỏ hồng " gửi từ San Jose CA, "Hàng xóm" gửi từ Royal Palm Beach FL, "Tứ tuyệt Cổ trúc" gửi từ San Jose CA, Bản tin văn nghệ của Cái Đình Hòa Lan, "Dòng phụ bên lề dòng chính của tác giả" gửi từ San Gabriel CA, "Những đối cực làm nên huyền ảo tính trong thơ" gửi từ San Gabriel CA, "Người và Chuột" gửi từ San Jose CA, "Khoảnh khắc: Tâm thức Việt?" gửi từ Germany, "Gió không biết tôi bao nhiêu tuổi" gửi từ Seattle WA, "Tuổi lạnh lòng", Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa", "Với Cần thơ""Lời say với rượu" gửi từ Sài Gòn Việt Nam, "Hoa mai trong mùa Xuân", "Mời bạn đến thăm Atlanta" gửi từ Atlanta GA, Thư của Kiệt Tấn (Paris France), Thông báo Trại Hè 1999 của Trung tâm Nguyễn Trường Tộ, "Trầm Kha" gửi từ Beaverton OR, "Bạn bè cũ" gửi từ Paris France, "Chỉ còn thơ", "Tiễn người", "Đường về", "Rứt cái ngọt ngào" gửi từ Harvey LA, Thiệp Tết của bạn đọc Lê văn Xe, Japan, "Dải yếm đào". "Tiếng vọng", "Ban sơ" gửi từ Montréal Canada, "Tứ tuyệt cổ trúc" gửi từ San Jose CA, "Mánh lới cuối cùng của một con người" gửi từ Berlin Germany,"Trên biển khuya", "Len lén nụ hôn" gửi từ Huntsville AL, "Gọi tên hạnh phúc", "Mưa" gửi từ Garden Grove CA, "Cảm nghĩ về cái Tết tha hương" gửi từ Mt. View CA, "Mùa cuối" gửi từ Dallas TX, "Đi tìm quá khứ" gửi từ Garden Grove CA, "Sao không là gió", "Hoa ước", "Cõi đời rồi chút cõi vô biên" gửi từ San Jose CA

Những bài nhận được trên đây đều gửi qua bưu điện, và không kể những bài gửi qua e-mail Văn Học đã nhận được đầy đủ. Trân trọng cảm tạ sự cộng tác của quí bạn.

● Đính chính:

Trên Văn Học số Tết Kỷ Mão, bài "Một chuyến đi" của Nguyễn Quốc Trụ, chú thích số (7) trang 203 có một điểm sai lầm tác giả xin đính chính: Câu "Nhân sinh đắc chí tu tậnhoan" của thi hào Lý Bạch, không phải của Cao Bá Quát. Kính cáo lỗi cùng quí độc giả, và xin sửa giùm trên tờ báo.

NHỮNG SÁCH DO TẠP CHÍ VĂN HỌC XUẤT BẢN

Nụ Tầm Xuân
Tập truyện ngắn của Mai Kim Ngọc
Văn Nghệ phát hành, giá 12 Mk

Thơ Khoa Hữu
Thi tập của Khoa Hữu
Văn Nghệ phát hành, giá 1o MK

Tôi cùng gió mùa
Thi tập của Nguyễn Xuân Thiệp
Văn Nghệ phát hành, giá 12 MK

Những bài văn sử
của Tạ Chí Đại Trường
Văn Nghệ phát hành, giá 1o MK.

Tạp chí Văn Học tuyển chọn những tác phẩm giá trị của các văn hữu cộng tác với Văn Học để giới thiệu cùng bạn đọc. Truyện Mai Kim Ngọc, thơ Khoa Hữu và Nguyễn Xuân Thiệp trong ba tác phẩm đã xuất bản là bằng chứng sự lựa chọn đúng đắn của Ban Chủ biên tạp chí. Lần này, Văn Học xuất bản tuyển tập những tiểu luận văn học, sử học của một sử gia bạn đọc từng yêu mến: Tạ Chí Đại Trường. Mời bạn đọc tìm mua

những bài văn sử

cuốn sách mới nhất của Tạ Chí Đại Trường
dày 200 trang, in đẹp và trang nhã, giá 10 MK

Xin liên lạc **Nhà xuất bản Văn Nghệ**
PO Box 2301 Westminster CA 92683 USA
Phone: (714) 527-5761
hoặc **Tạp chí Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove CA 92842-1359 USA
Phone: (714) 894-8535

VIET ART SOCIETY GIỚI THIỆU

Nghiêu Đề

NGHIEU DE

Nhiều tranh màu chọn lọc.
Các bài viết song ngữ Việt-Anh (**Lê Thọ Giáo** chuyển ngữ) của
Thái Tuấn, Đỗ Quí Toàn, Du Tử Lê, Huỳnh Hữu Ủy, Trần Dạ Từ.
Phỏng vấn **Nghiêu Đề** của **Nguyễn Ngu Í**

Tổng phát hành:
Thế Kỷ 21
11022 Acacia Parway # A, Garden Grove, CA 92840
Tel: 714-638-9510 - Fax: 714-638-1944
Giá mỗi cuốn 25MK. *Ngoài Hoa Kỳ & Canada* 28MK

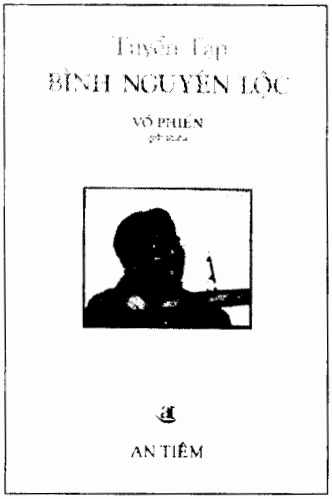

NHÀ XUẤT BẢN AN TIÊM

TUYỂN TẬP BÌNH NGUYÊN LỘC

VÕ PHIẾN giới thiệu

Tuyển tập sẽ gồm:

* Những tác phẩm mà chúng tôi cho là hay nhất.
* Những tác phẩm mà tác giả từng yêu thích nhất.
* Những tác phẩm được truyền tụng rộng rãi, được quần chúng ưa thích nhất.
* Một tư liệu đầy đủ về tác giả: hình ảnh, bút tích, thư mục...

Giá 20MK

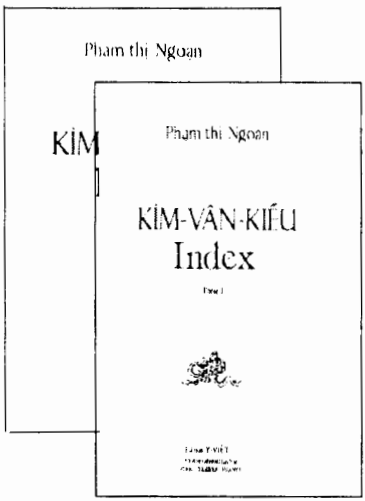

PHẠM THỊ NGOẠN

KIM VÂN KIỀU

Index

Trọn bộ hai cuốn
khổ 8:50" X 11"
Dày 1,000 trang. Giá 50MK

Phần Truyện Kiều âm ra Việt ngữ, từ bản chữ Nôm (có in trong sách). Phần chú giải bằng Pháp ngữ.

Sách có bày bán tại các nhà sách, hoặc liên lạc:
nhà phát hành VĂN NGHỆ
P.O.BOX 2310 Westminster, CA 92683
Điện thoại (714) 527-5761

Nhà Xuất Bản VĂN MỚI

Trân trọng giới thiệu tập truyện ngắn đầu tay của Lâm Chương, vừa mới phát hành tháng 11 năm 1998.

Đoạn Đường
HỐT TẤT LIỆT
Tập truyện Lâm Chương
Lời mở Trần Doãn Nho
Bìa Khánh Trường

Nhà Xuất Bản VĂN MỚI
1528 S. La Cienega Bl.
Los Angeles, CA 90035
Điện thoại: (310) 559-0413

Đã phát hành khắp nơi:

Về
Tập truyện Hà Thúc Sinh, giá $7.00
Câu Nam Ai Thất Lạc
Tập truyện Hồ Minh Dũng, giá $10.00
Kéo Neo Mà Chạy
Tập truyện Nguyễn Thị Hoàng Bắc, giá $8.00
Đêm Hè
Tập truyện Hà Thúc Sinh, giá $7.00
Còn Đó Bóng Hình
Tập truyện Song Thao, giá $8.00
Những Chiếc Mặt Nạ Cười
Tập truyện Kinh Dương Vương, giá $8.00
Vầng Trăng Nội Thành
Tập truyện Hồ Đình Nghiêm, giá $10.00
Những Người Thích dấu Huyền
Tạp bút Đặng Trần Huân, giá $10.00
Một Mình Em, Đến Giữa Đời
Tập truyện Hồ Minh Dũng, giá $10.00
Lần Cuối, Sài Gòn
Truyện, tạp luận Nguyễn Quốc Trụ, giá $10.00
Đoạn Đường Hốt tất Liệt
Tập truyện Lâm Chương, giá $10.00
Một Dây Trầm
Tập truyện Hoàng Du Thuy, giá $10.00
Cơn Giông Ngày Về
Tập truyện Ninh Hạ, giá $10.00

Sách có bày bán tại các nhà sách, hoặc liên lạc
nhà phát hành VĂN NGHỆ
P.O. BOX 2301 Wesminster, CA 92683 *Điện thoại: (714) 527-5761

Nhà Xuất Bản VĂN MỚI
1528 S. La Cienega Bl.
Los Angeles, CA 90035
Điện thoại: (310) 559-0413

Đã phát hành khắp nơi:

CƠN GIÔNG NGÀY VỀ
NINH HẠ
Tựa Doãn Quốc Sĩ
Bìa Đinh Cường
Trình bày Đoàn Duy Hiệp
Phụ bản Ngọc Dũng, Đinh Cường, Lê Thánh Thư, Thái Tuấn

MỘT DÂY TRẦM
Tập truyện của nhà văn nữ
Hoàng Du Thuỵ
Bìa Nguyên Khai
Phụ bản Ngọc Dũng

PHIẾU MUA/GIA HẠN BÁO

Họ và tên _____

Địa chỉ _____ Apt.____

Thành phố_____ Tiểu Bang_____ Zip_____ _____

Quốc gia_____

Đồng ý ☐mua ☐gia hạn báo Văn Học trong thời hạn_____năm, từ số_____tháng_____,gởi hạng_____

Đính kèm chi/ngân phiếu số tiền US$_____, đề trả cho Văn Học

PHIẾU GIỚI THIỆU ĐỘC GIẢ MỚI

Tôi giới thiệu thân hữu dưới đây làm độc giả mới của Tạp chí Văn Học:

Họ và tên_____

Địa chỉ _____ Apt.____

Thành phố_____ Tiểu bang_____ Zip_____

Người giới thiệu_____

Địa chỉ _____ Apt.____

Thành phố_____ Tiểu bang_____ Zip_____

GIÁ BÁO DÀI HẠN

HOA KỲ

Hạng tư (Fourth Class)

Một năm .....US$42.00

Hạng nhất (First Class)

Một năm.....US$50.00

CANADA

Đường bộ (Surface)

Một Năm.....US$46.00

Máy Bay (Air Mail)

Một Năm.....US$54.00

ÂU, Á VÀ ÚC CHÂU

Đường thủy (Surface)

Một năm .....US$56.00

Máy bay (Air Mail)

Một năm.....US$94.00

THƯ VIỆN/LIBRARY

US/ First Class/1 yr.....US$50.00

Overseas/AirMail/1yr. US$100.00

Trả bằng Mỹ kim (US dollar). Ngoài Hoa Kỳ, xin trả bằng International money order. Ngân, chi hay lệnh phiếu để trả cho Văn Học. Please send check or international money order payable in US dollar, to Van Hoc.

DU KHÁCH NÀO TỚI VÙNG ORANGE COUNTY CŨNG ĐỀU GHÉ LẠI

VĂN KHOA

9200 Bolsa Ave., Ste. # 123,
Westminster, CA 92683
(Trong khu Phước Lộc Thọ)

Tel: (714) 892-0801

• Sách Mới Về Mỗi Tuần • Đầy Đủ Sách Báo Và CD's/ Băng Nhạc V.N., Tự Điển, Sách Học Anh Văn Có Băng, Videos, Băng Đọc Truyện, Postcards. Chuyên Xuất Bản Sách Mới Sáng Tác

SÁCH MỚI VỀ:

1. Nói Thầm Với Đá (177 p.) *Lệ Hằng* $10.00
2. Ngô Đình Diệm, Lời Khen Tiếng Chê (309 p.) *Minh Võ* $15.00
3. Nguyên Sa, Tác Giả Tác Phẩm 2 (373 p.) *Đỗ Cường soạn* $15.00
4. Tổ Hợp Đầu Tư/Mutual Funds (330 p.) *T.S. Hà Hưng Quốc* $16.00
5. Giải Thoát Trong Lòng Tay (966 p., 2 vol.) *Rinpoche, Trí Hải* $35.00
6. Thơ Nguyên Sa I (128 p.) *Nguyên Sa* $12.00
7. Những Gương Mặt Tỷ Phú Saigon Trước 75 (193 p.) *D.D. Dũng* $9.00
8. Hành Trình Cuối Đông (346 p.) *Tiêu Dao Bảo Cự* $16.00
9. Độc Cô Quái Khách (777 p., 2 vol.) *Kim Dung, H.G. Nhạn dịch* $24.00

SÁCH VĂN KHOA MỚI XUẤT BẢN:

Góc Trời Ngô Thuy Miên (56 p. 8 x 11, tập nhạc) Ngô Thuy Miên $13.00

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ
P.O. BOX 2301
WESTMINSTER, CA 92683, USA
TEL&FAX: (714) 527-5761

SÁCH MỚI

- SÀI GÒN TRONG MẮT TÔI, *biên khảo*, Phụng Nghi 12MK
- DÒNG THAMES THÌ THẦM, phiếm luận, *Vĩnh Phúc* 12MK
- THỰC PHẨM RAU ĐẬU QUA LĂNG KÍNH KHOA HỌC, *biên khảo*, Tâm Diệu 12MK
- LẨU XÉP, *7 chuyện, 8 truyện*, Võ Đình 11MK
- CÔNG LÝ ĐỜI HỎI, *tiểu luận chính trị*, Nguyễn Minh Cần 18MK
- THƯ VỀ BLOOMINGTON, IL..., *truyện*, Lê Tất Điều 11MK
- ĐẠO ĐỨC KINH, Lão Tử, cựu Luật Sư Đinh Sĩ Trang *dịch, chú thích, gồm Anh, Việt, Hán* 20MK
- NHÌN CÂY THẤY RỪNG, *18 cuộc phỏng vấn liên quan đến Việt Nam với nhiều khám phá lý thú*, Đỗ Quyên 18MK
- EINSTEIN, ĐỜI SỐNG VÀ TƯ TƯỞNG, Nguyễn Hiến Lê 8MK
- ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ, Ernest Hemingway, Mặc Đỗ *dịch* 7MK
- MÀU TÍM, Alice Walker, Nguyên Thi *dịch* 15MK
- HÀNH TRÌNH CUỐI ĐÔNG, Tiêu Dao Bảo Cự 16MK
- MIỀN THƠ ẤU, *hồi ký* Vũ Thư Hiên 13MK
- NHỮNG GIỌT MƯA TRÊN GIÀN BÔNG GIẤY, *tiểu thuyết*, Nguyễn Hùng Vũ 14MK
- TRẮNG GÓA, *tập truyện đầu tay của* Lê Minh Hà, *nhà văn nữ trẻ hiện đang sống tại Đức* 10MK

Ngoài Hoa Kỳ, xin trả thêm 2MK cho sách giá từ 10MK đến 18MK.
Thêm 3MK cho sách giá từ 19MK đến 28MK.
Riêng *Đêm Giữa Ban Ngày* thêm 5MK

Liên lạc với VĂN NGHỆ để nhận Thư Mục
với hơn 500 tựa sách của nhiều nhà xuất bản khác.

Giá:$4.00